BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

**VÕ THỊ NGỌC THÚY**

# NGHIÊN CỨU CHỮ NÔM VÀ TIẾNG VIỆT TRONG VĂN BẢN *NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN*

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN**

**HA NỘI - 2019**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

**VÕ THỊ NGỌC THÚY**

# NGHIÊN CỨU CHỮ NÔM VÀ TIẾNG VIỆT TRONG VĂN BẢN *NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN*

**Chuyên ngành: Hán Nôm**
**Mã số: 9.22.01.04**

## LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

*Người hướng dẫn khoa học:* **1. GS.TS. Nguyễn Ngọc San**
**2. PGS.TS. Dương Tuấn Anh**

**HA NỘI - 2019**

# LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ **"Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt trong văn bản *Nhị độ mai tinh tuyển"*** là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và tài liệu trong luận án là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào. Tất cả những tham khảo và kế thừa đều được trích dẫn và tham chiếu đầy đủ.

*Nghiên cứu sinh*

**Võ Thị Ngọc Thúy**

# LỜI CẢM ƠN

Luận án này đã không thể hoàn thành nếu thiếu sự hướng dẫn, cổ vũ động viên và hỗ trợ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Trước tiên, tôi xin bày tỏ sự kính trọng và lòng biết ơn sâu sắc tới GS.TS. NGND Nguyễn Ngọc San và PGS.TS Dương Tuấn Anh, hai người Thầy đã hết lòng hướng dẫn, động viên, giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu và viết luận án này. Những nhận xét và đánh giá của các Thầy, đặc biệt là những gợi ý về hướng giải quyết vấn đề trong suốt quá trình nghiên cứu, thực sự là những bài học vô cùng quý giá đối với tôi không chỉ trong quá trình viết luận án mà cả trong hoạt động nghiên cứu chuyên môn sau này. Tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô giáo trong Tổ bộ môn Hán Nôm của Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, các cô chú, anh chị trong Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tận tình giúp đỡ, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình thực hiện đề tài. Tôi xin cảm ơn Ban Giám hiệu và tập thể giảng viên Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Huế, nơi tôi đang công tác đã chia sẻ, động viên, giúp đỡ để tôi hoàn thành luận án này. Cuối cùng, tôi xin cảm ơn gia đình đã luôn hậu thuẫn cho tôi về thời gian, vật chất lẫn tinh thần để giúp tôi hoàn thành luận án này.

*Nghiên cứu sinh*

**Võ Thị Ngọc Thúy**

# MỤC LỤC

*Trang*

**MỞ ĐẦU** ..... 1

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT** ..... 6

**1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu** ..... 6

*1.1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu các tác phẩm diễn Nôm Nhị độ mai* ..... 6

*1.1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu văn bản tác phẩm* Nhị độ mai tinh tuyển ..... 8

*1.1.3. Kết quả đạt được và những hạn chế trong các nghiên cứu trước* ..... 13

**1.2. Cơ sở lí thuyết của đề tài** ..... 15

*1.2.1. Lí thuyết văn bản học* ..... 15

*1.2.2. Lí thuyết văn tự học* ..... 15

*1.2.3. Lí thuyết ngôn ngữ học* ..... 20

**Tiểu kết chương 1** ..... 23

**CHƯƠNG 2: KHẢO CỨU VĂN BẢN TÁC PHẨM *NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN*** ..... 25

**2.1. Tình hình chung về các bản diễn Nôm từ truyện *Nhị độ mai*** ..... 25

*2.1.1. Nhóm các văn bản truyện Nôm* ..... 25

*2.1.2. Nhóm các kịch bản sân khấu* ..... 26

**2.2. Một số vấn đề văn bản học của *NĐMTT*** ..... 27

*2.2.1. Mô tả văn bản* ..... 27

*2.2.2. Chữ húy trong NĐMTT* ..... 35

**2.3. Các bản sao của "Nhị độ mai tinh tuyển"** ..... 41

*2.3.1. Các bản sao của AB.350 ở nước ngoài* ..... 41

*2.3.2. Quá trình dịch chuyển các bản sao NĐMTT* ..... 44

**2.4. Một số vấn đề về tác giả, tác phẩm truyện Nôm NĐMTT** ..... 50

*2.4.1. Tác giả* ..... 50

*2.4.2. Niên đại tác phẩm* ..... 51

*2.4.3. Tác phẩm* ..... 52

**Tiểu kết chương 2** ..... 62

**CHƯƠNG 3: NGHIÊN CỨU CẤU TRÚC CHỮ NÔM TRONG VĂN BẢN *NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN*** ..... 64

**3.1. Thống kê phân loại cấu trúc chữ Nôm** ..... 64

*3.1.1. Mô hình phân loại* ..... 64
*3.1.2. Tiêu chí thống kê* ..... 65
*3.1.3. Kết quả thống kê* ..... 67
**3.2. Nhận xét về các loại cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT** ..... 68
*3.2.1. Loại chữ Nôm vay mượn* ..... 68
*3.2.2. Loại chữ Nôm tự tạo* ..... 72
*3.2.3. Tương quan giữa các tiểu loại cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT* ..... 81
*3.2.4. Tương quan giữa cấu trúc chữ Nôm NĐMTT và các văn bản Nôm khác* ..... 84
*3.2.5. Tương quan cấu trúc chữ Nôm giữa AB.350 với các bản sao* ..... 89
**3.3. Đặc điểm riêng trong phong cách viết chữ Nôm của NĐMTT** ..... 92
*3.3.1. Điểm riêng về hình thể chữ Nôm NĐMTT* ..... 92
*3.3.2. Chữ Nôm được ghi bằng nhiều cách khác nhau* ..... 95
*3.3.3. Một số chữ Nôm hậu kì có cách ghi khác chữ Nôm sơ kì* ..... 98
**Tiểu kết chương 3** ..... 102
**CHƯƠNG 4: TIẾNG VIỆT QUA CÁCH GHI CHỮ NÔM TRONG "NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN"** ..... 104
**4.1. Cách ghi âm chữ Nôm trong văn bản NĐMTT** ..... 104
*4.1.1. Cách ghi âm đầu* ..... 104
*4.1.2. Cách ghi phần vần* ..... 124
*4.1.3. Vấn đề âm đệm* ..... 136
*4.1.4. Cách ghi thanh điệu* ..... 137
**4.2. Đặc điểm ngữ âm tiếng Việt thể hiện qua chữ Nôm trong NĐMTT** ..... 138
*4.2.1. Sự ổn định của một số âm đầu trong tiếng Việt: s, tr* ..... 138
*4.2.2. Sự hòa lẫn/ đồng qui một số âm đầu* ..... 140
**4.3. Đặc điểm từ vựng tiếng Việt thể hiện qua chữ Nôm trong NĐMTT** ..... 141
*4.3.1. Độ phong phú từ vựng* ..... 141
*4.3.2. Cơ cấu từ vựng* ..... 141
**Tiểu kết chương 4** ..... 157
**KẾT LUẬN** ..... 160
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN** ..... 163
**TÀI LIỆU THAM KHẢO** ..... 164
**PHỤ LỤC**

# DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Bảng mô hình phân loại chữ Nôm trong NĐMTT ..... 65
Bảng 3.2: Bảng thống kê tỉ lệ cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT ..... 67
Bảng 3.3: Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm A3 trong các văn bản Nôm ..... 70
Bảng 3.4. Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm vay mượn trong một số văn bản Nôm ..... 84
Bảng 3.5: Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm A2 trong một số văn bản Nôm ..... 86
Bảng 3.6: Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm A4 trong các văn bản Nôm ..... 87
Bảng 3.7: Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm B1 trong các văn bản Nôm ..... 88
Bảng 3.8: Bảng tổng hợp các mô hình cấu trúc hình thể trong NĐMTT ..... 94
Bảng 3.9: Bảng tổng hợp âm Nôm có nhiều cách viết trong NĐMTT ..... 97
Bảng 4.1: Đối chiếu âm đầu Nôm và âm đầu Hán Việt ..... 108
Bảng 4.2: Bảng đối chiêu các vần mở Nôm với vần Hán Việt ..... 126
Bảng 4.3: Bảng đối chiêu các vần nửa mở Nôm với vần Hán Việt ..... 128
Bảng 4.4: Bảng đối chiếu các vần Nôm có âm cuối m, n với vần Hán Việt ..... 129
Bảng 4.5: Bảng đối chiếu vần Nôm có âm cuối *nh, ng* với vần Hán Việt ..... 131
Bảng 4.6: Bảng đối chiếu vần Nôm có âm cuối *c, ch* với vần Hán Việt ..... 133
Bảng 4.7: Bảng đối chiếu vần Nôm có âm cuối *p, t* với vần Hán Việt ..... 134
Bảng 4.8: Bảng thành ngữ Việt cải biên trong NĐMTT ..... 147
Bảng 4.9: Bảng thành ngữ Việt sao phỏng trong NĐMTT ..... 148
Bảng 4.10: Cách diễn đạt mượn ý thành ngữ Hán Việt trong NĐMTT ..... 148
Bảng 4.11: Bảng tổng hợp số từ láy trong NĐMTT ..... 154
Bảng 4.12: Bảng tỉ lệ từ láy trong một số tác phẩm song thất lục bát ..... 156
Bảng 4.13: Bảng tỉ lệ từ láy trong một số truyện Nôm ..... 156

# DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Tỉ lệ các loại chữ Nôm trong NĐMTT ..... 82
Biểu đồ 3.2: Tỉ lệ các loại chữ Nôm trong NĐMTT ..... 82
Biểu đồ 3.3: Tỉ lệ các loại chữ Nôm trong NĐMTT theo thứ tự tăng dần ..... 83
Biểu đồ 3.4: Tỉ lệ loại chữ Nôm vay mượn và loại chữ Nôm tự tạo trong NĐMTT ..... 83
Biểu đồ 3.5: Tỉ lệ loại chữ Nôm vay mượn và loại chữ Nôm tự tạo trong NĐMTT ..... 84

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Chúng tôi chọn nghiên cứu chữ Nôm trong văn bản *Nhị độ mai tinh tuyển* 二度梅精□, vì những lí do sau:

1.1. Trong hệ thống truyện Nôm Việt Nam có một số lượng lớn truyện lấy nguồn đề tài từ các truyện cổ của Trung Quốc như *Song Tinh, Nữ tú tài, Phan Trần, Truyện Kiều, Hoa Tiên, Ngọc Kiều Lê, Nhị độ mai,...* Trong đó, *Nhị độ mai* nổi lên như một hiện tượng được nhiều học giả Việt Nam và Trung Quốc quan tâm do sự đa dạng và không kém phần phức tạp khi lưu truyền, phóng tác, chuyển thể từ tiểu thuyết chương hồi bằng chữ Hán *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai*. Riêng về thể loại truyện Nôm, ở Việt Nam đã có đến ba tác phẩm khác nhau cùng vay mượn cốt truyện này là NĐMDC (khuyết danh), CDNĐM của Thiện Đình Tiến Sĩ Đặng Xuân Bảng, NĐMTT do Song Đông Ngâm Tuyết Đường soạn. Đây là một trường hợp rất đặc biệt ẩn chứa nhiều điều lí thú cần được quan tâm khai thác. Mặc dù vậy, cho đến nay, chỉ có *Nhị độ mai diễn ca* được lưu truyền rộng rãi với rất nhiều bản chữ Nôm khắc in và chép tay; được phiên âm và chú thích nhiều lần bằng chữ quốc ngữ; được phân tích và đánh giá giá trị trên nhiều bình diện. Hai truyện Nôm còn lại đều tồn tại ở dạng độc bản chữ Nôm, chưa được phiên âm nên rất xa lạ với độc giả. Vì diễn Nôm không trọn vẹn toàn bộ cốt truyện, việc truyện Nôm CDNĐM ít được nhắc đến là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, việc truyện Nôm NĐMTT cũng chịu số phận tương tự khi chỉ được giới nghiên cứu lướt qua với nhận định đây là tác phẩm "dựa" trên truyện Nôm NĐMDC, ít giá trị hơn NĐMDC lại là điều cần xem xét lại. Theo chúng tôi, NĐMTT thực sự là một truyện Nôm lục bát đặc sắc với nhiều điểm mới mẻ về thể loại (truyện được chia thành các hồi, mỗi hồi có hai câu thơ mở đầu) và nội dung, nghệ thuật. Vì thế, chúng tôi muốn phiên âm, chú thích để giới thiệu văn bản này với độc giả.

1.2. Truyện Nôm *Nhị độ mai tinh tuyển* 二度梅精□ có rất nhiều điểm tương đồng với truyện Nôm *Nhị độ mai diễn ca* 二度梅演歌. Đây là vấn đề đã được nhận diện từ lâu song không mấy ai đi sâu tìm hiểu, đối chiếu cụ thể để lí giải căn nguyên. Các nhà nghiên cứu dường như bằng lòng với quan điểm cho rằng

NĐMTT chỉ là tác phẩm "phái sinh" từ NĐMDC. Theo chúng tôi, mối quan hệ giữa các truyện Nôm cùng mượn cốt truyện *Nhị độ mai* có tính biện chứng, tác động qua lại chứ không đơn thuần là ảnh hưởng một chiều từ tác phẩm ra đời trước đến tác phẩm ra đời sau. Do đó, để có thể đánh giá đúng về giá trị của truyện Nôm NĐMTT, cần đối chiếu các tác phẩm này một cách có hệ thống, không chỉ từ phương diện ngôn ngữ, văn học mà còn cả từ góc độ văn bản, văn tự học.

1.3. Được soạn và sao chép vào cuối thế kỉ XIX, văn bản Nôm NĐMTT mang những đặc điểm tiêu biểu của chữ Nôm giai đoạn hậu kì (1884 - 1945). Việc nghiên cứu chữ Nôm trong văn bản này theo hướng văn tự học và ngôn ngữ học lịch sử là cách tiếp cận phù hợp, hứa hẹn đưa lại nhiều kết quả khách quan, đáng tin cậy về cấu trúc và cách ghi âm chữ Nôm cũng như những biến đổi chủ yếu của chữ Nôm cuối thế kỉ XIX so với các giai đoạn trước.

1.4. Cùng với một số văn bản chữ quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam, những văn bản tác phẩm viết bằng chữ Nôm cuối thế kỉ XIX cũng có vai trò quan trọng trong việc ghi lại diện mạo tiếng Việt thời kì cận hiện đại. Với mục đích kế thừa và chọn lọc tinh túy từ truyện thơ Nôm NĐMDC (ra đời cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX), chắc hẳn ngôn ngữ trong tác phẩm NĐMTT (được viết cuối thế kỉ XIX) cũng phần nào thể hiện được sự kết tinh và biến đổi của gần một thế kỉ phát triển của tiếng Việt. Việc tìm hiểu một số đặc điểm ngữ âm và từ vựng tiếng Việt trong văn bản tác phẩm NĐMTT dưới góc nhìn đối sánh với NĐMDC và các tác phẩm thời kì trước sẽ mang đến những thông tin có giá trị, đóng góp cho sự nghiệp nghiên cứu lịch sử tiếng nói của dân tộc.

**2. Mục đích nghiên cứu**

*Thứ nhất*, luận án phải chỉ ra được mối quan hệ kế thừa, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các bản diễn Nôm truyện *Nhị độ mai* như một hiện tượng phổ biến trong quá trình lưu truyền các tác phẩm truyện Nôm nói chung. Từ đó khẳng định NĐMTT là một sáng tạo có chủ đích, mang nhiều giá trị văn học độc lập với NĐMDC.

*Thứ hai*, luận án cần khái quát được đặc điểm chữ Nôm sử dụng trong văn bản NĐMTT thông qua thống kê phân loại cấu trúc chữ Nôm trong văn bản, có sự so sánh, đối chiếu với các văn bản Nôm khác.

*Thứ ba*, luận án cần chỉ ra được những biến đổi trong cấu trúc chữ Nôm và mô hình ghi âm của chữ Nôm hậu kì trong văn bản NĐMTT.

*Thứ tư,* luận án cần chỉ ra được một số đặc điểm về ngữ âm và từ vựng

tiếng Việt cận hiện đại (cuối thế kỉ XIX) thể hiện qua cách ghi âm chữ Nôm trong văn bản NĐMTT.

**3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là những đặc điểm văn tự học (về hình thể, âm đọc, ý nghĩa) của chữ Nôm trong văn bản NĐMTT kí hiệu AB.350 Thư viện VNCHN. Ngoài ra, luận án còn tìm hiểu vai trò của chữ Nôm trong văn bản đối với tiếng Việt thông qua bình diện ngữ âm và từ vựng thể hiện trong văn bản tác phẩm.

***3.2. Phạm vi nghiên cứu***

*Về nội dung*: Từ góc độ văn bản học, mô tả văn bản, niên đại, tác giả, tính chân ngụy của văn bản, dị bản, dị văn,… Từ góc độ văn tự học, luận án tìm hiểu đặc điểm chữ Nôm trong văn bản thông qua cấu trúc chữ Nôm. Từ góc độ ngôn ngữ học, luận án tìm hiểu các đặc điểm của tiếng Việt thể hiện trong truyện Nôm NĐMTT ở hai bộ phận quan trọng là ngữ âm, từ vựng. Đối với bộ phận ngữ pháp, phong cách, do ít liên quan đến chữ Nôm trong văn bản NĐMTT, chúng tôi tạm thời không khảo sát.

*Về tư liệu*: Ngoài văn bản NĐMTT mang kí hiệu AB.350 của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, luận án còn khảo sát đối chiếu với nhiều văn bản Nôm khác như các bản sao của AB.350, NĐMDC, *Truyện Kiều*, QÂTT, TTBH, *Thiên chúa Thánh giáo khải mông*, CNNÂ,...

**4. Hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

***4.1. Hướng tiếp cận***

Nghiên cứu theo hướng Văn tự học là hướng tiếp cận phù hợp với đối tượng nghiên cứu chính của luận án là chữ Nôm trong văn bản NĐMTT. Hơn nữa, đây cũng là cách khai thác chữ Nôm có nhiều ưu việt với những văn bản Nôm hậu kì như NĐMTT. Từ đó, chúng tôi xác định hướng tiếp cận chính của đề tài *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt trong văn bản "Nhị độ mai tinh tuyển"* là phối hợp khảo cứu từ nhiều góc độ: văn bản học, văn tự học và ngữ âm lịch sử. Về mặt văn bản học, chữ Nôm trong NĐMTT được tiếp cận trong sự đối sánh với chữ Nôm trong các bản sao của nó để tìm ra được quá trình dịch chuyển văn bản theo thời gian từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. Về mặt ngữ âm lịch sử, trên cơ sở đặc điểm ngữ âm tiếng Việt cổ và tiếng Hán cổ (Hán Thượng cổ và Hán Trung cổ), chúng tôi sẽ biện luận các qui luật biến âm từ âm Hán Việt sang âm Nôm, đặc biệt là các trường

hợp nằm ngoài qui luật. Ngoài ra, khi nghiên cứu chữ Nôm từ góc độ văn tự học, chúng tôi sẽ đặt chữ Nôm trong văn bản NĐMTT trên trục diễn biến của chữ Nôm, tức là tiếp cận theo hướng đồng đại (so sánh với cấu trúc chữ Nôm trong các văn bản hậu kì tương ứng với thời kì của chữ Nôm trong văn bản khảo sát) và hướng lịch đại (so sánh với cấu trúc chữ Nôm trong các văn bản thời kì trước) để thấy được đặc điểm của cấu trúc chữ Nôm trong văn bản: có phản ánh đúng cấu trúc chữ Nôm hậu kì hay không? có nét gì khác biệt, có điểm gì đặc biệt so với các văn bản khác? Từ cấu trúc chữ Nôm, cách ghi chữ Nôm có gợi ý cho người nghiên cứu thông tin gì về tác giả hay người sao chép văn bản không?

***4.2. Phương pháp nghiên cứu***

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính sau:

4.2.1. Phương pháp văn bản học: phương pháp nghiên cứu chính của luận án là hiệu khám học với các thao tác *bản hiệu pháp* (hiệu khảo bằng cứ liệu của chính chữ Nôm trong văn bản) và *lí hiệu pháp* (phương pháp hiệu khảo chỉnh lí trên cơ sở ngữ nghĩa và cấu trúc văn tự học) nhằm chỉ ra những sai dị của các bản sao đối với văn bản khảo sát; biện luận những trường hợp chép sai tự dạng, viết húy,… làm cơ sở cho việc khẳng định độ tin cậy của niên đại ghi trên văn bản, đồng thời cung cấp bản phiên âm và chú thích tốt nhất cho tác phẩm *Nhị độ mai tinh tuyển.*

4.2.2. Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học (áp dụng cụ thể cho ngành văn tự học). Do đối tượng nghiên cứu của đề tài là các đặc điểm văn tự học của chữ Nôm bao gồm cả các mặt ngữ âm, ngữ nghĩa nên các phương pháp nghiên cứu văn tự học cũng chính là một số phương pháp ngôn ngữ học, trong đó chủ yếu là các thủ pháp của phương pháp lịch sử - so sánh: thủ pháp phục nguyên bên trong (vốn là một phương pháp trong ngôn ngữ học lịch sử dùng để tái lập hình thể cổ hơn của một đơn vị ngôn ngữ); thủ pháp niên đại hóa (dựa vào chữ húy hoặc cấu trúc chữ Nôm để xác định niên đại văn bản; phát hiện từ cổ); thủ pháp phân tích lịch sử cấu tạo từ (dùng để phân tích các trường hợp biến âm cấu tạo từ), thủ pháp phân tích từ nguyên,... Bên cạnh đó là thủ pháp thống kê toán học để miêu tả ngữ âm, từ vựng: thống kê định lượng, lập tự điển tần số và các bảng tra thống kê về số chữ, tần số xuất hiện với mỗi kiểu loại cấu trúc chữ Nôm và các mô hình ghi âm chữ Nôm theo các thành phần của âm tiết tiếng Việt trong văn bản khảo cứu. Trên cơ sở số liệu thống kê, miêu tả, sẽ phân tích, suy luận để rút ra các đặc điểm về ngôn ngữ, văn tự của văn bản khảo sát.

4.2.3. Phương pháp so sánh, đối chiếu: lấy các kết quả nghiên cứu về cấu

trúc chữ Nôm và ngữ âm tiếng Việt của các nhà nghiên cứu đi trước để so sánh với số liệu thống kê tương ứng trong văn bản khảo cứu.

4.2.4. Phương pháp cấu trúc luận: luận án sử dụng phương pháp này để tiếp cận chữ Nôm trong văn bản từ nhiều góc độ phân chia cấu trúc khác nhau; đồng thời xem xét vị trí của từng mô hình cấu trúc cụ thể trong chỉnh thể hệ thống chữ Nôm của văn bản khảo sát nói riêng và trong diễn trình phát triển chữ Nôm nói chung.

**5. Đóng góp mới của luận án**

- Làm sáng tỏ nguồn gốc tác phẩm, ý nghĩa nhan đề truyện Nôm *Nhị độ mai tinh tuyển* và những ảnh hưởng "phản chiếu" của truyện Nôm ra đời sau đối với tác phẩm ra đời trước. Cung cấp bản phiên âm và chú giải khả tín của văn bản *Nhị độ mai tinh tuyển* có thể dùng để công bố và truyền bá rộng rãi.

- Cung cấp những số liệu đáng tin cậy về các loại cấu trúc chữ Nôm và cách ghi âm chữ Nôm trong văn bản *Nhị độ mai tinh tuyển.* Thông qua nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm trong một văn bản Nôm cụ thể cuối thế kỉ XIX, luận án đưa ra những kết luận có tính khái quát về đặc điểm cấu trúc chữ Nôm hậu kì. Đồng thời, thông qua những chữ Nôm có sự thay đổi trong mô hình ghi âm trong văn bản *Nhị độ mai tinh tuyển,* luận án có những phương án phân chia nhỏ hơn về quá trình diễn biến cấu trúc chữ Nôm với sự mô hình hóa quan hệ giữa âm xuất phát (âm Hán Việt) với âm Nôm.

- Chứng minh sự chi phối của ngữ âm lịch sử tới cấu trúc và cách ghi âm chữ Nôm thông qua trường hợp đồng qui của các nhóm phụ âm đầu trong tiếng Việt cận hiện đại.

**6. Cấu trúc luận án**

Luận án được cấu trúc làm 6 phần: mở đầu, nội dung, kết luận, danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả liên quan đến đề tài luận án, thư mục tham khảo và phụ lục. Phần nội dung của luận án được triển khai thành bốn chương như sau:

*Chương 1*: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

*Chương 2*: Khảo cứu về văn bản, tác phẩm truyện Nôm *Nhị độ mai tinh tuyển.*

*Chương 3*: Nghiên cứu chữ Nôm trong văn bản *Nhị độ mai tinh tuyển.*

*Chương 4*: Nghiên cứu tiếng Việt trong văn bản *Nhị độ mai tinh tuyển.*

# CHƯƠNG 1
# TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Để thuận lợi cho việc triển khai đề tài *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt trong văn bản "Nhị độ mai tinh tuyển",* trước hết, chương tổng quan này sẽ cung cấp cái nhìn tổng thể về kết quả của tất cả các công trình đi trước (trong nước và nước ngoài) có bàn luận về văn bản tác phẩm *Nhị độ mai tinh tuyển* (NĐMTT) trên mọi phương diện. Trên cơ sở đó, chúng tôi tìm ra và phát triển hướng đi phù hợp với đối tượng (chữ Nôm trong văn bản NĐMTT) và phạm vi của đề tài (các vấn đề văn bản học, văn tự học, ngôn ngữ học); thiết lập được cơ sở lí thuyết vững chắc phục vụ cho nghiên cứu và hơn nữa là đem lại nhiều đóng góp cho khoa học và thực tiễn. Dưới đây là phần tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, tập trung ở các công trình của các tác giả Trần Quang Huy, Trần Ích Nguyên, Trang Thu Quân (Đài Loan), Lê Trí Viễn và Hoàng Ngọc Phách, Trần Nghĩa, Hoàng Thị Ngọ, Võ Thị Ngọc Thúy (2016), Nguyễn Thị Hải Vân (2017).

## 1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

### *1.1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu các tác phẩm diễn Nôm Nhị độ mai*

Các tác phẩm diễn Nôm truyện *Nhị độ mai* ở Việt Nam đã được các nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu khá hệ thống và tổng hợp trên nhiều bình diện, từ góc độ dịch thuật, văn bản học, văn tự học đến văn học. Sắp xếp theo thời gian, có thể kể ra các công trình sau: Sách *Nhị độ mai* của Lê Trí Viễn và Hoàng Ngọc Phách (1972), của Nguyễn Thạch Giang (1988); Luận án Tiến sĩ "*Việt Nam Nôm truyện dữ Trung Quốc tiểu thuyết quan hệ chi nghiên cứu"* của Trần Quang Huy (Đài Loan) năm 1972; bài viết của Nguyễn Quảng Tuân năm 1996, của Trần Nghĩa năm 1998; cuốn "Nghiên cứu tiểu thuyết Hán văn Trung Việt" của Trần Ích Nguyên (Đài Loan); luận văn "Nghiên cứu về *Nhị độ mai* của Việt Nam" của Trang Thu Quân (Đài Loan) năm 1999; đề tài khoa học công nghệ cấp trường "Vấn đề văn bản truyện *Nhị độ mai*" của chúng tôi (tác giả luận án) năm 2016; các bài báo của Nguyễn Thị Hải Vân năm 2017. Nhìn chung, các bài viết, công trình nghiên cứu đều thống nhất ở sự khái quát tình hình diễn Nôm tiểu thuyết chương hồi chữ Hán 忠孝節義二度梅傳 *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai truyện* của Trung Quốc ở Việt Nam, bao gồm truyện thơ Nôm, tuồng Nôm. Có 3 truyện thơ Nôm lục bát là 二 度 梅 演 歌 *Nhị độ mai diễn ca,* 改 繹 二 度 梅 傳 *Cải dịch Nhị độ mai truyện,* 二 度 梅 精

 *Nhị độ mai tinh tuyển*. Kịch bản tuồng có hai bản là 二度梅 嘲 *Nhị độ mai trò* và 二度 梅 演傳 *Nhị độ mai diễn truyện*. Trong số đó, truyện Nôm NĐMDC được nghiên cứu nhiều nhất, chủ yếu trên hai bình diện văn bản học và văn học.

*Về văn bản học,* các bản NĐMDC được khảo dị, chú thích khá đầy đủ. Trong cuốn *Nhị độ mai* (1972) của Nxb Văn học, Lê Trí Viễn và Hoàng Ngọc Phách đã khảo luận, hiệu đính, chú thích truyện *Nhị độ mai* dựa trên văn bản AB.419/1. Đến năm 1996, trong bài viết "*Mấy nhận xét về việc phiên âm và khảo đính "Nhị độ mai*" trên Tạp chí Hán Nôm số 2, Nguyễn Quảng Tuân đã chỉ ra các khuyết thiếu của Lê Trí Viễn và Hoàng Ngọc Phách trong việc khảo dị *Nhị độ mai.*

Luận văn 越南〝二度梅〞研究〞 *Nghiên cứu truyện "Nhị độ mai" của Việt Nam* năm 1999 của Trang Thu Quân 莊秋君 tại Trường Đại học Thành Công (Đài Loan) đã thống kê và cung cấp một số thông tin văn bản học về các bản NĐMDC trong các thư viện ở Việt Nam (chữ Nôm và chữ quốc ngữ); chỉ ra sự kế thừa truyện *Nhị độ mai* từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Đề tài cấp trường *Vấn đề văn bản truyện "Nhị độ mai"* năm 2016 của chúng tôi (tác giả luận án) đã tập trung so sánh các dị bản Nôm và phác thảo quá trình truyền bản của truyện Nôm NĐMDC. Từ đó, thiết lập thiện bản cho truyện Nôm này và cung cấp bản phiên âm, khảo dị mới, đầy đủ hơn công trình của Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách.

Về niên đại tác phẩm, tác giả của truyện Nôm NĐMDC, đa số nhà nghiên cứu phỏng đoán và biện luận là sáng tác của Lý Văn Phức 李文馥, ra đời vào cuối thời Lê đầu thời Nguyễn, tức cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Riêng Nguyễn Thị Hải Vân (2017) mới đây đưa ra một giả thuyết khác về tác giả của NĐMDC khi lập luận cho rằng đây có thể là sáng tác của Đặng Huy Trứ [121, 60].

*Về mặt văn học*, truyện Nôm NĐMDC được các nhà nghiên cứu khai thác khá kĩ từ nhiều khía cạnh: giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật, đối chiếu với tiểu thuyết gốc và so sánh với tác phẩm khác như truyện Nôm, chèo, cải lương cùng cốt truyện *Nhị độ mai; Kim Vân Kiều truyện, Lục Vân Tiên truyện*. Các tác giả Việt Nam và Đài Loan như Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách, Trần Quang Huy, Trần Ích Nguyên, Trang Thu Quân đều thống nhất ở chỗ NĐMDC là truyện Nôm thành công

nhất trong số các tác phẩm diễn Nôm từ tiểu thuyết chữ Hán *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai*. Thậm chí, so với tiểu thuyết gốc, truyện Nôm của Việt Nam tuy giản lược đi nhiều tình tiết song lại được đánh giá cao hơn về nghệ thuật miêu tả và khắc họa tâm lí tính các nhân vật.

Ngoài ra, *về mặt văn tự,* chữ Nôm trong NĐMDC, cụ thể là bản *Nhuận chính trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai truyện* của Quan Văn Đường tàng bản, kí hiệu AB.419/1 Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đã được một số công trình khảo cứu. *Một là,* trong bài viết của Nguyễn Quảng Tuân (1996), nhiều chữ Nôm bị phiên sai trong các bản quốc ngữ đã được chỉ ra. Tuy nhiên, theo chúng tôi, những sai sót này thuộc về chế bản đánh máy vi tính (戶 *hộ>bộ,* 尖 *tiêm>tiên,* 求 *cầu>cần,* □ *ngắm>ngẫm*), chỉ có bốn trường hợp là thực sự sai ở phiên âm như: 冬秩 (đông chật) ở câu 263 bị phiên sai thành *đóng chặt*; 潭 (đằm) ở câu 1090 phiên thành *soi*; 嗼 (mẽ) ở câu 1496 phiên thành *mai;* 查 (tra) câu 2344 phiên sai thành *cho. Hai là,* chữ Nôm trong bản NĐMDC 1907 đã được đưa vào *Từ điển chữ Nôm trích dẫn* [161] làm ví dụ minh họa cho một số âm Nôm. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, số lượng chữ Nôm của văn bản này được trích dẫn không nhiều. Chẳng hạn, trong 100 trang đầu của từ điển này, các mục từ có âm *a-ă-â* có 3 chữ Nôm trong NĐMDC AB.419/1 được sử dụng, đó là: 案 *án* trong câu *Hương đăng bày* ***án****, trường đình dựng bia* ở tờ 7; 凹 *ắt* trong câu *Dầu vương nạn ấy* ***ắt*** *dành phúc kia* ở tờ 1; 隱 *ẩn* trong câu *Bảo nhau sớm phải tìm đường* ***ẩn*** *thân* ở tờ 4; mục từ âm *b* có 18 chữ (*bá, bạch, bài, bao, báo, bảy, bắc, bắn, bậc, bận, bè, bệ, bia, biên, biệt, bịt, buộc, buổi*)...

### *1.1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu văn bản tác phẩm* Nhị độ mai tinh tuyển

Truyện Nôm NĐMTT tuy đã được giới nghiên cứu trong nước và nước ngoài biết đến từ lâu nhưng số lượng công trình coi truyện Nôm này là đối tượng nghiên cứu chính lại khá hạn chế. Các học giả khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa tiểu thuyết chữ Hán của Trung Quốc và truyện Nôm của Việt Nam đều đã có điểm qua vài nét về NĐMTT. Dù còn khá lẻ tẻ, các công trình trong nước và nước ngoài đều đã đề cập đến truyện Nôm NĐMTT ở các góc độ sau:

*a, Từ góc độ dịch thuật,* đã có một số công trình giới thiệu vài đoạn trích của tác phẩm NĐMTT.

Trong sách *Nhị độ mai* của Lê Trí Viễn và Hoàng Ngọc Phách, phần Phụ lục có trích lục và phiên âm ra quốc ngữ hai đoạn trong truyện Nôm NĐMTT: đoạn 1 có tên "Mở đầu" phiên từ đầu đến câu 24 (tương ứng với trang 1a trong văn bản chữ Nôm NĐMTT kí hiệu AB.350), đoạn 2 từ câu 931 (20a,10) đến câu 1044 (22b,6, hết hồi 5) đặt tên là "Hạnh Nguyên từ biệt gia đình". Theo khảo sát của chúng tôi, bản phiên âm đoạn 2 có một chữ chưa chính xác: câu 944 *Đảng công vâng* ***mệnh*** *ngoài ô tiễn cùng,* chữ 命 *mệnh* phiên thành *lệnh.* Thông thường, trong các văn bản Nôm, chữ *mệnh* vẫn có thể đọc thành *lệnh* do mối quan hệ gần gũi về ngữ nghĩa và ngữ âm trong lịch sử giữa *m* và *l* (xuất phát từ tổ hợp phụ âm *ml*) như *miễn/lẫn.* Tuy nhiên, theo chúng tôi, để đảm bảo tính chính xác trong cách ghi âm chữ Nôm, ở những ngữ cảnh có thể đọc theo âm Hán Việt và không gây khó hiểu, không cần thiết phải đọc thành một âm khác, nhất là khi âm đó cũng là âm Hán Việt.

Bài viết "*Nhị độ mai tinh tuyển – Một bản dịch Nôm có giá trị*" trong Thông báo Hán Nôm học 2009 của Hoàng Thị Ngọ đã phiên Nôm tên 13 hồi bằng chữ Hán trong truyện Nôm NĐMTT (được thống kê ở trang *Nhị độ mai mục thứ* ngay sau trang bìa). Trong số đó, tên một số hồi cũng được phiên âm chưa thực sự chính xác, chẳng hạn: hồi 6, chữ 重臺 trong câu 重臺上梅生叙別 ***Trùng đài thượng*** *Mai sinh tự biệt* (Trên trùng đài Mai sinh từ biệt) chỉ địa điểm diễn ra cuộc chia tay của Mai Lương Ngọc và Hạnh Nguyên đọc là *trọng đài*. Hồi 12, chữ 受 *thụ* trong câu 辞婚姻邱生受困 *Từ hôn nhân Khâu sinh* ***thụ*** *khốn* (Từ chối hôn nhân, Khâu sinh chịu nạn) đọc thành *chịu* theo cách đọc chữ Nôm theo nghĩa. Tuy nhiên, theo chúng tôi, tên hồi viết bằng chữ Hán nên giữ nguyên cách đọc Hán Việt cho thống nhất với toàn bộ cách đọc các hồi khác trong văn bản tác phẩm. Thêm vào đó, Hoàng Thị Ngọ chưa đề cập đến tình trạng tên các hồi liệt kê ở trang mục thứ không hoàn toàn trùng khít với tên từng hồi được viết ở phần thiên đầu một số trang trong văn bản. Chẳng hạn, hồi 3 ở mục thứ chép là *Đường* ***Thiên tử*** *chỉ nã Mai gia/ Mai* ***Lương Ngọc*** *thân y* ***Phật*** *tự* nhưng ở phần Thiên đầu trang 11a của văn bản lại chép là *Đường* ***Túc Tông*** *chỉ nã Mai gia/ Mai* ***công tử*** *thân y* ***Thọ*** *tự.* Chúng tôi sẽ khai thác sự sai lệch này như một phần của việc chứng minh văn bản AB.350 chỉ là một bản sao từ một bản có trước. Đồng thời, cùng với việc so sánh truyện Nôm NĐMTT với truyện NĐMDC, tác giả bài viết cũng trích một vài đoạn ngắn thơ ngắn: đoạn 10 câu mở đầu; một số câu trong đoạn mẹ con Mai Bích than thở sau khi nghe tin

Mai Bá Cao được vua Đường triệu vời đi nhậm chức Gián nghị quan; đoạn Trần công xin hoa mai nở lại nếu như họ Mai còn người; đoạn Mai Sinh trở về, cho sửa sang lại nhà cửa và đón mẹ từ nhà cậu ở Sơn Đông. Những đoạn ngắn trên đây mới chỉ là những lát cắt rất nhỏ (không đáng kể so với dung lượng gần ba nghìn câu thơ của truyện Nôm NĐMTT) nhằm giới thiệu với độc giả về sự tồn tại của một truyện Nôm khác cũng có giá trị nghệ thuật không kém tác phẩm NĐMDC cùng cốt truyện đã phổ biến với độc giả lâu nay.

Trong hai ấn ảnh *Nhị độ mai tinh tuyển* kí hiệu N72, N73 trên trang web của Thư viện Đại học Yale đã có phần phiên âm quốc ngữ tương ứng với chữ Nôm được chép trong hai bản này. Về độ chính xác và giá trị tham khảo của hai bản phiên âm này, chúng tôi sẽ đề cập đến ở Chương 2.

*b, Từ góc độ văn bản học*

Công nhà nghiên cứu đều khẳng định bản AB.350 là bản sao và là độc bản của truyện Nôm NĐMTT. Đặc điểm văn bản học của bản chữ Nôm AB.350 cũng đã được mô tả khá chi tiết, đầy đủ. Riêng Trang Thu Quân còn trình bày về vấn đề tác giả và niên đại của truyện Nôm NĐMTT. Khi bàn về tác giả Song Đông Ngâm Tuyết Đường, Trang Thu Quân cũng phải dừng lại ở mức độ "phỏng đoán" vì không tra cứu được trong sách *Hán Nôm văn hiến mục lục*: "Song Đông" có thể là tên địa danh quê hương tác giả, "Ngâm Tuyết Đường" có thể là tên hiệu của tác giả hoặc của trai đường, gia đường [142, 55]. Căn cứ vào niên đại ghi ở cuối văn bản 1887, Trang Thu Quân cho rằng NĐMTT ra đời sau NĐMDC.

Hoàng Thị Ngọ đã thống kê truyện Nôm NĐMTT có 2847 câu. Tuy nhiên, theo thống kê của chúng tôi, tổng số câu thơ của một truyện thơ Nôm lục bát phải là một số chẵn (vì đơn vị tính của thể loại này là **cặp** câu lục bát), chính xác là **2746** câu. Từ đó, con số 27 câu dài hơn so với truyện Nôm NĐMDC cũng chưa đúng. Hơn nữa, NĐMDC có nhiều dị bản, tổng số câu thơ trong các bản này cũng có sự chênh lệch. Do đó, phải có *không dưới một kết quả* khi so sánh độ dài văn bản giữa NĐMTT và NĐMDC.

Trong đề tài cấp trường năm 2016 "Vấn đề văn bản truyện *Nhị độ mai*", chúng tôi (tác giả luận án) đã mô tả rất kĩ về chữ húy trong văn bản AB.350, qua đó khẳng định AB.350 là một bản khả tín. Về niên đại văn bản, chúng tôi đã quy chuẩn lại chính xác thời gian ghi trong văn bản "Đồng Khánh nhị niên" là 1887 chứ không phải 1886 [115, 14]. Về tác giả "Song Đông Ngâm Tuyết Đường", mặc dù chưa thể tìm được tên họ, quê quán, thời gian sống của tác giả này, chúng tôi cũng đã đề ra

một số giả thuyết có tính gợi mở để có thể được trao đổi, tìm tòi thêm trong các công trình nghiên cứu về sau [115, 14-15]. Ngoài ra, chúng tôi còn mô tả phần *Thiên đầu, địa cước* trong văn bản với những lời bình của người chép (có khi tán thưởng, có khi không đồng tình với cách ứng xử của các nhân vật trong truyện), coi đó là căn cứ để khẳng định bản AB.350 là bản chép lại của người đời sau. Ngoài ra, chúng tôi đã đề cập tới các bản sao của NĐMTT. Các bản chép tay của NĐMTT ở thư viện Đại học Yale (Mĩ) được chép trong khoảng thời gian 1946 – 1956, tuy chép lại bản AB.350 của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm nhưng đã có kí hiệu lưu trữ chính thức ở Thư viện Yale là N72 và N73, cho nên đã trở thành tư liệu tham khảo có giá trị và có thể được dùng để khảo sát với tư cách hai bản sao giữa thế kỉ XX ở nước ngoài của AB.350. Trên cơ sở coi AB.350 là bản trục, chúng tôi đã đối chiếu ba bản NĐMTT và thống kê, phân loại các dị văn, dị bản. Từ đó, xác lập quá trình phát sinh các bản sao N72 và N73 [115, 21].

*c, Từ góc độ văn học,* truyện Nôm NĐMTT đã được nhắc tới trong phần so sánh với NĐMDC. Đa số các nhà nghiên cứu đều cho rằng văn chương NĐMDC trau chuốt, uyển chuyển hơn NĐMTT cả về lời văn lẫn nghệ thuật xây dựng nhân vật. Năm 1972, Lê Trí Viễn và Hoàng Ngọc Phách khẳng định "Hạnh Nguyên trong "Nhị độ mai[1]" sống hơn, thực hơn nhân vật Hạnh Nguyên trong "Tinh tuyển". Nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả "Nhị độ mai" chín chắn, già dặn hơn tác giả "Tinh tuyển"… "Nhị độ mai tinh tuyển" không hơn được "Nhị độ mai", mặc dù xuất hiện sau" [123, 14]. Năm 1999, Trang Thu Quân, cho rằng NĐMTT "đồng dạng" với NĐMDC về diễn biến câu chuyện nhưng cách miêu tả hình tượng nhân vật và bút lực thì kém hơn rất nhiều [142, 56]; "*Nhị độ mai tinh tuyển* trực tiếp truyền thừa từ *Nhị độ mai truyện*[2]";… "*Nhị độ mai tinh tuyển* kì thực chính là "簡体" *giản thể* (bản rút gọn) của *Nhị độ mai truyện*, chỉ có khác là thêm vào hồi mục mà thôi, về giá trị nghệ thuật và trình độ tinh thái còn cách xa *Nhị độ mai truyện*" [142, 61].

Đi ngược lại những nhận định trên, năm 2009, Hoàng Thị Ngọ lại đánh giá NĐMTT cao hơn: "*Nhị độ mai diễn ca* thiên về trình bày diễn biến câu chuyện, nặng về kể lại sự việc, còn ở *Nhị độ mai tinh tuyển* thì thiên về miêu tả cảnh tình và tâm trạng nhân vật hơn, lời thơ cũng nhẹ nhàng, mượt mà, trau chuốt hơn". Đặc biệt, Hoàng Thị Ngọ rất chú ý đến hình thức chia thành chương hồi của NĐMTT:

[1] "Nhị độ mai" trong công trình của Lê Trí Viễn là truyện Nôm NĐMDC.
[2] "Nhị độ mai truyện" trong công trình của Trang Thu Quân là NĐMDC.

mở đầu mỗi hồi là hai câu mào đầu được viết bằng 2 vế đối nhau, mỗi vế 7 chữ, riêng hồi thứ 5 mỗi vế gồm 8 chữ, khái quát nội dung chính của hồi đó. PGS nhận định "đây là một hiện tượng đáng chú ý trong văn học Nôm trung đại Việt Nam,…, có những điểm gần gũi với với loại tiểu thuyết chương hồi trong văn học trung đại ở giai đoạn cuối cùng". Tác giả coi đây là "một sự cách tân trong thể loại truyện Nôm thế sự", "một sự thể nghiệm của tiểu thuyết chương hồi thế sự được viết bằng chữ Nôm và được thể hiện rất độc đáo dưới hình thức thơ dân tộc là lục bát". Theo PGS, NĐMTT có thể coi là một tư liệu quí để tìm hiểu sự phát triển của nền văn học Nôm về mặt thể loại [83].

Ngoài phần đánh giá về giá trị văn chương, NĐMTT còn được so sánh với các tác phẩm khác về câu chữ. Trang Thu Quân [142] và Võ Thị Ngọc Thúy [115] đã chỉ ra những tương đồng ở một số câu, đoạn giữa NĐMTT với *Truyện Kiều* và *Truyện Lục Vân Tiên*. Võ Thị Ngọc Thúy đã thống kê được những câu thơ tương tự nhau giữa NĐMTT với NĐMDC, trong đó có gần 60 câu giống nhau hoàn toàn.

d, *Từ góc độ văn tự*, chữ Nôm trong văn bản NĐMTT đã được đề cập đến trong hai công trình sau:

Một là cuốn *Bảng tra chữ Nôm* của Viện Ngôn ngữ học (1976), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. Trong cuốn này, văn bản NĐMTT kí hiệu AB.350 được chọn là một trong các văn bản được dùng để trích xuất các cách viết cho âm Nôm. Theo khảo sát sơ bộ, *Bảng tra chữ Nôm* không sử dụng hết các tự dạng chữ Nôm trong AB.350. Ngoài những chữ Nôm có tự dạng thống nhất giữa nhiều văn bản, một số chữ Nôm có cấu trúc đặc biệt trong NĐMTT ít gặp ở các văn bản khác lại chưa thấy được liệt kê trong bảng tra này, như 𨅸 *trốn*, □/□ *tuổi*, □ *giàu*, □ *tía*, 𡗋 *lắm*, 𪨠 *đẹp*, 𡳜 *vỏ*, 𥑂 *vỡ*,...

Thứ hai, trong đề tài cấp trường của tác giả luận án năm 2016 [115] đã đề cập đến một số vấn đề về chữ Nôm viết kiêng húy và so sánh dị văn giữa văn bản NĐMTT AB.350 với các bản sao đầu thế kỉ XX của văn bản này. Đề tài này đã thống kê được 6 chữ Nôm viết húy đời Nguyễn trong NĐMTT là □ *Lan*, 辰 *thì*, *nhậm*, · /葩 *hoa*, 寔 *thật*, *chủng*, trong đó chữ *thì, thật, hoa, chủng* kiêng húy triệt để; các chữ *lan, nhậm* húy không triệt để. Ở phần so sánh dị văn, đề tài cũng chỉ ra được rất nhiều dị bản, dị văn giữa AB.350 và các bản sao nhưng chưa đưa ra con số cụ thể là bao nhiêu. Qua so sánh, đề tài đã phác thảo sơ bộ quá trình truyền

bản của văn bản AB.350, chưa vẽ sơ đồ truyền bản hoặc phả hệ. Ngoài ra, đề tài còn chỉ ra một số chữ Nôm trong văn bản NĐMTT bị chép sai do nhầm lẫn mà không có dấu hiệu sửa chữa, chẳng hạn, chữ *lạt* (nhầm thành chữ *trải*), *lặng* (nhầm bộ nhĩ bên trái thành bộ mục), *người* (nhầm thành chữ *ngày);* so sánh một số chữ Nôm ghi cùng một âm đọc (ngữ tố) trong các bản diễn Nôm truyện *Nhị độ mai* ở Việt Nam là NĐMDC, *Cải dịch Nhị độ mai*, NĐMTT và *Nhị độ mai trò.*

Như vậy, cho đến nay, có thể khẳng định chưa có một công trình nào nghiên cứu chính thức và toàn diện về chữ Nôm và tiếng Việt trong văn bản NĐMTT kí hiệu AB.350.

### *1.1.3. Kết quả đạt được và những hạn chế trong các nghiên cứu trước*

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến luận án, tác giả đúc kết một số vấn đề mà các nghiên cứu trước đây đã đạt được và những vấn đề còn tồn tại cần tiếp tục giải quyết như sau:

**** Các kết quả đạt được***

Nhìn chung, bức tranh tổng quát về quá trình lưu truyền và cải biên truyện *Nhị độ mai* từ Trung Quốc sang Việt Nam đã được các nhà nghiên cứu phác thảo khá đầy đủ. Trong số các tác phẩm diễn Nôm từ *Nhị độ mai* của Trung Quốc, truyện Nôm NĐMDC được quan tâm nghiên cứu nhiều nhất trên nhiều khía cạnh. Riêng truyện Nôm NĐMTT mới được tiếp cận từ góc độ văn bản học và văn học, chưa đi sâu vào văn tự học. *Về mặt văn bản*, NĐMTT đã được mô tả cụ thể về các đặc điểm văn bản học (mô tả văn bản, niên đại, tác giả, chữ húy, so sánh các bản sao,...). *Về mặt văn học*, các công trình đều so sánh NĐMTT với bản diễn Nôm NĐMDC, so sánh NĐMDC với tiểu thuyết chữ Hán *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* về tình tiết và miêu tả tâm lí nhân vật. Qua so sánh, phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng NĐMDC vượt trội hơn NĐMTT. Cũng có học giả đánh giá cao NĐMTT hơn. Luận văn "Nghiên cứu *Nhị độ mai* của Việt Nam" của Trang Thu Quân (Đài Loan) là công trình đầu tiên liên quan trực tiếp đến đề tài của chúng tôi về cả hai góc độ văn bản học và văn tự học. Ngoài việc giới thiệu các thông tin cơ bản về niên đại tác phẩm, niên đại văn bản và tác giả của NĐMTT, công trình còn cung cấp nhiều thông tin văn bản học về tiểu thuyết chương hồi *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai toàn truyện* như: niên đại tác phẩm (khoảng từ 1748 đến 1752), niên đại văn bản (bản sớm nhất khắc in năm 1800); quá trình hình thành và lưu truyền tác phẩm; sự không đồng nhất trong tên tác giả (***Tích Âm Đường Chủ nhân***, *Hòe Âm Đường Chủ nhân, Thiên Hoa Chủ Nhân*) và biện luận vì sao tên tác giả của tiểu thuyết này

lại mang tính "ước lệ", "ẩn danh". Đây là những thông tin quý báu cho chúng tôi trong quá trình so sánh truyện Nôm NĐMTT với nguyên tác tiểu thuyết của Trung Quốc. Có thể nói, đây là một luận văn công phu với số lượng tư liệu khảo sát nhiều, khối lượng công việc đồ sộ, hầu như đã bao quát khá đầy đủ tất cả các tác phẩm sử dụng cốt truyện *Nhị độ mai* ở các quốc gia. Trang Thu Quân đã lập được nhiều bảng so sánh khoa học, tỉ mỉ đến từng chi tiết, một số kết luận và lí giải khá hợp lí. Do đó, có thể khẳng định, luận văn của Trang Thu Quân là công trình giúp ích cho chúng tôi rất nhiều trong quá trình làm luận án cả về phương pháp và định hướng nghiên cứu cũng như nguồn tài liệu.

**** Những hạn chế cần tiếp tục nghiên cứu***

Trên cơ sở những thành quả đạt được của các công trình đi trước, luận án sẽ tiếp tục giải quyết những vấn đề còn bỏ ngỏ trong nghiên cứu văn bản Nôm NĐMTT. Mục đích chính của chúng tôi là nghiên cứu một cách toàn diện về cấu trúc chữ Nôm trong văn bản này và tất cả những khả năng của chữ Nôm trong việc thể hiện các đặc điểm của tiếng Việt trung – cận đại về mặt ngữ âm và từ vựng. Chính vì vậy, chúng tôi sẽ phối hợp các hướng tiếp cận từ các góc độ văn bản học, văn tự học và ngôn ngữ học.

*Trước hết*, từ góc độ dịch thuật, chưa có công trình nào phiên âm, chú thích toàn bộ văn bản truyện Nôm NĐMTT. Do đó, văn bản này cần phiên dịch, chú thích để giới thiệu với độc giả, đồng thời bản phiên âm có thể làm cơ sở cho việc tìm hiểu cấu trúc chữ Nôm trong văn bản, đối chiếu với các truyện Nôm cùng cốt truyện.

*Thứ hai*, về mặt văn bản học, cần khẳng định tính khả tín của văn bản và niên đại của tác phẩm NĐMTT trong bối cảnh phức tạp của các bản diễn Nôm cùng cốt truyện *Nhị độ mai* vào nửa cuối thế kỉ XIX ở Việt Nam. Trên cơ sở xác định niên đại tác phẩm, niên đại văn bản và quá trình truyền bản của các truyện Nôm *Nhị độ mai*, phối hợp với những so sánh về mặt văn học (nhân vật, tình tiết) truyện Nôm NĐMTT với nguyên tác tiểu thuyết chữ Hán, với các bản diễn Nôm khác, có thể xác định rõ xuất xứ của NĐMTT bắt nguồn trực tiếp từ nguyên tác tiểu thuyết chương hồi của Trung Quốc hay gián tiếp qua bản diễn Nôm đầu tiên ở Việt Nam là NĐMDC. Ngoài ra, cần đối chiếu bản AB.350 với các bản sao đầu thế kỉ XX ở nước ngoài của nó để thấy được quá trình chuyển dịch của chữ Nôm từ cuối thế kỉ XIX đến đầu XX cũng như sự chuyển di văn bản từ chữ Nôm sang chữ quốc ngữ giữa các văn bản đó.

*Thứ ba*, phương diện trọng yếu nhất và còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu nhất

là các khía cạnh văn tự học của chữ Nôm trong văn bản NĐMTT. Trên cơ sở vận dụng các lí thuyết về văn tự học chữ Nôm của Nguyễn Quang Hồng trong "Khái luận văn tự học chữ Nôm" và kế thừa thành quả của các công trình đi trước khi nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm, luận án cần thống kê, phân loại, mô tả và giải thích được tất cả các dạng thức cấu trúc chữ Nôm tồn tại trong văn bản NĐMTT, bao gồm cả cấu trúc hình thể và cấu trúc chức năng, các hiện tượng chuyển dụng chữ Nôm, dị thể chữ Nôm,… Đồng thời, thông qua so sánh với chữ Nôm trong các bản diễn Nôm *Nhị độ mai* khác để rút ra những điểm riêng của chữ Nôm trong văn bản NĐMTT cũng như thấy được sự phát triển của chữ Nôm từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX. Từ đó, khẳng định những đặc điểm về cấu trúc của chữ Nôm hậu kì thể hiện trong văn bản NĐMTT.

*Thứ tư*, một khía cạnh nữa cũng cần được quan tâm giải quyết khi nghiên cứu chữ Nôm trong văn bản NĐMTT là phương diện ngôn ngữ. Luận án phải chỉ ra được những đặc điểm về ngữ âm và từ vựng của tiếng Việt giai đoạn trung đại, cận đại (nửa cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX) thể hiện qua cách ghi chữ Nôm trong văn bản, gồm có: cách ghi âm một số âm đầu có liên quan đến sự phát triển của ngữ âm tiếng Việt (*tr, s, r*), cách ghi âm các từ láy, từ Hán Việt và Phi Hán Việt, mức độ Việt hóa điển tích, thành ngữ gốc Hán, từ cổ văn chương, hư từ cổ, từ ngữ mới,…

**1.2. Cơ sở lí thuyết của đề tài**

Để có thể tìm hiểu sâu về đối tượng nghiên cứu, chúng tôi vận dụng phối hợp nhiều lí thuyết cơ sở: *lí thuyết về văn bản học, lí thuyết về văn tự học* và *lí thuyết về ngôn ngữ học.* Trong đó, lí thuyết nền tảng của luận án là *lí thuyết về văn tự học*, cụ thể là văn tự học chữ Nôm.

***1.2.1. Lí thuyết văn bản học***

Lí thuyết *văn bản học* được đề cập trong cuốn *Cơ sở văn bản học Hán Nôm* của Ngô Đức Thọ, Trịnh Khắc Mạnh, gồm có cách khảo sát các thông tin nguồn văn bản (sưu tập dị bản, xác định bản cơ sở và các dị bản, phát hiện vấn đề văn bản; sau đó đối chiếu, lí giải thông tin văn bản); cách khảo sát các kí tự có đặc điểm niên đại (chữ húy, chữ Nôm); cách khảo sát nội dung văn bản (khảo cứu tự hình, khảo cứu mối quan hệ âm – nghĩa trong chữ Nôm),...

***1.2.2. Lí thuyết văn tự học***

Trong 辞海 *Từ hải,* văn tự học được định nghĩa là "một ngành của ngôn ngữ học, lấy văn tự làm đối tượng nghiên cứu, nghiên cứu nguồn gốc, sự phát triển, thuộc tính, hệ thống của cấu trúc, quan hệ hình, âm, nghĩa của văn tự, cách chuẩn

hóa văn tự và tình hình diễn biến của văn tự" [辞海, 1987, tr. 67] (dẫn theo Nhiếp Tân trong *Nghiên cứu chữ Nôm tự tạo trong văn bản giải âm Truyền kì mạn lục,* tr. 41-42). "Văn tự" theo nghĩa hẹp tức là chữ viết, thứ "phù hiệu" dùng để ghi lại ngôn ngữ [140, 1]. Như vậy, đối tượng chính của văn tự học chính là các đặc điểm về hình thể, âm đọc và ý nghĩa của chữ viết. Ngoài ra, khi nghiên cứu văn tự, còn phải chú ý đến sự chi phối của các yếu tố liên quan như lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, khoa học kĩ thuật (công nghệ in ấn, sao chép),... Do đó, khi đã nghiên cứu văn tự, nhất là các văn tự cổ như chữ Nôm (không còn được sử dụng trong đời sống hiện đại) ắt hẳn phải phối hợp với nghiên cứu về văn bản học và ngôn ngữ học.

Chữ Nôm là hệ thống văn tự được xây dựng trên cơ sở chữ Hán, do đó những đặc điểm văn tự học của chữ Nôm cũng được nghiên cứu bắt nguồn từ lí thuyết văn tự học chữ Hán. Trong phạm vi một công trình nghiên cứu về chữ Nôm, chúng tôi sẽ không nhắc lại những lí thuyết văn tự học chữ Hán mà sẽ đề cập trực tiếp đến những cơ sở lí thuyết về văn tự học chữ Nôm. Ở Việt Nam, các đặc điểm văn tự học của chữ Nôm đã được nghiên cứu qua nhiều nhiều công trình như: *Một số vấn đề về chữ Nôm* (1985), *Một số chứng tích ngôn ngữ, văn tự và văn hóa* (2001) của Nguyễn Tài Cẩn; *Lí thuyết chữ Nôm văn Nôm* (2003) của Nguyễn Ngọc San; *Khái luận văn tự học chữ Nôm* (2008) của Nguyễn Quang Hồng. Trong các công trình này, các nhà nghiên cứu đều tìm hiểu chữ Nôm ở các bình diện cấu tạo (cấu trúc), cách ghi âm. Trong đó, nghiên cứu cấu trúc phân tích mối quan hệ giữa các mặt của văn tự là *hình thể - âm đọc – ý nghĩa*; nghiên cứu cách ghi âm là sự khai thác sâu hơn mặt *âm đọc* (được cho là quan trọng nhất trong chữ Nôm), tuy không độc lập hoàn toàn với nghiên cứu cấu trúc, song cũng có giá trị độc lập trong việc gắn chữ Nôm với vai trò là cứ liệu nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

** Lí thuyết về cấu trúc chữ Nôm*

*Cơ sở phân loại cấu trúc chữ Nôm*

Về cấu trúc chữ Nôm, từ trước đến nay đã có nhiều quan điểm phân loại: theo lục thư (Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn,...), theo nguồn gốc tiếng Việt trong mối tương quan với âm Hán Việt (Dương Quảng Hàm, Bửu Cầm,...), theo hướng tự dạng (Nguyễn Tài Cẩn, Lê Văn Quán,...), theo hướng âm đọc (Nguyễn Ngọc San), theo hướng tổng hợp [34, 68 - 71]. Các quan điểm phân loại trên về cơ bản không mâu thuẫn mà phụ thuộc vào nguồn cứ liệu và mục đích nghiên cứu của các học giả. Để thực hiện đề tài nghiên cứu về chữ Nôm và vai trò của nó với việc thể hiện tiếng Việt trong một văn bản ở cuối thế kỉ XIX theo hướng văn tự học và ngôn ngữ học,

chúng tôi lựa chọn cơ sở lí thuyết là quan điểm nghiên cứu chữ Nôm theo hướng âm đọc của Nguyễn Ngọc San trong *Lí thuyết chữ Nôm văn Nôm* (2003). Về bản chất, quan điểm của Nguyễn Ngọc San được xây dựng căn cứ trên mối tương quan giữa ba bình diện của văn tự là *hình thể - âm đọc – ý nghĩa*, chỉ có khác là Nguyễn Ngọc San có trình tự riêng trong các bước lưỡng phân để phân loại cấu trúc của chữ Nôm. Theo Nguyễn Ngọc San, cơ sở của sự phân loại là một chữ Nôm dù dưới cấu tạo nào đều có "một đơn vị Hán tự có âm đọc", tức "thành tố chính" hay thành tố gốc. Thành tố gốc trong chữ Nôm là "thành tố được sử dụng về mặt âm: hoặc đọc thẳng âm Hán Việt hoặc lấy âm Hán Việt rồi từ đó chỉnh sang âm Việt" [105, 51]. Âm của thành tố gốc được gọi là "âm xuất phát". Một số chữ Nôm được dùng làm thành tố chỉ âm trong chữ Nôm khác cũng được Nguyễn Ngọc San cũng xếp vào thành tố gốc. Do đó, nếu căn cứ vào thành tố gốc, các chữ Nôm có thể qui vào hai nhóm: nhóm chỉ có một thành tố gốc và nhóm có một thành tố gốc cộng với một thành tố khác. Trên cơ sở đó, sự phân loại được tiến hành qua hai bước: bước đầu tiên "căn cứ vào mặt hình thể trong sự so sánh với chữ Hán" để tách ra thành hai nhóm: nhóm đơn (mượn văn tự Hán – chỉ có một thành tố gốc) và nhóm ghép (tự tạo – ghép một thành tố gốc với một thành tố khác); bước thứ hai tiến hành phân loại trong từng nhóm. Với Nhóm đơn, "dựa vào quan hệ ba mặt: hình thể - âm đọc – ý nghĩa" [105, 113] theo các phương thức vay mượn văn tự Hán (mượn âm, mượn/không mượn nghĩa) và theo phương thức đọc (đúng âm Hán Việt/ chỉnh âm Hán Việt) mà chia thành bốn loại nhỏ. Với Nhóm ghép, do không đọc âm xuất phát mà đọc chỉnh âm, tùy thuộc vào thành tố phụ, nên dựa vào mức độ định hướng và phương thức định hướng chỉnh âm của thành tố phụ để phân loại: định hướng bằng báo hiệu (thành tố phụ là kí hiệu chỉnh âm); định hướng bằng chỉnh âm âm đầu; định hướng bằng liên tưởng (thành tố phụ là bộ thủ); định hướng bằng nghĩa cụ thể (thành tố phụ là chữ Hán). Nếu căn cứ vào âm xuất phát, tất cả chữ Nôm thuộc hai nhóm trên đều là chữ Nôm dựa âm; còn chữ Nôm không dựa âm có hai kiểu cấu tạo là chữ Nôm đọc theo nghĩa và chữ Nôm ghép hai thành tố cùng ghi ý.

Chữ Nôm đọc theo nghĩa "là loại chữ Nôm mượn nguyên hình và nghĩa chữ Hán được đọc theo âm Việt" [44, 91]. Cho đến nay, vẫn còn nhiều quan điểm không đồng nhất, chủ yếu là do sự lẫn lộn với chữ Nôm đọc âm phi Hán Việt. Về điểm này, theo Nguyễn Ngọc San, cần dựa vào những kiến thức về âm vận học tiếng Hán và ngữ âm lịch sử tiếng Việt để nhận diện chữ Nôm đọc theo nghĩa. Ngoài ra, Lã Minh Hằng (2004) còn đề xuất thêm các tiêu chí ngữ nghĩa, thi luật, cấu tạo từ.

Những tiêu chí này thực sự rất quan trọng trong việc xác định một chữ Nôm có phải đọc theo nghĩa hay không. Bởi vì về nguyên tắc, một chữ Nôm mượn hình thể chữ Hán trong văn bản Nôm có thể có nhiều âm đọc (âm Hán Việt, âm Việt hoặc âm Phi Hán Việt – nếu có). Chính ngữ cảnh mới là yếu tố quyết định việc lựa chọn âm đọc phù hợp cho chữ Nôm. Do đó, chúng tôi sẽ phối hợp các tiêu chí nhận diện trên để thống kê chữ Nôm đọc theo nghĩa trong văn bản khảo sát.

*Hiện tượng dị thể chữ Nôm*

Dị thể chữ Nôm là một hiện tượng thường gặp trong các văn bản Nôm. Không giống với các dị thể chữ Hán đã được tập hợp khá đầy đủ và có hệ thống trong các Từ điển dị thể chữ Hán, trong các văn bản Nôm cũng xuất hiện nhiều dị thể song lại chưa được điển chế hóa, dẫn tới khó khăn trong việc nhận diện và đọc văn bản. Nguyễn Quang Hồng là nhà nghiên cứu đầu tiên đưa ra khái niệm "dị thể chữ Nôm" trong *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. Dựa trên cơ sở phân chia cấu trúc chữ Nôm theo cấu trúc chức năng (quan hệ biểu âm – biểu ý) và cấu trúc hình thể, ông đã chỉ ra các "dị thể chữ Nôm" có thể tạo ra khi có sự thay đổi các loại cấu trúc này. Theo ông, dị thể do chuyển dịch vị trí thành tố tạo chữ trong cấu trúc hình thể là hiện tượng dễ thấy trong chữ Nôm, thường gặp ở chữ Nôm hình thanh khi các thành tố âm - ý đảo trật tự theo trục ngang *trái – phải* hoặc đổi từ trục ngang sang trục dọc *trên – dưới*. Loại dị thể này khá tự do, có thể do phong cách văn tự của từng tác giả, từng thời kì,… nhưng không có giá trị khu biệt nghĩa của chữ, tức là không tạo ra sự khác biệt trong cấu trúc chức năng của chữ Nôm. Căn cứ trên cơ sở lí thuyết này, khi thống kê phân loại chữ Nôm trong văn bản khảo sát, chúng tôi sẽ đề ra tiêu chí phân loại cấu trúc là xếp chung vào một loại đối với các dị thể (hoặc biến thể) chữ Nôm.

*Về diễn biến của chữ Nôm*

Khi nghiên cứu về cấu trúc chữ Nôm, các nhà nghiên cứu đều đặt cấu trúc chữ Nôm trên diễn trình phát triển của loại văn tự này, tức là xem xét những biến đổi về cách cấu tạo của chữ Nôm ở các thời kì khác nhau, giữa các văn bản khác nhau. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, xu hướng chung trong diễn biến của chữ Nôm là: *phân lượng chữ Nôm tự tạo bao giờ cũng ít hơn nhiều so với chữ Nôm vay mượn và có sự gia tăng tỉ lệ loại chữ Nôm ghép (âm - ý) so với chữ Nôm đơn.*

Ngoài xu hướng chung trên, khi nghiên cứu diễn biến chữ Nôm, cần chú ý đến một số chữ Nôm cụ thể thay đổi tự dạng qua các thời kì khác nhau bởi chúng cũng có giá trị với việc xác định niên đại văn bản. Nguyễn Quang Hồng đã khẳng

định: “Những cứ liệu diễn biến hình chữ, ở những mức độ nào đó, cũng có thể được tham khảo đến trong công việc nghiên cứu văn bản học đối với những văn bản không chứa thông tin hiển minh về niên đại của chúng” [50, 354]. Nguyễn Tài Cẩn trong *Một số vấn đề về chữ Nôm* (1985) đã lập một danh sách gồm 680 “chữ Nôm cổ đã gặp trong các văn bản có niên đại chính xác (từ thế kỉ XII đến thế kỉ XVII)” [6, 253-271]. Phần này đã trở thành một bảng tra cứu chính thức cho niên đại sớm nhất của một số chữ Nôm mà những người nghiên cứu đời sau đều cần tham khảo. Tính đến nay, các nhà nghiên cứu đã lí giải nhiều chữ Nôm có tự dạng đặc biệt hoặc có nhiều biến đổi cấu trúc qua các thời kì khác nhau, gồm có: chữ Nôm đặc biệt: 爫 *làm*, □ *là*, 氽 *mấy*, 芇 *nào*, ㄗ/𧘇 *ấy*,...; chữ Nôm ghép có sự viết tắt ở thành tố biểu âm hoặc biểu ý: □ *người*, □ *ngày*, 坦 *đất*, 进 *mười*, 𥆾 *vía*,...; chữ Nôm có sự thay đổi cấu trúc gắn với ngữ âm lịch sử:  /𪘵/𪙔/𪙏/冲/中/工 *trong*[3], □/□/署 *trước*, 𨋤/婁/𫶸 *sau*, 殀/𡈺 *trời*, 殀/厠/唎/咥 *lời*, 𫐦/𫢩 *vua*,  /𢝙/盃 *vui*, 蔑/沒/文 *một*,... Đối với các chữ Nôm đã được biện luận này, chúng tôi sẽ sử dụng kết quả nghiên cứu của các học giả làm căn cứ phân loại trong luận án. Đối với các trường hợp được cho là “lưỡng khả”, chúng tôi sẽ có tiêu chí bổ sung để phân loại.

Việc phối hợp các lí thuyết của các nhà nghiên cứu trên là cần thiết để khai thác toàn diện chữ Nôm hậu kì trong văn bản khảo sát.

** Lí thuyết về cách ghi âm chữ Nôm*

Về cách ghi âm chữ Nôm, chúng tôi vận dụng lí thuyết về âm đọc trong chữ Nôm của Nguyễn Ngọc San trong *Lí thuyết chữ Nôm văn Nôm* [105]; lí thuyết về mối tương ứng ngữ âm giữa âm Hán Việt và âm Nôm được trình bày trong các công trình của Nguyễn Tài Cẩn [6]. Đây là những cơ sở lí thuyết để chúng tôi thống kê, phân loại các qui luật biến đổi ngữ âm từ Hán sang Nôm trong cách ghi chữ Nôm của văn bản NĐMTT theo từng thành phần của cấu trúc âm tiết tiếng Việt: âm đầu (chia thành các nhóm theo bộ vị cấu âm và phương thức phát âm), vần (chia thành các nhóm dựa vào âm cuối), thanh điệu (theo các nhóm thanh trong tiếng Việt: bằng/trắc, cao/thấp, gãy/không gãy). Để giải thích, biện luận các luật chỉnh âm, chúng tôi sẽ dựa trên quan hệ lịch đại (những biến đổi thực tế diễn ra trong lịch sử

---

[3] Xem thêm trong bài viết: Trương Đức Quả (2003), “Về sự hiện diện của các mã chữ “trong” ở một số văn bản Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 6, trang 26-33.

ngữ âm tiếng Việt) [105, 192] và quan hệ ngữ âm (sự tương đồng hoặc gần gũi về định vị cấu âm cho phép xảy ra chuyển đổi âm đọc từ Hán sang Nôm) [105, 234].

### *1.2.3. Lí thuyết ngôn ngữ học*

Lí thuyết ngôn ngữ học là tập hợp những tri thức về ngôn ngữ trên nhiều bình diện: ngữ âm âm vị, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, tu từ, ngữ dụng. Trong phạm vi một công trình nghiên cứu về vai trò của chữ Nôm trong việc thể hiện những đặc điểm của tiếng Việt, chúng tôi chỉ giới hạn trong vùng lí thuyết về ngữ âm lịch sử và từ vựng.

#### *1.2.3.1. Lí thuyết ngữ âm học lịch sử tiếng Việt*

Lí thuyết *ngữ âm lịch sử* tiếng Việt là tri thức về những biến đổi ngữ âm của lịch sử tiếng Việt, được trình bày trong cuốn *Giáo trình ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)* của Nguyễn Tài Cẩn, cuốn *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử* của Nguyễn Ngọc San và cuốn *Giáo trình lịch sử tiếng Việt* của Trần Trí Dõi. Ngoài ra, khi nghiên cứu những biến đổi của ngữ âm tiếng Việt, các nhà nghiên cứu đều có sự so sánh, tìm hiểu những tác động của ngữ âm tiếng Hán vào các quy luật nội bộ của tiếng Việt. Cụ thể là trong cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* của Nguyễn Tài Cẩn và cuốn *Lí thuyết chữ Nôm văn Nôm* của Nguyễn Ngọc San. Các công trình này đã cung cấp hệ thống lí thuyết về nguồn gốc và quá trình hình thành (lai nguyên) của từng phụ âm, nguyên âm, âm đệm, thanh điệu của tiếng Việt; về những bước đường diễn biến của ngữ âm tiếng Việt qua các thời kì. Trong phạm vi một công trình nghiên cứu về chữ Nôm trong một văn bản cuối thế kỉ XIX, chúng tôi giới hạn vùng lí thuyết ngữ âm học lịch sử trong những biến đổi diễn ra vào thời gian tồn tại của chữ Nôm, tương ứng với giai đoạn Việt tách khỏi Mường, khoảng từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Nguyễn Tài Cẩn trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (1995) đã tổng kết một số biến đổi chính trong lịch sử ngữ âm tiếng Việt gồm: *Về phụ âm đầu*, "có cả thảy 15 sự diễn biến về mặt phụ âm đầu. Tính theo thứ tự trước sau, có lẽ hai điểm cách tân đầu tiên là *b > M và *d > N; kế đó là sự hữu thanh hóa *p > B và *t > Đ. Chậm hơn một thời gian nữa là những sự cách tân *s > T, *s' > TH, */$c^h$/ > X. Và cuối cùng là quá trình xát hóa thành các âm V, D, Gi, G, R và quá trình đơn giản hóa ba tổ hợp phụ âm còn lại cuối cùng: kl, tl > TR ~ CH; pl, bl > Tr ~ Gi; ml > L ~ NH" [7, 285]. *Về vần*, ở nguyên âm có các diễn biến: A>ƯƠ, O>UÔ, E>IÊ; từ I, Ê đến ÂY, AY AI; từ U, Ô đến ÂU, AU, AO; U>Ô; ở âm cuối vần có các diễn biến của *–l, ng-k và nh-ch [7, 301-315]. Các biến đổi trên đã được Nguyễn Ngọc San (2003) bổ sung phần minh họa bằng cứ liệu chữ Nôm và chỉ ra một số "hiện tượng chắp nối" phái sinh từ các biến đổi lịch sử như:

*dùng d biểu thị nh, dùng l biểu thị r, dùng l biểu thị d, dùng k biểu thị kh và dùng kh biểu thị k, dùng ng biểu thị kh và dùng kh biểu thị ng, dùng ng biểu thị ? và dùng ? biểu thị ng* [105, 236 - 240].

*1.2.3.2. Lí thuyết về từ vựng lịch sử tiếng Việt*

Theo Trần Trí Dõi, "nghiên cứu từ vựng lịch sử của một ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng là nghiêng về việc khảo sát những biến đổi từ vựng ngay trong nội bộ vốn từ của chính ngôn ngữ đó" [20, 206-207], tức là phải tìm hiểu cách thức xuất hiện từ mới và cách thức biến đổi nghĩa của từ.

** Phân kì lịch sử tiếng Việt*

Nhìn từ giai đoạn bắt đầu chia tách với tiếng Mường, tiếng Việt đã trải qua 12 thế kỉ. Theo sự phân kì lịch sử tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn (1998), cách phân chia được đánh giá là "đầy đủ, chính xác, gắn liền với những sự kiện chính trị xã hội có vai trò như những cột mốc trên tiến trình lịch sử của ngôn ngữ và dân tộc" [74, 36], chúng ta có các giai đoạn phát triển của tiếng Việt như sau:

Tiếng Tiền Việt: khoảng thế kỉ VIII – IX

Tiếng Việt tiền cổ: khoảng thế kỉ X – XI – XII

Tiếng Việt cổ: khoảng thế kỉ XIII – XIV – XV – XVI

Tiếng Việt trung đại: khoảng thế kỉ XVII – XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX

Tiếng Việt cận đại: khoảng nửa sau thế kỉ XIX và nửa đầu thế kỉ XX

Tiếng Việt hiện nay: từ 1945 đến nay

Như vậy, theo phân kì lịch sử tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn [9, 403], tiếng Việt thể hiện trong văn bản khảo sát (cuối thế kỉ XIX) thuộc *giai đoạn cận đại*.

** Các nhóm từ trong kho từ vựng tiếng Việt*

Vũ Đức Nghiệu trong *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng* đã chỉ ra bốn nguồn gốc chính hợp thành từ vựng tiếng Việt gồm có: các từ ngữ thuộc nguồn gốc Nam Á; các từ ngữ nguồn gốc Thái; các từ ngữ thuộc nguồn gốc Hán; các từ ngữ thuộc nguồn gốc Ấn - Âu.

*Từ ngữ gốc Hán*

Trong kho từ vựng tiếng Việt, vốn từ vựng gốc Hán chiếm một tỉ lệ rất lớn. Do đó, khi khảo sát từ vựng của một văn bản tác phẩm, nhóm từ vựng này luôn được quan tâm hàng đầu.

Từ gốc Hán được phân chia theo nguồn gốc hình thành âm đọc, gồm từ Hán Việt, từ cổ Hán Việt (hoặc Tiền Hán Việt) và từ Hán Việt Việt hóa (hoặc Hậu Hán Việt). Trong đó, "loại từ Hán Việt chiếm tuyệt đại đa số và giữ vai trò quan trọng nhất, đáng được lưu ý trong quá trình nghiên cứu" [52, 69]. Từ Hán Việt là các từ

gốc Hán được đọc theo âm Hán Việt. Âm Hán Việt là vỏ ngữ âm "vốn bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm hai thế kỉ VIII, IX" nhưng "đã dần dần biến dạng di, dưới tác động của qui luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách xa hẳn cách đọc của người Hán (...), trở thành một cách đọc riêng biệt của người Việt..." [5, 9].

Trong những từ ngữ gốc Hán, thành ngữ là loại rất đáng chú ý, nhất là "tứ tự thành ngữ" (thành ngữ bốn chữ) vì nó có giá trị quan trọng trong hoạt động giao tiếp, đặc biệt trong ngôn ngữ văn chương bác học, nhất là với văn học trung đại Việt Nam – giai đoạn văn học chịu ảnh hưởng lớn từ văn học và ngôn ngữ Hán. Việc vận dụng thành ngữ gốc Hán vào trong các tác phẩm văn học rất đa dạng. Trong tác phẩm văn vần, cụ thể là truyện thơ lục bát, số lượng thành ngữ chắc hẳn không thể phong phú như trong tác phẩm văn xuôi hoặc văn biền ngẫu. Thậm chí, dưới áp lực của luật bằng trắc và giới hạn của số chữ trong câu, các thành ngữ cũng bị biến đổi ít nhiều về ngữ âm hoặc trật tự từ. Chúng tôi sẽ nhận thấy cách phân loại thành ngữ gốc Hán dựa trên tiêu chuẩn ngữ âm (âm đọc Hán Việt) của Lê Đình Khẩn (2002) là phù hợp với ngôn ngữ truyện Nôm mà chúng tôi khảo sát, tức là, chia thành ngữ gốc Hán thành ba loại chính: thành ngữ Hán Việt, thành ngữ cải biên, thành ngữ sao phỏng [52, 205].

*Từ Việt cổ*

Trong các nhóm từ vựng tiếng Việt, theo sự biến đổi của lịch sử từ vựng, đã hình thành lớp "từ Việt cổ". Các nhà nghiên cứu như Đào Duy Anh, Vương Lộc, Nguyễn Ngọc San, Trần Trí Dõi,... đều đưa ra quan niệm của mình về từ cổ. Nguyễn Ngọc San coi từ cổ là những từ đã hoàn toàn biến mất hoặc có yếu tố (trong tổ hợp song tiết đẳng lập) mất nghĩa trong kho từ vựng hiện đại, chỉ được "lưu lại trong các văn bản viết cổ hay văn bản miệng cổ (ca dao, tục ngữ) mà hiện nay không còn được sử dụng nữa, và để hiểu được chúng, người ta phải dùng đến các loại từ điển từ nguyên và các từ điển cổ" [106, 187-190]. Vương Lộc và Trần Trí Dõi thì mở rộng phạm vi của các từ Việt cổ hơn khi cho rằng từ cổ còn bao gồm những từ "chỉ còn gặp trong các tác phẩm cổ", "hoặc chỉ được sử dụng rất "hạn chế" hay chỉ lưu giữ ở phương ngữ" [20, 205]; hoặc vẫn "gặp trong tiếng Việt hiện đại nhưng đã thay đổi ít nhiều về mặt ngữ âm", hoặc "ý nghĩa đã bị lu mờ", hoặc "khả năng kết hợp có khác so với ngày trước" [153].

Khi khảo sát một văn bản tác phẩm, để xác định thời gian (niên đại) tương đối hoặc tuyệt đối, các nhà nghiên cứu có thể dựa trên việc tìm hiểu các từ cổ được sử dụng trong tác phẩm đó.

** Các biện pháp sản sinh từ mới*

Ngoài ra, khi nói đến lĩnh vực từ vựng, các nhà nghiên cứu còn đề cập đến quá trình tạo ra từ mới trong tiếng Việt. Theo Nguyễn Ngọc San, các biện pháp sản sinh từ mới gồm có: biến đổi ngữ âm ("biến âm tạo từ"), chẳng hạn, các từ mới tạo ra sau xu hướng hữu thanh hóa, mũi hóa các âm đầu trong tiếng Việt; tăng số lượng từ song tiết Việt bằng cách phát triển từ điệp và từ láy, trực dịch từ Hán Việt sang tiếng Việt, ghép các từ đơn tiết có sẵn thành từ song tiết hoặc đa tiết. Riêng về từ lặp, Nguyễn Ngọc San đã chứng minh từ lặp xuất hiện sớm hơn từ láy và sau đó có xu hướng biến âm để tạo thành từ láy theo phép "âm dương đối chuyển" (cách gọi của các nhà âm vận học) bằng cách chuyển các âm cuối *-p, -t, -k* thành *-m, -n, -ng* [san]. Các nhà ngôn ngữ học gọi đây là "hiện tượng biến âm trong ngữ lưu, cụ thể là "dị hóa" âm cuối, xảy ra "khi hai âm giống nhau đi gần nhau thì một âm bị biến đổi cho khác đi" [67, 117].

Phối hợp các lí thuyết về ngôn ngữ học lịch sử trên, chúng tôi sẽ tìm hiểu các đặc điểm ngữ âm và từ vựng tiếng Việt (ngữ âm, từ cổ, từ láy, thành ngữ gốc Hán,…) thể hiện qua các ghi chữ Nôm trong văn bản NĐMTT.

Ngoài các lí thuyết về ngữ âm học và từ vựng lịch sử tiếng Việt, để biện luận các trường hợp ghi âm chữ Nôm, chúng tôi còn phải sử dụng một số kiến thức của âm vận học tiếng Hán, chủ yếu là các lí thuyết về thanh mẫu, vận mẫu đã được phân tích trong các công trình của Nguyễn Tài Cẩn (*Nguồn gốc và quá trình hình thành âm đọc Hán Việt*), Nguyễn Ngọc San (*Lí thuyết chữ Nôm văn Nôm*),...

## Tiểu kết chương 1

Chương 1 tổng hợp những thành quả của các công trình nghiên cứu đi trước liên quan đến văn bản truyện Nôm NĐMTT, gồm có các nghiên cứu về các bản diễn Nôm truyện *Nhị độ mai,* trong đó, đi sâu vào kết quả nghiên cứu về truyện Nôm NĐMTT trên các khía cạnh văn bản học, văn tự học, văn học và ngôn ngữ.

Qua tổng hợp các nghiên cứu về văn bản NĐMTT, chúng tôi nhận thấy các công trình đi trước đã khai thác NĐMTT ở các góc độ *dịch thuật, văn bản học, văn tự học* và *văn học*. Tuy nhiên, các kết quả đạt được còn khiêm tốn, chưa khai thác hết giá trị trên các lĩnh vực của văn bản tác phẩm này. Về mặt dịch thuật công bố tác phẩm NĐMTT, chưa có công trình nào phiên âm và chú thích toàn bộ truyện Nôm. Về mặt văn bản học, các công trình nghiên cứu vẫn chưa xác định được chính xác niên đại tác phẩm và thông tin tác giả. Về mặt văn tự, chưa có công trình nào

thống kê và mô tả đầy đủ về cấu trúc chữ Nôm trong văn bản AB.350 của NĐMTT. Về mặt văn học, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào so sánh giá trị nghệ thuật của truyện Nôm NĐMTT với NĐMDC. Như vậy, việc nghiên cứu NĐMTT còn bỏ ngõ rất nhiều tiềm năng ở các hướng văn tự học và ngôn ngữ học.

Trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu về văn bản NĐMTT và nghiên cứu chữ Nôm của các công trình đi trước, với đề tài *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt trong văn bản "Nhị độ mai tinh tuyển",* chúng tôi xác định hướng tiếp cận chính của đề tài là sự phối hợp ba hướng *văn tự học, văn bản học* và *ngữ âm lịch sử.*

Để triển khai đề tài theo các hướng trên, chúng tôi dựa trên cơ sở lí thuyết của ba lĩnh vực là văn bản học, văn tự học và ngôn ngữ học, trong đó, bao trùm toàn bộ luận án là lí thuyết văn tự học. Khi nghiên cứu đặc điểm văn tự học của chữ Nôm trong NĐMTT, chúng tôi xuất phát từ mối quan hệ giữa các mặt hình – âm – nghĩa để tìm hiểu cấu trúc chữ Nôm theo mô hình phân loại cấu trúc chữ Nôm trên cơ sở dựa âm của Nguyễn Ngọc San. Ưu điểm của cách phân loại này là vừa phân xuất được ác loại cấu trúc của chữ Nôm trong văn bản, vừa làm rõ được vai trò của thành tố biểu âm và thành tố biểu ý. Đồng thời, để giải thích, biện luận cho những biến đổi ngữ âm từ âm xuất phát sang âm Nôm, luận án áp dụng cơ sở lí thuyết về ngữ âm học lịch sử của Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Ngọc San, Trần Trí Dõi, gắn trực tiếp vào những biến đổi chính diễn ra trong lịch sử tiếng Việt cùng thời gian xuất hiện của chữ Nôm. Như vậy, trên cơ sở lí thuyết về văn tự, ngữ âm (chủ yếu được Nguyễn Ngọc San tổng hợp trong *Lí thuyết chữ Nôm, văn Nôm*), chúng tôi đã có một nền tảng lí luận để triển khai các bước khảo sát, thống kê, phân loại, miêu tả và biện giải về các đặc điểm văn tự học của chữ Nôm trong văn bản NĐMTT. Từ đó, chúng tôi thiết lập các nhiệm vụ cần giải quyết của đề tài gồm có:

*Thứ nhất,* mô tả các đặc điểm văn bản học của văn bản khảo sát; biện luận tính chân ngụy của văn bản, so sánh các dị bản.

*Thứ hai,* thống kê, phân loại cấu trúc chữ Nôm trong văn bản, rút ra các đặc điểm của chữ Nôm trong văn bản.

*Thứ ba,* mô tả và biện luận các qui luật biến đổi ngữ âm trong cách ghi chữ Nôm của văn bản.

*Thứ tư,* tìm hiểu các đặc điểm ngữ âm và từ vựng tiếng thể hiện qua cách ghi âm chữ Nôm trong văn bản NĐMTT.

# CHƯƠNG 2
# KHẢO CỨU VĂN BẢN TÁC PHẨM *NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN*

Chương này nhằm giải quyết hai nhiệm vụ: mô tả các thông tin văn bản học của văn bản NĐMTT làm cơ sở cho việc xác định giai đoạn tồn tại của chữ Nôm trong văn bản, gồm có: mô tả văn bản, niên đại, tác giả; sơ bộ đánh giá một số giá trị của truyện Nôm NĐMTT trong mối liên hệ với tác phẩm gốc và các tác phẩm cùng cốt truyện.

## 2.1. Tình hình chung về các bản diễn Nôm từ truyện *Nhị độ mai*

Như đã trình bày Chương 1 của luận án, phần tổng quan tình hình nghiên cứu về các tác phẩm diễn Nôm từ tiểu thuyết *Nhị độ mai* của Trung Quốc, ở Việt Nam có 4 nhóm văn bản chữ Nôm thuộc hai thể loại: truyện Nôm và kịch bản sân khấu. Nhóm truyện Nôm gồm các văn bản 二 度 梅 演 歌 *Nhị độ mai diễn ca*, 改 繹 二 度 梅 傳 *Cải dịch Nhị độ mai truyện*, 二 度 梅 精 □ *Nhị độ mai tinh tuyển*. Nhóm kịch bản sân khấu có các văn bản của hai vở tuồng chữ Nôm 二度梅 嘠 *Nhị độ mai trò* và 二 度 梅 演傳 *Nhị độ mai diễn truyện*. Từ góc độ văn bản học, các văn bản trên đã được nhiều công trình mô tả một số đặc điểm về văn bản, tác giả, niên đại. Dưới đây, chúng tôi chỉ bổ sung những thông tin cơ bản (trong đó có một vài điểm khác với kết quả trong các công trình đi trước) có liên quan trực tiếp đến đối tượng nghiên cứu chính của luận án là văn bản NĐMTT.

### *2.1.1. Nhóm các văn bản truyện Nôm*

****** *Nhị độ mai diễn ca* 二 度 梅 演 歌

NĐMDC là truyện Nôm khuyết danh gồm 2820 câu lục bát, được đoán định ra đời vào khoảng cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Tình hình văn bản của truyện Nôm NĐMDC rất phức tạp với nhiều dị bản khác nhau. Để tiện hình dung và thuận lợi cho những đối chiếu với truyện Nôm NĐMTT, chúng tôi tạm chia thành hai nhánh văn bản NĐMDC như sau: nhánh 1 gồm các bản NĐMDC in cuối thế kỉ XIX với VNb.22 (1876), R495 (1883),...; nhánh 2 gồm các bản NĐMDC đầu thế kỉ XX, đa phần là các bản nhuận chính với AB.419/2 (1907), *Nhị độ mai tân truyện* 1919,... Dị bản giữa các bản NĐMDC cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX rất nhiều, trong đó có một số dị bản có thể xuất phát từ ảnh hưởng ngược chiều từ truyện Nôm NĐMTT. Chúng tôi sẽ sử dụng văn bản NĐMDC VNb.22 (1876) làm

đối tượng khảo sát cấu trúc chữ Nôm để so sánh với chữ Nôm trong NĐMTT ở các chương trong luận án.

***** *Cải dịch Nhị độ mai truyện* **改 繹 二 度 梅 傳**

- *Mô tả văn bản*: Đây là truyện thơ Nôm lục bát, dài 1916 câu. CDNĐM hiện chỉ có duy nhất một bản chữ Nôm chép tay ở Kho sách VNCHN, kí hiệu AB.419/1, gồm 36 tờ (72 trang), mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng dao động trong khoảng 25- 27 chữ.

- *Tác giả*: trang bìa AB.419/1 đề là "Thiện Đình Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng biên dịch". Như vậy, đây là tác phẩm duy nhất trong số các bản diễn Nôm truyện *Nhị độ mai* ở Việt Nam có đề tên tác giả.

- *Niên đại*: văn bản AB.419/1 không đề thời gian hoàn thành. Dựa vào năm sinh năm mất của tác giả Đặng Xuân Bảng (1828 -1910) cùng một số đặc điểm về từ vựng (từ cổ như *chỉn, khứng, hòa, bao ná, loàn đan…*) và chữ Nôm (□ *sang*) trong văn bản, có thể ước đoán truyện Nôm CDNĐM được viết nửa cuối thế kỉ XIX, trước NĐMTT.

* *Nhị độ mai tinh tuyển*: sẽ được mô tả cụ thể ở mục 2.2. *Một số vấn đề văn bản học của NĐMTT.*

***2.1.2. Nhóm các kịch bản sân khấu***

* *Nhị độ mai trò* **二度梅**嘲

- *Mô tả văn bản*: *Nhị độ mai trò* **二度梅**嘲 có hai bản, kí hiệu ANb.216 và AB.451 tại Thư viện VNCHN. Hai bản này thực chất là một. ANb.216 là bản khắc in, gồm 20 tờ, mỗi tờ 8 dòng, mỗi dòng 18 chữ. Nhiều khả năng vở tuồng gồm 2 hồi vì hồi 1 kết thúc ở đoạn Hạnh Nguyên dặn dò Xuân Sinh trước lúc chia tay để sang Hồ Phiên, tức là mới đi gần một nửa diễn biến câu chuyện.

- *Niên đại*: Văn bản ANb.216 có niên đại năm Duy Tân Quý Sửu 1913 nhưng vở tuồng **二度梅**嘲 *Nhị độ mai trò* có thể cũng ra đời trước năm 1913 vì trên văn bản có hai chữ "tân san" (khắc mới). Trong văn bản có nhiều từ cổ như *nhẫn chưng nay, mỗ,...* Có thể vở tuồng xuất hiện từ cuối thế kỉ XIX, nhưng không sớm hơn NĐMDC vì vở tuồng vay mượn một số câu thơ trong NĐMDC.

***二 度 梅 演傳** *Nhị độ mai diễn truyện*

Đây là kịch bản tuồng viết bằng chữ Nôm, được Nguyễn Thị Hải Vân tìm thấy trong thư viện tư gia của một gia đình ở Nam Bộ. Tuy nhiên, văn bản này cũng

không toàn vẹn khi chỉ có ba hồi 4, 5, 6 [121, 59].

*Về tác giả*, cả hai vở tuồng *Nhị độ mai trò* và *Nhị độ mai diễn truyện* hiện chưa xác định được tác giả. Cũng có khả năng vở tuồng là sáng tác tập thể giống như nhiều vở tuồng Nôm khác.

**2.2. Một số vấn đề văn bản học của *NĐMTT***

***2.2.1. Mô tả văn bản***

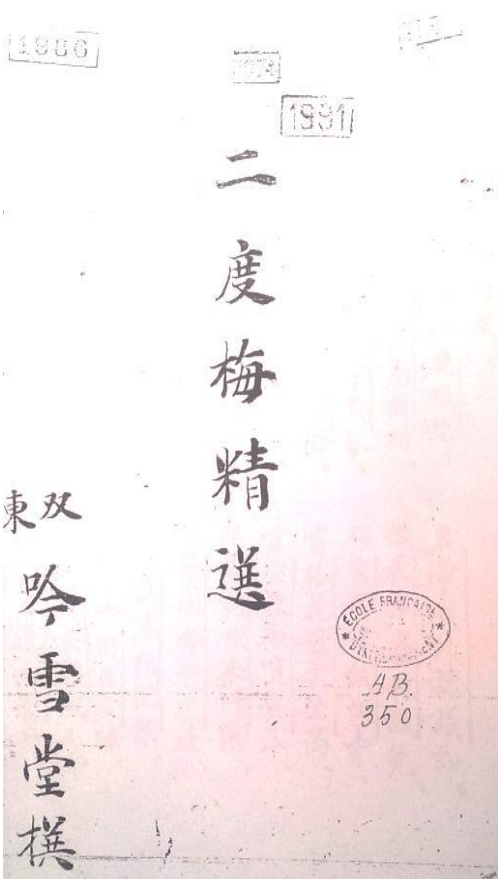


Trang bìa AB.350

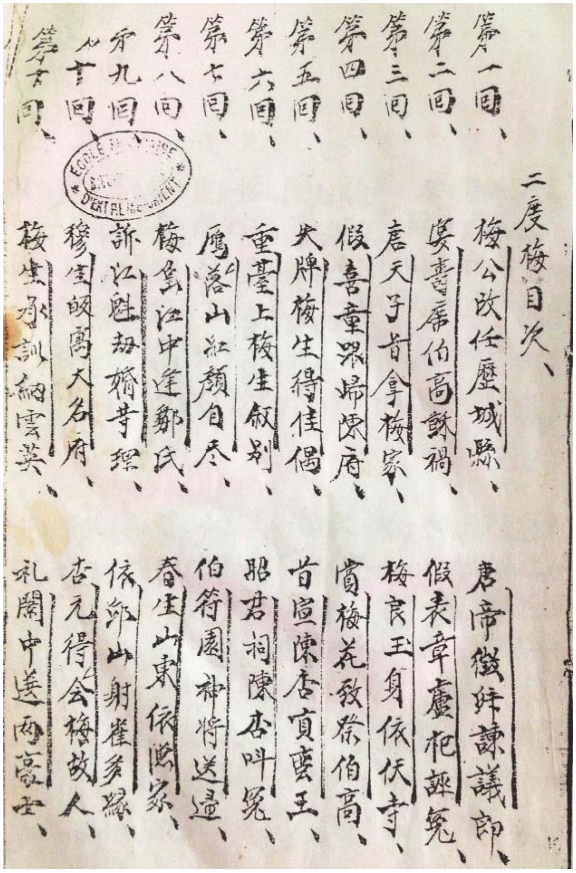


Trang mục thứ

*Nhị độ mai tinh tuyển* 二 度 梅 精 選 là truyện thơ Nôm lục bát gồm 2746 câu, kí hiệu AB.350 Thư viện VNCHN. Trang bìa ghi tên văn bản 二 度 梅 精 選 *Nhị độ mai tinh tuyển* và tên người soạn 双 東 吟 雪 堂 *Song Đông Ngâm Tuyết Đường*. Trang thứ hai ghi mục lục các chương trong văn bản: 二 度 梅 目次 *Nhị độ mai mục thứ:* 第一回十 *Đệ nhất hồi,...* 第十回 *Đệ thập hồi,…* Trang cuối đề: 皇南同慶弍年陸月吉日書成 *Hoàng Nam Đồng Khánh nhị niên lục nguyệt cát nhật*

*thư thành* (sách hoàn thành vào ngày lành tháng 6 năm Đồng Khánh thứ hai).

Đây là bản viết tay trên giấy gió mỏng theo lối chữ chân đá hành, đôi chỗ viết thảo, chữ viết rõ ràng, dễ đọc. Toàn bộ văn bản gồm 61 tờ, trong đó có một tờ bìa, một tờ mục lục và một tờ phụ gần cuối văn bản, còn lại toàn bộ phần diễn Nôm được chép trong 58 tờ. Mỗi tờ gồm 2 trang, mỗi trang chia làm 12 hàng, mỗi hàng có một câu lục và một câu bát; có đánh số trang ở gáy sách. Bên phải các chữ ghi tên riêng được chấm mực đỏ. Một số trang có phần chú giải ở phía dưới trang (địa cước) và phần bình luận ở phía trên (thiên đầu). Nội dung của bản diễn Nôm được chia làm 13 hồi (tên các hồi xin xem thêm ở Phụ lục 13).

* *Thiên đầu* 天頭 *và địa cước* 地腳

Trong văn bản NĐMTT có nhiều chữ Hán ở phần thiên đầu (lề trên của trang văn bản) và địa cước (lề dưới của trang văn bản). Phần này xuất hiện không đều đặn mà rải rác ở 32 trang trên tổng số 112 trang của văn bản. Cụ thể ở các trang 1a, 1b, 3a, 3b, 7a, 10a, 10b, 11a,11b, 12a, 12b, 13a,13b,14a, 14b,15a, 15b, 16a, 16b, 17a, 17b, 18a, 18b,22b, 26b, 30b, 34b, 38b, 42b-43a, 46b, 51b. Về nét chữ, chúng cùng nét chữ với chữ trong phần chính của trang văn bản. Về nội dung, thiên đầu và địa cước khác hẳn nhau. Thiên đầu gồm hai phần: một phần ghi tên 13 hồi (tương tự tên hồi ở trang *Nhị độ mai mục thứ*), một phần là những lời bình luận. Đáng lưu ý là tên các hồi chép ở Thiên đầu và ở phần Mục thứ có đôi chút sai lệch chứ không hoàn toàn trùng khít. Vị trí ghi các hồi ở các trang không giống nhau: nằm trọn vẹn trong một trang hoặc kéo dài từ trang này sang trang khác do được chép ngay trên đoạn chính văn có chuyển hướng nội dung tương ứng. Chẳng hạn:

Trang 10a, trên dòng 1 “**Cha đời** Lư Kỉ Hoàng Tung…”, có đặt ra nghi vấn: 古人亦凌罵如是乎? *Cổ nhân diệc lăng mạ như thị hồ?* (Người xưa có chửi như vậy không?). Trang 13a, trên dòng 7 “**Khương thang** sư mới đem ra…” có phản vấn: 佛無改死回生之法乎? 何以用羌湯? *Phật vô cải tử hồi sinh chi pháp hồ? Hà dĩ dụng khương thang?* (Phật không phải có phép cải tử hồi sinh ư? Sao còn dùng nước gừng nóng?). Trên dòng 11 “**Chối quanh** chàng mới thưa rằng” có bình luận: 到佛前何以存疑或之心? *Đáo Phật tiền hà dĩ tồn nghi hoặc chi tâm* (Đến trước cửa Phật sao vẫn còn lòng nghi hoặc?).

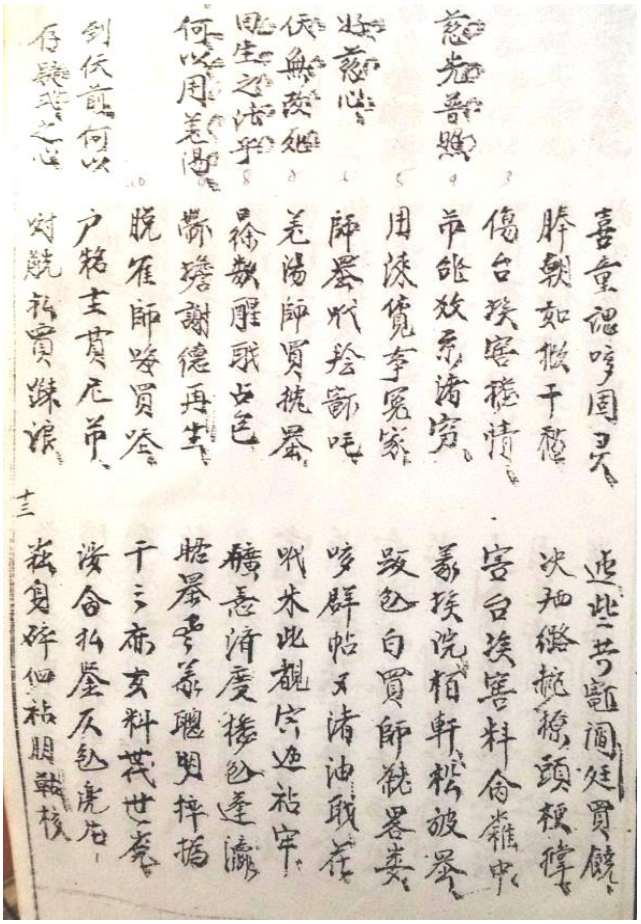

**Trang 13a**

Thông qua nội dung của những lời bình luận này, chúng tôi nhận thấy người viết có nhiều điểm không đồng tình với cách ứng xử của các nhân vật trong truyện. Trang 14a, trên dòng 6, câu “Anh em trò chuyện lân la/ **Sánh vai** dạo cảnh xem hoa vui vầy”, người chép tỏ thái độ bất bình: 兄弟不相上下何大無礼! *Huynh đệ bất tương thượng hạ, hà đại vô lễ*! (Anh em chẳng có trên dưới, vô lễ đến nhường nào!). Trang 15a, sau lời khen “hảo yêu kiều” cho đoạn miêu tả nhan sắc của Hạnh Nguyên, trên dòng 12, câu “Hỉ Đồng xiết biết nỗi niềm ước ao”, là lời phê phán: *Thái Chí hiếu sắc, Tề Tuyên diệc hiếu sắc, Mai sinh diệc hiếu sắc…* Trang 17a, trên dòng 3, câu “Sáng ngày **mới bẻ cành mai**”, người viết bình luận: 喜童疑是魔花, 折梅豈不傷梅欤? *Hỉ Đồng nghi thị mai hoa. Chiết mai há bất thương mai dư?* (Hỉ Đồng đã ngờ rằng hoa mai có hồn, sao bẻ hoa há không thương hoa ư?). Trang 17b, trên dòng 5, khi Trần Đông Sơ thử tài thi phú của con trai Xuân sinh, nói câu “Biết con nấu sử nung kinh thế nào,… Vịnh mai nhị độ **làm sao cho tường**”, người chép

liền bình: 知子莫如父, 無乃虛說乎? *Tri tử mạc như phụ, vô nãi hư thuyết hồ*? (Hiểu con không ai bằng bố, như vậy chẳng phải là nói câu vô nghĩa rồi sao!),… Ở một số trang khác, người viết lại thể hiện sự tán thưởng, đồng tình với hành động của các nhân vật bằng những câu ngắn gọn như: *Hảo tế độ, Hảo từ tâm, Hảo sư phụ, Hảo khí tượng, Hảo kim lan (bạn tốt), Hảo hiếu tử, Hảo công tử, Hảo thuyết khách, Thuyết đắc hữu lí*,… Trang 11b khen Hỉ Đồng: 喜童可換名狡童 *Hỉ Đồng khả hoán danh* ***Giảo*** *Đồng* (khen tài trí), 喜童可稱義童 *Hỉ Đồng khả xưng* ***Nghĩa*** *Đồng* (khen nghĩa khí), Trang 12a, 喜童可稱烈童 *Hỉ Đồng khả xưng* ***Liệt*** *Đồng* (khen tấm gương trung thành bỏ mình vì chủ). Lời khen có khi lại hàm ý mỉa mai với nhân vật Hầu Loan là *Hảo huyện quan* hoặc 通家冤家, 可笑,可笑! *Thông gia oan gia, khả tiếu khả tiếu* (thông gia – oan gia, nực cười, nực cười) khi Hầu Loan tính bài giao nộp Mai Lương Ngọc cho quan để lĩnh thưởng (12a,5). Trang 10b, dòng 10, có câu: 邱娘莫非梅夫人之美號乎 *Khâu nương mạc phi Mai phu nhân chi mĩ hiệu hồ* (Khâu nương chính là mĩ hiệu của Mai phu nhân) nhằm khẳng định "Khâu nương" là cách gọi khác của Mai phu nhân (Mai phu nhân vốn là người họ Khâu). Đây là lời chú cần thiết cho độc giả vì trong toàn bộ văn bản tác phẩm thì tên "Khâu nương" chỉ được dùng duy nhất một lần.

*Địa cước* 地腳 là những lời chú thích (còn gọi là 注腳 *chú cước*) cho một số từ ngữ Hán Việt, điển tích điển cố trong phần chính văn, được viết bằng chữ nhỏ hơn ngay dưới dòng cần chú. Chẳng hạn, trang 1a có năm cước chú: dưới dòng 5 là thành ngữ 風調雨順 *Phong điều vũ thuận* giải thích cho *mưa thuận gió hòa*; dưới dòng 7 giải thích cho *Điềm hùng* có phần chú bằng chữ Hán 詩維熊維羆男子之祥 *Thi: Duy hùng duy bi, nam tử chi tường* (Kinh Thi viết: mơ thấy gấu là điềm lành báo sinh con trai); dưới dòng 9, có câu 蟾宮折桂青雲得路 *Thiềm cung chiết quế, thanh vân đắc lộ* (cung trăng bẻ cành quế, đạt đường công danh) chú thích cho cụm *bẻ quế tung mây*. Trang 3b có hai cước chú cho hai điển tích *kết cỏ* (kết thảo hàm hoàn) và *thơ đường* (tế đái cam đường),... Địa cước xuất hiện không đều đặn mà tập trung ở các trang đầu. Toàn văn bản AB.350 chỉ có 4 trang có địa cước là: 1a, 1b, 3a, 3b. Mặc dù vẫn còn nhiều trang có điển tích hoặc từ Hán Việt khó không được chú thích, số lượng địa cước cũng cho thấy lượng

điển sử dụng trong văn bản không nhiều, độ khó không cao.

** Một số lỗi hình thức trình bày văn bản*

Chữ viết trong văn bản NĐMTT về cơ bản rõ ràng, dễ đọc. Tuy nhiên, cũng có một số sai sót, chủ yếu là sai trật tự chữ và sai về tự dạng chữ Nôm. Ở các vị trí xuất hiện lỗi, người viết đã có những cách khắc phục ngay trên văn bản để tránh nhầm lẫn cho người đọc.

- Một số chữ Nôm có thể là viết nhầm: Về nguyên tắc khi nghiên cứu văn tự là mọi dấu hiệu về chữ viết trong văn bản đều có giá trị. Chúng tôi không kết luận là sai hoặc tự ý sửa chữa lại tự dạng chữ Nôm trong văn bản. Dưới đây, chúng tôi chỉ dẫn ra một số trường hợp có khả năng nhầm lẫn trong khi viết. Chẳng hạn:

+ Chữ *sơn* trong các câu **山 呼** 匹 **啃 疏 奏** 爻 **牌** (6a,4) ***Sơn*** *hô ba tiếng, sớ tâu một bài* và câu **畧 楼 俯 伏 調 共 山 呼** (56a,11) *Trước lầu phủ phục đều cùng* ***sơn*** *hô* liệu có phải chép thiếu tự dạng của chữ 嵩 *tung*? Cách dùng *sơn hô* không thuận tai với độc giả vì người Việt thường quen dùng từ "tung hô" để chỉ hành động đầu tiên của thần dân khi gặp hoàng đế. Tuy nhiên, **山** *sơn* ở đây tức là "Tung Sơn" (núi Tung Sơn) nhắc đến một điển tích sâu xa hơn cho hành động này: Sách *Hán Thư* viết*:* Hán Vũ Đế thân lên núi Tung Cao ở huyện Dương Thành, đất Dĩnh Châu, nghe vang ra từ bên miếu tiếng hô "vạn tuế" ba lần, mới biết dâng lễ tế thần, vua hạ lệnh gia tăng tước quan, đổi tên miếu là Thái Thất, đổi tên núi là Sùng Sơn. Từ đó, **山 呼** *sơn hô* hoặc *tung hô* đều dùng để chỉ sự chúc tụng vua.

+ Chữ *so* **輸** trong câu 唒**輸買帖香亭芾輸** (14b,8) *Dẫu* ***so*** *với thiếp Hương Đình nào thua* viết giống chữ *thua* **輸** ở cuối câu khiến câu này lặp hai chữ **輸** (âm Hán Việt *thâu*). Về lí thuyết, âm xuất phát *thâu* hoàn toàn có thể đọc thành âm Nôm *so.* Nhưng trên thực tế, các bản Nôm lại dùng chữ Hán 卢 *lô* (trong QÂTT, TNNL) hoặc **芻** *sô* (thế kỉ XIX) làm thành tố biểu âm cho chữ Nôm *so.* Do đó, âm *so* thường có các tự dạng là □,□,□,□,**芻**,**掬**. Ngay trong văn bản AB.350 này, âm *so* được dùng 6 lần, ngoài tự dạng **輸** ở vị trí nêu trên, các lần khác đều dùng **芻** hoặc **掬**. Hai bản sao N72 và N73 chép là **掬** *so.* Vậy nên chúng tôi ngờ rằng chữ **輸** ở trang 14b,8 của bản AB.350 có thể bị viết nhầm.

+ Chữ 难 *nan* trong câu □**徐欺迾难**屯 (52b,3) *Nhớ từ khi gặp* ***nan [gian]***

*truân* (câu 2477) viết nhầm với chữ 艰 *gian*.

+ Chữ **聰** *tai* trong câu **党公聰**揵边**聰**燴**詳** (21b,1) *Đảng công* ***tai [nghe]*** *lọt bên tai rõ ràng* (986) có lẽ đã nhầm tự dạng với chữ **聰** *thông* hoặc chữ 聑 *nghe*.

- *Sai trật tự chữ trong câu:*

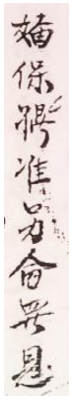

Trong bản AB350, chúng tôi thống kê được tất cả 39 lỗi sai trật tự chữ, trong đó có 37 lỗi đã được người viết phát hiện ra và chèn thêm kí hiệu đảo chữ. Chẳng hạn, câu 284: 孀 **保** 𢓊 **准** 另 命 □ 恩 (6b,10) *Vợ* ***bảo con*** *chốn lánh mình là ơn.* Dấu đảo trật tự được đặt ngay bên phải giữa chữ bảo **保** và chữ con 𢓊 nên trật tự đọc đúng sẽ là: "*Vợ* ***con bảo*** *chốn lánh mình là ơn*". Đáng lưu ý là ở nhiều vị trí trong văn bản, các từ ghép Hán Việt 盘桓 *bàn hoàn,* 艰难 *gian nan* lại bị viết ngược thành **桓** 盘 *hoàn bàn* và 难艰 *nan gian.* Cụ thể:

- Viết là **桓** 盘 *hoàn bàn* 3 lần, trong đó, ở trang 32a,4 và trang 49b,10 có dấu báo đảo chữ; ở trang 51b,4 không có dấu đảo.

- Viết là 难艰 *nan gian* 2 lần, trong đó, ở trang 23a,7 không có dấu đảo; ở trang 52a,5 có dấu đảo. Có thể vì tự dạng hai chữ 艰 *gian* và 难 *nan* rất dễ nhầm với nhau. Thậm chí, ở trang 52b, chữ 艰屯 *gian truân* còn bị nhầm thành 难屯 *nan truân*.

32a,4

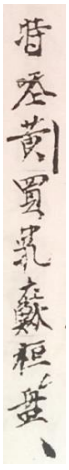

49b,10

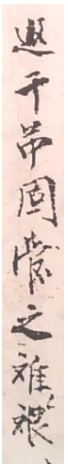

52a,5

Tương tự, hai chữ **咹於** *ăn ở* cũng bị viết ngược thành **於咹** *ở ăn* 2 lần trong trang 28b,7 và trang 40a,4.

- *Sai sót và sửa chữa tự dạng chữ Nôm*

Lỗi sai về tự dạng chữ Nôm xuất hiện nhiều hơn so với lỗi sai trật tự. Trong toàn bộ văn bản, chúng tôi thống kê được 118 vị trí chữ Nôm bị gạch xóa, sửa chữa, từ một hai chữ đến một câu tám chữ. Người viết đã có nhiều phương án sửa chữa khác nhau, gồm ba cách sau:

*Một là* sửa lại ngay trên chữ, có khi là một chữ, có khi hai chữ, cũng có trường hợp sai và sửa cả câu. Chữ sửa lại được viết đè lên chữ sai bằng mực cùng màu, như trang 16a, sửa cả câu, trang 19a sửa chữ 渚□ *chớ lo* thành 丈夫 *trượng phu*,...; hoặc mực khác màu (đỏ, đen), như trang 36a, dòng 11 câu bát, sửa chữ 朝 *triều* thành chữ 侯 *hầu*, trang 38b, dòng 8 câu bát, sửa chữ 固 *có* thành chữ 産 *sẵn* sau đó sửa bằng chữ 包 *đã* mực đen bên phải. Cũng có chữ sửa bằng cách nhỏ nước làm mờ chữ cũ rồi viết đè lên như ở trang 27b, dòng 12, câu lục. Điều đáng lưu ý là các vị trí xuất hiện sửa chữa thường nằm ở cuối câu thơ, liên quan trực tiếp đến việc gieo vần, làm thay đổi vần của câu tiếp theo. Chẳng hạn, trang 46b, dòng 3 câu bát, sửa chữ 解劝 *giải kh**uyên*** thành 嗨查 *hỏi tr**a*** và câu tiếp theo gieo vần *a* (*gần xa*); trang 51b, dòng 7 câu bát, chữ 精葩 *tinh b**a*** thành 精忠 *tinh tr**ung*** và câu tiếp theo gieo vần *ong* (*gia phong*)... Từ đó có thể phỏng đoán văn bản AB.350 nhiều khả năng chính là thủ bút của tác giả.

*Hai là* chấm ba nét ngay trên chữ sai (hoặc bên trái chữ sai, hoặc một số trường hợp không gạch bỏ chữ sai) và viết chữ đúng bên phải, thấp và nhỏ hơn như ở trang 33a, 53a, 55a,... Đây là cách sửa thông dụng nhất trong văn bản.

*Ba là* dán một mẩu giấy nhỏ lên vị trí cần sửa rồi viết chữ lên. Cách sửa thứ năm được sử dụng bốn lần: ở trang 22b, dòng 7, câu lục, giấy bị rách một lỗ, người viết đã chép chữ 軍士 *quân sĩ* thành hàng ngang (thay vì hàng dọc) để làm ngắn câu, tránh chỗ rách ở vị trí của chữ thứ sáu; ở trang 27b, dòng 12, có hai chữ cuối câu lục viết sai và được sửa thành hai chữ 更残 *canh tàn*,...

Ngoài ra, ở trang 56a, dòng 12 câu bát, hai chữ thứ 3, thứ 4 bị bỏ trống: *Ngựa..., kiệu san hồ ra đi.* Trong tiểu thuyết chữ Hán, đoạn này chỉ miêu tả là Xuân Sinh cưỡi "bạch mã hồng anh" (ngựa trắng bờm hồng). Trong các truyện Nôm NĐMDC hay CDNĐM chỉ nói ngựa chung chung. Ngay chính trong NĐMTT cũng chỉ dùng mĩ từ "ngựa tía" chứ không nói rõ loại ngựa nào. Xét thấy hai chữ bị thiếu trong vế trước phải là một từ ghép đối xứng với từ "san hồ" ở vế sau, chúng tôi đồng tình với người chép hai bản sao giữa thế kỉ XX N72, N73 của AB.350 để tái

lập hai chữ bị bỏ khuyết này là 追風 *truy phong* (ngựa truy phong là giống ngựa chạy rất nhanh).

*Nhìn chung,* bản AB.350 có khá nhiều lỗi hình thức, chẳng hạn trang 51b có 3 lỗi sai trật tự chữ, 6 lỗi gạch xóa và sửa chữ; trang 49b có 2 lỗi sai trật tự và 5 lỗi gạch xóa; trang 16a có 1 lỗi sai trật tự chữ và gạch xóa toàn bộ 1 câu 8 chữ.

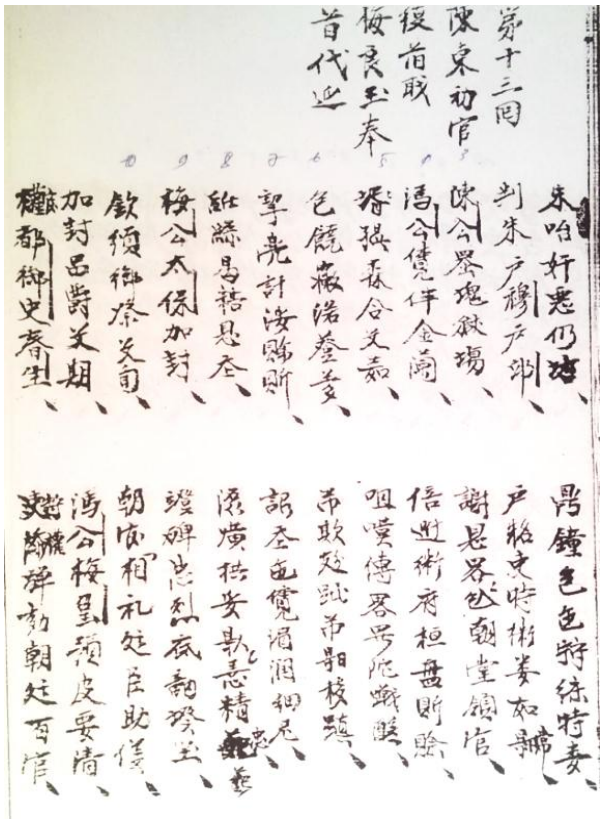

Cụ thể, trang 51b gồm có các lỗi và sửa chữa sau:

- Sửa ngay trên chữ: chữ *phường* (d1,6), có lẽ nhầm với chữ 塘 *đường*.
- Sửa bằng ba dấu chấm trên chữ sai và viết chữ đúng nhỏ hơn bên phải: bỏ chữ 朁 *ngày* sửa thành 常 *thường* (d2,12); bỏ chữ 葩 *ba* sửa thành 忠 *trung* (d8,14); bỏ chữ 權 *quyền* sửa thành 官 *quan* (d12,1); bỏ chữ 吏添 *lại thêm* sửa thành chữ 守權 *giữ quyền* (d12,7-8)
- Lỗi đảo trật tự chữ: *trước vào* > *vào trước* (d3,9-10), *hoàn bàn* > *bàn hoàn* (d4,11-12), *người lòng* > *lòng người* (d8,11-12)

** Niên đại văn bản*

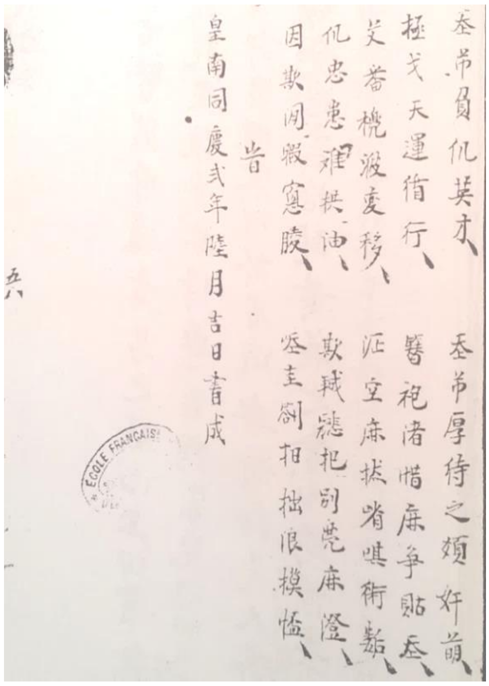
皇南同慶弍年陸月吉日書成

Trang 56a – trang cuối văn bản AB.350 đề: 皇南 同慶弍年陸月吉日書成 *Hoàng Nam Đồng Khánh nhị niên lục nguyệt cát nhật thư thành* (sách hoàn thành vào ngày lành tháng 6 năm Đồng Khánh thứ hai 1887). *Đồng Khánh nhị niên* không phải là năm 1886 mà phải là 1887, do vua Đồng Khánh lên ngôi từ năm 1885 nhưng vẫn lấy niên hiệu Hàm Nghi, đến năm 1886 mới tính là năm đầu đời Đồng Khánh: "từ ngày mồng 1 tháng 10 năm nay (1885) trở về sau, chép là năm Đồng Khánh Ất Dậu, đợi sang năm là năm Bính Tuất (1886) sẽ theo lời Dụ trước, chép là Đồng Khánh nguyên niên" [127, 191].

皇南 *Hoàng Nam* là quốc hiệu nước ta từ đời vua Tự Đức, tương đương với 大南 *Đại Nam*, 皇朝 *Hoàng Triều* song ít phổ biến hơn.

### *2.2.2. Chữ húy trong NĐMTT*

Việc khảo sát chữ húy trong NĐMTT là "chìa khóa" quan trọng trong việc xác định niên đại các văn bản [110]. Theo khảo sát của chúng tôi, NĐMTT có 6 chữ viết húy, đều là chữ húy đời Nguyễn. Cụ thể như sau:

*a) Chữ "Lan"*

*Lan* 蘭 là tên húy của Huy Gia Từ Phi, mẹ cả của vua Gia Long (1802-1820), vị vua đầu tiên của triều Nguyễn. Theo lệnh kiêng húy, từ năm 1803, khi viết chữ phải gia dạng bằng ba dấu nháy bên trên chữ hoặc phải đổi chữ "Lan" thành chữ "Hương". Văn bản NĐMTT có mười chữ 蘭 *lan* song chỉ kiêng húy một lần ở câu 哂輸買帖□亭芾輸 (14b,8) *Dẫu so với thiếp **Hương** Đình nào thua* bằng cách **đổi chữ**: thay chữ □ *Lan* bằng chữ *Hương* 香. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Tài Cẩn, trong bản Kiều 1870 do Lê Nọa Phu Nguyễn Hữu Lập sưu tầm cũng có hiện tượng viết húy chữ *Lan* trong *Thiếp **Lan** Đình* thành *Thiếp **Hương** Đình* [10]. Theo Nguyễn Quảng Tuân, *Truyện Kiều* kiêng húy chữ *lan* bằng cách đổi thành chữ *hương* ở các câu: *Nhà **hương** thanh vắng một mình* (câu 375), *Huệ **hương** sực nức một nhà* (câu 1471), *So vào với thiếp **Hương** Đình nào thua* (câu 1988) [118]. Có

thể, việc đổi chữ *lan* thành *hương* ở trang 14b là do tác giả truyện Nôm NDMTT chịu ảnh hưởng từ cách kiêng húy chữ 蘭 *lan* trong truyện Kiều. Bằng chứng là ngay trong NĐMTT, chữ *Lan* trong *Lan Đình* ở câu 怒 尋 舞 劒 怒 誇□亭 (13b,9) *Lọ tìm Vũ kiếm, lọ khoe* ***Lan*** *Đình* vẫn được viết bình thường chứ không đổi chữ. Lí do có thể là do câu này vay mượn từ NĐMDC (các văn bản NĐMDC không kiêng húy chữ 蘭 *lan*): 路尋尋 舞 劒路嗐**蘭**亭 *Lọ tìm Vũ kiếm, lọ khen* ***Lan*** *Đình* (14a,6 bản VNb22 hoặc 26a,7 bản *Nhị độ mai tân truyện*).

*b) Chữ "Chủng"*

*Chủng* 種 là tên thuở nhỏ của vua Gia Long 嘉隆 (1802-1820): Nguyễn Phúc Chủng 阮福 種, vị hoàng đế thành lập nhà Nguyễn. Theo lệnh kiêng húy năm 1803, chữ 種 phải thay bằng chữ *thực* 植. Quy định kiêng húy với chữ *chủng* còn nhắc lại dưới đời của Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức nhưng đã có một vài thay đổi, trong đó cho phép đổi thành chữ khác tương đồng về nghĩa (*loại* 類, *sự* 事,…).

Trong NĐMTT, chữ *chủng* được dùng hai lần và đều viết kiêng húy ở trang thứ hai, phần *Nhị độ mai mục thứ,* tên Hồi thứ hai: *Yến thọ tịch Bá Cao* ***chủng*** *họa* và ở phần *Thiên đầu* trang 7a ghi tên hồi thứ hai (lặp lại phần *Nhị độ mai mục thứ*): chữ *chủng* được viết húy bằng cách kết hợp cả hai cách kiêng húy: thay đổi tự dạng (viết bớt nét sổ của chữ *trọng* 重 thành 亘) và đảo vị trí (chữ *trọng* 重 bên trái, bộ *hòa* 禾 bên phải). Ngoài ra, việc kiêng húy chữ *chủng* trong NĐMTT còn có thể xuất hiện ở dạng đổi chữ ở câu 阿諛蹺**眾**無儀 (53b,10) *A dua theo* ***chúng/ giống*** *vô nghì,* rất có thể chữ 眾 nhằm ghi âm *giống* thay cho chữ 種 *chủng* vì "giống vô nghì" rõ nghĩa hơn "chúng vô nghì". Cách ghi âm *chủng* bằng chữ 眾 *chúng* cũng xuất hiện trong các bản Kiều 1871, 1872, 1879 [10, 450]. Trong CDNĐM cũng có húy chữ *chủng*. Để ghi âm *giống,* CDNĐM dùng chữ Nôm 偅 thay vì viết đúng tự dạng chữ Hán 種 *chủng* ở trang 5b, dòng 3 và trang 33b, dòng 4. Trong *Hoa tiên nhuận chính* bản in năm 1875, câu 164 *Làm chi đem* ***giống*** *khuynh thành trêu ai* đổi tự dạng chữ *giống* 喠: đổi bộ *hòa* 禾 (種) thành bộ *khẩu* 口 (喠) [12]. Trong *Hồng*

*Đức quốc âm thi tập* (bản chép tay dưới thời Nguyễn), chữ *chủng* kiêng húy bằng cách đảo thiên bàng thành 穌 [110]. Như vậy, ở các triều đại sau Tự Đức, kiêng húy chữ 種 *chủng* không theo cách đổi chữ hoặc gia dạng mà thường đi theo cách thay đổi tự dạng. Tự dạng có thể thay đổi bằng cách bớt nét một bộ phận trong chữ, hoặc đổi bộ thủ bên trái (thay bằng bộ thủ hoặc bộ khẩu) hoặc đảo thiên bàng (đổi trật tự hai thành tố). Mặc dù NĐMTT thể hiện việc kiêng húy chữ *chủng* khá nghiêm ngặt với việc triệt để thay đổi tự dạng (và có thể là đổi chữ), trường hợp húy chữ 種 *chủng* trong văn bản này chỉ góp phần chứng minh *chủng* là một chữ trọng húy có tầm ảnh hưởng lâu dài trong đời sống người Việt và trong các văn bản Hán Nôm; ít có giá trị xác định niên đại văn bản khảo cứu.

*c) Chữ "Thật"* 實, *chữ "Hoa"* 華

Hai chữ *Thật* 實 và *chữ* Hoa 華 (được coi là chữ ngự húy) là tên húy của Thuận Đức Nhân Hoàng Hậu - mẹ vua Thiệu Trị. Bà tên thật là Hồ Thị Hoa hoặc Hồ Thị Thực. Sau khi bà mất (năm 1807), vua Gia Long ban chiếu dụ cấm triều đình bá tính nhắc tên Hoa, dẫn tới việc một số địa danh có tên Hoa đều phải đổi sang âm đọc khác: thôn Xuân Hoa 春花村 (thuộc phố Hàng Cân, Lương Văn Can ngày nay) phải đổi tên thành thôn Xuân Yên 春煙村, thôn Nam Hoa 南花村 (thuộc phố Hàng Bè, Hàng Thùng ngày nay) đổi thành Nam Phố 南埔村 [108, 3]; tỉnh Thanh Hoa ⇨ Thanh Hóa, chợ Đông Hoa ⇨ Đông Ba,... Trong lệnh kiêng húy lần thứ nhất của vua Thiệu Trị (1841 - 1847) ban ra tháng 2 năm 1841, chữ ngự húy hoàng tỉ (mẹ vua) phải viết gia dạng, thêm dấu nháy □ trên chữ 實 và 華 [110, 142]. Trong NĐMTT không thấy dạng kiêng húy bằng cách thêm dấu nháy, chỉ có đổi chữ khác hoặc viết bớt nét, cụ thể:

** Kiêng húy chữ* 實 *"thật/thực" bằng đổi chữ:* 實 *đổi thành* 寔 *"thật/thực"*

Văn bản NĐMTT nhất loạt ghi các âm *thực* bằng chữ 寔, chẳng hạn: 𦧘 習 事 □ **寔** □ 㬟 □ (17a,1) *Nghìn xưa sự thế **thực** là hôm nay*; 啝 **尼** 卖 **國** **寔** □ **空** **差** (9b,7) *Quẻ này mại quốc **thực** là không sai.* Các bản diễn Nôm *Nhị độ mai* khác cũng kiêng húy chữ *thật* bằng chữ *thực* như: *Khen rằng: Ấy **thực** đại gia con nòi* (*NĐMDC*, câu 104); *Gia hình thì phải biết chừng **thực** hư* (*CDNĐM*, câu 214);

***Thực** chẳng sai hổ phụ lân nhi* (*Nhị độ mai trò,* dòng 6 trang 3).

** Kiêng húy chữ 華 "hoa" bằng đổi chữ, dùng chữ đồng âm hoặc viết bớt nét*

Trong NĐMTT, chữ 華 "hoa" được kiêng húy theo bốn cách: *Cách thứ nhất* là dùng chữ *hoa* 花 đồng âm trong các chữ 才花 *tài hoa*, 花 韶 *hoa thiều.* Chẳng hạn: 花 韶 焒 𩃳 扁 𡗶 (7a,2) ***Hoa** thiều rỡ vẻ quanh trời*. Do trong lệnh kiêng húy lần thứ hai đời vua Thiệu Trị đã bỏ lệ kiêng húy đồng âm với chữ "hoa" 華 nên toàn bộ chữ "hoa" 花 trong NĐMTT và trong các bản diễn Nôm *Nhị độ mai* khác đều viết bình thường và có thể được dùng như một cách kị húy chữ 華 *hoa*. *Cách thứ hai*, đổi chữ: dùng chữ gần nghĩa 葩 *ba* (hoa, tinh hoa) đổi cho 華 *hoa ở* câu 江山發越 英 葩 *Giang sơn phát việt anh **ba*** (3b,1). Cách kiêng húy này cũng được vở tuồng Nôm cổ *An trào kiếm* (niên đại khoảng giữa thế kỉ XVIII, vào khoảng các đời chúa Nguyễn, được khắc in lại cuối thế kỉ XIX) sử dụng: 華表 *hoa biểu* (bia mộ) viết thành 葩 表 *ba biểu* [22]. *Cách thứ ba*, viết bớt nét thành ・ trong câu ・夷賒 隔 渃 霒 ***Hoa,** Di xa cách nước mây* (21b,10). *Cách thứ tư*, dùng chữ tục thể (tục tự) của chữ *hoa* 花 (đồng âm với chữ húy) là 苍 *hoa* trong câu 噤 悉 風 景 繁 苍 (18a,9) *Nức lòng phong cảnh phồn **hoa***. Đây là một sự thể hiện cách kiêng húy rất phong phú và cũng đầy ngẫu hứng của người viết văn bản, cho thấy khả năng tránh chữ húy rất đa dạng của người Việt Nam trong các văn bản Nôm.

Các bản NĐMDC cũng kiêng húy chữ 華 *hoa*. Bản VNb22 (1876) kiêng húy theo ba cách giống NĐMTT là dùng chữ 花 *hoa* đồng âm, viết bớt nét thành ・ hoặc 莗 và đổi chữ. Tuy nhiên, thay vì đổi thành chữ 葩 *ba* gần nghĩa, bản VNb22 đã dùng một chữ khác (州 "Châu") cho hợp với ngữ cảnh: Câu 2764: *Một giây bỗng thấy đưa về Trung **Châu**/Xin làm ngọc xuyến, kim **thoa.***

Có thể nói, đến đầu thế kỉ XX, khi chữ Hán và chữ Nôm đã không còn được coi là văn tự chính thức mà đang dần được thay thế bằng chữ quốc ngữ ghi âm, việc kiêng húy về mặt chữ viết đã không còn quá quan trọng.

*d) Chữ "Thì"* 時

Chữ *Thì* 時 là tên húy vua Tự Đức sau khi lên ngôi (1848 - 1883): *Nguyễn Phúc Thì* (阮福時). NĐMTT triệt để kiêng húy chữ *Thì* 時 bằng cách **đổi chữ**: đồng loạt thay chữ *thì* 時 bằng chữ *thìn* 辰 trong toàn bộ văn bản, chẳng hạn: 戈 𨖅 相 府 併 辰 𠓨 制 (6a,12) *Qua sang tướng phủ tính* ***thì*** *vào chơi*; 謁 儀 奴 𠰷 固 辰 仕 能 (6b,1) *Yết nghi nó hỏi có* ***thì*** *sẽ hay*; 翁 浪 空 責 浪 辰 (6b,6) *Ông rằng không trách rằng* ***thì.*** Các bản NĐMDC dù có niên đại khác nhau (ra đời thời Tự Đức hoặc đời sau vào thời Đồng Khánh, Thành Thái) đều tuân thủ tuyệt đối lệ kiêng húy chữ *Thì* 時: Bản VNb22 1876 (khắc in dưới thời Tự Đức) *thay đổi tự dạng* (bỏ bộ *nhật* 日 bên trái, giữ lại chữ *Tự* 寺 bên phải), *Nhị độ mai tân truyện* 1919 viết bớt nét trong bộ *nhật*日thành 呞. Các văn bản CDNĐM và *Nhị độ mai trò* cũng kiêng húy chữ *Thì* 時 bằng cách **đổi chữ** *Thì* 時 bằng chữ *Thìn* 辰.

*e) Chữ "Nhậm"*

*Nhậm* 任 là tên lúc còn nhỏ của vua Tự Đức: *Nguyễn Phúc Hồng Nhậm* (阮福洪任). Sau khi Tự Đức lên ngôi, chữ *nhậm* trở thành chữ tên húy của vua. Theo lệ kiêng húy, khi viết chữ 任 *nhậm* phải bớt một nét. Trong NĐMTT, ở năm lần xuất hiện, chữ 任 "nhậm" viết húy một lần bằng cách **thay đổi tự dạng (**viết bớt nét) ở câu 岳 親 莅 隔 潙 儀 徵 *Nhạc thân vị* ***nhậm*** *cách vời Nghi Trưng* (11a,6): bỏ nét sổ phần bên phải . Các vị trí còn lại trong văn bản viết bình thường 任. Các bản NĐMDC cũng có kiêng húy chữ *nhậm* nhưng không triệt để. Bản VNb22 (1876) khắc in trong thời gian vua Tự Đức tại vị (1848-1883) và R495 (1884) **đổi chữ** *nhậm* 任 thành chữ *lị* 莅 (cùng nghĩa *cai trị* với 任 *nhậm*) chẳng hạn ở câu 2328: ***Lị*** *Giang Tây đạo tên là Thái Câu.* Bản *Nhị độ mai tân truyện* 1919, chữ *nhậm* được thay bằng chữ 荏 *nhẫm* (một thứ đậu to) có thể coi là một cách kiêng húy bằng chữ đồng âm/gần âm.

Việc kiêng húy chữ 任 *nhậm* còn diễn ra ở phần thiên bàng ở chữ 凭 *bằng*. Trong NĐMTT, tất cả các chữ 凭 đọc âm *vững* đều viết khuyết nét sổ giữa chữ *nhậm* phía trên chữ . Chẳng hạn, câu **府邱特准**𢭸拫・紌 (44b,8) *Phủ Khâu được chốn tựa nương* ***vững*** *bền* và **鼎鐘埃易**冧 ・紌 (54b,11) *Đỉnh chung ai dễ trăm năm* ***vững*** *bền*. Hiện tượng này cũng gặp ở bản NĐMDC VNb22 và một số bản Nôm khác. Qua đó có thể thấy, mặc dù cũng là tên của vua Tự Đức nhưng khác với chữ 時 *thì* là *trọng húy* được tất cả các văn bản Nôm nửa cuối thế kỉ XIX, nửa đầu thế kỉ XX triệt để kiêng húy, chữ *nhậm* không phải là một chữ trọng húy và chỉ được các bản Nôm *Nhị độ mai* kiêng húy một lần trong toàn bộ văn bản, hoặc thậm chí là không húy (như bản *Nhuận chính* 1907). Cách viết húy cũng phản ánh độ mạnh yếu của hiệu lực tị húy. Húy nghiêm nhặt nhất là ***đổi chữ***, hoặc bỏ trống thiên bàng, áp dụng với chữ *trọng húy, ngự húy*; nhẹ hơn, có thể viết ***gia dạng*** vào chữ húy, áp dụng với chữ húy của đời vua trước; nhẹ nữa là ***thay đổi tự dạng*** bằng *đảo thiên bàng* hoặc *bớt nét*, áp dụng với chữ húy của các đời trước. Cách viết húy chữ 任 *nhậm* bằng bớt nét trong NĐMTT yếu hơn so với cách húy bằng đổi chữ (*lị, nhẫm*) của NĐMDC, chứng tỏ bản AB.350 phải được viết sau đời Tự Đức. Điều này một lần nữa chứng tỏ niên đại ghi trên văn bản AB.350 (1887) là khả tín.

Như vậy, qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy bản AB.350 có hiện tượng kiêng húy. *Về cách thức viết húy*, gồm có ba loại: đổi chữ, thay đổi tự dạng (viết bớt nét, đảo thiên bàng) và dùng chữ tục thể, trong đó, nhiều nhất là đổi chữ khác (*thì, lan, nhậm, hoa*). Ở cả ba loại kiêng húy đều có trường hợp kiêng húy triệt để như chữ *thì, hoa, thật* và kiêng húy không triệt để như chữ *lan, nhậm*. Sự thể hiện chữ húy trong NĐMTT rất phong phú và có nhiều kiểu viết ít gặp: chữ *hoa* có đến 3 cách viết húy: đổi chữ bằng chữ khác (*ba*), dùng chữ đồng âm (hai chữ dị thể), viết bớt nét. *Về triều đại được húy*, NĐMTT viết húy tên vua và mẹ vua (thuộc hàng *ngự húy, trọng húy*) của nhiều triều đại nhà Nguyễn, từ thời vua Gia Long, Thiệu Trị đến Tự Đức. Chúng tôi không khảo sát thấy chữ húy triều Đồng Khánh như 禟 *Đường*, 豉 *Kỷ*, 昪 *Biện*, một phần do các chữ này không được dùng trong văn bản và một phần do văn bản NĐMTT không kiêng húy đồng âm với các chữ này. Có thể thấy, đến các đời vua sau Tự Đức thì hiệu lực tỵ húy về chữ viết đã giảm đi rất

nhiều. Trong các văn bản, nhất là văn bản Nôm và văn bản chép tay (như NĐMTT), vẫn tồn tại chữ húy song không triệt để và không chặt chẽ.

Tóm lại, qua mô tả văn bản, chúng tôi nhận thấy văn bản AB.350 có nhiều đặc điểm của một "thủ bản", tức bản tác giả do chính tác giả thủ bút: bản chép tay, có nhiều sửa chữa ngay trên văn bản để điều chỉnh từ ngữ, cách gieo vần,...; có lời bình thể hiện quan điểm, thái độ của người viết truyện thơ Nôm với cốt truyện gốc; có chữ viết húy. Mặc dù là bản chép tay cuối thế kỉ XIX, bản AB.350 vẫn kiêng húy nhiều chữ thuộc hàng trọng húy, ngự húy của các đời vua Nguyễn. Tuy không kiêng húy triệt để, các chữ húy này một lần nữa chứng minh niên đại ghi trên văn bản AB.350 (1887) là chính xác và AB.350 là một bản khả tín. Chúng tôi sẽ còn tiếp tục kiểm định kết luận này bằng những khảo sát chi tiết về văn tự và ngôn ngữ trong NĐMTT ở chương 3, chương 4 của luận án. Do AB.350 là bản tác giả, niên đại ghi trên văn bản sẽ chính là niên đại của tác phẩm NĐMTT. Đây là một giá trị thông tin vô cùng quý báu mà việc mô tả văn bản đưa lại.

### 2.3. Các bản sao của "Nhị độ mai tinh tuyển"

#### *2.3.1. Các bản sao của AB.350 ở nước ngoài*

Ở Thư viện VNCHN chỉ có một văn bản Nôm của truyện Nôm *Nhị độ mai tinh tuyển,* kí hiệu AB.350 (độc bản). Trong quá trình tìm kiếm tài liệu liên quan đến đề tài, chúng tôi đã tìm thấy hai bản chép tay khác của truyện Nôm NĐMTT tại Thư viện Đại học Yale (Hoa Kì).

- *Nơi lưu trữ:* Thư viện Đại học Yale (Hoa Kì), website: http://web.library.yale.edu/ thuộc Viện Đại học Yale (*Yale University*), Viện đại học tư thục ở New Haven, Connecticut. Thành lập năm 1701, Yale là một trong những viện đại học lâu đời nhất ở Hoa Kỳ, chỉ sau Đại học Harvard (1636) và Đại học William & Mary (1693). Trên website của thư viện đại học Yale, trong mục tìm kiếm tài liệu số (Digital Collections), link http://web.library.yale.edu/digital-collections, có bộ sưu tập các văn bản Hán Nôm chép tay và khắc in của Maurice Durand (*Maurice Durand Han Nom Handwritten and Woodblock Manuscripts*), link http://web.library.yale.edu/digital-collections/han-nom. Từ link này độc giả có thể tìm kiếm nhiều văn bản Hán Nôm định dạng pdf.

Maurice Durand (1914-1966) là một học giả lỗi lạc người Pháp chuyên nghiên cứu về Việt Nam và Trung Quốc trên các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, văn học,... Ông từng giữ chức Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp chi

nhánh ở Hà Nội từ năm 1954 đến 1957. Bộ sưu tập cá nhân của ông Maurice Durand được bà Durand chuyển lại cho Thư viện Yale vào các năm 1967 và 1973 sau khi ông Durand mất, gồm 5 nhóm (series): nhóm I gồm các văn bản Hán Nôm không kèm tiếng Việt, niên đại trong khoảng 1700-1900; nhóm II gồm các văn bản Hán Nôm có kèm tiếng Việt, niên đại trong khoảng 1700-1900; Nhóm III gồm những tư liệu ảnh về một số quốc gia châu Á trong khoảng 1950-1959; Nhóm IV gồm các ghi chép, bài viết, bài nghiên cứu của Maurice Durand bằng tiếng Pháp trên nhiều lĩnh vực liên quan đến văn học, văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam và Trung Quốc trong khoảng 1930-1966; Nhóm V gồm microfilm trong khoảng 1825-1955.

Hai bản sao N72 và N73 của AB350 nằm trong Series II "Han Nom texts with Vietnamese" (các văn bản Hán Nôm có phần tiếng Việt) của Bộ sưu tập cá nhân Maurice Durand "Maurice Durand Papers" (MS 1728), thuộc kho lưu trữ các bản thảo mộc bản và các bản viết tay (chưa được in) "Manuscripts and Archives" của Thư viện Đại học Yale "Yale University Library". Toàn bộ các văn bản trong bộ Series II này là các bản chép tay trên vở học sinh được sao lại từ Viện Viễn Đông Bác Cổ ở Paris. Đây là hai ảnh ấn được chúng tôi lấy về từ link: http://findit.library.yale.edu/catalog/digcoll:6047. Thời gian sao chép cụ thể của các bản trong series II không được ghi rõ. Người sao chép cũng khó xác định cụ thể. Tác giả các bản sao này có thể là những người Việt Nam được Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp thuê chép. Riêng hai bản N72 và N73 được xác định là được sao lại trong khoảng thời gian 1946 – 1956.

- *Mô tả văn bản:*

+ **Bản N72** viết trên giấy ô li, gồm 2 quyển. Quyển 1 gồm 189 trang từ đầu đến câu 2112, quyển 2 gồm 56 trang từ câu 2113 đến hết, tổng cộng 235 trang. Mỗi trang gồm 24 dòng, tương ứng với 1 trang chữ Nôm của bản AB.350, trong đó có 12 dòng chữ Nôm (mực đỏ) và 12 dòng chữ quốc ngữ (mực đen) viết theo chiều ngang xen kẽ nhau. Phần lề bên trái ghi số câu và số trang theo bản AB350. Ví dụ, trang thứ 188 và 189 quyển 1 bản N72 tương ứng với trang 44b của AB350.

Trang bìa N72

Trang đầu N72

Trang bìa N73

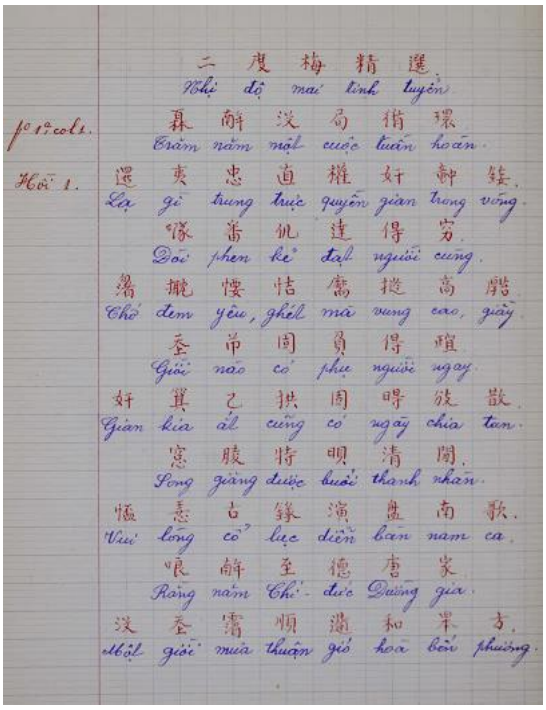

Trang đầu N73

+ **Bản N73**: viết trên giấy kẻ ô li, gồm 3 quyển. Quyển 1 gồm 96 trang từ đầu đến câu 978; quyển 2 gồm 92 trang từ câu 988 đến 1946; quyển 3 gồm 77 trang tổng cộng 265 trang. Mỗi trang gồm 22 dòng, trong đó có 11 dòng chữ Nôm (chép bằng mực đỏ) và 11 dòng chữ quốc ngữ (mực xanh) viết theo chiều ngang xen kẽ

nhau. Phần lề bên trái ghi số trang theo bản AB350, nhưng không có sự tương ứng như bản N72. Ví dụ, trang thứ 7 quyển 1 bản N73, dòng 17 ghi trang 22a của AB350. So với N72, màu giấy và màu mực trên N73 còn tươi mới hơn.

Hai bản N72 và N73 đều không chép lại phần *Thiên đầu* và *Địa cước* trong AB.350, tức là không có phần tên các hồi, lời bình và phần chú thích.

Với những đặc điểm trên, có thể coi N72 và N73 là hai văn bản độc lập và là hai bản sao đầu thế kỉ XX của NĐMTT, lưu truyền ở nước ngoài.

***2.3.2. Quá trình dịch chuyển các bản sao NĐMTT***

Bên trong hai bản chép tay của Thư viện Yale đều ghi lại kí hiệu AB.350, chứng tỏ người chép thừa nhận văn bản mình đang thực hiện có nguồn gốc từ bản AB.350, nói một cách khác, có thể coi đây là những văn bản được chép trực tiếp (bản sao) từ AB.350. Chúng tôi tin vào thông tin người chép hai bản N72, N73 cung cấp và xác định N72, N73 là hai bản sao lại trực tiếp từ AB.350. Chúng tôi sẽ tiến hành đối chiếu các bản này với nhau, vừa để tìm ra dị bản, vừa để thấy được quá trình biến đổi của chữ Nôm từ cuối thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX. Trong ba bản, AB.350 là bản cổ nhất (1887), có kiêng húy mặc dù không triệt để, chúng tôi chọn bản này làm bản trục. Khi so sánh các bản N72 và N73 với AB.350, chúng tôi tập trung chủ yếu vào phần văn tự, tức là đối chiếu chữ Nôm trong các bản NĐMTT. Các sai khác về chữ Nôm giữa các bản được chia thành hai nhóm: nhóm các chữ Nôm khác nhau đưa lại âm đọc và ý nghĩa khác nhau, gọi chung là dị văn; nhóm các chữ Nôm có cách viết khác nhau nhưng âm đọc và ý nghĩa không khác nhau, gọi chung là dị thể (và biến thể chữ Nôm).

*2.3.2.1. Dị văn*

Chúng tôi xếp vào *dị văn* tất cả các trường hợp có chữ Nôm đọc âm khác nhau giữa ba bản NĐMTT. Do N72 và N73 được thực hiện ở hai thời điểm khác nhau, sai khác so với AB.350 cũng không giống nhau. Theo khảo sát của chúng tôi, giữa AB.350 với N72 có 37 dị văn; giữa AB.350 với N73 có 341 dị văn, chia thành 4 nhóm theo cấu tạo như sau: *khác nhau một chữ, khác nhau từ hai chữ trở lên, khác nhau một câu hoặc một cặp câu thơ, khác nhau một đoạn thơ.*

*- Khác nhau một chữ*

Các sai khác này xảy ra ở rất nhiều vị trí do bản N73 có xu hướng chỉnh sửa lại câu chữ của AB350 nên hầu như câu nào AB350 chưa đạt hoặc tối nghĩa, khó hiểu là xuất hiện chữ khác ở N73. Chẳng hạn, đoạn từ câu 300 đến câu 350 có đến 12 từ, cụm từ khác biệt, dưới đây là một vài ví dụ:

Trang 35 bản N73

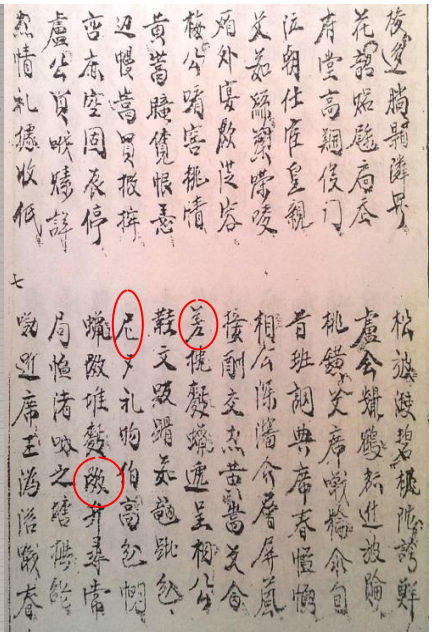

Trang 7a bản AB.350

- Trang 7a dòng 7, bản AB.350, chữ 差 *sai* được bản N73 sửa thành 礼 *Lễ;* ở dòng 8, hai chữ 尼又 *Này này* được bản N73 sửa thành 低口 *Đây là;* ở dòng 10, chữ 呅 *và* (vài) được bản N72 thay bằng chữ 沒 *một*;...

Câu 321, chữ *say* cuối câu N72 thay bằng chữ *cay: Gọi là và chén đưa* ***say,*** nhưng chữ này có vẻ không hợp về sắc thái. Câu 328, bản N73 chép chữ *chừng* thành *từng*, chữ này hiện đại quá và không hay bằng bản gốc: *Chẳng hay* ***chừng*** *mấy xuân xanh đã già,...*

*- Khác nhau từ hai chữ trở lên*

Giữa 3 bản có 42 vị trí xuất hiện sai khác từ hai chữ trở lên, chủ yếu là khác biệt giữa bản N73 so với AB350. Trong đó, đa số là hai chữ của một từ láy, từ ghép, từ trùng điệp gồm hai âm tiết, chẳng hạn: 岌崇 *gập ghềnh* -風塵 *phong trần*[4], 咀嘆 *thở than* - 嗨嘶 *hỏi han,* 世間 *thế gian* - 迎昂 *nghênh ngang,* 仕宦 *sĩ hoạn* -文武 *văn võ,* 小姐 *tiểu thư* - 杏元 *Hạnh Nguyên,* 二天 *nhị thiên* - 威灵 *uy linh,* 釵釧 *thoa xuyến* - 裙襖 *quần áo,...* Có trường hợp sự khác biệt đưa lại do đảo trật tự các thành tố trong từ ghép: *quyền uy/ uy quyền, tấp tới /tới tấp, đình hoa/ hoa đình, nì nằn/ nằn nì, chồng vợ/ vợ chồng, thì rồi/ rồi thì,…* Điều này cho thấy ý thức sửa chữa của người chép các bản sao vì trong bản AB.350 có rất nhiều lỗi đảo trật tự chữ. Xét các trường hợp xuất hiện dị văn do đảo chữ, chúng tôi nhận thấy sự thay đổi này không dẫn đến sự biến đổi về nghĩa, chỉ khác nhau về sự hòa hợp thanh

[4] Trật tự trình bày sai dị: AB.350 – N73

bằng trắc trong câu thơ lục bát. Nhìn chung, các khác biệt này không phải do nhầm lẫn mà mang ý đồ chỉnh sửa của người chép. Tuy phá vỡ giá trị văn bản gốc, nhưng xét ở góc độ ngôn ngữ học, các chỉnh sửa này hướng tới các từ vựng hiện đại hơn, dễ hiểu hơn, phù hợp với tiếng Việt giữa thế kỉ XX, chẳng hạn: thay *so cánh* bằng *nhường nhịn,* thay *sứ nhạn* bằng *Mai Bạch,* thay *nì nằn* bằng *nằn nì,*dùng *văn vũ* thay *sĩ hoạn, thoa xuyến* thay bằng *quần áo, song mai* thay bằng *hiên mai.*

Cũng có một số vị trí xuất hiện dị bản giữa ba bản: Câu 592, bản AB.350 chép là *Rộng lòng tế độ dắt vào* ***bồng xanh,*** N73 thay *bồng xanh* bằng *am xanh,* N72 lại chép thành *bồng doanh.* Trong ba từ này, *bồng doanh* chỉ cõi tiên, không phù hợp nghĩa, còn *am xanh* (chỉ nhà chùa) là mang nghĩa rõ ràng và hợp ngữ cảnh nhất. Đáng lưu ý có hai lần các bản N72 và N73 chép **畧楼** *trước lầu* thành □ 斪 *trước sau.* Hiện tượng này cũng đã xảy ra ở các truyền bản Nôm Truyện Kiều. Các bản Kiều 1902 của Kiều Oánh Mậu, bản 1974 của Đào Duy Anh khắc là *trước lầu,* trong khi đó, các bản Kiều 1871, 1872, 1979 khắc là *trước sau* [10, 444].

*- Khác nhau một câu, cặp câu thơ*

Trong N73 không có câu thơ hoặc cặp câu thơ nào khác hoàn toàn bản AB.350, chỉ khác từ bốn đến năm chữ trong một câu. Do các chữ này hoặc nằm rải rác trong câu, hoặc không kết hợp thành một cụm từ nên chúng tôi tạm thời xếp vào mục dị bản là một câu. Trong văn bản, xuất hiện khá nhiều lần dạng sai khác này: Câu 42, AB.350 chép ***Sai hầu vào gọi đòi*** *bà phu nhân* với hai chữ *gọi – đòi* trùng ý nghĩa, khiến câu thơ nghèo nàn về từ ngữ, bản N73 sửa lại thành *Sai* ***người hầu hạ mời*** *bà phu nhân.* Câu 667, ***Xót thân đày đọa*** *cửa người* được N73 thay đổi thành ***Đem thân hầu hạ*** *cửa người.* Câu này không khác câu thơ ở bản gốc về nội dung song trung tính hơn về giá trị biểu cảm. Câu thơ ở AB.350 mang cảm xúc xót xa, oán trách thái quá vì thực ra lúc này Mai Bích vẫn mang ơn gia đình họ Trần. Câu 1810, bản N73 sửa đến 6 chữ: ***Này đây chàng Mục ai ngờ*** *cũng hay* sửa thành ***Mục Vinh gặp bước thực là*** *cũng hay.* Cũng như những dị bản là một từ hoặc cụm từ, ở loại cấp độ câu, bản N73 luôn ý thức về việc tu chỉnh lại AB.350 cho mượt mà hơn. Đa phần những sửa đổi của bản N73 là tốt hơn, nhưng cũng có những câu không đạt, chẳng hạn: Câu 1896, AB350 chép ***Dường thân*** *cõi tục,* ***dường*** *hồn* ***cung*** *mây* với kết cấu đối rất chỉnh ở hai vế. Kết cấu này bị phá vỡ trong bản N73: ***Thân trong*** *cõi tục* ***mà*** *hồn* ***trên*** *mây.* Chữ *mà,* chữ *trên* quá vụng về. Tương tự ở câu 1942: ***Ngoài thì*** *mê mẩn* ***mà*** *trong mơ màng* kém xa nguyên văn ***Khi ngoài*** *mê mẩn,* ***khi*** *trong mơ màng.*

Dị bản là một cặp câu chỉ xảy ra một lần do bản N73 thiếu 2 câu 2551-2552 so với bản gốc AB.350: *Chới vàng nét biển đại tuần/ Một bên thần vị phụ thân rõ ràng.*

*- Khác nhau một đoạn thơ*

Trong hai bản sao của AB.350, bản N72 trung thành với bản gốc từ số câu trong một trang đến việc đánh số trang, hồi, câu. So với AB.350, N72 không có sự sai khác về câu và đoạn. Trong khi đó, giữa AB.350 và N73 có 2 đoạn xuất hiện nhiều dị biệt. Đoạn gồm ba câu từ câu 2452 đến 2454:

| **AB.350** | **N73** |
|---|---|
| *Mai, Trần hai vị phu nhân* | *Mai, Trần hai vị phu nhân* |
| ***Cùng hai ả Hạnh nàng Vân*** *hai người* | ***Hạnh Nguyên cùng với Vân Anh*** *hai người* |
| *Sắc phong* ***nhất phẩm thảnh thơi*** | *Sắc phong* ***cho cả bốn người*** |
| ***Đoan trang tĩnh nhất*** *biển trời đượm ân* | ***Phu nhân nhất phẩm*** *biển trời đượm ân* |

Hoặc đoạn 6 câu từ câu 461 đến câu 466:

| **AB350** | **N73** |
|---|---|
| *Hỏi* ***tên rằng chữ*** *Đồ Thân* | *Hỏi* ***ra mới rõ*** *Đồ Thân* |
| ***Hỏi quê rằng một lại dân*** *Châu Thường* | ***Biết là nho sĩ nha lại nhân*** *Châu Thường* |
| ***Rằng trong*** *kinh quốc* ***đường*** *trường* | ***Thưa rằng*** *kinh quốc* ***dặm*** *trường* |
| *Nỗi* ***ai phận thiệt*** *nhà vương chỉ về* | *Nỗi* ***ông oan thác*** *nhà vương chỉ về* |
| *Phủ đường trách cứ quan* ***tri*** | *Phủ đường trách cứ quan* ***ti*** |
| ***Mảng tin nên cả lòng*** *vì mách tin* | ***Trộm nghe tôi mới chạy về*** *mách tin* |

Ở cả hai đoạn xuất hiện nhiều khác biệt trên, bản N73 đều cố gắng tìm một cách diễn đạt hiện đại hơn AB.350, tuy nhiên, sự sửa chữa này đã làm mất đi hơi thơ của truyện Nôm về mặt ngôn ngữ. Ở đoạn 461-466, rõ ràng cách viết "*Hỏi tên rằng.../ Hỏi quê rằng...*" không phải vụng về mà là một môtip, kiểu lặp rất quen thuộc trong giới thiệu tên tuổi, quê quán nhân vật trong truyện Nôm. Truyện Kiều của Nguyễn Du khi giới thiệu Mã Giám Sinh cũng có cách viết như vậy: ***Hỏi tên rằng:*** *Mã Giám sinh/* ***Hỏi quê rằng****: Huyện Lâm Thanh cũng gần.* Hoặc từ "mảng" (nghe) là một từ cổ, thường được dùng trong truyện Nôm, như "mảng tin" là nghe thấy tin (Truyện Kiều có câu "***Mảng tin*** *xiết nỗi kinh hoàng*"), được N73 sửa thành lối diễn đạt hiện đại "trộm nghe".

Nhìn chung, giữa N73 và AB350 chỉ khác biệt một đôi chữ ở từng câu chứ không khác hoàn toàn một câu hoặc một đoạn. Ngay cả đoạn từ câu 461-466 cũng là khác vài chữ ở các câu thuộc một cặp thơ lục bát. Các chỉnh sửa của hai bản N72 và N73 đều hướng từ, ngữ được thay thế tới sự hiện đại, tường minh, dễ hiểu chứ

không làm biến đổi ý nghĩa của câu thơ, đoạn thơ. Mặc dù vậy, những chỉnh sửa của người chép hai bản N72 và N73 đã tạo ra hai dị bản đầu thế kỉ XX cho truyện Nôm NĐMTT.

*2.3.2.2. Dị thể và biến thể chữ Nôm giữa các bản sao*

Mặc dù trên hai bản N72 và N73 đều ghi lại kí hiệu của bản AB.350 song quá trình sao chép chữ Nôm lại không tránh khỏi những sai khác về mặt văn tự. Việc so sánh những khác biệt về văn tự giữa AB350 với hai bản sao một mặt sẽ phác thảo được quá trình dịch chuyển văn bản, mặt khác sẽ cho thấy những biến đổi về cấu trúc chữ Nôm từ cuối thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX. Đây là mục khai thác sâu vào các đặc điểm văn tự của chữ Nôm, sẽ được chúng tôi kết hợp giải quyết trong chương 3 về cấu trúc chữ Nôm.

Qua đối chiếu ba bản NĐMTT là AB.350 (bản trục), N72 và N73 chủ yếu về ngôn ngữ (bản phiên âm), chúng tôi đi đến một số kết luận sau:

- Về cơ bản, ba bản này giống nhau về tổng số câu thơ và phần diễn Nôm. Bản N72 trung thành với bản AB.350 hơn, thể hiện ở số điểm thay đổi và khác biệt ít hơn so với bản trục. Bản N72 và N73 ra đời muộn hơn, đều là hai bản chép lại bản AB.350 và được thực hiện bởi cùng một người sao chép. Bản N73 được chép sau bản N72, dựa đồng thời vào hai bản AB.350, N72 và đã sửa chữa nhiều, cả về ngôn ngữ lẫn văn tự. Từ đó, có thể rút ra kết luận về lí do xuất hiện của hai bản sao AB.350 như sau: Ban đầu, người chép bản N72 trung thành chép lại bản AB.350 với ý định lưu giữ cho cá nhân, vừa chép vừa tự phiên âm. Sau đó, người này cho rằng NĐMTT có nhiều từ còn khó hiểu và phần phiên âm ở N72 còn nhiều sai sót nên đã chủ ý chép thêm một lần nữa để sửa chữa. Ở lần sao chép thứ hai, do đã quen với văn bản và chép theo trí nhớ nên người chép đã "vô ý" tạo ra nhiều sai khác về cả câu chữ lẫn cấu trúc chữ Nôm so với bản ban đầu. Như vậy, mặc dù chưa đủ dữ liệu để vẽ sơ đồ truyền bản của NĐMTT, chúng tôi tạm thời giả định về quá trình chuyển dịch các văn bản Nôm NĐMTT như sau: [bản thảo đầu tiên NĐMTT][5] > AB.350 > N72, N73.

*Ngoài ra,* khi tìm hiểu quá trình dịch chuyển các bản NĐMTT, chúng tôi còn lưu ý đến phần *phiên âm chữ quốc ngữ* trong N72 và N73. Hai bản N72 và N73 được trình bày theo lối "song ngữ" hiện đại: xen kẻ một dòng chữ Nôm và một dòng phiên âm chữ quốc ngữ. Phần phiên âm này tương ứng với chữ Nôm trong

[5] Dấu ngoặc vuông [] chỉ giả định có thể có hoặc không có.

từng văn bản, mức độ chính xác rất cao, chứng tỏ trình độ đọc chữ Nôm của người chép rất tốt. Tuy nhiên, như phần đối chiếu chữ Nôm trong N72 và N73 với bản AB.350 ở trên (mục 2.3.2.1 và 2.3.2.2), giữa ba bản có nhiều sai khác về chữ Nôm (dị văn) dẫn tới âm đọc và ý nghĩa khác nhau, do đó, chúng tôi nhận thấy cần đưa ra một bản phiên âm chính thức cho truyện Nôm NĐMTT, tương ứng với chữ Nôm trong văn bản khảo sát AB.350. Bản phiên âm (xem ở Phụ lục 13) của chúng tôi về cơ bản tham khảo phần phiên âm ở N72 và N73, có bổ sung, chỉnh sửa ở các điểm sau: chỉnh lại các chữ sai lỗi chính tả do bị phiên theo phát âm địa phương (ngữ âm Bắc Bộ) và phiên đúng một số chữ Nôm bị phiên sai. Theo thống kê, bản phiên âm chúng tôi cung cấp có chênh lệch hơn 5% so với bản N72 với 972 chữ phiên khác và 6,4% so với bản N73 với 1221 chữ phiên khác. Số chữ phiên khác bao gồm cả dị văn và dị tự giữa AB.350 với N72 và N73.

Dưới đây là một số ví dụ về những chỉnh sửa của chúng tôi (nằm trong dấu ngoặc vuông []) so với phần phiên âm trong hai bản N72 và N73:

Đính chính lỗi chính tả khi phiên các từ có âm đầu *tr/ch, tr/gi, nh/l, r/d, d/gi* như: 噂 *truyện* [**chuyện]** (trò), 𡗶 *giời* [**trời**], 咥 *nhời* [**lời**], 禓 *rễ* [**dễ**], 㞕 *dầy* [**rày]** (nọ), 𤆼 (rõ) *dàng* [**ràng**], (rộng) 待 *dãi* [**rãi**], 肔 (ruột) *dà* [**rà]**, (hoa) 涌 *dụng* [**rụng**], 育 *giọc* **[dọc]** (ngang), 吣 *giậy* **[dạy]** (lời), (gươm) 刀 *giao* [**dao**], 胣 *giạ* [**dạ]** (vàng), (ân) 爺 *ra* [**gia]**, (bể) 槐 *giâu* [**dâu**],...; hoặc các từ 買/ 尒 *mới/ mấy/ với*: *Trần ai mấy* [**mới**] *biết anh hùng, Trần Đông Sơ mấy* [**với**] *Lạc Thiên, Phu nhân mới* [**với**] *một Đồ Thân,...* Cách phiên theo phát âm địa phương này không chỉ xuất hiện một lần mà lặp lại trên toàn bộ văn bản N72 và N73. Tuy không làm thay đổi nội dung truyện Nôm song những lỗi chính tả này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình đọc và cảm thụ tác phẩm.

Phiên lại một số chữ Nôm bị phiên sai trong N72 và N73: 扣 *vung* (*Chớ đem yêu ghét mà vung* [**đong**] *cao dày*); 滁 *trụi* (*Tổ chim mưa trụi* [**giội**] *gió xiêu*); 擧 *giỡ* (*Mối sầu ai giỡ* [**gỡ**] *cho ra*); 待旦 *đãi đán* (*Phiên chầu đãi đán* [**đợi đến**] *bệ rồng lãnh quan*); 𥛉 *ngói* (*Ngói* [**Gói**] *tì sương đã...);* 捽 *chuốt* (*...thông minh chuốt* [**tót**] *vời*); 吀 *chin...* 唉 *hãi* (*Chin* [**Xin**] *cha hãi* [**hãy**] *đợi...*); 箕 *kìa...*賈 *giả* (*Kìa*

[**Kia**] *nhà đại giả* [**cổ**], *nọ nhà...*); 台 *hay* (*Đỡ hay* [**thay**] *nạn ấy cậy tên...*);... 跦 *chờ* (*Chờ* [**Giờ**] *lâu đã thấy...*);... Lỗi phiên âm sai ở N72 nhiều hơn ở N73 và đã được sửa lại ở N73 song không triệt để. Bản N73 vẫn còn nhiều chữ phiên chưa chính xác: 暴 *xa* (*Hỏi nàng nguyện ước bao xa* [**giờ**]); 攔 *lan* (*Phủ đô sát mấy* **[mới]** *lan* [**dan**] *tay tìm vào*); 珠 *châu* (*mặt ủ mày châu* [**chau**]); 鉭 *trước* (*Bảo nhau tìm trước* [**đến**] *cửa công*)...

Đồng thời với việc đính chính bản phiên âm, để phần phụ lục 13 của luận án có thêm giá trị với độc giả, chúng tôi còn cung cấp thêm phần chú thích cho các điển tích, điển cố, các từ ngữ khó trong truyện Nôm NĐMTT.

## 2.4. Một số vấn đề về tác giả, tác phẩm truyện Nôm NĐMTT

### *2.4.1. Tác giả*

Trên góc trái dưới trang bìa văn bản NĐMTT kí hiệu AB.350 đề **双 東 吟 雪 堂 撰**, trong đó hai chữ **双 東** viết nhỏ hơn, theo chiều ngang từ phải qua trái, bốn chữ **吟 雪 堂 撰** viết theo chiều dọc từ trên xuống dưới. Chữ **撰** *soạn* theo *Từ điển Hán Việt Thiều Chữu* nghĩa là "*làm văn làm sách ghi chép các việc*". Ở các văn bản khắc in, chữ **撰** *soạn* thường được đặt ngay sau tên tác giả, thường nằm ở lề phải của bìa. Chẳng hạn, bìa cuốn 斷腸新聲 *Đoạn trường tân thanh* in năm Tự Đức Giáp Tuất (1874) đề 阮朝禮部右参知阮攸**撰** *Nguyễn triều Lễ bộ Hữu tham tri Nguyễn Du* ***soạn***; bìa cuốn 宮怨吟曲 *Cung oán ngâm khúc* in năm Tự Đức cửu niên (1855) cũng đề 温如候**撰** *Ôn Như Hầu* ***soạn***... Như vậy, có thể xác định năm chữ **双 東 吟 雪 堂** đứng trước chữ *soạn* trên trang bìa dùng để chỉ tác giả của NĐMTT.

Về kết cấu, **双 東 吟 雪 堂** *Song Đông Ngâm Tuyết Đường* có thể chia làm hai phần: Phần trên **双 東** "Song Đông" là tên hiệu, có thể là phần chỉ quê quán: "song Đông" là hai tên làng hoặc tên làng và tên huyện bắt đầu bằng chữ Đông[6]. Theo khảo sát của chúng tôi trong các sách địa chí như: *Tên làng xã Việt Nam đầu*

[6] Tương tự trường hợp tên hiệu của Phạm Đình Toái là *Song Quỳnh* (người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).

*thế kỉ XIX, Sổ tay địa danh Việt Nam, Địa danh làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX, Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long Đông Đô Hà Nội, Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kì,…* thì các huyện, làng, xã tên Đông chủ yếu tập trung ở các tỉnh Nghệ An, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương,… Phần dưới 吟雪堂 "Ngâm Tuyết Đường" có thể không phải tên riêng một cá nhân cụ thể mà là tên hiệu hoặc tên một nhóm tác giả: 吟雪 *ngâm tuyết* là thú tao nhã của khách văn chương "ngâm bạch tuyết thi"; 堂 *đường* là gian nhà lớn, trong các văn bản Hán Nôm thường dùng để chỉ nhà in. Do đó, *ngâm tuyết đường* là nơi ngâm thơ vọng nguyệt của khách văn chương. Những phân tích trên của chúng tôi về tên soạn giả của NĐMTT mới dừng lại ở mức độ giả thiết. Như vậy, về hình thức NĐMTT là truyện Nôm hữu danh, nhưng có lẽ tác giả lại ẩn danh để tránh cái họa diệt thân do đoạn đầu truyện Nôm *Nhị độ mai* phê phán vua thiếu sáng suốt, "trọng bên gian đảng khinh bên hiền tài". Dù tác phẩm mượn cốt truyện của Trung Quốc, vị vua bị đả kích là vua nhà Đường, song người viết vẫn khó tránh khỏi tội "khi quân". Ẩn số về tác giả truyện Nôm NĐMTT khiến chúng tôi liên tưởng đến lí do truyện Nôm NĐMDC bị "khuyết danh" và truyện Nôm CDNĐM bị Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng bỏ khuyết phần đầu không diễn Nôm.

***2.4.2. Niên đại tác phẩm***

Dựa vào các đặc điểm văn bản học, ở phần mô tả văn bản AB.350, chúng tôi đã biện luận dòng chữ "Đồng Khánh nhị niên" ghi ở trang cuối văn bản là năm 1887. Hơn nữa, việc thể hiện các chữ húy trong văn bản AB.350 cũng cho thấy niên đại 1887 của văn bản là chân thực. Bản AB.350 có nhiều đặc điểm của một bản tác giả và cho đến nay vẫn là độc bản, là bản chữ Nôm duy nhất của truyện Nôm NĐMTT lưu trữ ở VNCHN. Hiện chưa tìm thấy bản khắc in nào của truyện Nôm này hay có thể nói NĐMTT chưa từng được khắc in. Do đó, niên đại của truyện Nôm NĐMTT rất có thể chính là niên đại của văn bản AB.350, tức là năm 1887.

Dựa vào sự phù hợp giữa nội dung tác phẩm với hoàn cảnh xã hội, theo chúng tôi, rất có thể động lực chính để NĐMTT ra đời là tình hình thực tế nước ta những năm cuối thời vua Tự Đức, đầu đời vua Đồng Khánh. Từ khi Đồng Khánh lên ngôi và trung thành với thực dân Pháp, văn thân sĩ phu cùng nhân dân cả nước đều kịch liệt phản đối. Tác giả NĐMTT do đó muốn mượn chuyện vua Đường Túc Tông nước Trung Hoa mù quáng nghe lời gian thần, hãm hại trung thần để ám chỉ vua Đồng Khánh bù nhìn, nghe theo sự sắp đặt, dẫn dắt của giặc Pháp xâm lược, để

cho trong nước nhân dân đói khổ, điêu linh và xuất hiện nhiều cuộc nổi loạn chống lại triều đình. Lí do đích thực này cũng giúp giải thích cho việc tác giả NĐMTT phải ẩn danh chứ không viết rõ tên thực. Truyện *Nhị độ mai* kết thúc có hậu khi vua Đường cuối cùng đã sáng suốt nhận ra tội ác của bè đảng gian thần, nghiêm khắc trừng trị chúng, minh oan phục chức cho trung thần thác oan, ban tước cho người tài là con cháu bị lưu lạc của trung thần. Đây cũng là ước muốn, là nguyện vọng chính đáng của tác giả nói riêng và của người dân nói chung trong hoàn cảnh bấy giờ. Rất có thể truyện Nôm CDNĐM cũng ra đời trong hoàn cảnh này nhưng sớm hơn NĐMTT (dựa vào các đặc điểm văn tự và ngôn ngữ trong hai truyện Nôm).

Căn cứ vào những biện luận nêu trên, có thể khẳng định, truyện Nôm NĐMTT ra đời trong hoàn cảnh xã hội loạn lạc, rối ren đầu đời vua Đồng Khánh, được ghi lại bằng niên đại chính xác trong văn bản AB.350 là năm Đồng Khánh thứ hai 1887.

### *2.4.3. Tác phẩm*

*2.4.3.1. Nhan đề truyện Nôm "Nhị độ mai tinh tuyển"*

Trong văn học trung đại Việt Nam, nhan đề truyện Nôm thường được đặt theo hai mô hình nhất định như: *Một là,* chỉ có một phần là tên nhân vật chính (*Dương Từ Hà Mậu, Phạm Công Cúc Hoa,...*) hoặc tên một sự việc quan trọng trong truyện (*Bích câu kì ngộ, Giai nhân kì ngộ,...*); *Hai là* có hai phần, trong đó phần đầu có thể là tên nhân vật, tên sự vật, sự kiện; phần còn lại là các chữ 演歌 "diễn ca", 傳 "truyện", 演音 "diễn âm", 演傳 "diễn truyện", 新傳 "tân truyện", 潤正 "nhuận chính", 國音 "quốc âm", 歌 "ca", 新歌 "tân ca",... Tất nhiên, không phải tất cả những văn bản có các chữ này ở cuối tên văn bản đều là truyện Nôm mà còn có thể là diễn ca lịch sử, kịch bản sân khấu tuồng, chèo,... Trong hai cách đặt tên trên thì cách thứ hai phổ biến hơn.

Trong các bản diễn Nôm khác nhau từ tiểu thuyết *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* của Trung Quốc, "Nhị độ mai tinh tuyển" là nhan đề rất đáng lưu ý.

Truyện Nôm "Nhị độ mai *diễn ca*" có cách đặt tên rất đơn giản và phổ biến: gồm một phần chỉ cốt truyện gốc "Nhị độ mai" và một phần chỉ tính chất tác phẩm "diễn ca" – diễn dịch bằng chữ Nôm theo thể lục bát. Các văn bản khắc in lại NĐMDC đầu thế kỉ XX thêm vào nhan đề các chữ 潤正 "nhuận chính", 新傳 "tân truyện" để thông báo đây là những văn bản chữ Nôm khác của truyện Nôm

NĐMDC có nhuận sắc, sửa chữa: "*Nhuận chính* trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai truyện", "Nhị độ mai *tân* truyện". Đây là cách làm phổ biến thường gặp ở nhiều truyện Nôm khác ở Việt Nam như "Hoa tiên *nhuận chính*", "Kim Vân Kiều *tân truyện*", "Hảo cầu *tân truyện*", "Lý công *tân truyện*",... Nhan đề "*Cải dịch* Nhị độ mai truyện" (hoặc "Nhị độ mai *truyện*") và "Nhị độ mai *trò*" cũng dễ dàng phân tích tương tự: 傳 *truyện* chỉ truyện thơ lục bát, 嘲 *trò* chỉ kịch bản sân khấu, cụ thể là tuồng. Hai chữ 改譯 "cải dịch" tuy ít gặp nhưng dễ hiểu, "cải dịch" tức là dịch lại, dịch cho khác đi so với NĐMDC và tiểu thuyết *Nhị độ mai*.

Riêng chỉ có "Nhị độ mai *tinh tuyển*" nằm ngoài cách đặt nhan đề thường thấy ở các bản diễn Nôm nói chung, các truyện Nôm nói riêng. Về cấu tạo, cũng có thể chia nhan đề "Nhị độ mai *tinh tuyển*" thành hai phần: phần đầu gồm ba chữ "Nhị độ mai", phần sau gồm hai chữ "tinh tuyển". Ba chữ "Nhị độ mai" (mai nở hai lần) nhắc tới một tình tiết quan trọng trong truyện, là điểm nút cho sự biến đổi của số phận các nhân vật và sự phát triển của câu chuyện. "Nhị độ mai" cũng là tên thường gọi của tiểu thuyết chương hồi chữ Hán của Trung Quốc "Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai toàn truyện" và truyện Nôm khuyết danh "Nhị độ mai diễn ca" của Việt Nam. Hai chữ 精選 "tinh tuyển" lại chưa từng gặp trong tên gọi các truyện Nôm. Khảo sát các tác phẩm văn học Trung Quốc, cũng không có tác phẩm nào dùng chữ *tinh tuyển*. Khảo sát các văn bản Hán Nôm khác, chỉ có hai cuốn có nhan đề bằng "tinh tuyển" là *Danh văn tinh tuyển* do Trần Công Hiến (? - 1817) biên soạn; *Tinh tuyển chư gia luật thi* (Tập thơ luật lựa chọn phần tinh hoa nhất của các nhà) do Dương Đức Nhan (? - ?) biên tập, còn được gọi là *Thi gia tinh tuyển, Tinh tuyển tập, Tinh tuyển chư gia thi tập* và *Cổ kim chư gia tinh tuyển*. Ngoài ra còn có những nhan đề tương tự như "văn tuyển", "hợp tuyển", chẳng hạn 皇越文選 *Hoàng Việt văn tuyển*, 黃越詩選 *Hoàng Việt thi tuyển* (hai tuyển tập thơ, văn Việt Nam viết bằng chữ Hán do danh sĩ Bùi Huy Bích (1744-1818) biên soạn),... Các văn bản này đều là những tuyển tập gồm nhiều quyển, mỗi quyển gồm nhiều tác phẩm của nhiều tác giả hoặc nhiều mục thứ, không có văn bản nào là một tác phẩm từ đầu chí cuối. Do đó, hai chữ "tinh tuyển" trong nhan đề truyện Nôm NĐMTT thực hiện một chức năng khác: *nêu lên đặc trưng tính chất của tác phẩm*, tương tự các từ *mạn lục* (ghi chép tản mạn), *tạp sao, tạp lục, tạp biên* (ghi chép, sao chép lặt vặt, nhiều chuyện nhỏ nhặt), *lược sao* (ghi chép vắn tắt, rút gọn), *toát yếu* (trích

chọn những phần quan trọng nhất),... trong việc nêu lên tính chất, thiên hướng của việc ghi chép trong tác phẩm. Theo chúng tôi, có lẽ việc lựa chọn tên gọi cho văn bản NĐMTT ban đầu cũng gặp khó khăn bởi vì những chữ quen thuộc nhất để đặt cho tên truyện Nôm đều đã được dùng ở các bản ra đời trước: *Nhị độ mai **diễn ca**, **Cải dịch** Nhị độ mai truyện/ Nhị độ mai **truyện***. Soạn giả của NĐMTT lại không thể dùng chữ "tân truyện" hoặc "nhuận chính" vì hai chữ này không thông báo được đây là một sáng tác độc lập, mới mẻ hoàn toàn so với các truyện Nôm *Nhị độ mai* đã có (đầu thế kỉ XX, các bản *in lại* truyện Nôm NĐMDC mới đặt tên là "Nhị độ mai *tân truyện*", "Nhị độ mai *nhuận chính*"), thậm chí có thể bị đánh đồng vào tập hợp rất phong phú các bản sao, truyền bản của truyện Nôm NĐMDC đang lưu truyền ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX. Trước tình thế đó, tác giả NĐMTT táo bạo dùng hai chữ **精選** "tinh tuyển" (chọn lọc cái tinh hoa, tinh túy), vừa để kết nối tác phẩm của mình với tiểu thuyết gốc và các truyện Nôm *Nhị độ mai* đã có, vừa tự đánh giá sự ưu việt của NĐMTT, cũng là một cách để thu hút sự chú ý của độc giả thời bấy giờ. Như vậy, có thể hiểu nhan đề "Nhị độ mai tinh tuyển" là một tác phẩm kết tinh những cái hay nhất của truyện Nôm *Nhị độ mai,* hay hơn và ngắn gọn hơn NĐMDC mà độc giả từng biết. Mặc dù vậy, trên thực tế, truyện Nôm NĐMTT không ngắn hơn NĐMDC (2820 câu) là mấy. Với độ dài 2746 câu, NĐMTT ít hơn NĐMDC 74 câu. Về giá trị nghệ thuật, cũng rất khó để khẳng định NĐMTT vượt trội hơn NĐMDC.

Hiện tượng cùng một cốt truyện lại có nhiều tác phẩm phỏng dịch, chuyển dịch ở các khoảng thời gian khác nhau không phải là hiếm trong văn học trung đại Việt Nam. Các tác phẩm này được phân biệt nhau bằng các yếu tố thêm vào nhan đề, chẳng hạn, từ ca bản *Hoa tiên kí* của Trung Quốc có *Hoa tiên **truyện*** và sau đó là *Hoa tiên **nhuận chính***; từ *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn có đến bảy bản diễn Nôm như *Chinh phụ ngâm khúc* của Đoàn Thị Điểm (hoặc Phan Huy Ích), sau đó là ***Tân san** Chinh phụ ngâm diễn âm **tân khúc***;... Tuy nhiên, cách đặt tên truyện Nôm bằng hai chữ "tinh tuyển" của NĐMTT là mới lạ, chưa từng gặp, cho thấy cách đặt nhan đề truyện Nôm từ cuối thế kỉ XIX đã bắt đầu thoát ra khỏi kết cấu truyền thống, chịu ảnh hưởng và có xu hướng đi theo thị hiếu của độc giả, kích thích sự tò mò của độc giả từ nhan đề.

*2.4.3.2. Truyện Nôm NĐMTT trong mối quan hệ với tiểu thuyết gốc và các truyện Nôm khác*

Mặc dù không vượt trội hơn hẳn so với truyện Nôm NĐMDC, sự ra đời của

truyện Nôm thứ ba diễn Nôm từ tiểu thuyết *Nhị độ mai* của Trung Quốc cũng rất đáng chú ý. Nhiều câu hỏi đặt ra khi NĐMTT xuất hiện: NĐMTT diễn Nôm trực tiếp từ NĐMDC hay từ tiểu thuyết *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* của Trung Quốc? Thông qua so sánh, đối chiếu truyện Nôm NĐMTT với một số tác phẩm có liên quan, chúng tôi nhận thấy NĐMTT không chỉ tiếp thu, ảnh hưởng của các truyện Nôm ra đời trước mà còn có tác động ngược trở lại các tác phẩm này. Dưới đây là phần đối chiếu cụ thể:

** NĐMTT và tiểu thuyết "Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai"*

*Dấu ấn của tiểu thuyết "Nhị độ mai toàn truyện" trong NĐMTT thể hiện rõ nhất ở cách đặt tên hồi cho truyện Nôm.*

NĐMTT là truyện thơ Nôm viết bằng thể lục bát. Độc đáo là ở chỗ, NĐMTT lại có tên hồi bằng chữ Hán, đó là điều rất khác lạ so với các truyện Nôm. Trang thứ hai của văn bản NĐMTT có 二度梅目次 *Nhị độ mai mục thứ* ghi lại tên 13 hồi trong văn bản (nhưng lại không ghi kèm số trang như chức năng của trang mục lục ở đầu các văn bản Hán Nôm). Tên mỗi hồi là hai câu thơ bảy chữ bằng chữ Hán tóm lược nội dung của hồi đó. Tên hồi được "nhắc lại" lần lượt ở phần *Thiên đầu* của các trang trong văn bản (tuy cũng có đôi chữ sai lệch với phần *Mục thứ*). Điều này khiến chúng tôi liên tưởng đến kết cấu chương hồi của tiểu thuyết chữ Hán và cần thiết phải đối chiếu tên các hồi trong truyện Nôm NĐMTT với tiểu thuyết *Nhị độ mai toàn truyện.* Qua đối chiếu, chúng tôi nhận thấy cách chia hồi và đặt tên hồi của NĐMTT khác hẳn với nguyên tác *Nhị độ mai toàn truyện* (xem chi tiết ở Phụ lục 10). Từ 40 hồi của nguyên tác, NĐMTT rút xuống còn 13 hồi, gắn liền với sự giản lược nhiều tình tiết trong tiểu thuyết. Chẳng hạn, sự kiện Mai Bá Cao được thăng chức gián quan và lên đường nhậm chức ở huyện Lịch thành được tiểu thuyết chữ Hán diễn giải trong năm hồi; trong khi đó, truyện Nôm chỉ dùng một hồi duy nhất với 288 câu thơ với tên hồi như sau: *Mai Công cải nhậm Lịch Thành huyện/ Đường đế triệu bái Gián nghị lang.* Theo chúng tôi, số lượng 13 hồi như trong NĐMTT là hợp lí, tương xứng với độ dài truyện Nôm và các sự kiện chính trong câu chuyện. Cách đặt tên hồi cũng chỉn chu hơn nguyên tác về đối ý và đối thanh. Như vậy, cách đặt tên hồi của NĐMTT chỉ là dấu ấn về hình thức chứ không phải vay mượn trực tiếp từ tiểu thuyết. Tuy nhiên, việc hình thành tên hồi bằng chữ Hán và được tập hợp ở trang đầu của văn bản chứng tỏ đây là một việc làm có ý đồ rõ ràng của người viết NĐMTT, tạo được ấn tượng mạnh mẽ từ ban đầu với độc giả.

*Điểm thứ hai cho thấy ảnh hưởng của tiểu thuyết đến bản diễn Nôm NĐMTT*

*là ở cách miêu tả nhân vật.*

Về nhân vật Đồ Thân, đầu hồi 8 tiểu thuyết viết: Việc Đồ Thân báo tin cho gia đình Mai công chạy trốn là có lí do. Anh ta vốn là người ở phủ Tế Nam, tỉnh Sơn Đông, chỉ vì ở nhà đánh ẩu, một chưởng đã đánh chết người ta. Anh ta tự tới quan thú tội. Mai công thấy anh ta chính trực, không sợ sống chết, bèn tha cho tội chết, thu nhận làm người hầu cận bên mình; lại sợ anh ta sinh sự nên viết một phong thư tiến cử về phủ Thường Châu để sai việc,... [142, 11]. Trong NĐMTT cũng có giới thiệu về nhân vật này, gồm tên tuổi, quê quán, phẩm chất nhưng chưa nêu rõ mối ân tình cứu mạng của Mai công: *Gác vàng quấn bức rèm thưa/ Rõ ràng một gã* ***tuổi chưa tư tuần****/Hỏi* ***tên*** *rằng* ***chữ Đồ Thân****/Hỏi* ***quê*** *rằng một* ***lại dân Châu Thường****/… **Mảng tin** nên **cả lòng vì mách tin**/… Đồ Thân **tiết nghĩa** lạ dường/ Quyết liều xin với Khâu nương đi cùng* (Câu 459 – 476, NĐMTT). Điều đáng lưu ý là NĐMTT lại nêu được thông tin về tuổi của Đồ Thân: "*một gã* ***tuổi chưa tư tuần***". Đây là thông tin mà NĐMDC không có. Tác giả của NĐMTT đã suy luận từ dữ liệu viết về Đồ Thân trong nguyên tác: Cuối hồi 7 trong tiểu thuyết giới thiệu Đồ Thân là một sai nha ở phủ Châu Thường, không nói bao nhiêu tuổi, nhưng xưng hô với một gia nhân trong phủ tên là Trần Lưu (thường gọi là Trần Thủy Chủy, ám chỉ tính lắm lời) là "đại thúc" (chú), cho nên, theo chúng tôi, tuổi Đồ Thân trong khoảng 20-40 chứ không quá. Truyện Nôm NĐMDC chỉ có 4 câu nhắc đến nhân vật Đồ Thân: *Mỏng tai may có một chàng Đồ Thân/ Đêm khuya kíp vội dời chân/ Mách công tử với phu nhân liệu đường/… Đồ Thân lòng tiết nghĩa sao/ Tưởng ân nghĩa trước xin theo đi cùng* (Câu 480-490, NĐMDC).

Về nhân vật Xuân sinh, NĐMTT đã dựa vào tiểu thuyết để miêu tả rất tỉ mỉ phản ứng của Xuân sinh trong đoạn Mai phu nhân bàn bạc cùng Khâu công ở Khâu phủ. Trong tiểu thuyết, đoạn này được diễn như sau: "Mãn tiệc, Mai phu nhân nói với vợ chồng Khâu công rằng: "Chị muốn nói với vợ chồng em một điều, không biết vợ chồng em có bằng lòng hay chăng?... Vợ chồng Khâu công nghe nói đều mừng. Bèn hỏi Xuân sinh rằng: "Chị ta ý muốn như vậy, không biết hiền điệt có bằng lòng hay chăng?" Xuân sinh thưa rằng: "Vả tôi là người lưu lạc, ra thân hèn hạ như vậy, nếu bá phụ nuôi làm con e khi nhẹ thế cho bá phụ chăng?" Khâu công cười rằng: "Lòng ta đã quyết như vậy, hiền điệt chớ khá nói khiêm". Xuân sinh thưa rằng: "Cha mẹ đã đem lòng cố cấp, vậy thì xin cho con lạy bốn lạy làm lễ ra mắt"… ". NĐMTT lại tập trung miêu tả đoạn này với 60 câu (1733 - 1792). Xem đoạn này trong NĐMTT mới thấy rõ tác giả NĐMTT đã tường tận các chi tiết trong tiểu thuyết và muốn diễn giải tâm sự của Mai phu nhân và của Xuân sinh, nhiều hơn những gì truyện Nôm

NĐMDC đã làm, thậm chí còn thấu tình đạt lí hơn cả trong tiểu thuyết gốc. Trong NĐMDC, đoạn này được thuật lại rất đơn giản trong 10 câu (1678 – 1688): *Mai phu nhân mới rỉ tai vài lời… Minh linh rồi sẽ đổi ra đông sàng/ Bàn rồi bèn giục giã chàng,* còn Xuân sinh thì chỉ biết *Vâng lời theo họ là Khâu.* Trong NĐMTT, Xuân sinh trước lời dạy của Khâu công và Mai phu nhân cũng đã bày tỏ tiếng nói của mình: *Rằng thân bèo bọt nào e sóng dồi/ Họ Trần chỉ một mình tôi/ Đã người Phiên quốc lại người thiên lao/ Dãi dầu mưa nắng quản bao/ Bốn phương khi họa thế nào gặp nhau/ Bây giờ nương tựa cửa hầu/ Thay tên đổi họ biết đâu mà dò.*

** NĐMTT và NĐMDC*

NĐMTT ra đời sau NĐMDC, tự nhận là "tinh tuyển". So với NĐMDC, NĐMTT không giản lược thêm tình tiết nào từ tiểu thuyết gốc. Về độ dài, NĐMTT chỉ ngắn hơn NĐMDC 74 câu. Đối chiếu trực tiếp hai truyện Nôm này, chúng tôi nhận thấy dụng ý của tác giả NĐMTT là nhằm rút gọn bớt một số đoạn và dành bút mực nhiều hơn cho một số đoạn khác. Chẳng hạn, đoạn miêu tả sự việc dân tình Thường Châu đến dâng lễ vật tiễn Mai Khôi lên kinh nhậm chức, dùng dằng đòi đi theo Mai Khôi: NĐMDC viết 50 câu từ câu 145 đến câu 194, dùng nhiều hình ảnh, điển tích như *cành cây dám tưởng bận chân loan hoàng, ca mạch tuệ, thơ cam đường, lòng hồ thỉ, tình đai cân, tình Trường xã, chàng Khấu quân,* thậm chí có cả câu khá nặng nề như: "Yêu đây để xấu cho đây kẻo gì?". NĐMTT diễn Nôm ngắn gọn trong 30 câu từ câu 115 đến 144 với một số câu nhẹ nhàng nhưng dứt khoát: *Việc công xin chớ ép nài tình thân, Làm chi lễ nghĩa thêm điều thị phi.* Đoạn nói về ngư bà sau khi thắng kiện về ngư phường, NĐMDC để bà ngư kể lể, tường thuật gần 10 câu từ câu 1703 đến 1712, nào chuyện Xuân Sinh "vào ngồi với quan", chuyện thầy tớ Giang Khôi "một sân chịu đòn",...; NĐMTT chỉ tổng hợp trong hai câu: *Ngư bà mới kể ân cần/ Nỗi Giang công tử, nỗi Trần Xuân sinh.*

Sự khác biệt lớn nhất giữa hai truyện Nôm đến ở chiều sâu khắc họa tính cách nhân vật. Nhân vật Mai Khôi trong NĐMDC rõ ràng được khắc họa với cá tính sống động hơn, gần với nhân vật trong tiểu thuyết gốc. Xét riêng đoạn từ biệt vợ con lên kinh nhậm chức, NĐMDC miêu tả Bá Cao là con người biết gạt tình riêng để theo nghiệp lớn: ***Nặng*** *lòng* ***vương sự, nhẹ*** *tình* ***gia mang****/* ***Mặc ai*** *châu lệ đôi hàng/* ***Gác tình*** *nhi nữ* ***xem thường như không****,...*; NĐMTT lại miêu tả một con người bình thường với những tình cảm giản dị lúc chia li: ***Lôi thôi mọi nỗi*** *trước sau/Người* ***vò chín khúc****, kẻ* ***chau hai hàng****.* Theo chúng tôi, việc tính cách quyết liệt của các nhân vật trong NĐMTT bị giảm bớt so với NĐMDC có lí do sâu xa từ vấn đề tác giả. Từ tác giả tiểu thuyết *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* của Trung

Quốc đến tác giả các truyện Nôm đều đã phải tránh né việc công khai tên tuổi của mình (trường hợp NĐMDC và NĐMTT) hoặc bỏ hẳn một đoạn đầu truyện không diễn Nôm (trường hợp CDNĐM), hoặc giảm nhẹ mức độ gay gắt trong ngôn ngữ nhân vật (NĐMTT) do tác phẩm có những lời lẽ phê phán động chạm đến bậc đế vương, dễ dẫn đến họa diệt thân [142, 13-14]. NĐMDC qua quá trình lưu truyền và phổ biến đã được bình dân hóa rất nhiều; đồng thời, dù được đoán định của Lý Văn Phức song rốt cuộc vẫn là tác phẩm khuyết danh. Do đó, các nhân vật trong NĐMDC vẫn giữ được tính cách sắc sảo, ngôn ngữ đanh thép. Trong khi đó, NĐMTT tuy chưa rõ tác giả "Song Đông Ngâm Tuyết Đường" là ai song vẫn là truyện Nôm hữu danh, việc giảm nhẹ những lời lẽ đanh thép của nhân vật có lẽ là lựa chọn cần thiết để đảm bảo "sự an toàn" cho tác giả và tác phẩm.

Ngoài ra, điểm đáng lưu ý là có hai nhóm văn bản NĐMDC xuất hiện ở hai khoảng thời gian trước và sau NĐMTT: VNb22 (1876), R495 (1884) đại diện cho NĐMDC cuối thế kỉ XIX và AB419/1 (1907), *Nhị độ mai tân truyện* (1919), *Nhị độ mai diễn ca* 1920 (VNb.37) đại diện cho NĐMDC đầu thế kỉ XX. Khi đối chiếu đồng thời NĐMTT với hai nhóm văn bản này, chúng tôi nhận thấy NĐMTT chính là nguyên nhân tạo ra dị bản của NĐMDC. Cụ thể:

- Câu 21 ở bản diễn ca VNb22 và R495 là *Nền trung trực, dạ trang đài,* có dị bản ở AB419 và *Nhị độ mai tân truyện* là *Điềm hùng sớm đã sinh trai.* Câu *Điềm hùng sớm đã sinh trai* trùng hoàn toàn với câu thơ 14 trong NĐMTT.

- Câu 23 *Đặt cho Lương Ngọc là tên* có dị bản là ***Đặt tên Lương Ngọc*** *dõi truyền*, tương tự câu 15 trong NĐMTT: ***Đặt tên Lương Ngọc*** *rành rành.*

- Câu 75 NĐMDC ***Cũng đừng*** *bịn rịn lôi thôi* có dị bản là ***Cũng đừng theo đuổi*** *lôi thôi* gần với câu 51 ***Cũng đừng theo đuổi*** *dặm trường* trong NĐMTT.

- Câu 613 ***Vườn hoa giao phó*** *một mình/ Cây cây* ***vun tưới*** *cành cành* ***sửa sang*** có dị bản là *Phòng văn* ***giao mặc viết kinh/ Vườn hoa*** *lại* ***phó một mình sửa sang*** gần như là sự phối hợp câu thơ trong bản diễn ca với câu 619 trong NĐMTT: *Dẫu rằng sửa cảnh* ***viết kinh/ Vườn hoa vun tưới*** *trai phòng vào ra.*

- Câu 878 *Bên e tai vách, bên lăm mạch rừng* có dị bản đầu thế kỉ XX là ***Ngoài*** *chờ đuốc ngọc,* ***trong*** *cầm giáp khôi* hoặc ***Ngoài*** *đành đãi ngọc,* ***trong*** *ngầm tựa mai*, có kết cấu đối hình thức *Ngoài…, trong…* và đối ý tương tự câu 930 của NĐMTT ***Ngoài*** *lăm cành quế,* ***trong*** *mong hoa đào.*

Các dẫn chứng trên cho phép chúng ta đặt giả thiết táo bạo rằng chính các bản NDMDC khắc in đầu thế kỉ XX với nhiều tính chất nhuận sắc đã bị ảnh hưởng ngược trở lại bởi NĐMTT. Đồng thời, có thể suy luận rằng vào thời điểm cuối thế

kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, truyện Nôm NĐMTT cũng đã được biết đến và lưu truyền trong nhân dân khiến nó có thể lạc vào, hòa vào tác phẩm NĐMDC.

Lí giải hiện tượng này, trong *Truyện Nôm, Lịch sử phát triển và thi pháp thể loại*, Kiều Thu Hoạch (2007) cho rằng: "… hiện tượng một văn bản truyện Nôm này chịu ảnh hưởng của một văn bản truyện Nôm khác không phải là hiếm mà là một hiện tượng khá phổ biến mà nguyên nhân của nó cũng có rất nhiều, và rất phức tạp. Có khi do chính tác giả sau chịu ảnh hưởng của tác giả trước. Nhưng cũng có khi người hiệu đính văn bản của tác giả trước lại chịu ảnh hưởng của văn bản tác giả sau. Rồi người sao chép, người chuẩn bị việc khắc ván in truyện Nôm cũng có thể là tác nhân làm cho các văn bản bị ảnh hưởng lẫn nhau… Những việc làm đó có thể do vô thức, có thể do hữu thức; nhưng tựu trung đều nằm trong quy luật chi phối của thi pháp folklore, như sự thôi thúc của thói quen ứng tác, như tâm lí sáng tạo tập thể,… " [49, 231-232]. Kiều Thu Hoạch minh chứng bằng mối liên hệ giữa *Hoa tiên* và *Truyện Kiều: Hoa tiên* có hai loại văn bản, một là bản của Nguyễn Huy Tự, sáng tác khi Nguyễn Du "mới cất tiếng khóc chào đời, vì vậy, có phần chắc là khi viết *Truyện Kiều,* Nguyễn Du đã chịu ảnh hưởng một số câu thơ của *Hoa tiên…*" [49, 230]; hai là bản nhuận sắc của Nguyễn Thiện, cháu họ Nguyễn Du, rất có khả năng đã dựa vào *Truyện Kiều* nên "có khá nhiều câu thơ tả tình tả cảnh giống như *Truyện Kiều…*" [49, 230].

Như vậy, thông qua đối chiếu NĐMTT với tiểu thuyết gốc *Nhị độ mai* và với NĐMDC, có thể đi đến nhận định: NĐMTT lấy cảm hứng từ NĐMDC (không phải CDNĐM), chắt lọc cái hay của NĐMDC song không đơn thuần diễn Nôm trực tiếp từ NĐMDC mà có bổ sung một số chi tiết nhờ khai thác thông tin từ tiểu thuyết gốc. Ba chữ "Nhị độ mai" trong nhan đề NĐMTT nhằm hướng tới hai đối tượng là truyện Nôm NĐMDC và tiểu thuyết "Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai".

*2.4.3.3. Đặc sắc về hình thức nghệ thuật của truyện Nôm NĐMTT*

Như đã nhận định ở mục *2.4.3.2.* phần đối chiếu với NĐMDC, NĐMTT tuy ra đời sau gần một thế kỉ song không khác mấy so với NĐMDC về bố cục và tình tiết câu chuyện, kể cả về nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật. Tuy nhiên, xét ở góc độ hình thức nghệ thuật, NĐMTT cũng có một vài điểm độc đáo.

** Hình thức chương hồi*

Chương hồi là một kết cấu đặc trưng mang đậm dấu ấn thời đại của tiểu thuyết Trung Quốc từ thời Minh Thanh. Các tiểu thuyết này khi du nhập vào Việt Nam thì thường được "diễn nghĩa" ở dạng văn xuôi để bảo toàn kết cấu chương hồi. Một số ít được "diễn âm" hoặc "diễn ca" sang văn vần, kết tinh ở hình thức truyện

thơ Nôm lục bát và đã phá vỡ hoàn toàn đặc trưng thi pháp của truyện gốc. Truyện Nôm không sử dụng chương hồi với kịch tính ở cuối mỗi hồi để *hạ hồi phân giải* mà hấp dẫn độc giả và thính giả bằng *mạch thơ*; bằng những câu thơ trữ tình ngoại đề để *chuyển cảnh*. Truyện Nôm truyền thống cũng thường dùng một nhân vật chính là trục diễn biến cho câu chuyện. Do đó, sự triển khai cốt truyện cũng thuận lợi. Tình hình ở NĐMTT lại rất khác. NĐMTT có rất ít câu thơ trữ tình ngoại đề (ngoại trừ đầu Hồi 2 có hai câu *Thoi đưa ngày tháng lân la/Tùng vừa chải biếc, đào đà khoe tươi*). Tuy nhân vật chính là Mai Lương Ngọc, truyện đã phát triển thêm các tuyến nhân vật khác song song. Từ đó, tất yếu phải có những câu chuyển màn, chuyển cảnh mang tính chất dẫn dắt, tức là người kể chuyện đã lộ diện: ***Chàng Khâu*** *yên chốn nương nhờ/ Này đây* ***chàng Mục*** *ai ngờ cũng hay.* Kiểu dẫn dắt này phổ biến ở các truyện Nôm cuối thế kỉ XIX, như truyện *Lục Vân Tiên,* có tới 5 câu chuyển đoạn, chuyển tuyến nhân vật, chẳng hạn: *Truyện nàng sau hãy còn lâu/ Truyện chàng xin nối thứ đầu chép ra;* hoặc *Đoạn này tới thứ Nguyệt Nga/ Ở đây tính đã hơn ba năm rồi,...* Trong bối cảnh thiếu vắng những câu trữ tình ngoại đề và phải xoay quanh nhiều nhân vật, sử dụng hồi chính là một giải pháp để NĐMTT kết nối các tuyến nhân vật, các sự việc trong câu chuyện với nhau. Trước NĐMTT, *Hoa tiên kí quốc âm*, một bản Nôm chép tay truyện *Hoa tiên* theo thể lục bát gồm 1840 câu cũng đã xuất hiện hình thức chương hồi. Truyện được viết liền mạch, song về hình thức văn bản vẫn bị chia cắt bởi tên các hồi. Tên hồi trong *Hoa tiên kí quốc âm* chép lại hoàn toàn và đầy đủ 58 hồi từ ca bản của Trung Quốc, chẳng hạn: *Bái mẫu đăng trình đệ nhị, Diêu phủ chúc thọ đệ tam, Kì biên tương ngộ đệ tứ,...* Sau NĐMTT, đầu thế kỉ XX, trong truyện Nôm *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca*, Phan Chu Trinh chia tác phẩm của mình thành 9 hồi (còn thiếu 7 hồi) với tên các hồi theo đúng nguyên tác "Kajin no Kigū" (Kỳ ngộ của giai nhân - 16 hồi), một trong ba tiểu thuyết chính trị tiêu biểu cho trào lưu văn học khai sáng vào thời Minh Trị của Nhật Bản, do Tôkai Sanshi (1852-1922) sáng tác và công bố trong vòng 12 năm 1885-1897. Cách chia hồi của *Hoa tiên kí quốc âm* hoặc *Giai nhân kì ngộ diễn ca* rõ ràng là vay mượn hoàn toàn từ tác phẩm gốc. Cách chia hồi của NĐMTT lại khác khi tác giả đã phân chia và đặt tên các hồi theo cách riêng với số hồi giảm chỉ còn gần 1/3 so với tiểu thuyết gốc. So với *Hoa tiên kí quốc âm*, NĐMTTT không để các hồi chia cắt mạch truyện (không viết tên các hồi vào giữa trang văn bản) mà viết tên hồi trên phần *Thiên đầu* của các trang và có riêng một trang *Mục thứ* để tập hợp các hồi. Việc đặt lại tên mới bằng chữ Hán cho các hồi của truyện Nôm có thể coi là một nét đặc sắc của tác phẩm NĐMTT, một sáng tạo đầy dụng ý của tác giả truyện Nôm để

thu hút độc giả tới với sáng tác của mình.

** Kế thừa và phát huy tư liệu từ các truyện Nôm đã có*

*- NĐMTT và NĐMDC*

Khi đọc NĐMTT, không khó để người đọc nhận ra truyện Nôm này đã lấy cảm hứng từ NĐMDC, từ sự phát triển mạch truyện đến ngôn ngữ trong tác phẩm. Chúng tôi thống kê được có 67 câu tượng tự nhau giữa hai truyện Nôm, trong đó 29 câu hoàn toàn trùng nhau, có khi giống cả cặp câu lục bát (4 cặp). Có những câu giống nhau về ý và chỉ khác nhau một vài chữ (xem chi tiết ở Phụ lục 12). Căn cứ vào những câu thơ, cặp câu thơ trong NĐMTT giống hoàn toàn hoặc chỉ khác một hai chữ với NĐMDC, độc giả dễ có cảm giác NĐMTT chỉ "nhuận sắc", "đính chính" lại NĐMDC. Tuy nhiên, ngoài những câu, cặp câu thơ giống hoàn toàn NĐMDC, những câu thơ diễn lại ý từ NĐMDC, tác giả NĐMTT còn dành công sức để diễn Nôm một số đoạn trong NĐMDC chưa được thể hiện đúng mức, trong đó có những đoạn đã vượt qua NĐMDC không chỉ về nội dung thông tin mà còn về độ trau chuốt ngôn từ. Chẳng hạn, đoạn về nhân vật Đồ Thân, đoạn về phản ứng của Xuân sinh trước ý định của Mai phu nhân và Trâu công,... Đây cũng chính là mục đích của người dụng công soạn ra NĐMTT.

*- NĐMTT và "Truyện Kiều"*

Theo khảo sát của chúng tôi, trong các truyện Nôm cùng cốt truyện là NĐMDC, CDNĐM, NĐMTT thì NĐMTT là tác phẩm có nhiều điểm tương đồng với *Truyện Kiều* nhất. Toàn bộ truyện Nôm NĐMTT có đến 6 câu thơ hoàn toàn trùng với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Cụ thể:

| **Truyện Kiều** | **Nhị độ mai tinh tuyển** |
|---|---|
| *191.* ***Trời tây lãng đãng bóng vàng,*** | *563.* ***Trời tây lãng đãng bóng vàng,*** |
| *Phục thư đã thấy tin chàng đến nơi.* | *Chùa đâu trông thấy rõ ràng một nơi* |
| *79.* ***Trải bao thỏ lặn ác tà*** | *623.* ***Trải bao thỏ lặn ác tà*** |
| *Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm!* | *Trầm trầm nào biết quê nhà nơi đâu* |
| *Lối mòn cỏ nhợt màu sương* | *Lần lần rày gió mai sương* |
| *1122.* ***Lòng quê đi một bước đường một đau*** | *1040.* ***Lòng quê đi một bước đường một đau*** |
| *163.* ***Người quốc sắc kẻ thiên tài,*** | *2699.* ***Người quốc sắc kẻ thiên tài,*** |
| *Tình trong như đã mặt ngoài còn e* | *Dặt dìu cuộc rượu, bẻ bai tiếng đàn* |
| ***2215. Trông vời trời bể mênh mang*** | *1155.* ***Trông vời trời bể mênh mang*** |
| *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong* | *Sông đâu thoắt đã hạn đường truy phong* |
| 1997. ***Rành rành kẽ tóc chân tơ*** | 785. ***Rành rành kẽ tóc chân tơ*** |
| *Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường* | *Rầu rầu bão gió tuôn mưa một mình* |

Những vay mượn này chính là hình thức "tập Kiều", "lẫy Kiều" bắt đầu thịnh hành ở Việt Nam từ giữa thế kỉ XIX. NĐMTT chỉ "lẫy" một câu Kiều (trong

cặp lục bát) hoặc một vài cụm từ trong truyện Kiều của Nguyễn Du. Điều này cho thấy tác giả NĐMTT khá tâm đắc với Truyện Kiều.

Ngoài ra, NĐMTT còn vay mượn một số mô thức diễn đạt rất điển hình của Kiều như *Khi sao.../ Giờ sao...*, tạo ra hiệu ứng cảm xúc cho độc giả khi miêu tả nội tâm nhân vật Hạnh Nguyên buổi hòa Phiên: ***Khi sao*** *đầm ấm bình vi/* ***Giờ sao*** *sánh mới Man di cho đành.* So với Thúy Kiều, tâm sự Hạnh Nguyên bắt đi cống Hồ còn nhẹ nhàng, bản thân nàng sau đó cũng gieo mình xuống dòng Hắc Hà để giữ trọn chữ tiết. Tuy nhiên, ấn tượng mạnh mẽ của các chữ "Khi sao… Giờ sao…" trong lời than khóc đầy ám ảnh của Kiều về nỗi ê chề khi lần đầu phải làm khách lầu xanh "***Khi sao*** *phong gấm rủ là,* ***Giờ sao*** *tan tác như hoa giữa đường*" đã giúp độc giả cũng hiểu thấu tâm trạng Hạnh Nguyên mà tác giả NĐMTT không cần phải dụng công miêu tả bằng nhiều câu chữ nữa. Đặc biệt là đoạn miêu tả cảnh Hạnh Nguyên và Vân Anh bầu bạn, có đến 8 câu thơ liên tiếp dùng điệp từ, điệp ngữ và tiểu đối: ***Khi*** *ngâm tuyết,* ***khi*** *vịnh mai/* ***Khi*** *giỏi chung phấn,* ***khi*** *cài lẫn thoa/ Khi trông nguyệt,* ***khi*** *hái hoa/* ***Khi*** *vào chung hán,* ***khi*** *ra lộn hài...*

Ngoài ra, ảnh hưởng về cấu trúc của Truyện Kiều đến NĐMTT còn thể hiện rõ ở cách diễn đạt mô phỏng ở nhiều vị trí khác trong truyện. Cụ thể ở cách mở đầu truyện: *Trăm năm* một cuộc…/ *Lạ gì* trung trực…; cách giới thiệu thời đại và nhân vật: *Rằng năm* Chí Đức…/ Một trời mưa thuận gió hòa *bốn phương/ Có nhà* Mai thị…/Bá Cao *là chữ*…; … *hai ả tố nga/* Ngọc Thư là một, *hai là* Vân Tiên,…; cách kết thúc: *Lời quê chép nhặt* chút rằng *mua vui.*

Việc NĐMTT chịu ảnh hưởng của truyện Kiều không phải là hiện tượng hiếm mà còn là điểm chung của nhiều truyện Nôm khác bởi truyện Kiều đã trở thành tập đại thành của văn học Việt Nam. Chính truyện Nôm NĐMDC ra đời trước NĐMTT cũng mượn lại nhiều từ ngữ của Kiều. Kiều Thu Hoạch cũng dẫn ví dụ một số câu thơ trong hai truyện Nôm "phảng phất cái hơi hướng của văn chương *Truyện Kiều"* là *Trung quân đối diễn ca* (1834), *Tuyển phu ngộ phối tân truyện* (1880) để chứng minh "không ít truyện Nôm ra đời sau đã chịu ảnh hưởng của văn chương *Truyện Kiều*, chẳng những chỉ chịu ảnh hưởng của một số câu thơ cụ thể, mà còn chịu ảnh hưởng cả về văn phong và phong vị *Truyện Kiều* nói chung" [49, 232].

**Tiểu kết chương 2**

Với nhiệm vụ khảo cứu văn bản, tác phẩm NĐMTT, chương 2 của luận án đã đạt được những kết quả sau:

*Thứ nhất,* về mặt văn bản học, luận án đã mô tả các đặc điểm của các bản diễn Nôm truyện *Nhị độ mai* ở Việt Nam, trong đó, tập trung vào văn bản AB.350,

bản Nôm chép tay năm 1887 lưu trữ tại Kho sách VNCHN của truyện Nôm NĐMTT. Ở một số trang trong bản AB.350 có phần Thiên đầu và phần địa cước, người viết đã bình luận về các chi tiết trong truyện và chú giải các điển tích sử dụng trong truyện. Bản AB.350 cũng có hiện tượng viết húy (triệt để và không triệt để) và đều là chữ húy thời Nguyễn từ đời Gia Long đến đời Tự Đức, không thấy chữ húy đời vua Đồng Khánh. Từ phần Thiên đầu, chữ húy và một số vị trí gạch xóa sửa chữa trong văn bản, chúng tôi cho rằng AB.350 có khả năng cao là bản tác giả do chính người có tên hiệu "Song Đông Ngâm Tuyết Đường" thủ bút. Ngoài ra, đầu thế kỉ XX, bản AB.350 còn được sao chép lại hai lần khác nhau bởi cùng một người chép trong hai bản N72 và N73, lưu trữ tại Thư viện Đại học Yale (Hoa Kì) trong bộ sưu tập cá nhân của Maurice Durand. Qua đối chiếu, chúng tôi xác định bản N72 chép trước, trung thành với AB.350, bản N73 chép sau, nhiều sai khác (có chủ ý) so với AB.350. Trong hai bản sao có cả phần phiên âm chữ quốc ngữ với dấu ấn của lỗi phát âm Bắc Bộ và một số chữ phiên Nôm chưa chuẩn xác. Mặc dù vậy, phần phiên âm này có giá trị tham khảo rất lớn cho chúng tôi trong quá trình phiên âm, chú giải bản AB.350.

Về tác giả, văn bản AB.350 không ghi tên người chép, chỉ ghi *Song Đông Ngâm Tuyết Đường* soạn. Hiện chúng tôi vẫn chưa tìm được thông tin cụ thể về *Song Đông Ngâm Tuyết Đường*, chỉ ngờ rằng đây là một tác giả có tên hiệu "Song Đông" ghép từ hai địa phương tên "Đông" (thôn, làng, huyện) ở các vùng Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh,... Cũng có thể *Song Đông Ngâm Tuyết Đường* chỉ một nhóm tác giả chứ không phải một cá nhân. Theo chúng tôi, soạn giả của NĐMTT đã cố ý không công khai tên tuổi do đoạn đầu tác phẩm có những câu phê phán vua "đảo điên". Việc tác giả ẩn danh là để tránh cái họa diệt thân khi nội dung tác phẩm đả kích vua chúa. Từ việc tác giả tiểu thuyết gốc *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* phải ẩn danh dưới cái tên "Tích Âm Đường Chủ Nhân" đến tình trạng "khuyết danh" của truyện Nôm NĐMDC ở Việt Nam cũng xuất phát từ lí do trên.

*Thứ hai*, về tác phẩm NĐMTT, luận án làm sáng tỏ hai vấn đề: một là nguồn gốc đích thực của truyện Nôm NĐMTT, hai là những đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm này trong kho tàng truyện Nôm ở Việt Nam. Về nguồn gốc, NĐMTT không chỉ lấy "cảm hứng" từ việc nhuận sắc, sửa chữa câu từ cho NĐMDC mà còn khai thác thêm thông tin từ tiểu thuyết gốc *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai truyện* để việc miêu tả các nhân vật. Về niên đại tác phẩm, từ việc biện luận bản Nôm AB.350 là bản tác giả, chúng tôi khẳng định truyện Nôm NĐMTT được viết năm Đồng Khánh thứ hai 1887. Về đặc sắc nghệ thuật, NĐMTT có hình thức chương hồi khá lạ lẫm với độc giả. Việc sử dụng các hồi nhằm vào hai mục đích chính: vừa lạ hóa hình thức truyện Nôm để thu hút độc giả, vừa kết nối các tuyến nhân vật song song trong tác phẩm.

# CHƯƠNG 3
# NGHIÊN CỨU CẤU TRÚC CHỮ NÔM TRONG VĂN BẢN *NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN*

Ở chương này, luận án sẽ nghiên cứu chữ Nôm trong văn bản NĐMTT từ góc độ cấu trúc và diễn biến. Đối tượng hướng tới khi nghiên cứu chữ Nôm trong văn bản là tất cả những đặc điểm về hình thể và cấu trúc của chữ Nôm trong NĐMTT, kể cả những chữ có cách viết khác biệt.

Để khái quát đặc điểm chung về cấu tạo của chữ Nôm trong văn bản, chúng tôi khảo sát toàn bộ 2728 đơn vị chữ (19222 lượt) trên tổng số 2746 câu thơ lục bát của văn bản AB.350. Toàn bộ 2728 chữ Nôm được phân chia nhiều lần thành các nhóm theo cấu tạo, mô hình hình thể, theo ngữ tố lặp lại, theo các khả năng ghi âm. Thông qua thống kê định lượng, luận án sẽ đưa ra nhận xét về diện mạo chữ Nôm trong văn bản NĐMTT.

## 3.1. Thống kê phân loại cấu trúc chữ Nôm

### *3.1.1. Mô hình phân loại*

Chữ Nôm trong văn bản NĐMTT thuộc giai đoạn hậu kì, giai đoạn mà chữ Nôm đã có một lịch sử hình thành và phát triển lâu dài với nhiều điểm ổn định và nhiều điểm biến đổi. Hơn nữa, NĐMTT là một văn bản Nôm chép tay nên yếu tố chủ quan người chép (cá tính, thói quen, trình độ) ảnh hưởng rất lớn đến cách ghi chữ Nôm. Do đó, cần có sự bao quát từ nhiều góc nhìn khi nghiên cứu chữ Nôm trong văn bản này. Qua khảo sát sơ bộ, chúng tôi nhận thấy chữ Nôm trong văn bản NĐMTT có các dạng cấu tạo sau:

- Mượn hình thể và ý nghĩa chữ Hán, đọc đúng âm Hán Việt
- Mượn hình thể và ý nghĩa chữ Hán, đọc theo âm Phi Hán Việt
- Mượn hình thể và ý nghĩa chữ Hán, đọc âm Việt
- Mượn hình thể chữ Hán, bỏ nghĩa, đọc âm Hán Việt
- Mượn hình thể chữ Hán, bỏ nghĩa, đọc chệch âm Hán Việt
- Ghép một chữ Hán và một kí hiệu phụ báo hiệu chỉnh âm đọc
- Ghép hai chữ Hán cùng biểu thị âm đọc
- Ghép hai chữ Hán cùng biểu thị ý nghĩa
- Ghép hai thành tố của chữ Hán, một thành tố chỉ âm (chữ Hán, viết đầy đủ hoặc viết lược bộ thủ) và một thành tố chỉ nghĩa (bộ thủ chỉ trường nghĩa hoặc chữ Hán chỉ nghĩa xác chỉ).

Từ thực tế chữ Nôm trong văn bản NĐMTT, chúng tôi nhận thấy cách phân loại phù hợp nhất là cách Nguyễn Ngọc San đã đưa ra. Ngoài ra, chúng tôi có bổ

sung vào nhóm chữ Nôm không dựa âm trường hợp chữ Nôm đọc theo nghĩa. Trong mối liên hệ về âm đọc, hầu hết các chữ Nôm trong văn bản NĐMTT đều dùng âm Hán Việt làm âm xuất phát. Tuy nhiên, cũng có khá nhiều chữ dùng một chữ Nôm sẵn có làm thành tố chỉ âm, như *lời, mời,...*

Dưới đây là bảng mô hình phân loại chữ Nôm áp dụng trong văn bản NĐMTT. Để thấy rõ vai trò của thành tố gốc trong cấu tạo chữ Nôm, chúng tôi lựa chọn một đơn vị chữ Hán làm ví dụ: chữ 排 *bài* đại diện cho các khả năng cấu tạo của loại chữ Nôm đơn; chữ 嵬 *ngôi* làm thành tố gốc – biểu âm cho các kiểu cấu tạo của chữ Nôm ghép.

**Bảng 3.1. Bảng mô hình phân loại chữ Nôm trong NĐMTT**

<table>
<tr><td colspan="10">CHỮ NÔM</td></tr>
<tr><td colspan="8">DỰA ÂM</td><td colspan="2" rowspan="2">KHÔNG DỰA ÂM</td></tr>
<tr><td colspan="3" rowspan="2">Không chỉnh âm</td><td colspan="5">Chỉnh âm</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Không định hướng</td><td colspan="4">Có định hướng</td></tr>
<tr><td colspan="2">Âm Hán Việt</td><td>Âm phi Hán Việt</td><td>Kí hiệu phụ</td><td>Bộ thủ</td><td colspan="2">Chữ Hán</td><td>Hai thành tố</td><td>Một thành tố</td></tr>
<tr><td>Lấy nghĩa</td><td>Bỏ nghĩa</td><td>Lấy nghĩa</td><td>Bỏ nghĩa</td><td>Bỏ nghĩa</td><td>Lấy trường nghĩa</td><td>Bỏ nghĩa</td><td>Lấy nghĩa</td><td>Ghép nghĩa</td><td>Lấy nghĩa</td></tr>
<tr><td>排</td><td>排</td><td>排</td><td>排</td><td>□</td><td>□</td><td>□</td><td>□</td><td>□</td><td>蜂</td></tr>
<tr><td>bài</td><td>bài</td><td>bày</td><td>bầy</td><td>nguôi</td><td>coi</td><td>ngươi</td><td>ngôi</td><td>trời</td><td>ong</td></tr>
<tr><td>A1</td><td>A3</td><td>A2</td><td>A4</td><td>B1</td><td>B3</td><td>B2</td><td>B4</td><td>C</td><td>D</td></tr>
<tr><td colspan="4">Chữ Nôm đơn (vay mượn)</td><td colspan="5">Chữ Nôm ghép (tự tạo)</td><td>Chữ Nôm đơn</td></tr>
</table>

### *3.1.2. Tiêu chí thống kê*

Chúng tôi sẽ thống kê theo tiêu chí *chữ.* Mỗi một *chữ* được coi là một đơn vị độc lập và được mô tả ở các bình diện: hình thể, âm đọc, tần số xuất hiện. Do đó, khi thống kê loại chữ Nôm vay mượn hoàn toàn chữ Hán, hoặc chữ Nôm tự tạo ghép âm ý, chúng tôi sẽ gộp chung các trường hợp chữ Nôm viết giản thể hoặc viết tắt, viết tháu, thậm chí là một vài dạng dị thể tương tự nhau (đổi vị trí các thiên bàng). Chẳng hạn, sẽ *coi là một đơn vị chữ* đối với các dạng viết khác nhau của chữ Nôm đơn như *đức* □/德, *thánh* 圣/聖, *cùng* 穷/窮, *đào* □/桃,...; hoặc dạng viết tắt thành tố biểu âm hoặc đảo vị trí các thành tố trong chữ Nôm ghép như *dặm* □/□,

*nhớ* ☒/□, *khuya* □ /□, *năm* □/ ☒,… vì về bản chất, việc viết đúng chính thể hay viết tục thể, giản thể, việc thay đổi vị trí các thành tố cấu tạo không làm thay đổi kiểu cấu trúc của chữ Nôm. Do NĐMTT là bản chép tay với nhiều lối viết linh hoạt, nhiều chữ tục thể, chúng tôi áp dụng tiêu chí này nhằm hạn chế những sai số khi tính toán tỉ lệ số chữ theo các kiểu cấu tạo giữa văn bản NĐMTT và các văn bản Nôm dùng để đối chiếu khác. Các dạng viết khác nhau sẽ được thống kê riêng để đánh giá về cách viết chữ Nôm.

Ngoài ra, trong quá trình thống kê và phân loại, chúng tôi cũng gặp một số trường hợp "lưỡng khả" khó xếp loại rạch ròi. Đó là loại chữ Nôm ghép trùng hình chữ Hán (1) và loại chữ Nôm ghép âm – ý trong đó một thành tố vừa chỉ ý vừa có giá trị chỉnh âm (2). Với loại (1), chúng tôi sẽ căn cứ vào hai tiêu chí sau để phân định: một số chữ có âm đọc Nôm khác xa âm Hán Việt, sẽ phân tích thành tố biểu âm, biểu ý để chứng minh cấu trúc nội tại của chữ; một số chữ không thể dựa vào âm đọc để xác định, sẽ dựa vào ngữ cảnh cụ thể phân định từng loại. Chẳng hạn, với chữ *bà* □, chúng tôi cho là dạng tục thể của 婆 *bà* trong các văn bản Nôm và xếp vào chữ Nôm mượn hoàn toàn chữ Hán chứ không phải chữ Nôm tự tạo với bộ 女 *nữ* biểu ý do thành tố còn lại 冏 không tồn tại ở dạng độc lập. Chữ □ xuất hiện từ rất sớm trong các văn bản Nôm thời kì đầu như QÂTT, CNNÂ dùng song song với 婆 để ghi âm *bà*. Các văn bản Nôm về sau nhất loạt dùng □ hoặc đầu thế kỉ XX ghi là ・ (chữ Nôm ghép: 巴 *ba* biểu âm + 女 *nữ* biểu ý). Trong khi đó, theo tra cứu ở *Từ điển chữ Hán trực tuyến* trên website http://www.zdic.net/z/17/js/59CA.html, chữ 势/勢 *thế* (thế lực) không có dạng dị thể là □. Theo chúng tôi, □ cũng không phải là chữ tục thể Nôm do nó xuất hiện muộn hơn chữ 世 *thế* (đại từ) và dùng phổ biến ở các văn bản Nôm hậu kì thay cho 世. Do đó, □ được chúng tôi xếp vào loại chữ Nôm tự tạo (世 *thế* biểu âm + bộ 力 *lực* biểu ý). Chữ □ *làm* được Đào Duy Anh, Lã Minh Hằng, Nguyễn Quang Hồng để ở dạng "lưỡng khả". Theo cứ liệu trong một số văn bản Nôm, nhiều trường hợp ngữ tố *làm* được ghi bằng chữ 爲 *vi* theo lối đọc theo nghĩa, một số văn bản lại song tồn hai cách ghi như *Phật thuyết* ghi bằng □ và □; CNNÂ

(thế kỉ XVII) và TCTGKM của Maiorica (thế kỉ XVII), QÂTT. Chúng tôi đồng quan điểm với Nguyễn Thị Tú Mai khi "coi chữ □ là dạng viết tắt của 滥 *lạm* và xếp vào loại chữ Nôm đọc chệch âm Hán Việt" [67, 60]. Về điểm này, hai ngữ tố *làm* và *mấy* có sự tương đồng. Tuy nhiên, chúng tôi lại xếp *mấy* vào dạng không rõ thành tố biểu âm vì ở một số văn bản Nôm hậu kì, ngữ tố *mấy* được ghi bằng chữ Nôm ⊠, tức là gia thêm thành tố 買 *mãi* biểu âm. Bản thân ngữ tố *mấy* cũng từng được ghi lại bằng nhiều chữ Hán khác nhau theo lối đọc chệch âm như 免 *miễn,* 某 *mỗ,* 貝 *bối,* 買 *mãi.* Trong khi đó, ngữ tố *làm* ổn định tự dạng □ cho đến giai đoạn cuối cùng của chữ Nôm, không có sự bổ sung giải thích gì thêm cho phần âm đọc. Do đó, chúng tôi phân xuất hai chữ □ *làm* và 氽 *mấy* theo hai hướng khác nhau, 氽 *mấy* thuần ý và □ *làm* thuần âm. Với loại (2), những chữ Nôm đặc biệt được một số nhà nghiên cứu xếp vào loại chữ Nôm thuần biểu ý chính phụ như 茷 *đời,* 䛒 *xưa,* 𠀧 *mất,* 鐄 *vàng,* □ *xem,* 禗 *khấn,...* theo chúng tôi vẫn có sự hiện diện của thành tố định hướng âm đọc có liên quan đến những biến đổi ngữ âm từ Hán Thượng cổ sang Hán Trung cổ: 代 *đại>đời,* 初 *sơ>xưa,* 黄 *hoàng>vàng,* 占 *chiêm>xem,* 懇 *khẩn>khấn.* Nếu không có các thành tố này, rất khó có thể xác định âm đọc cho chữ Nôm. Do đó, chúng tôi ưu tiên xếp vào loại chữ Nôm ghép âm – ý.

### *3.1.3. Kết quả thống kê*

Từ mô hình phân loại cấu trúc chữ Nôm theo tiêu chí dựa âm, chúng tôi đã thống kê, phân chia toàn bộ chữ Nôm trong NĐMTT thành mười tiểu loại. Dưới đây là bảng tổng hợp.

**Bảng 3.2: Bảng thống kê tỉ lệ cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT**

| Loại | Số chữ | Tỉ lệ % | | Số lượt chữ | Tỉ lệ % | | Loại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **A1** | 1119 | 41,02% | **70,56%** | 6727 | 34,99% | **71,2%** | **Vay mượn** |
| **A2** | 157 | 5,75% | | 1126 | 5,86% | | |
| **A3** | 209 | 7,66% | | 1385 | 7,2% | | |
| **A4** | 437 | 16,02% | | 4446 | 23,13% | | |
| **D** | 3 | 0,11% | | 3 | 0,02% | | |
| **B1** | 54 | 1,98% | **29,44%** | 132 | 0,68% | **28,8%** | **Tự** |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B2** | 1 | 0,04% | | 3 | 0,02% | | **tạo** |
| **B3** | 589 | 21,59% | | 3127 | 16,27% | | |
| **B4** | 156 | 5,72% | | 2132 | 11,09% | | |
| **C** | 3 | 0,11% | | 142 | 0,74% | | |
| **Tổng** | **2728** | **100%** | **100%** | **19222** | **100%** | **100%** | |

Trật tự trình bày số lượng và tỉ lệ các tiểu loại chữ Nôm trong NĐMTT ở bảng trên có chút khác biệt so với mô hình cấu trúc đưa ra nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá những biến đổi trong cấu trúc chữ Nôm của NĐMTT theo hai phương thức cấu tạo lớn là vay mượn và tự tạo theo chiều lịch đại. Bảng trên do đó chưa thể hiện được số liệu về loại chữ Nôm không dựa âm gồm tỉ lệ loại chữ ghép hai thành tố ghi ý C và loại đọc theo nghĩa D trong NĐMTT: C + D = 0,02% + 0,74% = 0,76%. Từ đó, tỉ lệ loại chữ Nôm dựa âm là 100% - 0,76% = 99,24%.

### 3.2. Nhận xét về các loại cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT

#### *3.2.1. Loại chữ Nôm vay mượn*

*3.2.1.1. Loại mượn hoàn toàn (A1)*

NĐMTT có 1119 chữ Nôm mượn hoàn toàn chữ Hán, chiếm 41,02% tổng số chữ khác nhau với 6727 lượt, chiếm 34,99% dung lượng văn bản.

Về cách ghi từ Hán Việt trong văn bản NĐMTT, các từ đồng âm đều được viết đúng với nghĩa của từng văn cảnh. Chẳng hạn: Âm *đường* có đến 4 mặt chữ khác nhau 堂, 唐, 棠, 塘 trong các nghĩa: *cao đường, vua Đường, cam đường* (loại A1) và *con đường* (loại A3). Âm *công* cũng có 4 mặt chữ loại A1 là 工,功,攻, 公 với các nghĩa: *hóa công, công danh, công ngọc, công tử.* Âm *hồ* có 5 mặt chữ khác nhau 糊,狐,胡,湖,瑚 ứng với các nghĩa: *hồ đồ, hồ nghi, Hồ Phiên, giang hồ, san hồ* đều dùng đúng dạng A1. Âm *hoàng* có 5 mặt chữ 徨,皇,凰,潢,黃 trong các từ: *bàng* ***hoàng***, ***hoàng*** *đế, phượng* ***hoàng***, *giản* ***hoàng***, ***Hoàng*** *Tung* đều là A1. Âm *từ* cũng có 5 mặt chữ 詞,祠,慈,辭,徐 trong các văn cảnh: ***từ*** *chương,* ***từ*** *đường,* ***từ*** *nhân,* ***từ*** *hôn* (dạng A1) và ***từ*** *thuở* (dạng A3),... Điều đó chứng tỏ người viết hoặc người chép văn bản là người tinh thông chữ Hán, thành thạo chữ Nôm và có quan điểm nghiêm túc về việc ghi chép văn bản, không qua loa đại khái chỉ cần đúng âm đọc chứ không quan tâm đến ý nghĩa của chữ.

Tuy nhiên, một số chữ Nôm trong NĐMTT có sự "can thiệp" vào cấu trúc

chữ Hán bằng cách thay đổi thành tố biểu ý, phản ánh sự chi phối của văn minh tới chữ viết: âm 鈌 *khuyết* (thiếu) đã dùng bộ 金 *kim* chỉ sự sứt mẻ liên quan đến đồ kim khí thay vì dùng 缺 với bộ 缶 *phẫu* liên quan đến đồ sành sứ. Các bản Kiều ghi âm *khuyết* song song hai cách viết 缺 và 鈌, trong đó bản của Kiều Oánh Mậu 1902 chỉ dùng 鈌 *khuyết*. TNNL lại ghi âm *khuyết* bằng chữ Hán 缺. Tương tự, chữ *lõa* trong 蜾 蠃 *quả **lõa*** là con tò vò ghi bằng chữ Nôm tự tạo [虫+蠃] với bộ 虫 *trùng* biểu ý. Hoặc âm *tráp* vốn có chữ Hán là 剳 (*tráp*: chép) nhưng người viết lại tạo ra chữ mới □ theo lối hình thanh (⺮ *trúc* chỉ ý và 执 *chấp* chỉ âm) trong câu: 共 婩 隊 □ 蹺 柴 (23b,6) *Cùng em đội **tráp** theo thầy.*

*3.2.1.2. Loại đọc âm phi Hán Việt (A2)*

Loại A2 bao gồm những chữ Nôm mượn hình thể chữ Hán đọc theo âm cổ Hán Việt hoặc Hán Việt Việt hóa – gọi chung là âm “phi Hán Việt”[7]. Đây có thể coi là “cấu trúc đóng” (chữ dùng của Nguyễn Tuấn Cường [16]) hoặc “cấu trúc chặt” trong đó chữ Hán đóng vai trò kiêm biểu âm biểu ý, phân biệt với những “cấu trúc lỏng” khi vai trò kiêm nhiệm của chữ Hán đã lung lay và được bổ sung thêm kí hiệu phụ hoặc thành tố biểu ý, biểu âm khác (“yếu tố ngoại lai” [16]). Trong NĐMTT có 157 chữ Nôm loại A2, chiếm 5,75% tổng số chữ, với 1126 lượt chữ, chiếm 5,86% dung lượng toàn văn bản (xem thêm ở Phụ lục 1). Sự thể hiện âm phi Hán Việt trong NĐMTT có một số điểm khác các văn bản cùng cốt truyện: một số được ghi hoàn toàn bằng dạng chữ Nôm đơn loại A2 trong khi NĐMDC, hoặc các bản sao đầu thế kỉ XX của NĐMTT ghi với dạng âm – ý (như: 信/𩑈 *tin,* 計/[口+計] *kể,* 於/𫡑 *ở,* 外/迯 *ngoài,...*; ngược lại, một số được ghi bằng dạng chữ Nôm ghép hoặc chọn chữ Hán biểu âm khác trong khi các văn bản còn lại vẫn ghi bằng loại A2 (như: 监/敢 *dám,* □ *tuổi,* □ *tía,*      *xét,*      *dao...*).

*3.2.1.3. Loại đọc âm Hán Việt, bỏ nghĩa (A3)*

NĐMTT có 209 chữ Nôm loại A3, chiếm 7,66% số chữ khác nhau, với 1385 lượt, chiếm 7,2% dung lượng toàn văn bản.

Tỉ lệ loại A3 giữa NĐMTT với các văn bản Nôm khác không có sự chênh

---

[7] Theo cách gọi của Nguyễn Ngọc San

lệch đáng kể, xem cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 3.3: Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm A3 trong các văn bản Nôm**

| Văn bản | Số lượt chữ | % Số lượt chữ |
|---|---|---|
| ***NĐMTT*** | **1385** | **7,2%** |
| *NĐMDC* | 1477 | 7,87% |
| *CDNĐM* | 1059 | 7,85% |
| *Phật thuyết* | 436 | 10,4% |
| *Kim Vân Kiều tân truyện* | 2437 | 10,943% |
| *Khóa hư lục giải nghĩa* | 1130 | 9,23% |
| *Khóa hư lục giải âm* | 814 | 8,66% |
| *TCTGKM* | 2600 | 9,8% |

Sự tương đương về tỉ lệ loại A3 giữa các văn bản Nôm cho thấy sự ổn định của mối tương ứng giữa âm đọc giữa một số âm Hán Việt với âm Nôm. Các âm được thể hiện bằng loại chữ A3 đều là các âm Hán Việt thường dùng, đồng âm với các âm thuần Việt, chẳng hạn: *ai, ấn, bài, bối, cá, chỉ, chung,…* Một số âm Nôm trùng âm Hán lại không được thể hiện bằng loại A3 mà được NĐMTT nói riêng và các văn bản Nôm hậu kì nói chung gia thêm thành tố chỉ ý để khẳng định âm đọc, ví dụ: □ *dần*, 吨 *đồn*, □ *bảo*, 絽 *bối*, 虓 *hổ*, 数 *lâu*, 浪 *nương*, □ *thế*, 愛 *yêu*, □ *tổ*,…

*3.2.1.4. Loại đọc chệch âm Hán Việt, bỏ nghĩa (A4)*

Trong NĐMTT, loại chữ Nôm đọc chệch âm Hán Việt, bỏ nghĩa có 437 chữ khác nhau, chiếm 16,02%, với 4446 lượt chữ, chiếm 23,13%.

Do sự chênh lệch về số âm tiết giữa hai hệ thống ngữ âm Hán và Việt[8], tỉ lệ loại chữ Hán phải đọc biến âm để thành âm Nôm trong các văn bản Nôm luôn khá lớn. Ngoài ra, do sự vận động của hai hệ thống ngữ âm, một số âm đã từng đọc giống nhau thời Thượng cổ, Trung cổ đến đời Đường và các thế kỉ gần đây, đã biến đổi xa nhau, chỉ còn gần âm hoặc có liên hệ về ngữ âm lịch sử. Sự tương đồng giữa các âm có liên hệ về ngữ âm lịch sử chỉ được chứng minh khi so sánh với cách phát âm ở một số địa phương còn bảo lưu âm cổ, như: đ/d (*đĩa/dĩa, đao/dao, đày/dày*), ât/it (*nhất/nhít, vất/vít*), ân/ưn (*chân/chưn*),… Để bù đắp sự chênh lệch đó, một số chữ Hán có thể đọc chệch thành nhiều âm Nôm, chẳng hạn trong NĐMTT có: 乙 *ất* > *ít/ ắt*; 女 *nữ* > *nữ/ nỡ/ nhỡ/ nữa/ lữa*; 覩 *đổ* > *đổ/ đủ/ đỏ*; 对 *đối* > *trói/ đói/ dối /chối*; 呂 *lã/ lữ* > *lả/ lữ/*

[8] Theo Nguyễn Ngọc San, số lượng âm tiết Việt có nghĩa vắng mặt trong hệ thống Hán Việt là: 3525 – 1310 = 2215 [san, 40]

*lữa*; 論 *luận > trọn/ chọn*; 貝 *bối > với/ bối/ búi*; 買 *mãi >mấy/ mới/ với*; 渚 *chử > chưa/ chớ/ chứa/ chửa*; 磊 *lỗi > giỏi/ dõi/ dùi/ xổi*; 吝 *lận > lận/ lần/ lẩn/ lẫn/ lặn*; 捽 *tốt > suốt/ chuốt/ trót/ chút/ xót*; 吹 *xuy > sùi/ xôi/ xuôi/ xui/ xúi…* Để khu biệt các âm gần gũi nhau như trên, chữ Nôm tiến tới sử dụng sự hỗ trợ chỉnh âm của *thành* tố biểu ý, tương tự phương thức hình thanh trong chữ Hán: thêm bộ thủ biểu ý. Chẳng hạn trong NĐMTT có: 吝 > 拎 *lần*/ 洛 *lặn,* 对> □ dối/ □ *đói*/ □ *trói,…* Một số trường hợp bộ thủ khó đảm đương được chức năng chỉnh âm, người tạo lập văn bản NĐMTT đã dùng trọn vẹn một chữ Hán khác có nghĩa tương đồng để định hướng âm đọc. Chẳng hạn: 𠱾 *chưa*/ 𤞻 *chớ*, 乙 *ít* /乙 *ắt*, 𧹻 *đỏ*/ 𠁀 *đủ,…*

*3.2.1.5. Loại đọc theo nghĩa (D)*

Theo quan điểm trên, trong quá trình thống kê phân loại chữ Nôm trong NĐMTT, chúng tôi đã đưa những chữ có quan hệ về âm và nghĩa giữa âm Hán Việt và âm Nôm vào tiểu loại chữ Nôm đọc âm phi Hán Việt A2. Chúng tôi chỉ xếp vào loại D những chữ Nôm khó giải thích mối liên hệ về âm như 恨 *giận* (hận), 蜂 *ong* (phong), 煽 *quạt* (phiến).

Trong ba chữ Nôm loại D nói trên, chỉ có chữ Hán 煽 đọc *quạt* là rõ ràng tính chất đọc theo nghĩa vì giữa âm Hán Việt *phiến* với âm Nôm *quạt* không có mối liên hệ nào về âm. Trong NĐMTT, âm *quạt* chỉ được ghi bằng chữ Hán duy nhất một lần ở trang 11b, dòng 2. Ở các lần xuất hiện còn lại, *quạt* được ghi bằng chữ Nôm ghép 𢳆 (扇 *phiến* + 決 *quyết*).

Đối với trường hợp 恨 *hận* ghi *giận,* chúng tôi cho rằng không thuần túy là chữ Nôm đọc theo nghĩa mà vẫn tồn tại quan hệ ngữ âm giữa *hận* và *giận,* tương tự việc chữ Nôm dùng 械 *hàm* ghi *giàm/ giam,* 鞋 *hài* ghi *giày.* Tuy nhiên, theo thống kê của Nguyễn Ngọc San, chữ Hán 恨 *hận* đã có âm phi Hán Việt là *hờn* [lthuyet, 309]. Điều này khiến chúng tôi khó lòng xếp 恨 *giận* vào nhóm A2 mà tạm thời chấp nhận để ở nhóm D. Ngoài ra, trong NĐMTT, âm *giận* còn được ghi bằng chữ Nôm ghép □ (bộ 忄 *tâm* + 陣 *trận*) ở các trang 49b,12 và 50a,1.

Để ghi âm *ong,* NĐMTT dùng hai chữ là 蜂 *phong* (35b,9) và 蝓 *ông* (34b,5). Đây là hiện tượng phổ biến ở hầu hết các văn bản Nôm khác. Chữ 蝓

thường được phân tích dưới dạng ghép với 虫 *trùng* biểu ý và 翁 *ông* biểu âm. Tuy nhiên, 螉 *ông* trong từ song tiết 螉 蜙 *ông tung* dùng để chỉ một loài ong nhỏ kí sinh. Cách phát âm hai âm *ông* và *ong* cũng không phân biệt ở vùng phương ngữ Trung Bộ, nên có thể coi là 螉 chữ Nôm đọc âm phi Hán Việt. Do một chữ Hán chỉ có một âm phi Hán Việt hoặc ngược lại một âm phi Hán Việt chỉ tương ứng với một chữ Hán nên có thể suy luận chữ 蜂 *phong* (con ong) đọc âm Nôm *ong* là chữ Nôm đọc theo nghĩa.

***3.2.2. Loại chữ Nôm tự tạo***

*3.2.2.1. Loại thêm kí hiệu phụ (B1)*

Trong NĐMTT có 54 chữ loại B1, chiếm 1,98% số chữ Nôm trong văn bản, lặp lại 132 lần, chiếm 0,68%. Kí hiệu phụ trong NĐMTT gồm có: dấu nháy ˂: 17 chữ (31,48%), bộ *khẩu* 口: 36 chữ (66,67%), bộ *tư* 司: 1 chữ (1,85%), không sử dụng dấu cá 个,. Như vậy, trong NĐMTT, bộ 口 *khẩu* vẫn là kí hiệu phụ chiếm ưu thế trong loại B1 vì nó vừa tạo được hình thể ổn định cho chữ Nôm, vừa đảm bảo tính thẩm mĩ cho chữ viết. Dấu ˂ trong NĐMTT cũng được sử dụng nhiều vì sự giản tiện nhất, không gây nhầm lẫn với chữ Nôm hình thanh. Tuy nhiên, không có một mô hình cấu trúc cố định cho các âm Nôm được thể hiện bằng chữ Nôm mang dấu nháy. Thậm chí ngay trong một văn bản cũng có thể song hành cách viết chữ Nôm với dấu˂ hoặc với mô hình hình thanh. Chẳng hạn, trong NĐMTT, âm *dễ* ghi bằng 易˂ 8 lần, ghi bằng □ 8 lần; *mừng* ghi là 明˂ 1 lần, ghi 㦖 21 lần,… Trong khi đó, các chữ Nôm mang dấu 个 *cá* xuất hiện trong các văn bản Nôm có niên đại sớm từ thế kỉ XVII về trước.

So với dấu ˂ thì chữ Nôm mang bộ *khẩu* 口 chỉnh âm có tự dạng ổn định hơn, tức là được viết như nhau ở nhiều văn bản khác, như 唒 *dấu/dẫu*, 唉 *hãy*, □ *e*,... Mặc dù vậy, nhiều chữ Nôm trong NĐMTT có bộ *khẩu*口 chỉ là cấu trúc lâm thời do nhu cầu thể hiện từ láy (*nằn nì* □ **呢**, *ngao ngán* 嗷 喭, *rầu rĩ* □□ …) hoặc do liên kết về kết cấu (□吒 ***giục*** *mau*, 嚛 唛 ***vang*** *lừng*, ☒ □ *ướm* ***lời***,…).

*3.2.2.2. Loại ghép hai thành tố cùng ghi âm (B2)*

Trong NĐMTT không còn loại chữ Nôm ghép hai thành tố cùng ghi âm

chính phụ trong đó một thành tố phụ ghi âm đầu. Trong khi đó, các văn bản Nôm NĐMDC, CDNĐM vẫn còn bảo lưu cách viết chữ Nôm cổ (xem thêm Phụ lục 6 Các chữ Nôm cùng âm đọc trong các bản diễn Nôm *Nhị độ mai*) như 鼎 *sang,* 轓 *trước,* 轃 *sau.* Khi phân loại chữ Nôm theo cấu trúc, chúng tôi vẫn giữ lại loại B2 dành cho một trường hợp ghép hai thành tố cùng tham gia biểu âm là chữ □ *ngươi* (ghép 疑 *nghi* +皚 *ngai* cùng biểu âm). Chữ □ *ngươi* có tự dạng ổn định ở các văn bản Nôm. Do đó, hầu như văn bản nào có âm *ngươi,* kể cả ở giai đoạn cuối cùng của chữ Nôm, thì đều tồn tại loại chữ B2. Về lí thuyết biến đổi âm đọc, trong chữ □ *ngươi,* cả hai thành tố *ngai* hoặc *nghi* đều đủ khả năng đưa tới âm *ngươi* theo qui luật biến âm: phụ âm đầu *ng>ng,* vần *-i>-ươi* như trong *kì>cười, lí>lưới,* hoặc *-ai>-ươi,* đồng nghĩa với việc người viết có thể chỉ dùng một trong hai chữ để ghi âm *ngươi* theo lối giả tá hoặc hình thanh. Nếu theo lối hình thanh, việc lựa chọn thành tố biểu ý cho *ngươi* không phải chuyện dễ. Một số văn bản Nôm dùng chữ □/□ *ngươi* với bộ 目*mục* trong *con ngươi.* Khi đó, dùng □ trong *con ngươi* ghi đại từ ngôi thứ hai *ngươi* trở thành một trường hợp chuyển dụng chữ Nôm. Ở một cách nhìn khác, chữ 皦 *ngươi* cũng có thể được phân thích là chữ hình thanh với 白 *bạch* chỉ ý và 疑 *nghi* chỉ âm; hoặc 皦 là cách viết tháu thường gặp trong các văn bản Nôm của chữ □/□ *ngươi.* Khi đó, trong NĐMTT sẽ hoàn toàn vắng bóng loại chữ Nôm ghép hai thành tố cùng biểu âm.

*3.2.2.3. Loại ghép hai thành tố cùng ghi ý (C)*

Với tiêu chí chỉ xếp vào loại ghép hai thành tố ghi ý khi cả hai thành tố cùng không tham gia biểu âm cho chữ Nôm, chúng tôi thống kê trong NĐMTT có 3 chữ Nôm thuộc loại C là 歪 *trời,* 氽 *mấy,* 㱿 *mất* với 142 lượt, chiếm 0,74% số chữ Nôm trong NĐMTT. Các chữ Nôm ghi âm phi Hán Việt có thêm sự gia cố của thành tố mới như 䛒 *xưa,* 茷 *đời,* 褆 *lạy,...* do "tính song quan" ngoài biểu thị ý nghĩa còn bảo lưu dấu vết âm đọc cổ Hán Việt, tức là có quan hệ về âm, nên chúng tôi xếp vào loại chữ Nôm ghép hai thành tố biểu âm và biểu ý. Chữ □ *mất* có nhiều quan điểm phân loại khác nhau. Theo Maurice Durand trong *L'Oeuvre de la poétesse vietnamienne Hồ Xuân Hương,* Paris, 1968, 43 (dẫn theo Nguyễn Khuê (1999) trong *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm* [54]), chữ *mất* được phục nguyên

ngữ âm cổ theo cách phiên thiết trong chữ Hán như sau: □ *mất* = 亡 *m*(iwang) + 失 (th)ất, tức là hai thành tố trong chữ *mất* đều tham gia ghi âm. So sánh với cách ghi âm *mất* ở các văn bản khác, chúng tôi thấy một trong hai thành tố biểu ý được giữ lại (亡 *vong* hoặc 失 *thất*), còn thành tố biểu âm đã được thay thế bằng chữ 末 *mạt* khiến chữ 𠯿/秣 *mất* trở thành một chữ Nôm hình thanh rõ ràng. Ngoài ra, trong NĐMTT (và nhiều văn bản Nôm khác như bản *Kiều* 1872, NĐMDC 1876) còn có một tự dạng khác ghi âm *mất* là 秩, trùng hình với chữ Hán 秩 *trật* thường được dùng để ghi âm *chợt, chật* trong văn bản Nôm. Thật ra, giữa *trật* và *mất* rất khó có mối quan hệ ngữ âm, chúng tôi cho rằng 秩 chỉ là cách viết tháu chữ 秣 với chữ 末 *mạt* bên trái chỉ âm chứ không phải bộ 禾 *hòa*. Các từ điển chữ Nôm không ghi nhận tự dạng này mà đều qui về 秣. Theo Nguyễn Ngọc San, 秩 là "biến thể từ hình thức tiền thân của nó là 秣 thường xuất hiện trong các văn bản trước Hồ Xuân Hương" [105, 99]. Do đó, với chữ □ *mất,* vì không có thành tố nào biểu thị được toàn âm của chữ, chúng tôi xếp vào loại chữ Nôm ghép hai thành tố ghi ý: 亡 *vong* (mất) + 失 *thất* (mất).

*3.2.2.4. Loại ghép một thành tố ghi ý và một thành tố âm (chữ Nôm hình thanh)*

Chữ Nôm ghép hai thành tố âm ý được lưỡng phân thành hai tiểu loại: B3 với thành tố biểu ý là bộ thủ và B4 với thành tố biểu ý là chữ Hán biểu thị nghĩa xác chỉ. Việc khu biệt chữ Nôm hình thanh thành hai loại B3 và B4 nhằm mục đích tìm hiểu sự "tiến hóa" của chữ Nôm trong quá trình diễn biến. Tiêu chí của chúng tôi khi phân loại B3 và B4 là căn cứ vào mặt ý nghĩa của thành tố biểu ý. Khi đó, các chữ Nôm hình thanh có thành tố biểu ý tồn tại dưới hình thể của bộ thủ nhưng lại mang ý nghĩa trùng với nghĩa của toàn chữ thì vẫn được xếp vào loại B4. Chẳng hạn*:* 渚 *nước,* 蹟 *chân,* 悉 *lòng,* □ *tấm,* 坦 *đất,* □ *con,* 咽 *miệng,...*

*a, Chữ Nôm ghép có thành tố biểu ý là bộ thủ, thể hiện nghĩa phạm trù hoặc trường nghĩa của chữ (B3)*

Văn bản AB350 của NĐMTT có 589 chữ Nôm loại B3, chiếm 21,59% số chữ khác nhau, với 3127 lượt chữ, chiếm 16,27% tổng độ dài văn bản.

Trong NĐMTT, có 56 bộ thủ khác nhau được sử dụng. Các thống kê từ các

văn bản Nôm khác cũng xoay quanh khoảng này: 55 bộ (Nguyễn Ngọc San[9]), khoảng 60 bộ (Đào Duy Anh), 71 bộ (Nguyễn Tá Nhí), 80 bộ (Nguyễn Quang Hồng). Trong số 56 bộ thủ làm thành tố biểu ý được sử dụng trong NĐMTT, có một số bộ được dùng với tần suất rất cao như bộ 扌*thủ* (112 chữ), bộ 口 *khẩu* (95 chữ), bộ 氵*thủy* (59 chữ), bộ 火 *hỏa* (40 chữ), bộ 忄*tâm* (33 chữ). Bên cạnh đó, một số bộ thủ trong NĐMTT lại chỉ được sử dụng để cấu tạo không quá 2 chữ: 刂 *đao,* 力 *lực,* 厂*hán,* 小 *tiểu,* 子 *tử,* 月 *nguyệt,* 毛 *mao,* 石 *thạch,...* So với thống kê của Nguyễn Ngọc San, NĐMTT không dùng đến 8 bộ sau: 广 *nghiễm,* 牙 *nha, tẩu,* 車 *xa,* 馬 *mã, phong,* 身 *thân,* 魚 *ngư.* Thay vào đó, người chép NĐMTT đã sử dụng bộ□*túc* thay bộ 馬 *mã*: *ruổi* 蹤 (驟), *vó* 跠; bộ 玉 *ngọc* thay bộ 牙 *nha*: *ngà* 玡 (豭); dùng chữ 背 *bối* chỉ ý thay bộ 身 *thân* trong chữ *lưng*: 骼 (髈),… Đồng thời, NĐMTT dùng thêm 9 bộ: 冫*băng,* 卜 *bốc,* 玉 *ngọc,* 言 *ngôn,* 禾 *hòa,* 立 *lập,* 舟 *chu,* 血 *huyết,* 革 *cách.* Đây là những bộ có phạm vi sử dụng hạn chế, tần suất thấp, chỉ trong một hoặc hai chữ. Ngoài ra, rất nhiều chữ Nôm được viết ở dạng chữ đơn mượn âm thay vì cấu tạo ghép như đúng trình tự diễn biến của văn tự Nôm vào cuối thế kỉ XIX. Chẳng hạn: mình 舍 (躬), chơi 制 (遰),… Đó cũng là lí do vì sao trong xu thế tăng cường biểu ý và loại chữ hình thanh của chữ Nôm hậu kì, số lượng bộ thủ được sử dụng trong văn bản NĐMTT lại ít hơn nhiều so với các văn bản Nôm khác cùng thời kì.

Chức năng chính của bộ thủ trong chữ Nôm hình thanh chính phụ được thể hiện một cách phong phú và linh hoạt, nhiều khi là phức tạp, cần sự giải thích, biện luận kĩ càng. Trong văn bản NĐMTT, chức năng này của bộ thủ được thể hiện thông qua các dạng thức cụ thể sau:

*- Trực tiếp thể hiện nghĩa phạm trù hoặc trường nghĩa của chữ*

Thể hiện nghĩa phạm trù là dạng thức tồn tại chủ yếu của bộ thủ trong chữ Nôm. Nghĩa phạm trù hay trường nghĩa của bộ thủ trong chữ Nôm, do sự chi phối của tư duy, văn hóa của người Việt, nên cũng có ít nhiều điểm xuất nhập so với bộ thủ Hán. Để chỉ trường nghĩa về nói năng, người Việt dùng bộ 口 *khẩu,* không dùng

[9] *Lí thuyết chữ Nôm, văn Nôm,* tr. 311-315

bộ 言 *ngôn*; để chỉ trường nghĩa về động vật, dùng bộ 犭 *khuyển* cho các loài thú, bộ 鳥 *điểu* cho các loài chim và bộ 虫 *trùng* cho các loại côn trùng, bò sát, không dùng bộ 豕 *thỉ*, 鹿 *lộc*, 龜 *quy*, 龍/竜 *long*. (Xem thêm ở Phụ lục 2)

- *Gián tiếp thể hiện nghĩa phạm trù thông qua liên tưởng, liên kết*

Bộ thủ trong chữ Nôm cũng mang chức năng chỉnh âm khi nó không trực tiếp tham gia cấu tạo nghĩa hoặc không liên quan trực tiếp đến nghĩa của chữ Nôm, nói cách khác, bộ thủ "chỉ nghĩa giả" (Nguyễn Tá Nhí, 1987) được đưa vào chữ Nôm với mục đích gợi ý âm đọc. Cụ thể:

+ Thông qua liên tưởng về hình thức chữ viết:

Chữ Nôm có thể được cấu tạo với bộ thủ dựa trên liên tưởng về nghĩa giữa các chữ ghi từ song tiết (từ láy, từ ghép), chẳng hạn: □ 疸 ***đ**au đớn*, □ □ ***lạ** lùng*, □□ ***rõ** ràng*, 斯賒 *gần xa*,… Bộ 貝 *bối* trong chữ 斯 không liên quan gì về nghĩa với từ *gần;* vốn cũng không liên quan gì về nghĩa trong chữ 賒 chỉ khoảng cách gần xa. Chữ *xa* 賒 vốn là chữ Hán hình thanh để ghi âm *xa* với nghĩa "mua chịu trả dần" nên dùng bộ 貝 *bối* chỉ nghĩa; sau đó, 賒 được giả tá để ghi âm *xa* nghĩa là "xa xôi" theo nguyên tắc "đồng âm đa nghĩa". Do *gần* thường đi với *xa* nên dùng chung bộ thủ với chữ *xa*. Có thể nói, trong các trường hợp trên, bộ thủ chỉ gián tiếp chỉ nghĩa thông qua sự liên kết về hình thức chữ viết. Cũng nhờ sự liên kết này mà bộ thủ có thể giúp chữ Nôm phân biệt các từ đồng âm, nhất là trong những trường hợp có những từ không rõ nghĩa. Chẳng hạn, âm *lùng* ghi với bộ 辶 *xước* trong *lạ lùng* 邏 □ do sự chi phối của chữ 邏 *lạ*, ghi với bộ 冫 *thủy* trong *lạnh lùng* 泠 浰 do sự chi phối của chữ 泠 *lạnh*; âm *rõ* (rực rỡ, chói lọi) trong *rõ rõ* 焒焒 viết khác trong 𢜠焒 *mừng rỡ*; âm *dậy* trong 㗂 □ *tiếng **dậy*** và □ 扛 ***dậy** dàng*, *dõi* trong 涌 □ *dòng dõi* và 綏□ *nối dõi*;… Mặc dù vậy, việc khu biệt về mặt nghĩa và hình thể đối với các chữ Nôm ghi từ đồng âm không phải là vấn đề bức thiết như trong chữ Hán.

Như vậy, trong những trường hợp có liên kết về hình thức, bộ thủ thực hiện được 3 chức năng: (1) báo hiệu từ song tiết (từ láy và từ ghép); (2) báo hiệu đọc chỉnh âm; (3) báo hiệu vùng nghĩa của ngữ tố được ghi.

- Thông qua liên tưởng về âm (từ đồng âm, gần âm)

Trong tiếng Việt nói chung, trong truyện Nôm NĐMTT nói riêng, có những

từ rất khó chọn thành tố biểu ý để thể hiện bằng chữ Nôm. Đứng trước những trường hợp như vậy, người viết chữ Nôm đã vận dụng nguyên tắc "chuyển bậc âm Nôm" [108], tức là ghi bằng những từ đồng âm, gần âm đã có chữ Nôm tương ứng thể hiện (hoặc "chuyển dụng chữ Nôm" – theo Nguyễn Quang Hồng). Chẳng hạn, trong NĐMTT ngữ tố *gây* (gây sự, gây dựng) trong các câu: *Tiệc vui bỗng lại **gây** nên sự này; Cướp mồi rợ Mán, **gây** đường chông gai; Hoàng Tung **gây** sự chẳng ngờ* được mượn từ chữ □ *gây* chỉ "mùi hơi khó chịu" vốn đã được dùng trong truyện Kiều: *Hương **gây** mùi nhớ, trà khan giọng tình*. Để ghi lại ngữ tố có nghĩa nằm trong vùng nghĩa về mùi vị, liên quan đến men, chữ Nôm cũng thường dùng bộ 酉 *dậu* như 醝 *say*, 醲 *nồng*, 醣 *đường*, 釅 *dấm*. Nếu không mượn chữ □ *gây* đồng âm, người viết có thể ghi âm *gây* là 挅/□ với bộ 扌thủ chỉ ý như trong các từ điển chữ Nôm (Taberb, Genibrel) đã ghi nhận. Tương tự, trong NĐMTT còn có các trường hợp mượn dùng chữ Nôm đồng âm sau: dùng 槔 "cau" (cây cau – danh từ) ghi "cau" (cau mày – động từ) trong câu: **槔** 眉 術 浽 **拙 車** ***Cau*** *mày về nỗi xót xa* (55b,6); dùng 唗 "dò" (dặn dò) ghi "dò" (dò tìm) trong câu 尨 **回 別** 氽 **麻 唗 拙 傷** *Chín hồi biết mấy mà **dò** xót thương* (44b,7); dùng 咹 "ăn" (ăn nói, ăn uống) ghi "ăn" (ăn năn) trong câu □ □ **吏** 胣 **強 咹** □ *Trở ra nghĩ lại dạ càng **ăn** năn* (46a,10); dùng "gỡ (gỡ rối) ghi "gỡ" (gặp gỡ) trong câu 户 **梅 退 仍** 䎽 (36b, d5) *Họ Mai gặp **gỡ** những ngày* (36b,5); dùng □ "gối" (đầu gối) ghi "gối" (gối nệm) trong câu **珍 甘** 鄴 □ □ 肏 **料** 怐 (27a,10) *Trân cam dưới **gối** một mình liệu lo*. Những chữ Nôm ghi theo nguyên tắc đồng âm đã phần nào cho thấy chữ Nôm cũng có tính chất tương tự các văn tự ghi âm thuộc hệ Latin: các từ có âm đọc giống nhau thì được thể hiện bằng cùng một chữ viết.

Không chỉ với từ đồng âm, chữ Nôm còn mượn cách ghi *từ gần âm* để tạo mối liên kết gián tiếp về ý nghĩa. Các từ gần âm trong tiếng Hán và các văn tự ghi âm hệ Latin được thể hiện bằng các chữ viết khác nhau. Trong khi đó, các từ gần âm trong tiếng Việt có thể được ghi bằng các tự dạng chữ Nôm giống nhau. Cơ sở của hiện tượng này là ở chỗ một chữ Nôm có thể đọc nhiều âm và các âm đó có quan hệ gần gũi với nhau. Văn bản NĐMTT có 6 trường hợp chữ Nôm ghi từ gần âm. Cụ thể: dùng 𠯑 "ắt" ghi "ít" trong câu **鼎 鐘** 恤 **者 功 生 𠯑** 𪓐 (22a,9) *Đỉnh chung nhờ trả*

*công sinh **ít** nhiều*; dùng 撚 "dứt" ghi "rất" trong câu 唷 浪 撚 墨 書 琴(29b,11) *Khen rằng **rất** mực thư cầm*; dùng 𢧵 "nên" ghi "lên" trong câu 杏 元 𢧵 啗 叫 奈 (28a,10) *Hạnh Nguyên **lên** tiếng kêu nài*; dùng 蹲 "đứng" ghi "đấng" trong câu 朱 咍 仍 蹲 忠 儀 (52a,5) *Cho hay những **đấng** trung nghì*; dùng 罘 "bốn" ghi "vốn" trong toàn bộ văn bản như câu 罘 洱 陳 氏 𩛥 □ 日 高 (14a,2) ***Vốn** dòng Trần thị tên là Nhật Cao*; dùng 浽 "nổi" ghi "nỗi", "nhôi" trong các câu: 雷 崔 每 浽 畧 娄(4b,11) *Lôi thôi mọi **nỗi** trước sau* và câu 買 黄 嵩 嗨 曲 浽 (7b,7) *Với Hoàng Tung hỏi khúc **nhôi***. Trong các trường hợp chữ Nôm ghi từ gần âm trên, việc dùng *ắt* ghi *ít, nên* ghi *lên, đứng* ghi *đấng* đã gặp trong nhiều văn bản Nôm khác, trong đó, *ắt* ghi *ít* và *nên* ghi *lên* có thể qui vào lỗi viết chữ do nhầm lẫn tự dạng và nhầm lẫn trong phát âm. Riêng cách viết các từ *rất, nhôi, vốn* của NĐMTT là cá biệt. So với các văn bản khác: TNNL (thế kỉ XVI-XVII) viết *nhôi* là 挼 trong câu: 太后聑別 曲 挼 *Thái hậu nghe biết khúc **nhôi*** [58, 381]; các từ điển chữ Nôm ghi *nhôi* bằng 餒 hoặc 唯. Hoặc cách ghi *vốn* bằng 罘 *bốn* chỉ gặp ở một số bản chép tay như CDNĐM, chưa thấy được thống kê lại trong các từ điển chữ Nôm.

*b, Chữ Nôm ghép có thành tố biểu ý là chữ Hán, thể hiện nghĩa xác chỉ của chữ (B4)*

Việc sử dụng một chữ Hán làm thành tố biểu ý xác chỉ trong chữ Nôm có thể coi là một "bước tiến" trong quá trình ghi âm chữ Nôm mặc dù về mặt chữ viết, nó lại là một "bước lùi" khi không đưa văn tự đến chỗ đơn giản, gọn nhẹ hơn. Tuy nhiên, do mục tiêu sống còn là "ghi âm", chữ Nôm đã phải chấp nhận hi sinh sự tiện lợi trong cách viết. Trong bối cảnh ngữ âm tiếng Việt xảy ra nhiều biến đổi, việc duy trì cấu trúc với thanh phù cũ và sự định hướng phạm trù nghĩa của bộ thủ biểu ý không đủ thể hiện âm Nôm. Nhu cầu sử dụng một thành tố ghi ý với khả năng biểu đạt nghĩa cụ thể, xác chỉ hơn trở nên bức thiết. Để phản ánh kịp những biến đổi trong ngữ âm tiếng Việt, một số chữ Nôm đã thay đổi hoàn toàn thành tố ghi âm, còn lại đa số chữ Nôm đều bổ sung thành tố ghi ý hoặc thay đổi từ ghép hình thanh chính phụ sang hình thanh đẳng lập như 代 > 𦬊 *đời*, 歲 > □ *tuổi*, 畧 > 𩛥 *trước*, 娄>□ *sau*,... Chữ Nôm trong văn bản NĐMTT cũng không nằm ngoài qui luật này của sự phát triển chữ Nôm, đặc biệt là trong giai đoạn hậu kì. Loại ghép âm ý với chữ Hán chỉ nghĩa chính xác trong NĐMTT có 156 chữ, chiếm 5,72% số chữ khác nhau, lặp lại 2132 lần, chiếm 11,09% (xem thêm ở *Phụ lục 1* chữ Nôm *loại B4*).

Tuy chỉ có 156 chữ khác nhau nhưng trong số các chữ Nôm B4 có những chữ có tần số xuất hiện rất cao như: □ *lòng* (126 lần), □ *người* (111 lần), *ra* (108 lần), □ *vào* (104 lần), □ *hai* (73 lần), □ *ngày* (73 lần), □ *trong* (63 lần),… khiến cho tỉ lệ loại này trong toàn văn bản khá cao. Trong số các chữ Nôm hình thanh đẳng lập ở văn bản AB.350, có một số chữ cá biệt mà chúng tôi chưa thấy ghi nhận ở từ điển chữ Nôm nào, chẳng hạn: 𫗒 *đẹp* (美 *mĩ* + 叠 *điệp*), □ *lắm* (甚 *thậm* + 禀 *lẫm*), *trốn* (匿 *nặc* + 准 *chuẩn*), □ tuổi (最 *tối* + 歲 *tuế*), 鷴 *ô* (烏 *ô* + 関*quan*), □ *giàu* (巨*cự* + 油 *du*), □ *tía* (朱 *chu* + 紫 *tử*). Những chữ Nôm này cũng hiếm gặp trong các văn bản Nôm trước thế kỉ XIX và chỉ được một số văn bản Nôm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX sử dụng. Hiện chúng tôi mới tìm được tương đồng cho trường hợp chữ *lắm* ở trang 2a, dòng 4 văn bản 昭君新傳 *Chiêu Quân tân truyện* in năm Khải Định Quí Hợi 1923 (kí hiệu R.1916 Thư viện Quốc gia); chữ · *giàu* ở văn bản 姨疧𡥵□ *Dì ghẻ con chồng* in năm 1921. Trong khi đó, một số âm Nôm cuối thế kỉ XIX đã được ghi bằng kiểu hình thanh đẳng lập thì trong NĐMTT lại chỉ viết ở dạng chữ Nôm đơn như: 署 *trước,* 娄 *sau,* 店 *đêm,* 冷 *lành,* 命 *mình,* 旦 *đến.*

Nhìn chung, trong chữ Nôm hình thanh, nhất là loại B3, thành tố biểu ý thường mang tính "chủ quan" do việc lựa chọn bộ thủ biểu ý có thể linh hoạt tùy thuộc quan niệm của người chép. Một ngữ tố có thể được biểu thị bằng nhiều tự dạng chữ Nôm có cùng chữ Hán biểu âm mà khác nhau ở thành tố biểu ý. Sự khác nhau có thể xuất hiện ở trong cùng một văn bản hoặc ở nhiều văn bản, của cùng một tác giả hay nhiều tác giả, cùng một thời kì hay nhiều thời kì. Chẳng hạn, để ghi âm *run,* NĐMTT dùng bộ *nạch* □, trong khi NĐMDC dùng bộ *thủ* 撴, một số văn bản khác có thể dùng bộ *tâm* □ hoặc bộ *khẩu* 嗷. Mỗi tự dạng phản ánh một mối liên hệ cụ thể với ngữ cảnh xuất hiện của ngữ tố, nhưng suy cho cùng cũng xuất phát từ chủ quan của người làm văn bản. Tương tự, trong NĐMTT chúng ta còn gặp chữ *mong* 懞 -矇, *mỏi* 痗 -脢, *rạng* □ -□, *rong* □-□, *ruổi* □ - □,… Sự linh hoạt nhiều lúc cũng xảy ra với thành tố biểu ý là chữ Hán, chẳng hạn, để ghi âm *thẳng*, NĐMTT dùng chữ 正 *chính* 㻦 trong khi NĐMDC dùng chữ 直 *trực* □; ghi âm *lắm*, NĐMTT dùng chữ 甚 *thậm* để ghi □ trong khi NĐMDC và các văn bản khác dùng chữ 多 *đa* để ghi 𡗋,… Điều này dẫn tới hiện tượng một âm Nôm được thể hiện bằng nhiều tự dạng

chữ Nôm khác nhau trong văn bản NĐMTT.

*c, Thành tố biểu âm trong chữ Nôm hình thanh*

Nếu như thành tố biểu ý trong chữ tượng hình nói chung, trong chữ Hán và chữ Nôm nói riêng, phản ánh trình độ văn minh và đặc trưng tư duy, văn hóa của dân tộc tạo chữ, thì thành tố biểu âm trong chữ Nôm với sự vận động, biến đổi qua các thời kì lại có ý nghĩa cực kì to lớn trong việc phản ánh diện mạo ngữ âm của tiếng Việt trong lịch sử. Trong hai thành tố của cấu trúc chữ Nôm hình thanh, thành tố biểu âm mang tính tính ổn định, phổ quát và “khách quan” hơn. Tuy nhiên, thành tố biểu âm của chữ Nôm vẫn có thể thay đổi như là một thuộc tính tất yếu của vỏ vật chất khi âm thanh mà nó biểu hiện (ngữ âm tiếng Việt) thay đổi. Sự thay đổi này thể hiện rõ hơn ở nhóm chữ Nôm đơn (trong NĐMTT có các trường hợp như 蔑 *miệt*/𠬠 *một* ghi âm *một*, 敢 *cảm* / *giám* ghi âm *dám*, 把 *bả*/者*giả* ghi âm *trả*,...). Ở nhóm chữ Nôm hình thanh, sự thay đổi của thành tố biểu âm ít xảy ra hơn, một số là những chữ Nôm ghép được tạo ra để thay thế chữ Nôm đơn, chẳng hạn: 郤 (塔/搭 *tháp* chỉ âm) thay cho 湿 để ghi âm *thấp*; 嗃 (高 *cao* chỉ âm) thay cho 叫 *khiếu* ghi âm *kêu*; 醝 (差 *sai* chỉ âm) thay cho □ (來 *lai* chỉ âm) ghi âm *say*; □ (西 *tây chỉ âm*) thay cho 揌 (思 *tai* chỉ âm) ghi âm *tay*; □ (油 *du* chỉ âm) thay cho 𢀭 (朝 *triều* chỉ âm) ghi âm *giàu*; □ (排 *bài* chỉ âm) thay cho □ (巴 *ba* chỉ âm) ghi âm *vài*;...

Ngoài ra, thành tố biểu âm trong một số chữ Nôm loại B4 còn kiêm khả năng chỉnh âm (biểu ý). Đó là những chữ Nôm ghi âm phi Hán Việt có bổ sung thành tố biểu ý là chữ Hán như 𦬑 *đời* (代 *đại* (đời) biểu âm), 𥚄 *lạy* (礼 *lễ* (kính chào) biểu âm), 𦓡 *xưa* (初 *sơ* (xưa) biểu âm), □ *tía* (紫 *tử* (màu tía) biểu âm),...

Cá biệt, trong NĐMTT có nhiều chữ Nôm hình thanh sử dụng thành tố biểu âm là chữ Nôm chứ không phải chữ Hán. Đây là hiện tượng “chuyển bậc âm Nôm” hoặc “chuyển dụng chữ Nôm” (Nguyễn Quang Hồng), cho thấy tinh thần tự chủ và sáng tạo của người Việt trong quá trình viết và tạo chữ Nôm. Theo thống kê của chúng tôi, trong NĐMTT có 6 trường hợp:

- Dùng 𡗶 “trời” (chữ Nôm ghép hai thành tố chỉ ý: 天 *thiên* + 上 *thượng*) ghi 𠳒 “lời”. Trong các văn bản Nôm trước thế kỉ XIX, âm *lời* được ghi bằng thành tố *lệ/ lị* biểu âm: □, □, □, □. Sau thế kỉ XVII, khi tổ hợp *bl* được đơn âm hoàn toàn

thành *l* hoặc *tr/gi*, âm *blời* (trời) cũng được phát âm thành *lời* hoặc *trời / giời* và đã trở thành âm tiết gần gũi nhất với âm *lời* trong tiếng Việt, chiếm ưu thế hơn so với các âm Hán Việt *lệ* 例, *lị* 莉 trong việc tham gia biểu âm cho chữ Nôm *lời*. Văn bản NĐMTT đã viết tất cả 86 âm *lời* bằng một tự dạng duy nhất là 唎. Các văn bản Nôm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX đều dùng 𡗶 *trời* ghi 唎 *lời*.

- Dùng 𨒒 "mười" (chữ Nôm hình thanh đẳng lập 什 *thập* biểu ý + 邁(迈) *mại* biểu âm) ghi 𠶆 "mời".

- Dùng 湔 "cạn" (chữ Nôm hình thanh chính phụ: 氵 *thủy* biểu ý + 件 *kiện* biểu âm) ghi □ "gạn" (từ cổ, nghĩa là "hỏi cặn kẽ" [146, 67]) trong câu 狀 元 □ 晦 𠳒 娄 (53a,12) *Trạng nguyên **gạn** hỏi trước sau.*

- Dùng 浽 "nổi" (chữ Nôm hình thanh chính phụ: 氵 *thủy* biểu ý + 餒 *nỗi* biểu âm) ghi "nối" □ hoặc 綏 trong các câu: 文紳□蹭詩毫遭耩 (44b,2) *Văn thân **nối** gót, thi hào chen vai* do liên kết với chữ 蹭 *gót* đi liền sau dùng bộ *túc*□biểu ý; câu 竹絲撟𠼺旌旗綏𡢐 (56b,5) *Trúc tơ kéo trước, tinh kì **nối** sau* do liên tưởng với chữ 絲 *tơ* trong câu nên dùng bộ 糸 *mịch* biểu ý.

- Dùng □ "bông" (chữ Nôm hình thanh chính phụ: bộ 艹 *thảo* biểu ý + □ (風) *phong* biểu âm) ghi "buông" □ trong câu: □紂𧹅礦牺紂扰扰 (32a,2) ***Buông** chài thấy nặng tay chài đăm đăm.*

### *3.2.3. Tương quan giữa các tiểu loại cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT*

Theo kết quả thống kê về cấu trúc chữ Nôm, 99,24% chữ Nôm trong NĐMTT được tạo ra trên cơ sở dựa âm. Số liệu này hoàn toàn phù hợp với kết luận mà Nguyễn Ngọc San đã đưa ra là tối thiểu 99,75% chữ Nôm đều dựa âm (có thành tố gốc ghi âm) [105, 122]. Điều này một lần nữa chứng minh thành tố ghi âm là thành tố quan trọng nhất trong cấu trúc chữ Nôm.

Về tương quan giữa các tiểu loại chữ Nôm trong NĐMTT, chiếm tỉ lệ cao nhất vẫn là loại A1 (34%,99), thứ hai là loại A4 (23,13%), thấp nhất là D, C, B1 và B2 (dưới 1%). Nếu không lưỡng phân chữ Nôm ghép âm ý thành B3, B4 thì đây mới là loại cấu trúc chiếm vị trí thứ hai (27,36%) trong các loại cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT. Khi đó, tương quan tỉ lệ giữa các loại cấu trúc chữ Nôm đã có sự

biến động so với giai đoạn sơ kì với sự chiếm ưu thế của loại chữ Nôm ghép âm ý so với loại chữ Nôm đọc chệch âm. Để thấy rõ tương quan này, chúng tôi đã biểu đồ hóa thành các dạng biểu đồ hình cột và hình tròn dưới đây[10]. Cụ thể:

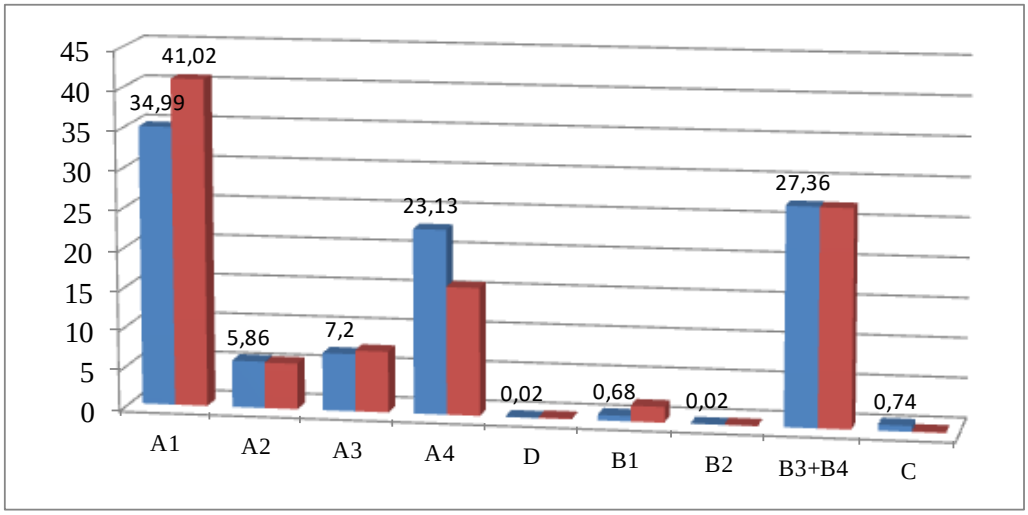


***Biểu đồ 3.1: Tỉ lệ các loại chữ Nôm trong NĐMTT***

Đối với biểu đồ hình tròn, chúng tôi cũng tách riêng phần biểu thị các loại chữ Nôm có tỉ lệ thấp dưới 1% (B2, C, B1, D) để tiện theo dõi.

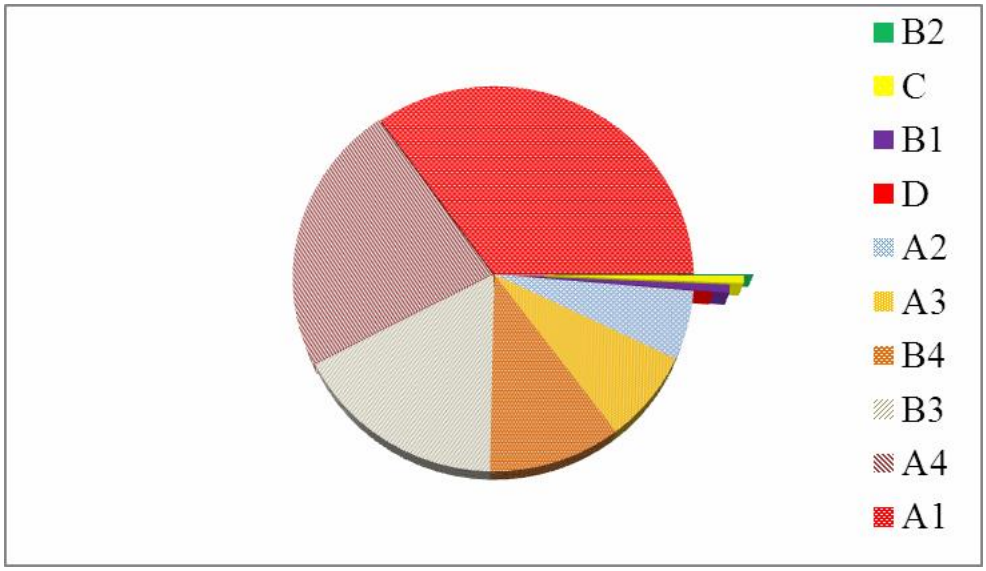


***Biểu đồ 3.2: Tỉ lệ các loại chữ Nôm trong NĐMTT***

Theo thứ tự tăng dần về tỉ lệ các loại cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT, chúng tôi có biểu đồ sau:

[10] Để cho trực quan, chúng tôi lựa chọn dạng biểu đồ 3D để có thể hiển thị được những loại chữ Nôm có tỉ lệ nhỏ dưới 1%). Với biểu đồ hình cột, mỗi loại cấu trúc được thể hiện bằng cả hai loại tỉ lệ % số chữ (màu xanh) và tỉ lệ % số lượt chữ (màu đỏ).

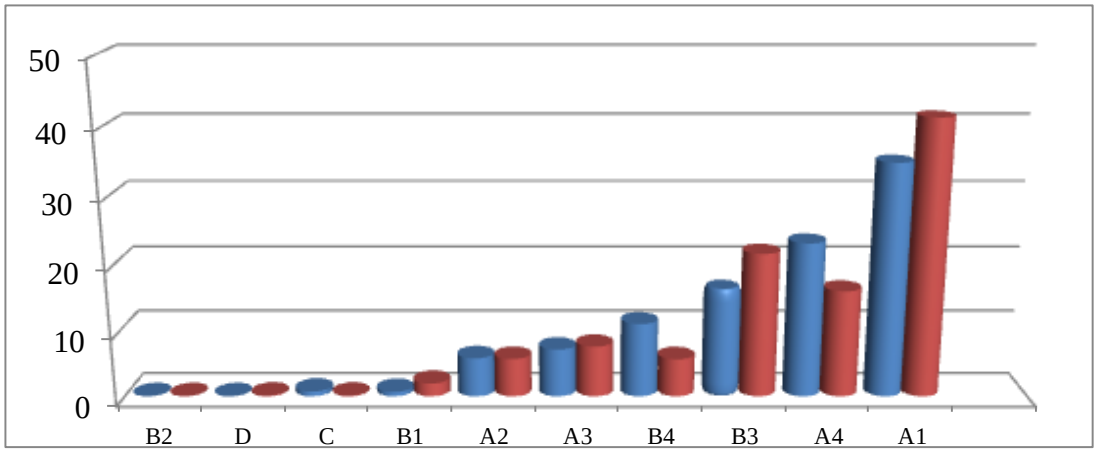


***Biểu đồ 3.3: Tỉ lệ các loại chữ Nôm trong NĐMTT theo thứ tự tăng dần***

Nếu xét tương quan giữa hai nhóm vay mượn và tự tạo trong cấu trúc chữ Nôm của văn bản NĐMTT, loại chữ Nôm đơn (71,2%) chiếm ưu thế so với chữ Nôm ghép (28,8%). Đây cũng là tình hình chung về tỉ lệ giữa hai loại chữ đơn và chữ ghép trong các văn bản Nôm từ sơ kì đến hậu kì. Để biểu thị sự chênh lệch này, chúng tôi có biểu đồ hình cột:

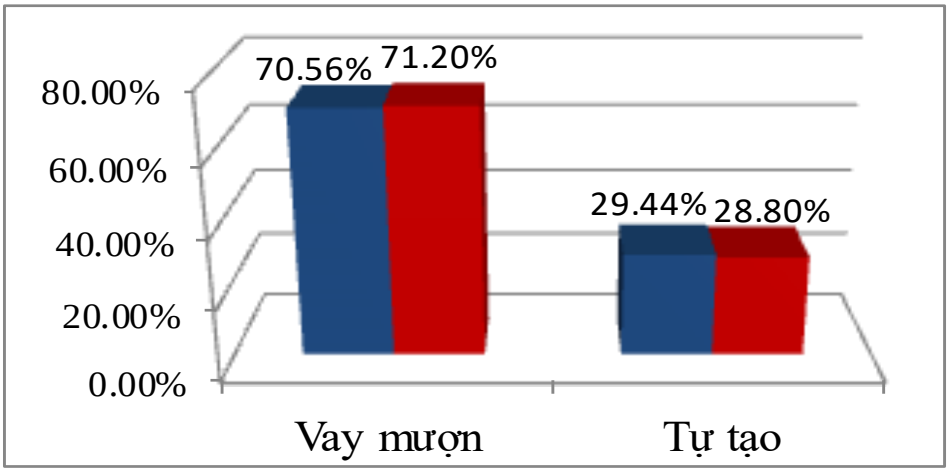


***Biểu đồ 3.4: Tỉ lệ loại chữ Nôm vay mượn và loại chữ Nôm tự tạo trong NĐMTT***

Và dạng biểu đồ hình tròn:

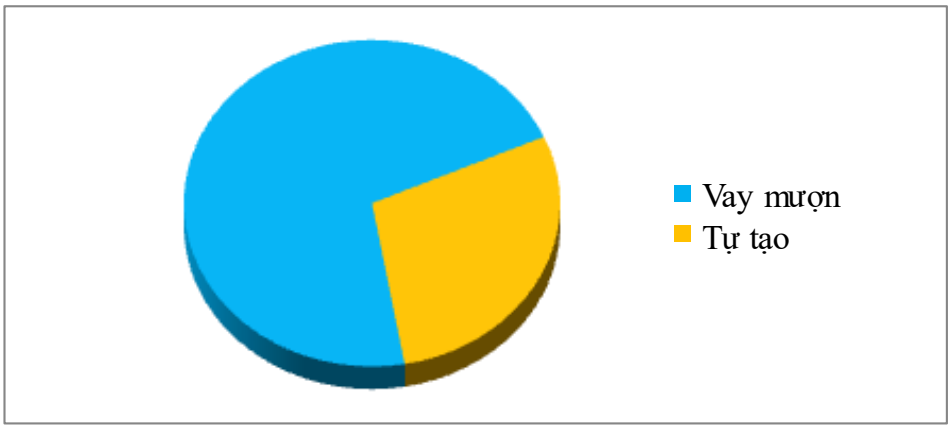


***Biểu đồ 3.5: Tỉ lệ loại chữ Nôm vay mượn và loại chữ Nôm tự tạo trong NĐMTT***

### *3.2.4. Tương quan giữa cấu trúc chữ Nôm NĐMTT và các văn bản Nôm khác*

Để thấy rõ hơn xu hướng biến đổi của cấu trúc chữ Nôm trong diễn trình phát triển, chúng tôi so sánh tỉ lệ các loại cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT với các văn bản Nôm khác ở giai đoạn sơ kì (đại diện là các bản Nôm thời Lê) và ở giai đoạn hậu kì (đại diện là các bản Nôm thời Nguyễn). Các số liệu dùng để đối chiếu được chúng tôi sử dụng từ các công trình của Hoàng Thị Ngọ [76], Trần Trọng Dương [30] và Nguyễn Thị Tú Mai [71], có bổ sung số liệu khảo sát ở các văn bản NĐMDC, CDNĐM và *Lục Vân Tiên truyện* do chúng tôi thực hiện).

Trước hết, về tình hình chung giữa hai loại cấu trúc vay mượn và tự tạo trong NĐMTT so với các văn bản khác, chúng tôi có bảng so sánh như sau:

**Bảng 3.4. Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm vay mượn trong một số văn bản Nôm**

| TT | Văn bản | Niên đại | Độ dài văn bản | Tỉ lệ chữ vay mượn |
|---|---|---|---|---|
| 1 | ***NĐMTT*** | **1887** | **19.222** | **71,2%** |
| 2 | *NĐMDC* | 1876 | 19.740 | 67,2% |
| 3 | *CDNĐM* | Thế kỉ XIX | 13.482 | 72,56% |
| 4 | *Phật thuyết* | Thế kỉ XV | 4.942 | 84,52% |
| 5 | *Chỉ nam ngọc âm* | Thế kỉ XV | 15.000 | 82% |
| 6 | *Tân biên truyền kì mạn lục* | Thế kỉ XVI | 10.199 | 88% |
| 7 | *Thiên chúa Thánh giáo khải mông* | Thế kỉ XVII | 26.543 | 86,38% |
| 8 | *Thiên Nam ngữ lục* | Thế kỉ XVII | 3.663 | 71,21% |
| 9 | *Truyện Kiều* | 1871 | 22.778 | 68,24% |
| 10 | *Lục Vân Tiên truyện* (300 câu đầu) | 1874 | 2.100 | 63,6 % |

**Bảng 3.4** cho thấy tỉ lệ loại chữ Nôm vay mượn trong NĐMTT thấp hơn nhiều so với các văn bản thời Lê như *Phật thuyết, CNNÂ,...* (> 80%) nhưng lại khá

tương đồng với các văn bản đời Nguyễn cuối thế kỉ XIX như *Truyện Kiều, NĐMDC, CDNĐM* (~ 70%). Điều này chứng tỏ xu hướng rõ rệt trong cách cấu tạo chữ Nôm là giảm dần loại chữ Nôm vay mượn theo trình tự thời gian.

Xét cụ thể các tiểu loại trong nhóm chữ Nôm vay mượn, loại A1 trong NĐMTT vẫn là loại chiếm tỉ lệ cao nhất. Đây cũng là điểm chung trong cấu trúc chữ Nôm các văn bản Nôm từ sơ kì đến hậu kì. So với các văn bản khác: loại A1 trong NĐMTT có sự tương đồng các văn bản cùng cốt truyện *Nhị độ mai* niên đại cuối thế kỉ XIX là NĐMDC (34,41% với 6460 lượt trên độ dài 19740 chữ); CDNĐM (37,1% với 5002 lượt trên độ dài 13482 chữ); thấp hơn các văn bản Nôm đời Lê như *Cư trần lạc đạo* (42,38%), *Lê triều ngự chế quốc âm thi* (53,02%)[11]; song đã cao hơn các văn bản Nôm sau thế kỉ XVII như: *Lục Vân Tiên truyện* 1874 là 28,5% [113, 24]; TCTGKM là 19,71% [71, 90]; *Khóa hư lục giải âm* là 31,17%, *Khóa hư lục giải nghĩa* là 23,65% [30, 84]. Lí do đưa tới sự vượt trội của loại A1 trong các bản Nôm *Nhị độ mai* nói chung (đều trên 34%), trong NĐMTT nói riêng một phần xuất phát từ nội dung chủ đề của tác phẩm. Do các truyện Nôm ca ngợi đạo đức phong kiến "trung, hiếu, tiết, nghĩa" nên số lượng từ Hán Việt nhiều với tần suất sử dụng cao, tương ứng với chữ Nôm loại A1chiếm tỉ lệ cao. Cụ thể, đó là chữ Nôm ghi các nhóm từ Hán Việt: chỉ chức quan triều đình: 諫官 *gián quan,* 宮营 *cung dinh,*京成 *kinh thành,* 朝廷 *triều đình,* 聖旨*thánh chỉ,...*; chỉ tên các nhân vật: 盧杞 *Lư Kỉ,* 黃嵩 *Hoàng Tung,* 喜童 *Hỉ Đồng,* 梅公 *Mai công,* 目荣 *Mục Vinh,* 杏元 *Hạnh Nguyên,…*; chỉ các phẩm chất trong quan hệ phong kiến: 英雄 *anh hùng,* 忠義 *trung nghĩa,* 丈夫 *trượng phu*,…; chỉ khoa cử: 狀元 *trạng nguyên,* 榜眼 *bảng nhãn,* 功名 *công danh*,… Một số chữ lặp lại trên 100 lần như: 花 *hoa* (128 lần), 公 *công* (123 lần), 情 *tình* (101 lần); lặp lại trên 50 lần như: 梅 *Mai* (86 lần), 賒 *xa* (66 lần), 春 *xuân* (62 lần), 官 *quan* (60 lần), 侯 *hầu* (53 lần); và rất nhiều chữ lặp lại trên 20 lần như: 同 *đồng,* 家 *gia,* 緣 *duyên,* 傳 *truyền,* 傷 *thương,* 常 *thường,* 身 *thân,...* Có những câu thơ hoàn toàn dùng chữ Nôm loại A1 như: 府堂責據官知 *Phủ đường trách cứ quan tri* (10b,5); 房文因便筆硯 *Phòng văn nhân tiện bút*

[11] Dẫn theo Trần Trọng Dương [, 86]

*nghiên* (39a,11); 鄒公升戢侍郎 *Trâu công thăng chức Thị lang* (42b,11); 案情議立表章進呈*Án tình nghị lập biểu chương tiến trình* (46b,5).

Tỉ lệ chữ Nôm loại A2 trong NĐMTT thấp hơn các văn bản khác, kể cả các văn bản cùng cốt truyện là NĐMDC và CDNĐM. Cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 3.5: Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm A2 trong một số văn bản Nôm**

| Văn bản | Số lượt chữ | % Số lượt chữ |
|---|---|---|
| ***NĐMTT*** | **1126** | **5,86%** |
| *NĐNDC* | 1228 | 6,54% |
| *CDNĐM* | 873 | 6,48% |
| *Lục Vân Tiên truyện* 1874 | 107 | 5,1% |
| *Lê triều quốc âm thi* | 77 | 4,11% |
| *Kim Vân Kiều tân truyện* | 1556 | 7,8% |
| *Khóa hư lục giải nghĩa* | 955 | 7,96% |
| *Khóa hư lục giải âm* | 623 | 6,63% |
| *TCTGKM* | 3379 | 12,73% |

**Bảng 3.5** cho thấy loại chữ Nôm đọc âm phi Hán Việt trong NĐMTT thấp hơn hẳn các văn bản Nôm có niên đại khoảng thế kỉ XVII – XVIII. Có hai nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này. Nguyên nhân sâu xa là sự biến đổi của ngữ âm tiếng Việt từ nửa sau thế kỉ XVII đã tạo độ chênh lệch lớn giữa âm phi Hán Việt và âm Hán Việt, dẫn tới sự "mất đảm bảo" cho các chữ Nôm ghi các âm gốc Hán này. Thêm vào đó, dưới tác động mạnh mẽ của xu hướng tăng cường thành tố biểu ý ở giai đoạn hoàn thiện của chữ Nôm, chữ Nôm phải hi sinh phần nghĩa, ưu tiên phần âm đọc, lựa chọn thành tố biểu âm mới (嗃 *kêu*, 爝 *đuốc*, 撋 *dọn*, 填/□ *đền*) để theo kịp những biến đổi của ngữ âm tiếng Việt. Hiện tượng này đã xảy ra với các chữ Nôm ghi âm phi Hán Việt trong các văn bản Nôm sơ kì. Chẳng hạn, *múa* ghi bằng 揉 (某 *mỗ* biểu âm) thay cho 舞 *vũ*; *mây* ghi bằng 霨 (迷 *mê* biểu âm) thay cho 雲 *vân*; *mưa* ghi bằng 霿 (湄 *mi* chỉ âm) thay 雨 *vũ* (mưa); *nhà* ghi bằng 茄 (gia)/茹 (nhự) thay cho 家 *gia*;… Nguyên nhân thứ hai và là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự tụt giảm tỉ lệ loại A2 trong NĐMTT là do chủ quan người chép văn bản. Xét về mặt ngữ âm, số âm phi Hán Việt trong NĐMTT vẫn tương đương các văn bản cùng

cốt truyện là NĐMDC và CDNĐM. Ngoài 156 âm phi Hán Việt thể hiện bằng chữ Nôm loại A2, chúng tôi còn khảo sát thấy trong NĐMTT 40 trường hợp nữa được thể hiện bằng chữ Nôm ghép loại B (xem thêm ở *Phụ lục 5*). Trong 40 chữ Nôm dùng "yếu tố ngoại lai" ghi âm Phi Hán Việt này, ngoại trừ những chữ Nôm ghép đã phổ biến ở các văn bản Nôm như □ *đời,* □ *non,* □ *sống,* 鐲 *vàng,* thì những chữ Nôm còn lại ít gặp hơn và là sản phẩm mang dấu ấn cá nhân của người chép văn bản (như □ *tuổi,* ☒ *dao,* □ *tía,* 襯 *khấn*).

Theo khảo sát của chúng tôi, sự sụt giảm của loại A2 đi kèm với sự gia tăng loại chữ Nôm tự tạo (gồm B1, B3, B4) khi một số âm phi Hán Việt trong NĐMTT không được ghi bằng chữ Nôm đơn loại A2 mà ghi bằng chữ Nôm ghép. Đây cũng là điểm khác biệt thú vị của chữ Nôm trong NĐMTT so với các văn bản Nôm khác. Trong khi đa số các văn bản Nôm (kể cả các văn bản hậu kì) ghi âm phi Hán Việt theo truyền thống văn tự, tức là ghi đúng bằng chữ Hán tương ứng, thì người chép NĐMTT dường như không chấp nhận sự chênh lệch giữa một số âm Nôm – âm phi Hán Việt - bấy giờ (cuối thế kỉ XIX) với âm Hán Việt, nên đã dụng công gia cố bằng nhiều cách (dấu nháy, bộ thủ hoặc chữ Hán biểu ý, chữ Hán biểu âm) để đánh dấu sự chỉnh âm. Sự thay đổi này có phần thuận lợi do NĐMTT là bản chép tay. Cách viết này có thể khiến chữ Nôm bị phê phán là "tùy tiện", tuy nhiên, công bằng mà đánh giá, cũng chính nỗ lực này của người tạo lập văn bản đã khiến chữ Nôm khắc phục được tính "lạc hậu", "cố chấp" của văn tự để theo sát được ngữ âm tiếng Việt đương thời. Từ đó, chữ Nôm hậu kì trong NĐMTT trở thành cứ liệu quí giá để nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt giai đoạn cận hiện đại.

Tỉ lệ loại A4 trong NĐMTT thấp hơn các văn bản khác. Cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 3.6: Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm A4 trong các văn bản Nôm**

| Văn bản | Số lượt chữ | % Số lượt chữ |
|---|---|---|
| ***NĐMTT*** | **4.446** | **23,13%** |
| *NĐMDC* | 3.757 | 20,01% |
| *CDNĐM* | 2.850 | 21,14% |
| *Phật thuyết* | 2.331 | **58,8%** |
| *TCTGKM* | 11.716 | 44,14% |
| *Khóa hư lục giải nghĩa* | 4.284 | 34,96% |

Trong các bản Nôm sơ kì như *Phật thuyết, TCTGKM* và *Khóa hư lục giải nghĩa,* loại A4 này là loại có tỉ lệ sử dụng cao nhất trong toàn văn bản. Trong khi đó, ở

NĐMTT và các văn bản Nôm cùng cốt truyện là NĐMDC, CDNĐM, loại A4 xếp sau loại mượn hoàn toàn chữ Hán và loại ghép âm ý. Số liệu cụ thể như sau:

| | **A4** | **B3+B4** | **A1** |
|---|---|---|---|
| NĐMTT | 23,13% | 27,36% | 34,99% |
| NĐMDC | 20,01% | 29,66% | 34,41% |
| CDNĐM | 21,14% | 26,77% | 37,1% |

Đem số liệu này đối chiếu với tỉ lệ loại A4 trong một số văn bản Nôm cuối thế kỉ XIX khác, chúng tôi nhận được kết quả tương tự. Trong *Lục Vân Tiên truyện* 1874, khảo sát trên 300 câu thơ đầu (2100 lượt chữ), có 122 chữ Nôm loại A4, chiếm 16,4%; loại chữ Nôm ghép âm ý có tổng số là 27,6% [113]. Các so sánh trên cho thấy loại chữ Nôm A4 giảm dần theo thời gian. Đi liền với sự giảm dần loại A4 là sự tăng dần loại chữ Nôm ghép âm ý. Như vậy, trong giai đoạn hậu kì, tương quan giữa các loại cấu trúc chữ Nôm đã có sự biến động theo hướng giao hoán ưu thế giữa loại chữ Nôm mượn chữ Hán đọc chệch và loại ghép âm ý.

Trong nhóm chữ Nôm tự tạo, NĐMTT hoàn toàn không có loại chữ Nôm dùng hai chữ Hán để ghi từ song tiết Việt (như *là đá, bà cắt*) hoặc ghép hai thành tố cùng ghi âm "đúng nghĩa" (một thành tố ghi âm đầu trong tổ hợp *kl, bl* và một thành tố ghi phần còn lại của âm tiết). Trong khi đó các bản diễn Nôm *Nhị độ mai* khác vẫn còn sót lại một chữ Nôm loại này như □ *sang* (xem Phụ lục 6). Theo nhận định của Trần Trọng Dương trong luận án về *Khóa hư lục*, loại B2 xuất hiện nhiều ở các văn bản trước thế kỉ XV, giảm dần ở thế kỉ XVII và có thể coi như hoàn toàn biến mất trong giai đoạn thế kỉ XVIII – XIX. Ở giai đoạn cuối cùng của chữ Nôm, có thể còn sót lại các chữ *trống, trước, sang,* song đây chỉ là lưu tích của chữ Nôm các giai đoạn trước, không thể coi là chữ Nôm ghép âm – âm [30, 112].

Tỉ lệ loại chữ Nôm B1 trong NĐMTT cao hơn so với các văn bản cùng cốt truyện là NĐMDC, CDNĐM song lại thấp hơn nhiều các bản Nôm giữa thế kỉ XIX.

**Bảng 3.7: Bảng tỉ lệ loại chữ Nôm B1 trong các văn bản Nôm**

| **Văn bản** | **Số chữ** | **Số lượt chữ** | **% Số lượt chữ** |
|---|---|---|---|
| ***NĐMTT*** | **54** | **132** | **0,67%** |
| *NĐMDC* | | 82 | 0,44% |
| *CDNĐM* | 12 | 36 | 0,27% |
| *Khóa hư lục giải nghĩa* | 134 | 364 | 2,97% |
| *Khóa hư lục giải âm* | 79 | 305 | 3,25% |

Trong các văn bản trên, NĐMTT là văn bản sử dụng nhiều dấu nháy làm kí hiệu phụ báo chỉnh âm. CDNĐM cũng là bản chép tay cuối thế kỉ XIX song lượng chữ Nôm dùng dấu nháy vẫn thấp hơn trong NĐMTT. NĐMDC là văn bản khắc in, ít sử dụng dấu nháy, chủ yếu là bộ khẩu. *Khóa hư lục giải âm* chỉ có kí hiệu bộ khẩu. Từ đó có thể kết luận, việc sử dụng dấu nháy mang tính chất cá nhân của người tạo lập văn bản, không phải là xu hướng phát triển của chữ Nôm giai đoạn hậu kì. Xu hướng phát triển của loại B1 từ thế kỉ XIX vẫn là sử dụng bộ khẩu làm kí hiệu báo chỉnh âm.

Như vậy, khi đặt số liệu thống kê cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT trên chiều lịch đại, chúng tôi nhận thấy hầu hết các tiểu loại đã có sự vận động (A2, A4, B1, B2, B3, B4). Các loại A2, A4, B1, B2 đều giảm số lượng và có cùng xu hướng biến đổi là bổ sung thành tố biểu ý, tức là dịch chuyển sang nhóm B3, B4. Sự vận động này vừa cho thấy nhu cầu chính xác hóa trong cách ghi âm Nôm, vừa chứng tỏ một nguyên nhân sâu xa hơn nằm ở những biến đổi ngữ âm trong lịch sử tiếng Việt.

***3.2.5. Tương quan cấu trúc chữ Nôm giữa AB.350 với các bản sao***

Như đã trình bày ở Chương 2, AB.350 có hai bản sao đầu thế kỉ XX là N72 và N73. Qua so sánh AB.350 với N72 và N73, chúng tôi đã đưa ra nhận định ban đầu về sự sai khác trong cách viết chữ Nôm giữa ba bản. Do hạn chế về thời gian nghiên cứu, chúng tôi tạm thời không đi vào thống kê định lượng cấu trúc chữ Nôm trong hai bản N72, N73 mà chỉ tiến hành đối chiếu trực tiếp chữ Nôm giữa ba bản về mặt *cấu trúc chức năng* và *cấu trúc hình thể*[12]. Đối tượng đối chiếu được khoanh vùng trong các chữ Nôm có âm đọc giống nhau (những chữ khác nhau âm đọc, chúng tôi đã xếp vào *dị văn* và đã có số liệu thống kê cũng như trình bày cụ thể ở Chương 2). Khi đó, những chữ Nôm có cùng âm đọc nhưng khác nhau về cấu trúc được gọi chung là "dị thể" chữ Nôm. Lấy AB.350 làm bản trục, chúng tôi thống kê được 1082 dị thể và biến thể chữ Nôm giữa ba bản. Để tiện theo dõi, chúng tôi thống nhất trật tự trình bày "dãy đối chiếu" chữ Nôm trong các bản là: AB.350 (-N72) - N73 (chỉ đưa N72 vào dãy đối chiếu trong các trường hợp xuất hiện sự khác biệt giữa ba bản).

*a, Khác biệt do thay đổi cấu trúc chức năng*

- Thay đổi phương thức cấu trúc, từ chữ Nôm đơn thành chữ Nôm ghép.

+ Thêm thành tố biểu ý: 渚- 𤞻 *chó*, 命- 𨉟 *mình*, 户 - 𢨂 *họ*, 娄 - 数 *lâu*, 𪖫

[12] Khái niệm của Nguyễn Quang Hồng

- 㙮 *nẻo*, 尼 - 坭 *nơi*, 算 - 𫼳 *toan*,…; hoặc thêm thành tố biểu âm: 之 - 𫥨 *gì*.

+ Thêm kí hiệu phụ (dấu nháy): giữa 3 bản NĐMTT có 51 dị văn khi một trong ba bản dùng dấu nháy hoặc bộ khẩu làm kí hiệu báo chỉnh âm, trong đó, kí hiệu phụ chủ yếu là dấu nháy và văn bản dùng nhiều kí hiệu phụ hơn cả là bản N73. Đa số các trường hợp chữ Nôm trong AB350 cấu trúc ở dạng đơn và khó tìm một thành tố biểu ý phù hợp thì ở bản N73 thêm dấu nháy, chẳng hạn với các chữ Nôm ghi âm cổ Hán Việt như *nghì* 儀- 儀〈, 味 - 味〈 *mùi*, 信 - 𠔭 *tin*; chữ Nôm ghi từ láy như 迭迢 - 𫼳 𫼳 *dặt dìu*,呂 雷 - 呂〈 来〈 - 㖞 唻 *lả lơi*, 班寬 - 㗰𠽉 *băn khoăn*, 吝 巾 - 㗑𫼳 *lần khân*, 停 亨- 㗅哼 *đành hanh*, 顔顔 - 𠽖 𠽖 *nhơn nhơn*,…

+ Thay đổi thành tố ghi âm và thành tố ghi ý. Chẳng hạn: 弼弼 - 貧〈 弼〈 *bẳn bặt*, *hây hẩy* 海海 - 熙〈海 Hai từ láy *bẳn bặt*, *hây hẩy* ở AB350 còn được ghi và đọc ở dạng từ lặp với cùng một mã chữ Nôm, song ở N73 đã được ghi ở dạng từ láy hoàn toàn có biến đổi thanh điệu và âm cuối với hai mã chữ Nôm khác nhau. Điều này chứng tỏ đầu thế kỉ XX, các từ lặp *bặt bặt, hẩy hẩy* đã được đọc hoàn toàn bằng âm *bẳn bặt, hây hẩy.*

- Giữ nguyên phương thức cấu tạo, thay đổi các thành tố:

+ Thay đổi thành tố biểu âm: so với AB350, hai bản sao thay đổi thành tố biểu âm trong 263 chữ Nôm, bao gồm cả chữ Nôm đơn và chữ Nôm ghép. Trong đó, có 26 chữ kèm theo cả thay đổi thành tố biểu ý. Dẫn đến có 7 trường hợp giữa ba bản có ba tự dạng chữ Nôm khác hẳn nhau. Chẳng hạn, các chữ 挌-跭- 蹤 *giong*, 吹啐 - 沫 湥 *sùi sụt*, 攕 - 𢥈 - 忏 *sắm*, 𫼳 - 㖫 - 泮 *gạn*, 吟嵬 - 𠰃愧 - 𫼳 愧 *ngậm ngùi*, 刪刪 - 餐察 - 刊察 *san sát*,... Còn lại, đa số là khác nhau về tự dạng theo từng cặp đôi giữa AB350 và N72, hoặc giữa AB350 và N73: 之 - 夷 *gì*, 共 - 穷 *cùng*, 梅 - 枚 *mai*, 𫼳 - 𫼳 *ngồi*, 𫼳 - 𩅜 *sét*, 𫼳 - 𫼳 *dưới*, *rỡ rỡ* 焒焒 - 焃烘, *thiêm thiếp* 帖帖 - *thiêm thiếp* 添帖,…

+ Thay đổi thành tố biểu ý như: 蹃 - 騒 *ruổi*, 𦛌 - 𦛌 *trong*, 燸 - 瞔 *soi*... Có nhiều trường hợp mỗi bản dùng một thành tố biểu ý riêng, dẫn tới có 3 dị thể ở vị trí đó. Chẳng hạn, chữ *mơ màng* có thể viết được với ba loại bộ thủ chỉ ý khác nhau: bộ *hỏa* 火, bộ *tâm* 忄 hoặc bộ *mục* 目: 𤈞𫼳 - 𢣃恾 - 䁆 𥉮 hoặc *mơ mòng* 𤈞 𤎏 - 𢣃懞 - 䁆 矇;

chữ *giong* có thể được biểu thị bằng bộ thủ 扌, bộ mã 馬 hoặc bộ túc□: 拵- 駏- 跭.

+ Thay đổi thành tố chỉnh âm: bản N72 và N73 đã thay đổi phương thức cấu tạo bằng cách bỏ thành tố biểu ý trong chữ Nôm ở AB350 bằng kí hiệu phụ, chẳng hạn, 担擱 - 咀嘟 *đắn đo*.

*b, Khác biệt do thay đổi cấu trúc hình thể*

- *Đảo vị trí các thành tố:* Đối với các chữ Nôm hình thanh, ở hai bản bản N72 và N73 vẫn xuất hiện sai khác về mặt hình thể với chữ Nôm trong AB350 do người chép đã đảo trật tự các thành tố, chủ yếu là theo chiều trái – phải. Theo thống kê của chúng tôi, giữa 3 bản có 58 dị văn dạng này. Chẳng hạn: 竝 - □ *ngay*, 朝 - 暟 *ngày*, 臤 - 得 *người*, 尮 - 铦 *tên*, □ - 妨 *vừa*, 辯 - □ *vắn*,... Ngoài ra còn gặp một số trường hợp đảo trật tự trong ngoài (□ - □ *cửa*); trên dưới (□ - 鼏 *nhễ*) hoặc trên - dưới thành trái - phải (岌崇 - 岋崚 - 岌崚 *gập ghềnh*, □ - 翍 *ra*, 黿 - 鼈 *ngôi*,...).

- *Viết đầy đủ thành tố biểu âm*: Bản AB350 là bản chép tay với nhiều chữ được viết tắt, viết thảo, trong khi N72 và N73 chép tay theo lối chữ chân nên đã rất cẩn thận viết đầy đủ thành tố biểu âm. Chúng tôi khảo sát được 56 trường hợp giữa ba bản có sự khác nhau theo dạng này. Chẳng hạn: N73 viết dạng phồn thể của chữ Hán định âm, trong chữ Nôm đơn, như: 宝- 寶 *bảo*, □ - 德 *đức*, 灵 - 靈 *linh*, 台 - 臺 *đài*, □ - 墨 *mặc*, 还 - 還 *hoàn*, 尘 - 塵 *trần...;* hoặc trong chữ Nôm ghép, như 鏍 - 鏍 - 鑼 *loa*, 撟 - 攭 *kéo*, 扎 - 拃 *bắc*, □ - 瀝 sạch, 悴 -慰 *tủi*,…

- *Thay thế bằng dạng giản thể/viết tắt*: Về cơ bản, các bản N72 và N73 ít viết tắt nên việc thay đổi hình thể chữ Nôm thành dạng viết tắt so với bản AB350 ít gặp hơn. Trong toàn bộ văn bản, chúng tôi chỉ khảo sát được 3 trường hợp sau: □ - □ *khuya*, 意 - 仪 *ấy*, 稱 - 称 *xứng*. Trong đó, chữ 仪 *ấy* là tự dạng phổ biến của chữ Nôm hậu kì.

- *Dùng dị thể chữ Hán*: N72 và N73 còn tạo ra sự khác biệt với AB350 bằng cách viết sử dụng các chữ dị thể, biến thể, các dạng hiếm gặp của chữ Hán: 庙 - 廟 *miếu*, 灾 - 災 *tai*, □ - 佛 *Phật*,...

Mặc dù chủ ý phân chia các *dị thể* thành hai nhóm lớn, giữa ba văn bản NĐMTT vẫn có nhiều trường hợp lưỡng phân khi nhiều dị thể và biến thể thuộc cả hai

nhóm: vừa có dị thể khác về cấu trúc chức năng (tất yếu sẽ khác cấu trúc hình thể), vừa có dị thể chỉ khác về cấu trúc hình thể. Chẳng hạn, xét trường hợp âm *xót* được ghi bằng nhiều cách khác nhau ở ba bản (8 dị thể): AB350 có 2 cách viết khác nhau: chữ Nôm đơn 拙 (*chuyết > xót*) và chữ Nôm ghép 悴 (*tâm + tốt*). Bản N73 dùng chữ Nôm ghép 恤 (tâm + xuất), bản N72 lại dùng xen kẽ một kiểu chữ Nôm đơn 拙 và hai kiểu chữ Nôm ghép 恤, 悴 do chịu ảnh hưởng của hai luồng tác động: một là muốn bảo lưu cách viết trong bản gốc AB350 là 拙 và 悴; hai là muốn viết đúng cấu trúc chữ Nôm của đầu thế kỉ XX theo dạng âm ý 恤 (bộ 忄 *tâm* chỉ ý, chữ 出 *xuất* chỉ âm).

Qua so sánh cấu trúc chữ Nôm giữa các bản sao NĐMTT, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau: Nhìn chung, ở các vị trí xuất hiện sự khác nhau giữa 3 bản, đa số chữ Nôm trong N72 được viết giống AB.350, trừ một số trường hợp ở AB.350 là chữ Nôm đơn thì ở N72 (giống N73) được thay thế bằng loại chữ Nôm ghép, chẳng hạn: □ *mà,* *sao,* □ *trước,* □ *sau,* □ *mưa,* □ *họ,* □ *lâu,* 牠 *tin,* □ *đến,* □ *chớ/ chưa,* □ *may,* □ *xưa,* □ *mình…* Một số chữ Nôm ở ba bản có thành tố biểu âm giống nhau nhưng bộ thủ biểu ý khác nhau cho thấy việc sử dụng bộ thủ biểu ý ở chữ Nôm chịu sự chi phối của chủ quan người viết. Một số chữ trong N72 và N73 thay đổi thành tố biểu âm so với AB.350 một phần do ảnh hưởng của ngữ âm địa phương (ghi *rỡ rỡ* bằng thanh phù 烯烘 *dư dữ*), một phần chứng tỏ sự thay đổi của diện mạo ngữ âm tiếng Việt đầu thế kỉ XX (trường hợp các từ lặp trong AB350 được N72 và N73 chép lại bằng hai mã chữ Nôm khác nhau). Những chữ Nôm ở N72 và N73 có khác biệt cấu trúc chức năng với chữ Nôm trong AB350 có xu hướng chung là bổ sung thành tố biểu ý và đều phản ánh đúng cấu trúc chữ Nôm đầu thế kỉ XX.

Như vậy, nếu coi N72, N73 là hai đại diện của chữ Nôm thế kỉ XX thì xu hướng biến đổi tiếp theo của chữ Nôm trong NĐMTT sẽ là sự tăng cường thành tố biểu ý (từ chữ Nôm đơn thành chữ Nôm ghép), duy trì vai trò của kí hiệu phụ và thay đổi thành tố biểu âm trong một số chữ Nôm, nhất là trong các từ lặp (ghi bằng hai chữ Nôm khác nhau, tức là từ lặp đã được dị hóa thanh điệu và âm cuối để thành từ láy hoàn toàn).

### 3.3. Đặc điểm riêng trong phong cách viết chữ Nôm của NĐMTT

#### *3.3.1. Điểm riêng về hình thể chữ Nôm NĐMTT*

Trong ba mặt hình thể - âm đọc – ý nghĩa của chữ Nôm, mặt hình thể được sử dụng như tiêu chí đầu tiên để phân định hai phương thức cấu tạo đơn hoặc ghép của chữ Nôm. Mặc dù vậy, đối với chữ Nôm ở giai đoạn hậu kì, nhất là trong các bản chép tay, việc xem xét đặc điểm hình thể cũng là một thao tác cần thiết để tìm ra phong cách riêng của văn bản. Nếu như coi chữ đơn hay ghép, ghép các thành tố âm – ý như thế nào là "cấu trúc chức năng" của chữ Nôm thì sự phân bố các thành tố trong bố cục không gian chữ Nôm, đặc biệt là chữ Nôm ghép là "cấu trúc hình thể"[13] của chữ Nôm. Theo đó, hình thể chữ Nôm trong NĐMTT thuộc vào những mô hình sau: *Đơn thể* □ và *Phức thể:* (*trên dưới* ⿱, *trái phải* ⿰, *bao dưới* ⿺, *bao trên* ⿸, *bọc trên* ⿵).

** Mô hình loại đơn thể*

Loại đơn thể là tất cả các chữ Nôm đơn, vay mượn hình thể chữ Hán, kể cả những chữ Nôm là chữ Hán viết tắt. Do đó, số chữ Nôm mang cấu trúc hình thể đơn thể bằng tổng số chữ các loại cấu trúc A1, A2, A3, A4, D, tổng cộng là 1941 chữ, chiếm 70,58% tổng số các mô hình hình thể chữ Nôm trong NĐMTT, với 13672 lượt chữ, chiếm 71,13%. Như vậy, cấu trúc đơn thể là mô hình chiếm tỉ lệ cao nhất trong các loại cấu trúc hình thể của chữ Nôm trong NĐMTT.

** Mô hình loại phức thể*

Các chữ Nôm thuộc cấu trúc phức thể bằng tổng số chữ các loại cấu trúc B1, B2, B3, B4, C, tổng cộng là 809 chữ, chiếm tỉ lệ 100% - 70,58%=29,42%; 5550 lượt chữ, chiếm 100% - 71,13% = 28,87%. Mô hình phức thể của chữ Nôm trong NĐMTT gồm các loại sau:

- *Mô hình trên dưới* ⿱: NĐMTT có 63 chữ (loại B3 có 27 chữ, B4 có 35 chữ, loại C có 1 chữ), chiếm 7,66% trong cấu trúc phức thể, và chiếm 2,25% trong tất cả các mô hình hình thể. Theo 788 lượt chữ, chiếm 14,2% trong cấu trúc phức thể và chiếm 4,09% trong tất cả các mô hình hình thể. Một số chữ Nôm trong NĐMTT viết với mô hình trên dưới trong khi các văn bản khác thường dùng mô hình *trái phải*, chẳng hạn: 鈯 *chút* (□), 岧 *đèo* (岹),岌□ *gập ghềnh* (岋□), □ *thẳng* (□), □ *ngôi* (□), ⊠ *ra* (□), 森 *rằm* (□), □ *trẻ* (□),... Có thể nói, mô hình trên dưới là mô hình ưa thích của người chép văn bản AB.350 của NĐMTT.

- *Mô hình trái phải* ⿰: Cấu trúc này gặp phần lớn ở các chữ Nôm hình thanh. Trong NĐMTT có 702 chữ, chiếm 86,77% cấu trúc phức thể và 25,53% tất

[13] Hai khái niệm "cấu trúc chức năng", "cấu trúc hình thể" do Nguyễn Quang Hồng đưa ra.

cả mô hình hình thể; 4340 lượt chữ, chiếm 78,2% cấu trúc phức thể và 22,58% tất cả mô hình hình thể. Ví dụ: □ *bẻ,* 哎 *ăn,* 紂 *chài,* □ *bước,...*

- *Mô hình bao dưới* ⿺:NĐMTT có 33 chữ (4 chữ loại B3 và 29 chữ loại B4), chiếm 4,08% trong cấu trúc phức thể, và chiếm 1,2% trong tất cả các mô hình hình thể, 371 lượt chữ, chiếm 6,68% trong cấu trúc phức thể và chiếm 1,93% trong tất cả các mô hình hình thể. Chẳng hạn: 迻 *đưa,* 迠 *gặp,* □ *mười,* ☒ *ruộng,* □ *trẻ,* □ */*□ *trong,* □ *vả,* □ *vào,* □ *vẻ,* □ *vỡ,* ☒ *xuống,* 沙 *ít,* □ *lấy,* □ *lạy,* 褫 *lưỡi,...*

- *Mô hình bao trên* ⿸: mô hình này trong NĐMTT chỉ gặp ở loại $B_3$ với 9 chữ gắn liền với bộ 疒*nạch* chỉ ý, chiếm 1,12% cấu trúc phức thể và 0,33% tất cả mô hình hình thể; 24 lượt chữ, chiếm 0,43% cấu trúc phức thể và 0,12% tất cả mô hình hình thể. Ví dụ: □ *đau,* 疸 *đớn, mẫn,* □ *mệt,* 痗 *mỏi,* 瘨 *gầy,* □ *run,* 疕 *vết,...*

- *Mô hình bọc trên* ⿹: mô hình này trong NĐMTT chỉ gặp ở loại B4 với 3 chữ (閘 *cửa,* □ *muôn,* ⌄ *muốn*), chiếm 0,37% cấu trúc phức thể và 0,11% mô hình hình thể; 27 lượt, chiếm 0,49% cấu trúc phức thể và 0,14% mô hình hình thể.

Trong loại chữ phức thể, cấu trúc thường gặp là *trái phải,* chiếm đến 78,2%. Đây cũng là dạng cấu trúc hình thể phổ biến ở tất cả các văn bản Nôm từ thời kì đầu cho đến hậu kì. Tỉ lệ này ở văn bản *Tân biên Truyền kì mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* (gọi tắt là *Tân biên TKML*, cuối thế kỉ XVIII) là 67,23%. Cấu trúc *trên dưới* chiếm tỉ lệ cao thứ hai với 14,2% số mô hình phức thể.

Dưới đây là tổng hợp các kiểu mô hình hình thể trong văn bản NĐMTT:

**Bảng 3.8: Bảng tổng hợp các mô hình cấu trúc hình thể trong NĐMTT**

| **Kiểu cấu trúc hình thể** | | **Số chữ** | **Tỉ lệ %** | **Tổng** | **Số lượt chữ** | **Tỉ lệ %** | **Tổng** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Đơn thể* | | 1941 | | **70,58%** | 13672 | 71,13% | **71,13%** |
| *Phức thể* | *trên dưới* ⿱ | 62 | 2,25% | **29,42%** | 788 | 4,10% | **28,87%** |
| | *trái phải* ⿰ | 702 | 25,53% | | 4340 | 22,58% | |
| | *bao dưới* ⿺ | 33 | 1,2% | | 371 | 1,93% | |
| | *bao trên* ⿸ | 9 | 0,33% | | 24 | 0,12% | |
| | *bọc trên* ⿹ | 3 | 0,11% | | 27 | 0,14% | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng* | 809 | | | 5550 | | |
| **Tổng** | | **2750** | | **100%** | **19222** | | **100%** |

### *3.3.2. Chữ Nôm được ghi bằng nhiều cách khác nhau*

Trong NĐMTT có 237 âm Nôm có nhiều cách ghi (xem chi tiết ở Phụ lục 4), được thể hiện bằng 548 chữ Nôm khác nhau. Âm Nôm có nhiều cách ghi nhất là 6 cách (1 chữ), 2 chữ có 5 cách ghi, 13 chữ có 4 cách ghi, 38 chữ có 3 cách ghi, còn lại 183 chữ có 2 cách ghi. Tiêu chí thống kê của chúng tôi là không xét các trường hợp mượn hoàn toàn chữ Hán dạng A1 và A3 bởi các từ Hán Việt đồng âm khác nghĩa tất yếu sẽ được thể hiện bằng các chữ Hán khác nhau. Các trường hợp như vậy không cho thấy sự biến đổi về mặt ngữ âm trong cách ghi chữ Nôm nên sẽ không có giá trị đánh giá về cách viết chữ Nôm. Giữa các chữ Nôm có cách viết khác nhau, chúng tôi phân ra hai trường hợp: khác về cấu trúc (kiểu cấu tạo) và khác về hình thể.

***Về hình thể***, chữ Nôm có nhiều cách ghi thuộc 2 trường hợp: là dạng "dị thể" chữ Hán hoặc là dạng "biến thể chữ Nôm" (chữ dùng của Nguyễn Quang Hồng).

*Dị thể chữ Hán*

Văn bản NĐMTT dùng nhiều chữ Hán dị thể như *liễu* 柳/□, *đào* 桃/尭, *cờ* 棊/棋, 同/仝 *đồng*, 詠/咏 *vịnh*, 咊/和 *hòa*, 廟/庙 *miếu*, 苍/花 *hoa*, *chúng*, ☒/佛 *Phật*. Những dị thể này không đưa đến thay đổi về loại cấu trúc chữ Nôm mà chỉ khác về mô hình hình thể như như *liễu* 柳/□, *đào* 桃/尭, *cờ* 棊/棋; hoặc khác bộ thủ biểu ý như 詠/咏 *vịnh;* hoặc khác thành tố biểu âm như 廟/庙 *miếu*, 苍/花 *hoa;* có khi có hình thể khác hẳn như 同/仝 *đồng*.

*Biến thể chữ Nôm*

- *Biến thể do chuyển dịch vị trí các thành tố*

Việc dịch chuyển các thành tố trong chữ Nôm có thể thay đổi mô hình hình thể của chữ như *cửa* □/□, *trẻ* □/[illegible], *ngôi* □/□, *trong* 𤄯/□; hoặc không thay đổi mô hình hình thể của chữ, như *ngồi* □/ , *ngay* /□, *thẳng* □/偟, *tuổi* [illegible]/[illegible], *lưng* [illegible]/□, *năm* □/□, □/□, *cánh* □/ □, *lắm* □/□, *thiêng* □/□, *già* /□,...

- *Biến thể do viết tắt, viết thảo*

Văn bản NĐMTT là văn bản chép tay theo lối đá hành, nhiều chữ được viết thảo hoặc viết tắt như *phong*, *thân*, *hàn*, *quốc*, *đương*; viết tắt bộ thủ biểu ý như *ngân*, *vàng*, *nhiều*,... Cách viết tắt chỉ xuất hiện ở các văn bản Nôm và mang tính đơn lẻ cá biệt của từng chữ chứ không theo nguyên tắc nào. Đối với chữ Nôm đơn, cách viết tắt của chữ Nôm không trùng với dạng dị thể chữ Hán mà tạo ra những dạng chữ Nôm tục thể như *đức* □ (德), *ngờ* (疑), *ngại*  (礙), *nghỉ* 扐 ( ), *mặc* □ (默), *nào* □ (鬧), *là* □ (羅), *một* 爻 (沒), *thiện* □ (擅), *về* □ (衛), *nghĩa* □ (義), *ngưng* □ (凝),... Hiện tượng viết tắt còn xảy ra với thành tố biểu âm của chữ Nôm ghép, đa số là giản lược bộ thủ biểu ý như *hòng* 哄 (), *dặm* □ (□), *nhớ* □ (□),...; hoặc viết tắt thành một tự dạng khác hẳn dạng đầy đủ như *thắm* 舵 (), *ngờ* □ (), *khuya*  (□), *sạch* □ (瀝),...

- *Biến thể do kiêng húy: hoa* · (華), *chủng* 銹 (種), *nhậm* 仁 (任).

- *Biến thể do viết tắt và chuyển đổi vị trí thành tố:* tạo ra do người viết vừa viết tắt thành tố biểu âm, vừa đảo vị trí của thành tố biểu ý, dẫn tới mô hình hình thể của chữ Nôm bị thay đổi, tuy nhiên vẫn giữ nguyên cấu trúc, chẳng hạn chữ *giờ* có 2 biến thể □ và □ đều là hai tự dạng thường gặp trong nhiều văn bản Nôm khác.

***Về cấu trúc***, những âm Nôm có nhiều cách ghi do khác nhau trong NĐMTT rất đa dạng, gồm có các loại:

- Vay mượn chữ Hán biểu âm khác nhau, như: *xong* 双/衝,*dám* 敢/监...

- Loại hỗn hợp với các chữ Nôm vay mượn và tự tạo, trong đó loại tự tạo có thể được phát triển từ chính loại vay mượn hoặc có thành tố biểu âm hoàn toàn khác. Những chữ Nôm ghép này được tạo ra như sau:

+ Thêm bộ thủ biểu ý, như: *tâu* 奏/□, *xét* 察/☒, *khuyên* 勸/□, *thưa* 疎/□...; hoặc thay đổi bộ thủ biểu ý, như: *rủ* □/□, *gửi* □/□, *chông* 蒜/□,...

+ Thêm kí hiệu phụ, như: *dễ* 易/易ˋ, *ưa* 於/唹, *rầu* 油/□.

+ Thêm chữ Hán biểu ý, như: *trước* 暑/□, *sau* 娄/□, *họ* 户/□, *lâu* 娄/□,...; hoặc thay đổi chữ Hán biểu ý, như: *trong* □/□/□, *trông* □/☒,...

+ Thêm chữ Hán biểu âm, như: *tuổi* 歲/□, *dễ* 易/□,…; hoặc thay đổi chữ Hán biểu âm, như: *vót* □/□, *xao* 哰/嗃, *rõ* □/□, *trẻ* □/□, *chạy* □/□, *trèo* ☒/□,...

- Thay đổi thành tố biểu âm và kiểu cấu tạo: *xót* 悴/拙, *yêu* 要/忕, *với* 買/□...

Trong NĐMTT, âm Nôm có nhiều cách viết nhất là *trò* với 6 tự dạng khác nhau, đầy đủ các kiểu cấu trúc trên: 厨/徒/路/㖭/𠰺/□. Một số âm có 5 cách viết là *trong* 冲/□/濪/□/□, *họa* 咊/和/□/↖ˊ/□. Các chữ Nôm này về hình thức thì cùng âm đọc song thực chất lại thể hiện những từ đồng âm khác nghĩa. Chẳng hạn, *trò* trong *trò chuyện* dùng chữ 厨 *trù* hoặc 路 *lộ* biểu âm và thêm bộ khẩu biểu ý 𠰺; trong *thầy trò* dùng 徒 *đồ* biểu âm và thêm bộ nhân biểu ý □. Tương tự, các chữ *trong* khác nhau chữ Hán biểu ý nhằm phân biệt *trong sạch* (chữ 清 *thanh* (trong, sạch) biểu ý) và *trong ngoài* (chữ 内 *nội,* 中 *trung* (bên trong) biểu ý). Dưới đây là bảng tổng hợp:

**Bảng 3.9: Bảng tổng hợp âm Nôm có nhiều cách viết trong NĐMTT**

| **Cách viết/cấu tạo chữ Nôm** | **Toàn vay mượn (đơn)** | **Toàn tự tạo** | | **Hỗn hợp (Vay mượn + tự tạo)** | | | **Tổng** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *kí hiệu phụ* | *Chữ Nôm ghép* | *Đơn + kí hiệu phụ* | *Đơn + ghép* | *đơn + ghép + kí hiệu phụ* | |
| Số âm | 41 | 1 | 69 | 15 | 109 | 2 | 237 âm |
| Số chữ | 183*2+38*3+13*4+2*5+6*1 | | | | | | 548 chữ |

Trong số các âm Nôm có nhiều cách viết trong NĐMTT, có một số chữ Nôm là sản phẩm "lâm thời" chứ không phải là tự dạng ổn định của chữ Nôm đó. Các chữ Nôm kiểu này được tạo ra theo hai cách: *giả tá chữ Nôm tự tạo sẵn có* hoặc *thay đổi bộ thủ biểu ý*. Hiện tượng chữ Nôm giả tá chữ Nôm xảy ra khi người viết dùng một chữ Nôm ghép vốn được tạo ra để ghi âm Nôm này để ghi âm Nôm gần với nó (gần âm) trong đó bộ thủ biểu ý vốn không có hoặc ít liên quan về nghĩa với nghĩa của âm Nôm đó. Chẳng hạn, chữ *nên* 铖 ghi âm *lên* (tự dạng ổn định là 蓮), *lẻo/líu* 叮 ghi *nếu* (tự dạng ổn định là 裊/嬝). Hiện tượng thay đổi bộ thủ biểu ý xảy ra ở các chữ Nôm đồng âm do sự chi phối của quan hệ liên tưởng về kết cấu giữa

các chữ đi liền nhau, chẳng hạn, chữ *tơi* 𢭲 trong *tơi bời*, thêm vào bộ *thủ* 扌biểu ý tương ứng với bộ *thủ* 扌trong chữ *bời* 排 (âm Hán Việt là *bài*); chữ *rõ* 㤨 trong *mừng rỡ* có bộ *tâm* 忄biểu ý tương ứng với bộ *tâm* 忄trong chữ *mừng* 𢜠.

### *3.3.3. Một số chữ Nôm hậu kì có cách ghi khác chữ Nôm sơ kì*

Điều cần lưu ý khi xem xét các âm Nôm có nhiều cách viết là các trường hợp thay đổi thành tố biểu âm vì rất có thể nó phản ánh sự biến đổi trong ngữ âm tiếng Việt. Trong NĐMTT có một số chữ Nôm có thành tố biểu âm khác các mã chữ Nôm từng gặp trước đây. Dưới đây là các ví dụ:

*Một* 𠬠/蔑

Cách ghi âm *một* bằng 蔑 *miệt* xuất hiện trong các văn bản trước thế kỉ XVIII (như TTBH, QÂTT, CNNÂ). Trong NĐMTT, âm *một* chỉ có 1 lần ghi bằng 蔑 *miệt* còn lại đều ghi bằng 𠬠 *một*. Các văn bản Nôm từ cuối thế kỉ XIX đều ghi âm *một* bằng chữ Hán 沒 *một*, chỉ khác nhau ở dạng đầy đủ 沒 hay viết tắt 𠬠. Từ đó có thể phỏng đoán, âm *một* trong tiếng Việt cổ phát âm gần với âm *miệt* và dần dần đến giai đoạn tiếng Việt cận đại đã tiệm cận với âm *một*.

*Trả* 把/者

Các văn bản Nôm từ thế kỉ XIX trở về trước thường dùng 把 *bả* ghi *trả* như: *Phật thuyết* (34 lần), TTBH 1745, QÂTT, CNNÂ,... Cách ghi này phản ánh lưu tích của tổ hợp phụ âm đầu [bl] ở dạng để rụng yếu tố đứng sau [l], giữ lại yếu tố đứng trước [b*]. Từ nửa cuối thế kỉ XIX, để ghi âm *trả*, các văn bản Nôm trong đó có NĐMTT dùng chữ Hán 者 *giả* để ghi, phản ánh sự hòa lẫn trong phát âm âm *tr/gi* ở một số địa phương miền Bắc, sau đó lan rộng thành cách ghi chung trong các văn bản Nôm hậu kì. Bản *Kiều* 1870 còn thấy ghi *trả* bằng 假 *giả.*

*Dám* 敢/□

Các văn bản Nôm trước thế kỉ XIX thường dùng 敢 để ghi âm *cảm*, âm phi Hán Việt của *dám*. Đó là giai đoạn trong tiếng Việt hai âm *cảm* và *dám* đang còn gần gũi. Theo giải thích của Nguyễn Ngọc San thì chữ 敢 *cảm* có âm Hán là /giem/, thuộc mẫu *quần*. Vì lúc này trong tiếng Việt chưa có âm xát gốc lưỡi nên /g/ sang

Hán Việt thành /h/. Chữ 敢 ở Việt Nam trong một thời điểm nào đó có thể là /hyam/, tương tự trong tiếng Thái: *hyam, yam;* trong tiếng Việt là *dám.* Trong tiếng Việt, /h/ rụng đi, /y/ phát triển thành /d/ và /hyam/ thành *dám* [105, 242-243]. Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, trong các văn bản Nôm ghi nhận sự thay thế chữ 敢 bằng □ vốn được dùng để ghi âm *giám.* Không chỉ ở NĐMTT mà trong các bản NĐMDC, *Kiều*, *Đinh Lưu Tú diễn ca* 1894, *Sự tích ông Trạng Quỳnh* 1925, chúng tôi cũng khảo sát thấy chữ Nôm ghi âm *dám* bằng chữ 监. Nguyên nhân nằm ở sự vận động của ngữ âm tiếng Việt [105, 173]. Ngoài ra, trong NĐMTT còn có trường hợp theo qui luật *k>gi* để ghi âm *dớp/giớp* trong câu 1320: ***Dớp*** *nhà nên phải buộc vào lầm than.* Trong Truyện Kiều, bản DMT 1872 cũng ghi âm *dớp* bằng chữ *cập*: ***Giớp*** *nhà nhờ lượng người tương dám nài* (câu 646, trang 18a, dòng 4). Theo giải thích của Nguyễn Tài Cẩn thì chữ *cập* ghi âm *giớp* cũng tương tự như *kiếp* ghi *giẹp*, *cối* ghi *giọi* [10, 426].

*Và/vài* □/□

Trong NĐMTT, âm "và" (có thể đọc là *vài*) có nghĩa là "vài" được ghi bằng chữ Nôm □ (巴 *ba* chỉ âm + 數 *sổ* chỉ ý)). Cụ thể trong các câu: 𠅍□𦊚兩扚荄𧹟𢚸 (13b,1) *Mất* ***và*** *bốn lạng nghĩ cay đắng lòng*; 蠟□堆麵□斤尋常 (7a,10) *Sáp* ***và*** *đôi, miến* ***và*** *cân tầm thường*. Truyện Nôm NĐMDC cũng dùng chữ □ trong các câu: ***Vài*** *ngày huyện vụ giao xong* (Câu 203), *Miến* ***vài*** *cân với lạp hoàng* ***vài*** *đôi* (câu 358),... Bản *Nhuận chính* năm 1907 (AB419/2) dùng song song □ *và* (câu 203, 374, 608, 742,…) với 排 *vài* (câu 358, 600), trong đó, số lần dùng □ vẫn chiếm ưu thế 5/8 lần. Đặc biệt, bản AB419/2 có dị bản với ANb.22 ở các chữ *và/vài* này khi đổi thành con số cụ thể là *hai* 𠄩, *ba* 𠀧 trong các câu: câu 996 "Mới trong *vài* bữa xem rày mấy niên" thành "Mới trong *hai* bữa xem rày mấy niên" và câu 1878 "Mười phần bệnh, phỏng còn *vài bốn* phân" sửa thành "Mười phần bệnh, phỏng còn *hai ba* phần". Điều đó cho thấy số lượng ước chừng trong "và/vài" tương ứng với giá trị thực là "hai" (Ngày nay trong tiếng Việt vẫn còn cách diễn đạt "một vài" (một đến hai) hoặc "vài ba" (hai đến ba)). Đến đầu thế kỉ XX, khoảng cách giữa âm "và" với âm "vài" đã xa hơn, âm "và" trở nên khó hiểu và đứng trước yêu cầu được thay thế bằng một âm dễ hiểu hơn. Trong "*Kim Vân Kiều tân tập"* bản Kiều của nhà in Quan Văn Đường khắc in năm thành thái Bính Ngọ 1906 khắc cả hai dạng *và, vài:* "Cành lê trắng điểm một

**vài** bông lau” với chữ “vài” có ghi bằng ⿰二排 (排 *bài* chỉ âm + 二 *nhị* chỉ ý) và ⿷匚敉 “Gió hiu hiu thổi một **và** bông lau”.

*Tay* 揌/□

Ở đây chúng tôi lưu ý hai trường hợp biến đổi *-ai* > *-ay:* 揌 *tay* và □ *say* vì hai cấu trúc chữ Nôm này có sự khác biệt so với các văn bản khác: dùng 西 *tây* ghi □ *tay*, dùng 差 *sai* ghi 醝 *say*. Theo khảo sát của Nguyễn Tài Cẩn thì 醝 *say* xuất hiện vào 1678, chữ 揌 xuất hiện sớm nhất từ 1593 [6, 268]. *Thiền tông bản hạnh* 1745, chữ *tay* được ghi bằng 揌. *Quốc âm thi tập* 1868 vẫn dùng 揌 trong khi *Truyện Kiều* dùng □. Xét ở góc độ ngữ âm lịch sử thì *-ai*>*-ay* sớm hơn *-ây*>*-ai*. Do đó có thể khẳng định chữ 揌 cổ hơn □ (muộn nhất cũng là từ năm 1593).

*Say* □/醝

Xét ở góc độ ngữ âm lịch sử thì mô hình L (s) phải có trước mô hình S (s), *-ai*>*-ay* cũng sớm hơn *-ây*>*-ai*. Do đó có thể khẳng định chữ □ *say* (lai) cổ hơn chữ 醝 *say* (sai) (ít nhất là phải có từ trước năm 1678).

Các trường hợp thay đổi thành tố biểu âm phản ánh sự biến đổi trong ngữ âm tiếng Việt cận hiện đại, giai đoạn ghi nhận hai đặc điểm nổi bật là sự triệt tiêu của các tổ hợp phụ âm đầu và sự đồng qui của nhiều âm đầu như *r/d/gi, s/x, tr/ch,* và sự hòa lẫn có thể chấp nhận được của *tr/gi, nh/d, l/n.*

*Trước* 畧/ □

Theo thống kê của Nguyễn Khuê trong 11 văn bản từ đời Trần (thế kí 13-14) đến cuối đời Nguyễn (1927) [54, 89], chữ *trước* được ghi với 3 cách khác nhau, phản ánh diễn biến về ngữ âm của âm *trước* trong tiếng Việt. Cụ thể, trong giai đoạn từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XVI, khảo sát trong các bản Nôm đời Trần, *Quốc âm thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, âm *trước* được ghi bằng mã ⿰畧車 hoặc thay đổi vị trí các thành tố □. Các văn bản còn lại, có niên đại muộn hơn, chủ yếu dùng cách viết ngắn gọn là 畧 *lược*. NĐMTT nhất loạt ghi âm *trước* (9 lượt) bằng chữ Hán 畧 *lược* chứ không dùng chữ Nôm ghép.

*Giàu* □/ (⿰⿱冒十肙)

Trong các văn bản Nôm sơ kì, âm *giàu* được biểu âm bằng chữ Hán 朝 *triều* phản ánh dấu vết của tổ hợp phụ âm đầu [bl] ghi âm Nôm *tr, gi.* Khi đi liền với âm *sang* được ghi bằng tổ hợp âm đầu [kl] 鬳, âm *giàu* cũng bị ảnh hưởng cấu trúc và được viết dưới dạng có thành tố 巨 *cự* bên trên chữ 鬳. Cuối thế kỉ XIX, dưới tác động của sự đồng qui các âm đầu *d/gi,* chữ Hán có âm đầu *d* thường được dùng là thành tố biểu âm cho chữ Nôm có âm đầu *gi.* Âm *giàu* do đó đã thay đổi thành tố biểu âm từ 朝 *triều* thành 油 *du.* Ngoài cách viết □ như NĐMTT, trong một số văn bản Nôm đầu thế kỉ XX chúng tôi cũng gặp cách viết tương tự với 巨 *cự* biểu ý và chữ Hán 油 *du* hoặc chữ Nôm □ *dầu* biểu âm như *Dì ghẻ con chồng* 1921 (・), *Lục Vân Tiên* (油)...

*Một số chữ Nôm ghép (tự tạo) ghi âm phi Hán Việt:* 梂 *cầu,* 嗃 *kêu,* □ *chèo,* 爣 *đuốc,* ☒ *xét,* □ *thờ,* □ *tía,* □ *tuổi,...*

Thông thường, các âm phi Hán Việt trong văn bản Nôm sẽ được thể hiện bằng chữ Nôm đơn (vay mượn chữ Hán). Tuy nhiên, trong các văn bản Nôm hậu kì lại xuất hiện phổ biến tình trạng các âm phi Hán Việt được ghi bằng chữ Nôm ghép. Các cách ghép gồm có: *một là* giữ nguyên thành tố gốc là chữ Hán ghi âm phi Hán Việt tương ứng rồi bổ sung của các yếu tố bên ngoài: kí hiệu phụ (thường là dấu nháy 〈), bộ thủ hoặc chữ Hán biểu ý, chữ Hán biểu âm; *hai là* thay đổi hoàn toàn thành tố gốc để sử dụng thành tố chỉ âm mới. Một số âm phi Hán Việt trong NĐMTT cũng được ghi bằng các cách ghép này. Theo cách thứ nhất, trong NĐMTT có 2 chữ dùng kí hiệu phụ, có 8 chữ thêm chữ Hán biểu âm (20%); có 6 chữ thêm chữ Hán biểu ý (15%); có 24 chữ thêm bộ thủ biểu ý (60%) (xem chi tiết ở Phụ lục 5). Theo cách thứ hai, NĐMTT có các chữ: 梂 *cầu* (木 *mộc* + 求 *cầu*) thay 橋 *kiều* (cây cầu), □ *chén* (口 *khẩu* + 戰 *chiến*) thay 盞 *trản,* □ *chèo* (扌*thủ* + 朝 *triều*) thay 棹 *trạo,*… Tuy nhiên, các chữ Nôm ghép này đa số vẫn sử dụng song hành cách viết cũ chứ chưa lấn át hoàn toàn. Trong NĐMTT ghi nhận sự tồn tại cả hai cách viết đối với một số âm phi Hán Việt như: 嗃/叫 *kêu,* 爣/燭 *đuốc,* 撦/撰 *dọn,* □/殿 *đền,*… Ngoài nguyên nhân chính từ sự "tiến hóa để thích nghi" với

những biến đổi của ngữ âm tiếng Việt và với xu hướng tăng cường tính biểu ý của chữ Nôm ở giai đoạn hậu kì, sự bổ sung của thành tố biểu ý trong một số chữ Nôm ghi âm phi Hán Việt còn xuất phát từ nhu cầu phân biệt từ đồng âm trong tiếng Việt, như: 疎/□ *thưa* (thưa thớt/thưa gửi), 序/□ *tựa* (bài tựa/nương tựa), 黃/鐄 *vàng* (màu vàng/vàng bạc); hoặc do sự chi phối phối của *tính liên kết về mặt hình thể* của chữ Nôm đi liền nó (cùng biểu thị bằng một bộ thủ hoặc kí hiệu phụ): 鋼>□ *gang* (□ □ *tấc gang*), 近>□ *gần* (□ 賒 *gần xa*),…

## Tiểu kết chương 3

Với nhiệm vụ nghiên cứu chữ Nôm trong văn bản NĐMTT từ góc độ văn tự, chương III đã đưa lại những kết quả sau:

*Về cấu trúc chữ Nôm,* chúng tôi đã thống kê, phân loại và biện luận tất cả các kiểu cấu tạo của chữ Nôm trong văn bản NĐMTT. Nhìn chung, chữ Nôm trong NĐMTT có đầy đủ các kiểu cấu tạo, tỉ lệ % giữa các nhóm vay mượn và tự tạo cũng tương tự các văn bản Nôm hậu kì với 2/3 là chữ Nôm đơn. Mặc dù vậy, cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT vẫn có một số nét riêng. Số liệu thống kê cho thấy, tỉ lệ loại chữ Nôm vay mượn trong NĐMTT vẫn cao, chiếm 71,11% trên tổng số chữ Nôm của văn bản. Trong đó, loại mượn hoàn toàn vẫn chiếm ưu thế với 34,83%. Tỉ lệ này phần nào xuất phát từ nội dung chủ đề của tác phẩm ca ngợi đạo đức phong kiến trung hiếu tiết nghĩa. Loại chữ Nôm ghi âm phi Hán Việt có sự phân xuất thành hai nhóm: một nhóm ghi bằng chữ Nôm đơn mượn chữ Hán đọc âm phi Hán Việt mượn nghĩa (5,8%); một nhóm ghi bằng chữ Nôm ghép với sự bổ sung của yếu tố ghi ý hoặc ghi âm để gia cố khả năng ghi âm (thuộc loại chữ Nôm hình thanh). Loại chữ Nôm đọc chệch cũng chiếm tỉ lệ cao (22,83%), chỉ sau loại mượn hoàn toàn, do xu hướng muốn ghi chép nhanh, giản tiện của người tạo văn bản. Một số chữ Nôm trong NĐMTT vẫn được ghi ở dạng đơn thể trong khi dạng thức phổ biến của âm Nôm đó từ thế kỉ XIX đã là dạng ghép (畧 *trước,* 娄 *sau,* 牢 *sao,*户 *họ,...*). Loại chữ Nôm tự tạo chỉ chiếm 28,89% với nhiều chữ Nôm sử dụng kí hiệu phụ. Đây cũng là một đặc trưng của văn bản Nôm chép tay. Chữ Nôm hình thanh đẳng lập trong NĐMTT có một số chữ có thành tố biểu âm hoặc biểu ý ít gặp ở các văn bản khác như □ *tuổi* (最 *tối* biểu âm), 㬎 *đẹp* (叠 *điệp* biểu âm),... Một số chữ Nôm trong NĐMTT sử dụng thành tố biểu âm khác các văn bản Nôm sơ kì, phản ánh

diện mạo hoàn toàn khác của ngữ âm tiếng Việt cuối thế kỉ XIX so với thế kỉ XVII, XVIII (乂 ghi *một* thay cho 蔑 *miệt,* 监 *giám* ghi *dám* thay 敢 *cảm,* 者 *giả* ghi *trả* thay 把 *bả*,...), trong đó phải kể đến hiện tượng chuyển dụng một số chữ Nôm tự tạo làm thành tố biểu âm cho các chữ Nôm đồng âm và gần âm (*cau, dò, gỡ, gối, lời, gạn*).

*Về hình thể,* chữ Nôm trong NĐMTT được viết với nhiều dạng mô hình, trong đó, người viết có xu hướng chuộng mô hình trên - dưới nên đã dịch chuyển vị trí trái phải thông thường của các thành tố (□ *đào,* □ *liễu,* ･ *ngôi,* ㇒ *cửa*,...). Văn bản NĐMTT cũng ghi nhận nhiều biến thể chữ Nôm tạo ra bởi viết tắt, viết thảo, viết kiêng húy hoặc đơn giản chỉ là do đảo vị trí các thành tố trong chữ.

Những biến hóa linh hoạt về cấu trúc và hình thể khiến chữ Nôm trong NĐMTT có nhiều cách ghi. Các cách ghi có khi đơn giản chỉ là biến thể chữ Nôm, dị thể chữ Hán hoặc thay đổi loại cấu trúc. Trong đó, những chữ Nôm cùng ghi một âm do khác nhau cấu trúc một mặt cho thấy hạn chế của một loại văn tự chưa được điển chế, mặt khác cho phép người viết chữ Nôm thể hiện dấu ấn cá nhân (thói quen hoặc sáng tạo) khi tạo chữ. Không đơn thuần là khác bộ thủ biểu ý, chữ Nôm trong NĐMTT còn khác chữ Nôm ở nhiều văn bản khác ở chữ Hán biểu ý và chữ Hán biểu âm. Sự linh hoạt này không chỉ xuất hiện ở các văn bản chép tay như NĐMTT mà còn ở cả địa phận các văn bản khắc in, khiến chữ Nôm giai đoạn hậu kì tăng mạnh về số chữ mới, nhất là những chữ được bổ sung thành tố biểu ý. Qua đó có thể khẳng định một lần nữa, bên cạnh tính ổn định của thành tố biểu âm, sự tăng cường thành tố biểu ý là xu hướng mạnh mẽ nhất trong quá trình tồn tại và diễn biến của chữ Nôm.

# CHƯƠNG 4
# TIẾNG VIỆT QUA CÁCH GHI CHỮ NÔM TRONG "NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN"

Như đã nói ở phần phạm vi nghiên cứu của đề tài, trong khi tìm hiểu các đặc điểm tiếng Việt thể hiện qua chữ Nôm trong văn bản NĐMTT, chúng tôi chỉ dừng lại ở các bình diện ngữ âm và từ vựng, không khảo sát đến các bình diện ngữ pháp và phong cách. Do đó, chương 4 này sẽ tập trung thực hiện hai nhiệm vụ chính: *Một là* phân tích cách ghi âm chữ Nôm trong văn bản NĐMTT trên các tiêu chí âm đầu, vần, thanh điệu. Phần này sẽ cung cấp những số liệu cụ thể và những qui luật biến âm từ Hán sang Nôm cho phép nhận định về những thay đổi trong cách ghi âm chữ Nôm cuối thế kỉ XIX, phản ánh những điểm mới của tiếng Việt cận đại so với tiếng Việt cổ. *Hai là* khái quát những đặc điểm về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt cận đại thể hiện trong văn bản tác phẩm NĐMTT.

## 4.1. Cách ghi âm chữ Nôm trong văn bản NĐMTT

Phần này sẽ tìm hiểu đặc điểm ngữ âm tiếng Việt thể hiện qua cách ghi âm chữ Nôm trong văn bản NĐMTT theo các thành phần của âm tiết tiếng Việt. Để đảm bảo những kết luận đưa ra là đáng tin cậy, chúng tôi sẽ thống kê: số tổ hợp phụ âm đầu, phụ âm đơn, số mô hình chuyển đổi âm đầu, vần, tỉ lệ % của các mô hình,… trong cách ghi âm chữ Nôm của văn bản NĐMTT. Từ những dẫn chứng cụ thể, chúng tôi sẽ biện giải quy luật biến âm. Cuối cùng, chúng tôi lập bảng tổng hợp cho cách ghi âm chữ Nôm của tất cả các phụ âm đầu theo bộ vị cấu âm, cách ghi âm tất cả các nhóm vần trong văn bản NĐMTT. Từ những số liệu cụ thể và những qui luật biến âm từ Hán sang Nôm, chúng tôi sẽ đưa ra những kết luận về những thay đổi trong cách ghi âm chữ Nôm cuối thế kỉ XIX, phản ánh những điểm mới của ngữ âm tiếng Việt giai đoạn cận hiện đại so với giai đoạn tiếng Việt cổ trung đại.

### *4.1.1. Cách ghi âm đầu*

Để bao quát cách ghi âm các âm đầu tiếng Việt trong văn bản NĐMTT, chúng tôi sẽ trình bày hệ thống âm đầu theo các nhóm bảo lưu âm đầu cổ và nhóm phụ âm theo bộ vị cấu âm.

Trên lý thuyết, nếu phụ âm đầu trong hệ thống âm Hán Việt giống phụ âm đầu trong tiếng Việt thì người Việt sẽ dùng chữ Hán có âm tương ứng để ghi. Tuy nhiên, tiếng Việt có 22 phụ âm đầu, âm Hán Việt chỉ có 20 phụ âm đầu, không có *r, g.* Ngoài ra, trong các văn bản Nôm còn thấy hiện tượng một âm đầu Nôm này lại được ghi bằng một âm đầu Hán Việt khác. Nguyên nhân sâu xa xuất phát từ biến

đổi của ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Những phụ âm đơn ở giai đoạn tiếng Việt cận hiện đại (cuối thế kỉ XIX) như trong văn bản NĐMTT có thể được "rút gọn" từ những tổ hợp phụ âm từng tồn tại trong tiếng Việt cổ trung đại. Dưới đây là một số quá trình đơn hóa tổ hợp phụ âm thể hiện qua cách ghi thành tố biểu âm trong chữ Nôm của văn bản NĐMTT.

*4.1.1.1. Tổ hợp phụ âm đầu:* Rút gọn các tổ hợp có [-r], [-l]

*Trước hết,* căn cứ vào kết quả khảo sát thống kê ở chương III, chúng tôi khẳng định văn bản NĐMTT không có chữ Nôm nào có thành tố ghi âm đầu tiền âm tiết trong tiếng Việt cổ như 阿 *a,* 巴 *ba,* 車 *cư,*个 *cá,* 多 *đa,* 可 *khả,* 麻 *ma,* 羅 *la,…* Điều này chứng tỏ tiếng Việt ở cuối thế kỉ XIX đã không còn yếu tố tiền âm tiết và từ song tiết (như *la đá, bà ngựa,…*) do quá trình đơn tiết trong tiếng Việt đã hoàn thành từ cuối thế kỉ XVII đầu thế kỉ XVIII. Mặc dù vậy, do tính chất bảo thủ và kế thừa của chữ viết, chữ Nôm trong NĐMTT vẫn còn bảo lưu dấu vết của các tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt cổ như [kr], [kl], [bl], thể hiện bằng việc rút gọn các tổ hợp này.

*a, Rút gọn tổ hợp [kr]*

Theo các nhà ngôn ngữ học lịch sử, trước khi có sự phân tách Việt khỏi Mường, ở Việt Mường chung có các tổ hợp phụ âm đầu [pr], [br] (Ba Na), [kr] (La Ven, Úy Lô), [gr] (Thái) là nguồn gốc của S Việt, sang tiếng Việt, các nhóm này có lúc đã hòa lẫn vào nhau thành [kr], đến thế kỉ XV sẽ chuyển thành [phl*], [khl*] trước khi chuyển thành âm quặt lưỡi /s/. Để thể hiện các tổ hợp phụ âm đầu, các văn bản Nôm cổ như *Phật thuyết,* TTBH, QÂTT thường dùng dạng có đầy đủ hai thành tố ghi âm [kr] để ghi âm *s* /ʂ/, trong đó, yếu tố ghi âm thứ nhất [k] là 巨 *cự* hoặc 車 *cư* và yếu tố ghi âm thứ hai là âm vang bên *l* (thay cho *r* không có trong âm Hán Việt). Tuy nhiên, ở NĐMTT nói riêng và các văn bản Nôm hậu kì nói chung, chữ Nôm chỉ còn dạng bảo lưu thành tố đứng sau [*l]. Cách ghi âm *l*>*s* là lưu tích của các tổ hợp phụ âm đầu *phl, khl* để rụng tiền tố *ph, kh*. Nguồn gốc của s /s/ là những tổ hợp phụ âm đầu *kr(l), *gr(l), *pr(l), *br(l), *t'l, sau đó âm lỏng *l* hòa đúc với các tiền tố *k-/p-/b-/t-* rồi các tiền tố hòa đúc thành một *k-* duy nhất, cuối cùng tiền tố rụng đi, âm lỏng *l* đổi thành s /ʂ/.[7, 19-29]

Dạng chữ Nôm bảo lưu thành tố đứng sau [*l] thể hiện ở hai cách ghi: dùng *l* /l/ ghi s /ʂ/ và dùng *l* /l/ ghi *x* /s/. Có thể coi cách ghi dùng *l* /l/ ghi *x* /s/ là *trường hợp đặc biệt* thể hiện dấu vết tổ hợp phụ âm [kr] trong cách ghi âm *s* /ʂ/ do hai âm *s* /ʂ/ và *x* /s/ có đặc điểm ngữ âm gần nhau (âm xát lưỡi vô thanh). So với *s* /ʂ/ thì *x* /s/ hình thành muộn hơn, cách đây chưa lâu, khoảng từ thế kỉ XVII mới thấy xuất hiện

trong từ điển Việt-Bồ-La. Trước đó, ở thế kỉ XV, trong ANDN, cấu âm của *x /s/* khác xa hiện nay: được phiên bằng âm tắc xát bật hơi Hán. Tức là trước khi hoàn toàn định hình thành *x /s/* trong tiếng Việt thì *x* tương ứng với *s* /ʂ/ và giống như *s* /ʂ/. Trong chữ Nôm, âm đầu *x /s/* được ghi bằng chữ Hán có âm đầu *l* [105].

* *Dùng l* /l/ *ghi s* /ʂ/*:* trong NĐMTT có 20 trường hợp, 241 lượt, nhiều nhất là các chữ 牢 *sao* (65 lượt), 娄/□ *sau* (55 lượt). Một số chữ vẫn ổn định cách viết từ thời Lê như trong văn bản TTBH 1745, chẳng hạn: *sáu* □, *sạch* □, *suối* □, *sâu* 溇. Tuy nhiên, một số chữ đã có sự thay đổi thành tố biểu âm hoặc biểu ý, như *sang* □, *say* 醝, *sáng* □/創: 証 朱 欺 特 □ 邯 □ 之 *Chứng cho khi cũng giàu sang lo gì* (2a,5); 擙 醝 翁 買 殷 勤 廴 缸 *Dở say ông mới ân cần một hai* (1b,10); 喈 鶹 啄 □ 匹 吝 *Tiếng gà giục sáng ba lần* (11b,10),... Trong TTBH, âm *sang* □ được ghi bằng thành tố phụ chỉnh âm 巨 *cự* và chữ Hán 郎 *lang* biểu âm; *say* □ có chữ Hán biểu âm là 來 *lai; sáng* □ / 朗 biểu âm bằng *lãng* 朗 [105].

Như vậy, cách ghi âm *s* /ʂ/ ở các bản Nôm hậu kì đã có sự thay đổi, từ qui luật *l*>*s* sang *s*>*s*. Theo ngữ âm lịch sử, khoảng thế kỉ XV-XVI, âm *s* về cơ bản là một âm đơn, xát, quặt đầu lưỡi nhưng lác đác còn một số trường hợp chứng tỏ rằng quá trình biến thành *s* chưa hoàn thành: *sâu* được phiên bằng *l* chứng tỏ yếu tố thứ hai trong tổ hợp phụ âm còn nghe rõ; *say* được phiên bằng $p^h$, *sáng* được phiên bằng $k^h$, chứng tỏ *say* vốn có tổ hợp phụ âm bắt đầu bằng âm môi, *sáng* vốn có tổ hợp phụ âm bắt đầu bằng âm gốc lưỡi [7, 108]. Ở thế kỉ XVII, âm *s* được khẳng định là một âm đơn. Sự thay đổi còn do nguồn gốc của âm *s* /ʂ/ (gốc Hán hay thuần Việt). Hai phần ba số *s* Hán Việt đã có dạng hiện đại (phát âm như *s*) từ thế kỉ VI, VII. Âm *s* /ʂ/ thuần Việt xưa lại là một tổ hợp phụ âm. Trong số 98 từ có âm đầu *s* /ʂ/ trong NĐMTT, 20 từ được viết theo mô hình S(l) đều là âm thuần Việt, 74 từ được viết theo mô hình S(s) bao gồm hầu hết là âm *s* Hán Việt như *sa, sai, sách, sát, sắc, sinh, sổ, song, sư,…*; chỉ có 9 âm *s* thuần Việt là *sáng, sắm, sẵn, sắp, say, sẽ, sét, sợ, suốt, sụt.* Dễ dàng nhận thấy sự chuyển đổi mô hình từ S(l) sang S(s) của một số âm *sáng, sắp, say, sét, suốt* vốn được ghi bằng chữ Hán có âm đầu *l* tương ứng là *lãng, lập, lai, liệt, luật.* Riêng âm *sáng,* được ghi lại trong *ANDN* với hai cách phiên âm: phiên $k^h$ và phiên ʂ, chứng tỏ có hai biến thể âm S song song tồn tại: một biến thể

phát âm gần lối cổ (chữ Nôm ghi lại bằng chữ 朗 *lãng* biểu âm 𫗂 thuộc mô hình S(l)), một biến thể phát âm theo lối mới (chữ Nôm ghi lại bằng chữ 創 *sáng* biểu âm 𠞺 thuộc mô hình S(s)) [7].

** Dùng l /l/ ghi x /s/:* Trong NĐMTT có 2 trường hợp: *lao>xao* 哰, *lỗi>xổi* 磊. Việc dùng 牢 *lao* ghi *xao* đã xuất hiện ở văn bản TTBH 1745 trong từ láy *xao xác* 哰嚛 [104]. Việc ghi âm *x /s/* bằng mô hình X(l) trong NĐMTT là cách ghi lưu lại dấu vết tổ hợp [kr] tuy nhiên được dùng hạn chế hơn so với các cách viết với âm 敲 *xao* (*Truyện Kiều, Truyện Hoa tiên*) hoặc 抄 *sao* (trong QÂTT) biểu âm.

*b, Rút gọn tổ hợp [kl]*

Trong văn bản NĐMTT, tổ hợp [kl] được ghi dưới dạng chỉ bảo lưu thành tố ghi âm đứng sau [*l], không có dạng bảo lưu thành tố ghi âm đứng trước [k*] hoặc bảo lưu cả hai thành tố. Cụ thể ở trường hợp dùng [kl] ghi [c]: dùng 屢 *lũ* ghi 𦹵 *cũ*, 11 lượt. Tái lập: *klũ > lũ > cũ*. Thực ra, chữ Nôm *cũ* chỉ dùng một thanh phù duy nhất là *lũ* từ những văn bản Nôm sớm nhất đến giai đoạn hậu kì. Từ cuối thế kỉ XIX, chữ *cũ* được bổ sung thêm chữ Hán 舊 *cựu* (cũ) chỉ ý.

*c, Rút gọn tổ hợp [bl] hoặc [tl]*

Trong văn bản NĐMTT chỉ có dạng bảo lưu yếu tố đứng sau [*l] trong tổ hợp [bl] hoặc [tl], thể hiện ở cách ghi *l> tr* với 29 trường hợp và 316 lượt. Các chữ được ghi bằng mô hình TR(l) hầu hết có thành tố biểu âm ổn định qua các giai đoạn phát triển của chữ Nôm như *lai>trai* 㛦, *lại>trải* 𣦰, *long>trong* 𥪝*, lược>trước* 略.

Ở các văn bản Nôm sơ kì, mô hình TR(l) gần như chiếm ưu thế tuyệt đối khi thể hiện âm đầu TR thuần Việt. Ở các văn bản Nôm hậu kì như NĐMTT, mô hình TR(l) dần được thay thế bởi các mô hình TR(tr), TR(ch), TR(gi/d).

*d, Rút gọn tổ hợp [ml]*

Tổ hợp *[ml]* có biến thể là *[mnh]*, được rút gọn bằng cách rụng yếu tố *[m-]* để thành phụ âm đơn *nh*. Trong NĐMTT có 1 trường hợp với 4 lượt dùng *l* Hán Việt ghi *nh* theo mô hình NH(L) là 落/𥉫 *lạc>nhác*, chẳng hạn: 落 曨 壁 粉 書 同 <u>*Nhác*</u> *trông bích phấn thư đồng* (5a,9),...

*4.1.1.2. Phụ âm đơn*

*a, Cách ghi phụ âm đơn theo bộ vị cấu âm*

Để có cái nhìn toàn cảnh và hệ thống về cách chuyển đổi các phụ âm đơn từ Hán sang Nôm, chúng tôi sẽ trình bày hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt theo các nhóm phân theo bộ vị cấu âm. Trong đó sẽ có những trường hợp có âm đầu trùng âm đầu Hán cổ, Việt cổ và những trường hợp không trùng âm đầu cổ.

Phụ âm đơn trong tiếng Việt cận đại gồm 22 phụ âm, được phân bố thành 5 nhóm theo vị trí cấu âm như sau:

- Âm môi: *b* /b/, *m* /m/, *ph* /f/, *v* /v/
- Âm đầu lưỡi: *t* /t/, *th* /t'/, *tr* /ʈ/, *x* /s/, *s* /ʂ/, *đ* /d/, *n* /n/, *d* (gi) /z/, *r* /ʐ/, *l* /l/
- Âm mặt lưỡi: *ch* /c/, *nh* /ɲ/
- Âm gốc lưỡi: *k* (*c*,*q*) /k/, *g* (*gh*) /ɣ/, *ng* (*ngh*) /ŋ/, *kh*/χ/
- Âm hầu: *h* /h/, *?* /ʔ/

**Bảng 4.1: Đối chiếu âm đầu Nôm và âm đầu Hán Việt**

: Vùng chuyển đổi cùng vị trí cấu âm

| Nôm \ HV | b | m | ph | v | th | t | đ | n | x | d | gi | l | tr | s | ch | nh | k | qu | ng | kh | h | ? |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | 817 | | 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **M** | | 428 | | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **PH** | | | **493** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | 276 | 24 | 22 | 393 | 10 | | | | | 34 | | | | | | 1 | | | | | 47 | |
| **TH** | | | | | 1133 | | | | | | | | | | | | | | | 6 | | |
| **T** | | | | | | 1242 | | | | | | 1 | | 2 | | | | | | | | |
| **Đ** | | | | | | 2 | 1532 | | | | | | 2 | | | | | | | | | |
| **N** | | | | | | | 2 | 847 | | | | 3 | | | | | | | | | | |
| **X** | | | 2 | | 36 | 5 | | | 258 | | | 3 | | 66 | 57 | | | | | 17 | | |
| **D** | | | | | | 23 | 234 | | | 346 | 13 | 5 | | 1 | | 2 | 6 | | | | | |
| **GI** | | | | | | 38 | 31 | | | 55 | 182 | 3 | 64 | 4 | 30 | | 1 | | | | 4 | |
| **L** | | | | | | | | 2 | | | | 1156 | | | | | | | | | | |
| **TR** | | | | | | 1 | 4 | | | 1 | 4 | 334 | 399 | 1 | 5 | | | | | | | |
| **S** | | | | | 7 | 4 | | | 1 | | | 241 | 2 | 393 | | | | | | | | |
| **R** | | | | | 2 | 8 | 35 | | | 31 | | 497 | 24 | 26 | | | 4 | | | | | |
| **CH** | | | | | 2 | 21 | 2 | | | | | 5 | 243 | 1 | 795 | | | | | | | |
| **NH** | | | | | | | | | | 2 | 1 | 14 | | | | 482 | | | | | | |
| **K** | | | | | | | | | | | | 9 | | | | | 1086 | 63 | 13 | 9 | | |
| **QU** | | | | | | | | | | | | | | | | | | 325 | | 18 | | |
| **NG** | | | | | | | | | | | | | | | | | 12 | | 799 | | 1 | |
| **KH** | | | | | | | | | | | | | | | | | 5 | 4 | | 440 | | |
| **G** | | | | | | | | | | | 1 | | | | | | 164 | | | 10 | 3 | |
| **H** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 8 | 243 | |
| **?** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **594** |

Bảng đối chiếu trên cho thấy một âm đầu Nôm có thể được ghi bằng nhiều âm đầu Hán Việt, trong đó, hầu hết được ghi bằng âm Hán Việt tương ứng hoặc gần

gũi về bộ vị cấu âm. Chỉ duy nhất âm đầu *ph* được ghi bằng một mô hình PH(PH), còn lại, các âm đầu Nôm ít nhất cũng được ghi bằng hai hoặc ba âm đầu Hán như *h* ghi bằng *kh* và *h, b* ghi bằng *b* và *ph, m* ghi bằng *m* và *v, th* ghi bằng *th* và *kh, g* ghi bằng *gi, k* và *h.* Một số âm đầu Nôm được ghi bằng 8 hoặc 9 âm đầu Hán như GI (*t, đ, d, gi, tr, s, nh, k, ch*), X (*ph, th, t, x, s, kh, l, ch*), V (*ph, b, m, v, th, d, nh, h*), TR (*tr, ch, gi, d, t, đ, l, s*), R (*th, t, đ, d, l, tr, s, k*)… Tình hình này là do chữ Nôm đã kế thừa nhiều cách ghi từ các giai đoạn trước, đồng thời bổ sung thêm những cách ghi mới dưới sự chi phối của biến đổi trong lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

*i, Âm môi*

- Phụ âm *b* /b/ trong NĐMTT được ghi bằng 2 mô hình: B(b) và B(ph). Mô hình B(b) có 152 chữ, 817 lượt, chẳng hạn: 吧 *ba* (ba), 扒 *bắc* (bắc), 絆 *bận* (bạn), 詖 *bể* (bỉ), 波 *bến* (biển), □ *bởi* (bãi), 扒 *bớt* (bát),... Mô hình B(ph) có 1 chữ, 5 lượt: 帆 *buồm* (phàm). Lưu ý, trong chữ Nôm ghép □ (蓬 *bồng* + 房 *phòng*) ghi âm phi Hán Việt *buồng*, đúng ra chữ 房 *phòng* có thể làm thành tố định âm cho *buồng*, tuy nhiên, chúng tôi phải ưu tiên xếp chữ vào mô hình B(b) do 房 *phòng* mang "gánh nặng" ghi ý nghĩa nhiều hơn, phần âm được qui cho 蓬 *bồng.*

- Phụ âm *m* /m/ trong NĐMTT được ghi bằng 2 mô hình: M(m) và M(v). Mô hình M(v) có 1 chữ, 3 lượt: 味 *mùi* (vị). Mô hình M(m) chiếm ưu thế tuyệt đối với 139 chữ, 428 lượt, chẳng hạn: 惻 *mừng* (minh), 痗 *mỏi* (mỗi), 慚 *mơ* (ma), 媄 *mẹ* (mĩ), 瑪 *má* (mã), 进 *mười* (mại),...

- Phụ âm *ph* /f/ được ghi bằng 1 mô hình PH(ph) với 77 chữ, 493 lượt, đa phần đều là âm Hán Việt, chỉ có một số ít là âm thuần Việt, chẳng hạn: 丿 *phút* (phiệt), 泛 *phím* (phiếm), 派 *phai* (phái),...

- Phụ âm *v* /v/ được ghi bằng 9 mô hình: V(ph), V(b), V(m), V(v), V(th), V(d), V(nh), V(h), V(l). Mô hình V(v) chiếm tỉ lệ cao nhất với 86 chữ, 393 lượt; mô hình V(b) có 24 chữ, 276 lượt, chẳng hạn: □ *vắn* (bán), 哪 *vâng* (bang), 包 *vào* (bao), 婚 *vợ* (bị), 愮 *vui* (bôi),...

Trường hợp chữ 𦠘 có chữ 肩 *kiên* (vai) biểu ý và 來 *lai* biểu âm, chúng tôi vẫn xếp vào mô hình V(b) vì thực ra *lai* là để ghi âm *bai* – âm cổ của *vai* trước thế kỉ XVII. Trong từ điển Việt Bồ La còn ghi nhận âm *vai* được đọc là "ɓai" [149, 47].

Tương tự, còn có các cặp tương ứng b-v khác như: *ɓá: vá, ɓải: vải, ɓán: ván, ɓật: vật, ɓế: vế, ɓéo: véo, ɓiết: viết, ɓỏ: vỏ, ɓui:vui*,... [149, 45-49]. Điều này cho thấy một số từ với âm đầu *v* khoảng thế kỉ XVII về trước vẫn còn được phát âm /bʲ/ (âm *b* mềm, tương đương âm б trong tiếng Nga hiện nay). Tuy nhiên, về mặt chữ Nôm, âm xuất phát trong chữ *vai* lại không phải mang âm đầu *b* mà là âm đầu *l*. Đây là dấu vết của tổ hợp *bl* đã đơn tiết hóa thành dạng *b*, tức là rụng đi yếu tố lỏng *l*. Về mặt chữ viết, nhiều khả năng trong thời kì đầu, chữ Nôm dùng một chữ Hán ghi lại yếu tố *b* trong tổ hợp phụ âm đầu (巴 *ba*) và chữ 來 *lai* để ghi phần còn lại. Trong văn bản *Phật thuyết* xuất hiện khoảng thế kỉ XV, được in lại thế kỉ XVIII, có chữ □ (5a,d1; 7a,d9,...) dùng để ghi hai âm *trai* và *vai*. Hoàng Thị Ngọ tái lập là (ba)lai = blai > trai hoặc (ba)lai= (-)lai >vai và giải thích: "*blai* rụng hậu tố thành *bai*..., tới thế kỉ XVII chuyển thành *vai*" [72, 69-70]. Theo qui luật diễn biến cấu trúc của chữ Nôm, chữ Hán ghi yếu tố *b* sẽ bị thay thế bởi thành tố biểu ý là 肩 *kiên*, giữ 來 *lai* lại làm thành tố biểu âm. Cấu trúc 𨉟 được duy trì trong nhiều thế kỉ, đến đầu thế kỉ XX thì thay đổi thành 鶱 (肩 *kiên* + 爲 *vi*) do thành tố biểu âm 來 *lai* trở nên khó hiểu và được thế chỗ bằng chữ 爲 *vi* gần âm với *vai* hơn (trong *Thanh Hóa quan phong* 1903, Tuồng *Đông Lộ Địch* 1941 [154, 1401]). Lúc này, mô hình ghi âm âm *vai* đã chuyển từ V(l) sang V(v).

Âm đầu *v* được ghi âm từ nhiều âm đầu Hán thực ra có thể qui về các nhóm: nhóm âm môi *b, m, ph, v*; âm hầu *h* và nhóm âm đầu lưỡi *d, nh, th.* Các khả năng này ghi âm V này đều có nguồn gốc từ lịch sử ngữ âm khi dễ dàng tìm thấy những tương ứng trong cách đọc âm cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa: *bản>ván, mùa>vụ, phủ>vỗ, hoàng>vàng, dịch>việc, thí>ví*. Riêng trường hợp *nh>v* trong 嘵 *nhiêu>veo* (câu 1144: 鴠羔吖嗹,猿羔嗚嘵 *Chim dường réo rắt, vượn dường ví veo*) là biến âm phái sinh từ qui luật *d>v* do sự hòa lẫn trong cách phát âm *d* và *nh* ở một số địa phương (*deo-nheo, dường-nhường, dác – nhác, dang- nhang* [hương], *dớp-nhớp,...*) đã được chữ Nôm "thu nhận". Trong câu thơ trên, hai chữ buộc phải đọc thành một từ láy vì hai lí do: một là để đối xứng với từ láy 吖嗹 *réo rắt/léo lắt* ở vế trước, hai là bản thân chữ Nôm được viết giống nhau ở bộ 口 khẩu chỉnh âm. Tuy nhiên, việc chọn âm phù hợp cho từ láy này không dễ vì âm xuất phát của hai chữ Nôm khá xa nhau: v (vi) và *nh/ng/kh* (nhiêu/nghiêu/khiêu). Căn cứ vào chữ

cuối cùng câu lục ở cặp lục bát liền kề là "đèo" (岩), chúng tôi xác định vần cho ngữ tố ghi lại bởi chữ Nôm phải là *eo/iêu/êu*.

ii, *Âm đầu lưỡi*

- Phụ âm *t* /t/ trong NĐMTT được ghi bằng 2 mô hình T(t) và T(s). Mô hình T(t) có 221 chữ, 1242 lượt; mô hình T(s) có 1 chữ, 2 lượt: 洒 *tưới* (sái).

- Phụ âm *th* /t'/ trong NĐMTT được ghi bằng 3 mô hình TH(th), TH(s) và TH(kh). Trong đó, mô hình TH(s) có 5 chữ 56 lượt: 柴 *thầy* (sài), 踈 *thơ* (sơ), □ *thờ* (sự), 踈/嗾 *thưa* (sơ). Mô hình TH(kh) có một chữ duy nhất là 課 *thuở* (khóa) do âm cổ của *thuở* là *khuở,* được ghi lại trong các từ điển tiếng Việt cổ như: *Từ điển Việt Bồ La* [156, 224], *Từ điển từ cổ* [153, 92]. Đây là mô hình ghi âm âm *thuở* trong suốt quá trình tồn tại của chữ Nôm. Các văn bản có niên đại muộn hơn chỉ bổ sung bộ 日 *nhật* làm thành tố biểu ý 暴. So với chữ Nôm thời Lê, có 1 chữ đã thay đổi cách ghi từ mô hình TH(s) sang TH(th): 率 *thoắt* (suất) > (thoát). Mô hình TH(th) chiếm đa số với 170 chữ 1076 lượt: 欒 *thuốc* (thúc), 蠜 *thói* (thoái), 僧 *thợ* (thự), 舐 *thịt* (thiệt), 鍥 *thép* (thiếp), 靜 *thiêng* (thanh), 僋 *thấy* (thể). Âm *thờ* có sự thay đổi mô hình ghi âm từ TH(s) (事 *sự*) sang TH(th): 蜍 *thờ* (thừ). Sự thay đổi này chưa hoàn toàn dứt khoát khi ở trong NĐMTT vẫn tồn tại hai cách viết □ *thờ* và 蜍 *thờ*.

- Phụ âm *tr* /ʈ/ trong NĐMTT được ghi bằng 7 mô hình TR(tr), TR(l), TR(ch), TR(t), TR(đ), TR(d), TR(gi): Trong đó, mô hình TR(tr) chiếm ưu thế với 75 chữ, 396 lượt; mô hình TR(l) phản ánh vết tích của tổ hợp *tl/bl* của âm đầu *tr* trong tiếng Việt cổ có 27 chữ, 331 lượt: □ *trai* (lai), □ *trải* (lại), 瀾 *tràn* (lan), □ *trao* (lao), □ *trăm* (lăm), □ *trăng* (lăng),... Mô hình TR(ch) có 5 chữ, 6 lượt; TR(t) có 2 chữ, 4 lượt: 悴/捽 *trót* (tốt); TR(đ) có 3 chữ, 4 lượt: □/□ *trò* (đồ), □ *trối* (đối); TR(d) có 1 chữ, 3 lượt: 擙 *trở* (dữ); TR(gi) có 2 chữ, 6 lượt: 者 *trả* (giả), 教 *tráo* (giáo). Trong đó, các mô hình TR(tr), TR(ch), TR(gi), TR(d) mới xuất hiện và phổ biến từ sau thế kỉ XVII. Chẳng hạn, để ghi âm *tránh*, các văn bản Nôm sơ kì thường dùng 另 *lánh* theo mô hình TR(l) để ghi; trong NĐMTT lại dùng 正 *chính* theo mô hình TR(ch) như 咳 肯 正 □ 唾 瀾 瀍 *E mình trốn <u>tránh</u> ướm lời lan man* (11a,9); 侳 ㄚ 坤 正 戈 釭 謀 奸 *Thôi thôi khôn <u>tránh</u> qua vòng mưu gian* (19a,4); 保 饒 暫

正 边 塘 *Bảo nhau tạm tránh bên đường* (47a,8).

Tương tự, để ghi âm *trẩy*, thay vì dùng 礼 *lễ* như trong *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải mông* (TCTGKM) cuối thế kỉ XVII [64], NĐMTT dùng 扯 *chỉ* để ghi: 夫 人 船 扯顺 涌 長 安 *Phu nhân thuyền trẩy thuận dòng Tràng An* (55a,8). Các bản NĐMDC dùng 雉 *trĩ* theo mô hình TR(tr): 沾 沾 嗾 馭 氽 驲 雉 遡 *Chăm chăm giục ngựa mấy ngày trẩy sang* (AB419/2). Âm *trò* được NĐMTT ghi đồng thời với cả hai mô hình TR(l) và TR(tr): 路 *lộ>trò* (1 lượt) và 厨/㕑 *trù>trò* (7 lượt): 稹 共 𠄩 珂 孝 路 *Riêng cùng hai gã học trò* (29a,7); 傳 厨 渚泮 笭 高 *Chuyện trò chửa cạn thấp cao* (1b,5); 英 婘 㕑 傳 隣 □ *Anh em trò chuyện lân la* (14a,6).

Mô hình TR(tr) thường dùng để ghi các âm tr/ʈ/ Hán Việt. Trong NĐMTT có 75 chữ với 399 lượt theo mô hình TR(tr) thì có đến 66 chữ có âm Nôm trùng âm xuất phát như *trần, trận, trạng, tri, trí, triều, trình, trọng, trừ, trúc, trực, trung, trướng, trường, truyền,...* Trong số 66 chữ có âm Nôm trùng âm Hán Việt trên vẫn có một số âm thuần Việt như *trách, trái, trầm, trù, tranh, trung.* Đây là những âm Nôm có thành tố biểu âm được duy trì qua các giai đoạn phát triển của chữ Nôm. Bên cạnh đó, một số âm thuần Việt khác với âm đầu *tr* lại có sự thay đổi thành tố biểu âm, chủ yếu là từ mô hình TR(l) (ghi tổ hợp phụ âm [tl] trong tiếng Việt cổ) thành mô hình TR(tr), chẳng hạn: 冲 *trong* (trung), □ *trẻ* (trĩ), 蹦 *trèo* (triều), 㕑/厨 *trò* (trù). Điều này dẫn tới sự song hành hai mô hình ghi âm TR(tr) và TR(l) cho một số âm Nôm như *trẻ* □ (thanh phù 稚 *trĩ*) song song với 祂 (thanh phù 礼 *lễ*), *trèo* 蹦 (thanh phù 朝 *triều*) song song với 撩 (thanh phù *liêu*), *trò* 㕑 (thanh phù 厨 *trù*) song song với 路 (thanh phù *lộ*). Âm *trong* đã được ghi bằng chữ 冲 trong *Thiên Nam ngữ lục* (thế kỉ XVI-XVII), chẳng hạn: câu 3971 户行親戚東西冲外 *Họ hàng thân thích đông tây* ***trong*** *ngoài;* câu 4069 催卞率𡗶 叺冲幔 *Thôi bèn thoắt nhắp* ***trong*** *màn* [58].

Về mô hình TR(gi), trong NĐMTT có 2 chữ 者 *giả>trả* và 教 *giáo>tráo* (tráo trở). Để ghi âm *trả*, TTBH, TCTGKM và QÂTT dùng 把 *bả*, do dấu vết của tổ hợp phụ âm *bl* trước thế kỉ XVII. Về sau, khi tiếng Việt đơn tiết hoàn toàn, tổ hợp *bl* phân hóa thành hai nhóm ở hai vùng địa hình: vùng đồng bằng Bắc Bộ phát âm

thành *gi*, vùng khu 4 cũ phát âm thành *tr*. Tiếp nhận sự thay đổi trong cách phát âm đó, một số từ có âm đầu *tr* thuần Việt đã được chữ Nôm thể hiện bằng các chữ Hán mang âm đầu *gi*. Từ điển Việt Bồ La ghi nhận hai cách phiên âm *trả* bằng *blả* và *giả*. Các bản Nôm NĐMDC, *Truyện Kiều* đều dùng 者/啫 ghi âm *trả*.

Mô hình TR(d) có 1 chữ, 3 lượt: □ *dữ* >*trở*. Thực ra, quá trình ghi âm *trở* không phải trực tiếp từ chữ Hán 與 *dữ* mà thông qua một chữ Nôm trung gian là 擧 *giở* với bộ 扌*thủ* chỉ ý bên cạnh chữ 與 *dữ*. Hiện tượng này được gọi là "chuyển bậc âm Nôm" khi thanh phù của chữ Nôm không phải là một âm Hán Việt mà là một âm Nôm. Như vậy, mô hình TR(d) về thực chất vẫn là TR(gi) như ở trên, tức là đều dùng âm đầu Hán /z/ để ghi âm đầu Nôm *tr*.

- Phụ âm *x* /s/ trong NĐMTT được ghi bằng 8 mô hình: X(x), X(l), X(s), X(ch), X(t), X(kh), X(ph), X(th). Trong đó, các mô hình chỉ có một hai chữ: X(t) có 2 chữ, 5 lượt: 悴/揪 *xót* (tốt); X(kh) có 1 chữ, 17 lượt: 挈 *xiết* (khiết); X(Ph) có 1 chữ 漂 *xiêu* (phiêu); X(th) có 2 chữ, 36 lượt: 吁 *xin* (thiên), 唋 *xôn* (thôn). X(l) có 2 chữ, 3 lượt: 哮 *xao* (lao), 磊 *xổi* (lỗi). Mô hình X(ch) cũng chỉ có 3 chữ, 57 lượt: □ *xem* (chiêm), 摄 *xếp* (chiếp), 拙 *xót* (chuyết). Mô hình X(x) chiếm đa số với 33 chữ, 258 lượt; X(s) có 11 chữ, 66 lượt; Có hai chữ 壳 *xác,* 怵/悴 *xót* thay đổi mô hình ghi âm so với chữ Nôm thời Lê là*:* trong TTBH 1745, 嚼 *xác* ghi bằng thanh phù *lạc;* 律 *xót* ghi bằng thanh phù *luật.*

- Phụ âm *s* /ʂ/ trong NĐMTT được ghi bằng 6 mô hình: S(l), S(s), S(t), S(th), S(tr), S(x). Trong đó, S(l) có 20 chữ, 239 lượt: 郎/掃 *sang* (lang), 蠟 *sáp* (lạp), 娄/姍 *sau* (lâu), 嵺 *sáu* (lão), 彙 *sấm* (lẫm), 墋 *sân* (lân),... So với các văn bản Nôm thời Lê, trong NĐMTT có bốn âm đã thay đổi hoàn toàn từ mô hình S(l) sang S(s) là *sáng, say, sét, suốt:* 烺 *sáng* (lãng) > 勥 / 創 *sáng* (sáng), □ *say* (lai)> 醝 *say* (sai), □/□ *sét* (liệt) > □ *sét* (sát), 律 *suốt* (luật) > *suốt* (suất); có 1 chữ tồn tại song song hai mô hình S(l) và S(s) là *sắp:* 拉 (lập) và 插/歃 (sáp). Mô hình S(s) có 76 chữ, 396 lượt; S(t) có 1 chữ 哨 *sảng* (tỉnh), 1 lượt; S(th) có 2 chữ, 8 lượt: 輸 *so* (thâu), 鉄 *sắt* (thiết); S(tr) có 1 chữ, 2 lượt: 矗 *sực* (trực). Mô hình S(x) có một chữ 吹 *sùi* (xuy).

Cách ghi âm *s* /ʂ/ ở các bản Nôm hậu kì đã có sự thay đổi, từ qui luật *l*>*s* sang *s*>*s*. Theo ngữ âm lịch sử, khoảng thế kỉ XV-XVI, âm *s* /ʂ/ trong tiếng Việt về cơ bản là một âm đơn, xát, quặt đầu lưỡi nhưng lác đác còn một số trường hợp chứng tỏ rằng quá trình biến thành *s*/ʂ/ chưa hoàn thành: âm đầu trong *sâu* được phiên bằng *l* chứng tỏ yếu tố thứ hai [*l] trong tổ hợp phụ âm còn nghe rõ; trong *say* được phiên bằng $p^h$, trong *sáng* được phiên bằng $k^h$, chứng tỏ *say* vốn có tổ hợp phụ âm bắt đầu bằng âm môi, *sáng* vốn có tổ hợp phụ âm bắt đầu bằng âm gốc lưỡi [7, 108]. Sang đến thế kỉ XVII, âm *s* /ʂ/ đã được khẳng định là một âm đơn.

Mô hình S(l) dần yếu thế so với mô hình S(s) còn do nguồn gốc Hán hay Việt của âm *s*. Hai phần ba (2/3) số *s* Hán Việt đã có dạng hiện đại (phát âm như /ʂ/) từ thế kỉ VI, VII. Âm *s* thuần Việt xưa lại là một tổ hợp phụ âm. Trong số 98 từ có âm đầu *s* trong NĐMTT, 20 từ được viết theo mô hình S(l) đều là âm thuần Việt, 74 từ được viết theo mô hình S(S) bao gồm hầu hết là âm *s* Hán Việt như *sa, sai, sách, sát, sắc, sài, san, sàm, sáo, sầu, sĩ, sinh, sổ, song, sư, sứ, sự, sương,…;* chỉ có 9 âm *s* thuần Việt là *sáng, sắm, sẵn, sắp, say, sẽ, sét, sợ, suốt, sụt.* Dễ dàng nhận thấy sự chuyển đổi mô hình từ S(l) sang S(s) của một số âm *sáng, sắp, say, sét, suốt*: trong các văn bản Nôm sơ kì vốn được ghi bằng chữ Hán có âm đầu *l* tương ứng là *lãng* 朗, *lập* 立, *lai* 來, *liệt* 烈, *luật* 律; trong NĐMTT đã mượn âm xuất phát có âm đầu *s*: 剏 (創 *sáng*), 揷 *sắp* (*sáp*), 醝 *say* (差 *sai*), □ *sét* (察 *sát*), 率ˋ *suốt/ sụt* (率 *suất*). Riêng âm *sáng*, được ghi lại trong *An nam dịch ngữ* với hai cách phiên âm: phiên /$k^h$/ và phiên /ʂ/, chứng tỏ có hai biến thể âm *s* song song tồn tại: một biến thể phát âm gần lối cổ (chữ Nôm ghi lại bằng chữ 朗 *lãng* biểu âm 烺 thuộc mô hình S(l)), một biến thể phát âm theo lối mới (chữ Nôm ghi lại bằng chữ 創 *sáng* biểu âm 剏 thuộc mô hình S(s)).

- Phụ âm *đ* /d/ trong NĐMTT được ghi bằng 4 mô hình: Đ(đ), Đ(tr), Đ(t), Đ(ch). Trong đó, Đ(Tr) có 2 chữ 沈 *đắm* (trầm), 濁 *đục* (trọc) với 2 lượt; Đ(t) có 1 chữ 焠 *đốt* với 2 lượt; Đ(ch) có 1 chữ 燭 *đuốc* với 1 lượt. Chiếm ưu thế nhất là mô hình Đ(đ) với 192 chữ 1519 lượt. Một số chữ Nôm thay đổi mô hình ghi âm như: Âm *đỡ* đã thay đổi chữ Hán biểu âm từ 助 *trợ* thành 拖 *đà*, tức là chuyển mô hình từ Đ(tr) thành Đ(đ); *đốt* dùng 卒 *tốt* biểu âm thay vì dùng chữ Hán 咄/柮 *đốt*; *đuốc* dùng song hành hai tự dạng 燭 (*chúc* – mô hình Đ(ch)) và 爣 (篤 *đốc* biểu âm – mô hình Đ(đ)).

- Phụ âm *n* /n/ trong NĐMTT được ghi bằng 3 mô hình: N(n), N(l), N(đ).

Trong đó, mô hình N(đ) là dấu vết của quá trình mũi hóa phụ âm trong tiếng Việt, thường gặp nhất vẫn là cách ghi âm 𣍐/毒 *nọc* bằng chữ Hán 毒 *độc*. Mô hình N(l) mới xuất hiện ở giai đoạn hậu kì của chữ Nôm do sự lan tỏa của cách phát âm nhiều vùng Bắc Bộ khó phân biệt âm đầu *l/n*. Trong NĐMTT, mô hình N(l) có hai chữ 吶 *nếu*, 繰 *nối* được ghi bằng các chữ Hán mang âm đầu *l* là 了*liễu*, 磊 *lỗi* thay vì dùng chữ Hán biểu âm mang âm đầu *n* như trong các văn bản sơ kì: 裊 *niểu*, 餒 *nỗi*. Với âm *nối*, ngoài việc sử dụng mô hình N(l), văn bản NĐMTT còn dùng mô hình N(n) như nhiều văn bản Nôm sơ kì, nhưng thành tố biểu âm không phải là chữ Hán 餒 *nỗi* mà là chữ Nôm 沒 *nổi*: ⊠，□. Đây là hiện tượng chuyển bậc âm Nôm thường thấy ở các văn bản Nôm hậu kì khi mà một số chữ Nôm tự tạo (từ giai đoạn sơ kì) đã ổn định cấu trúc và âm đọc, có thể gia nhập vào đội ngũ thành tố biểu âm, song hành với các chữ Hán biểu âm.

Mặc dù có sự tham gia của mô hình N(l), âm đầu *n* Nôm vẫn chủ yếu dùng mô hình N(n) với 87 chữ và 752 lượt:.

- Phụ âm *d* (gi) /z/ trong NĐMTT được ghi bằng 8 mô hình: D(d), D(đ), D(gi), D(t), D(nh), D(k), D(l), D(s). Trong đó hai mô hình D(s), D(nh) chỉ có 1 chữ: 𠸘 *dọn* (soạn), 仍 *dưng* (nhưng); mô hình D(k) chỉ có 3 chữ 8 lượt: 敢 *dám* (cảm), □ *dạt* (kiết), 及 *dớp* (cập). Mối tương ứng *k*>*d* xuất phát từ mối quan hệ giữa âm đầu *gi* và *k* trong hệ thống âm Hán Việt (cùng là thanh mẫu *kiến* tương tự 芥 *cải* < *giới*, 甲 *kép*<*giáp*, 價 *cả*<*giá*,...). Mô hình D(t) có 4 chữ 23 lượt: 揋 *dắt/dứt* (tất), □ *dạo* (tạo), 踔 *dồn* (tồn). Hai âm *t* và *d* đều là âm đầu lưỡi - răng. Mô hình D(l) có 6 chữ 6 lượt: 攔 *dan* (lan), 浪 *dằng* (lãng), 磊/繰/澇 *dõi* (lỗi), 磊 *dùi* (lỗi). Hai âm *l* và *d* đều là đầu lưỡi – răng, đồng thời, *l* có âm cổ là *r*, trong khi âm *r* cổ là một âm rung không đập mạnh và khi số lần rung giảm xuống tối đa thì *r* gần với *d* [105, 238]. Mô hình D(gi) mới xuất hiện nhưng đã có 11 chữ 32 lượt: 迦 *dà* (già), 鉴/监 *dám* (giám), 交/□ *dao* (giao), 浇*dào* (giao), 角 *dốc* (giốc), 扛 *dang/dàng* (giang). Trong số các chữ Nôm theo mô hình D(gi), chữ □ *dặn* là chuyển bậc âm Nôm khi thành tố biểu âm đọc theo âm Nôm *giận* 恨 chứ không phải âm Hán Việt *hận*. Hai mô hình

chủ yếu ghi âm đầu *d* trong NĐMTT vẫn là D(đ) và D(d). D(đ) có 23 chữ 154 lượt: 𣍐 *da* (đa), 𦟌 *dạ* (đà), □ *dãi* (đãi), 滯/帶/繓 *dải* (đái), □/苔 *dày* (đài), 吠/拜 *dậy* (đại), 淡/黕 *dặm* (đạm), 迭 *dặt* (điệt),... D(d) có 58 chữ 292 lượt: 賸 *dài* (duệ), 痍 *dại* (duệ), 嘫 *dặn* (dẫn), 唒 *dấu/dẫu* (dậu), 擸 *dẹp* (diệp),...

Trong số các chữ Nôm ghi âm đầu *d* trong NĐMTT, chúng tôi lưu ý đến chữ 𣎆 (dạng) trong kết hợp với 呂 (lã). Hai chữ 呂 𣎆 xuất hiện khá nhiều trong các văn bản truyện Nôm và được đọc với nhiều phương án khác nhau. Lấy trường hợp *Truyện Kiều*, hai chữ 呂 𣎆 được phiên là *lỡ dường, lỡ giường, lỡ làng*. Trong NĐMTT, hai chữ 呂 𣎆 cũng xuất hiện ba lượt, chúng tôi chọn cách phiên *lỡ dường*: 緣 金 分 改 呂 𣎆 *Duyên kim phận cải lỡ dường* (27a,7); 冰 傾 嵈 瀋 呂 𣎆 潭 涔 *Băng khuâng đỉnh thẳm, lỡ dường đầm sâu* (42b,1); 傷 埃 退 趾 呂 𣎆 *Thương ai gặp bước lỡ dường* (45b,1). Giải thích về cách đọc 呂 𣎆 *lỡ dường*, Nguyễn Tài Cẩn viết: "Theo ý chúng tôi, khó có cơ sở để đọc DƯỜNG thành LÀNG. Đọc NHỠ NHÀNG thì còn dễ giải thích hơn, vì 2 lẽ: DƯỜNG dễ chuyển thành NHƯỜNG rồi từ đó thành NHÀNG; LỠ thì rõ ràng có dạng song song là NHỠ. Nhưng sợ NHỠ NHÀNG hiện đại quá! Rất có thể nguyên bản có ý định viết LỠ DƯỜNG: theo từ điển cổ, DƯỜNG là một danh từ có ý nghĩa là cái "thể", cái "chừng"; từ điển hiện đại thì định nghĩa DƯỜNG là "từ chỉ cái có tính chất, mức độ đại khái". Nói một cách khác, LỠ DƯỜNG có ý nghĩa đại để là "lỡ dở, nửa chừng", "lỡ chừng"." [10, 431]. Theo tác giả đề tài, hai âm đầu *l* và *d* có mối quan hệ gần gũi với âm mũi trung gian là *nh*, về mặt chữ viết, có thể dùng chữ Hán mang âm đầu *l* để ghi âm Nôm *d* hoặc *nh*. Do đó, hai chữ 呂 𣎆 vẫn có thể đọc là *lỡ làng* (cùng nghĩa với *lỡ dường*), nhất là trong ngữ cảnh câu thơ 冰 傾 嵈 瀋 呂 𣎆 潭 涔 ***Bâng khuâng*** *đỉnh thẳm,* ***??*** *đầm sâu*, hai tiếng cần đọc ở vế thứ hai tương ứng với từ láy *bâng khuâng* ở vế thứ nhất.

Phụ âm *gi* trong NĐMTT được ghi bằng 9 mô hình: GI(gi), GI(d), GI(ch), GI(tr), GI(đ), GI(h), GI(l), GI(t), GI(s). Mô hình GI(ch) có 7 chữ 67 lượt: 之 *gì* (chi), 戢/戠 *giấc* (chức), 招 *gieo* (chiêu), 擩 *gióng* (chống), 搥 *giồi* (槌 chùy), 执 *giúp* (chấp). Mô hình GI(đ) là mô hình phái sinh từ mô hình D(đ), có 12 chữ: 待/焲

*giãi* (đãi), 苔 *giày* (đài), 店 *giếm* (điếm), 哋 *giỗ* (đỗ), 挏 *giong* (đông), 湥 *giọt* (đột). Mô hình GI(tr) có 9 chữ 69 lượt: 𠇕 *già* (trà), 𠃅 *giận* (trận), 秩 *giật* (trật), 廛 *gìn* (triền), 喠 *giọng* (trọng), 貯 *giữ* (trữ), 𠁑 *giữa* (trữ), 啅 *giục* (trục). Mô hình GI(l) phái sinh từ mô hình D(l), có 2 chữ 3 lượt: 灡 *giàn* (lan), 磊 *giỏi* (lỗi). Mô hình GI(t) có 5 chữ 37 lượt: 賊 *giặc* (tặc), 𢯏 *giắt* (tất), 汫 *giếng* (tỉnh), 睮/徐/㳫 *giờ* (từ). Mô hình GI(s) có 1 chữ 4 lượt là 綵 *giềng* (sàng) trong *mối giềng*. Mô hình GI(h) có 2 chữ 8 lượt là 槛 *giam* (hạm), 恨 *giận* (hận). Mối quan hệ giữa âm Hán Việt *h* với âm Nôm *gi* xuất phát từ tương ứng giữa hai âm *h* và *gi* trong hệ thống âm Hán Việt (cùng thanh mẫu *Hạp,* chẳng hạn một số chữ Hán có thể đọc hai âm với hai âm đầu *h* hoặc *gi* như 降 *hàng/giáng,* 械 *hàm/giam,* 闞 *hám/giảm,* 絞 *hào/giảo,...*). Mô hình GI(d) có 8 chữ 54 lượt: 吔 *giã* (dã), 𠃅 *giàu* (du), 唒/蹓 *giấu* (dậu), 絏 *giây* (di), 紲 *giấy* (duệ), 逾 *gió* (du), 撰 *giở* (dữ). Hai âm *d* và *gi* trước thế kỉ XVII trong tiếng Việt vốn là hai âm vị độc lập, từ thế kỉ XVIII đã nhập làm một thành âm /z/ hoặc /j/ tùy địa phương. Trong NĐMTT, một số âm Nôm ghi bằng mô hình GI(d) đã thay thế các mô hình GI(ch) và GI(tr) thường xuất hiện trong các văn bản Nôm sơ kì, chẳng hạn: 絏 *giây* (di) thay cho 之 *giây* (chi), 紲 *giấy* (duệ) thay cho 紙 *giấy* (chỉ), 𠃅 *giàu* (du) thay cho 朝 *giàu* (triều). Việc dùng thanh phù 油 *du* để ghi âm *giàu/giầu* đã phổ biến ở các văn bản Nôm đầu thế kỉ XX như *Dì ghẻ con chồng* 1921 (・), *Lục Vân Tiên* (油) [161]. Còn lại, đa số âm đầu *gi* trong NĐMTT là âm Hán Việt được ghi bằng mô hình GI(gi) với 28 chữ 170 lượt: 家/加/嘉/爺 *gia,* 假/者 *giả,* 解 *giải,* 鉴 *giám,* 艰/奸/间 *gian,* 江/扛 *giang,...*

Trên thực tế, âm đầu *gi* trong tiếng Việt là sự đồng quy của hai nguồn gốc **kj* Hán Việt và *ch* thuần Việt. Ngoài ra, ở phương ngữ Bắc Bộ còn ghi nhận một nguồn gốc nữa của *gi* là từ tổ hợp *bl*. Nhiều âm *gi* phải mượn chữ Hán âm đầu *tr/ch* để ghi theo mô hình GI(tr) hoặc GI(ch) như *trữ>giữ, trận>giận, chiêu>gieo, chỉ>giấy, chi>giây, chung>giong,...* Cuối thế kỉ XVII, sự "tiêu biến" của các tổ hợp phụ âm dần kéo theo sự gần gũi giữa âm *gi* Hán Việt và *gi* thuần Việt, dẫn đến việc chữ Nôm sử dụng âm *gi* Hán Việt để ghi âm *gi* thuần Việt và "chuyển

dụng" để ghi âm *tr* thuần Việt gần âm theo mô hình ngược lại TR(gi) hoặc TR(ch) như 者/啫 *giả>trả,* 教擙 *giáo giở> tráo trở,* 擙 *giở>trở,* 正 *chính>tránh,* 扯 *chỉ > trẩy,* □ *chấp>tráp,* 雝 *chuẩn >trốn.*

- Phụ âm *r* /ʐ/ trong NĐMTT được ghi bằng 8 mô hình: R(l), R(đ), R(t), R(th), R(k), R(d), R(s), R(tr). Trong đó, các mô hình R(k), R(tr), R(th) chỉ có một hai chữ: 技 *rẽ* (kĩ), 穎 *riêng* (trinh), 鉊 *rìu* (triệu), 窒 *rất* (thất). Mô hình R(s) có 5 chữ: 㶀/綝 *ràng* (sàng), 樔 *rào* (sào), 愁 *rầu* (sầu), 逴 *rước* (sước). Mô hình R(t) có 7 chữ: 壻ˊ *rể,* 捽 *rút,* 熽 *rõ,* 澡 *ráo,* 撚 *rất.* Mô hình R(đ) có 7 chữ 33 lượt: 舵 *rà* (đà), 待 *rãi* (đãi), 灯 *rành* (đình), 摐 *rò* (đồ), 拎 *rong* (đôngS), 撴/□ *run* (đôn). Mô hình R(d) có 17 chữ 32 lượt: 㸌 *rạng* (dạng), 油/啪 *rầu/ru* (du), 吧 *rỉ/rĩ* (dĩ), 移 *rời* (di), 容 *rong* (dung), 葉/橐 *rợp* (diệp), 愈 *rũ* (dũ), 揄/噞 *rủ,* 唯 *rủi* (duy), 用/㴑 *rụng* (dụng). Sự xuất hiện nhiều của các chữ Nôm ghi theo mô hình R(d) trong NĐMTT cho thấy sự hòa lẫn trong phát âm hai âm đầu *r* và *d* ở các vùng phương ngữ Bắc Bộ và Nam Bộ vào cuối thế kỉ XIX. Đây cũng là điểm chung trong cách ghi âm *r* /ʐ/ trong các văn bản Nôm hậu kì. Còn lại, cũng như các văn bản Nôm sơ kì, mô hình R(l) vẫn chiếm ưu thế trong cách ghi âm *r* /ʐ/ trong NĐMTT với 33 chữ 495 lượt, chẳng hạn: 棱 *rừng,* ☒ *ruộng,* □ *rửa,* □ *rồng,* 檑 *roi,* 嘹 *reo,* □ *rối,* □ *rạng,...*

Đặc biệt, về bản chất, các chữ Nôm 撚 *rất,* 摐 *rò* thuộc trường hợp "chuyển bậc âm Nôm" khi việc ghi âm phải gián tiếp qua âm khác: *tất>**dứt**>rất, đồ>**dò**>rò.* Về mặt cấu trúc, bộ 扌 *thủ* (tay) biểu ý trong các chữ 撚, 摐 không liên quan đến nghĩa của các ngữ tố *rất, rò* mà lại liên quan đến âm trung gian là *dò, dứt* (bộ 扌 *thủ* chỉ hành động bằng tay). Do đó, có thể qui hai mô hình ghi âm R(t), R(đ) trong trường của *rất, rò* về mô hình R(d).

- Phụ âm *l* /l/ trong NĐMTT được ghi bằng 2 mô hình: L(l) và L(n). Đáng lưu ý là âm đầu *l* trong NĐMTT không còn được ghi bằng chữ Hán có âm đầu *m* theo mô hình L(m), cho thấy sự tiêu biến hoàn toàn của tổ hợp *ml* trong tiếng Việt cuối thế kỉ XIX. Trong TTBH 1745, tổ hợp *ml* vẫn còn dấu vết trong cách ghi chữ Nôm: âm *lời* được ghi bằng hai chữ Nôm ↰/□ (ma +lệ > mlời > lời), âm *lẫn* được ghi bằng 免 *miễn* (miễn > mliễn > lẫn). Trong NĐMTT, *lời* ghi bằng 唎 với chữ Nôm 歪 *trời* chỉ âm, *lẫn* ghi bằng

吝 *lận*: 欺揺終粉, 欺掑吝釵 *Khi giồi chung phấn, khi cài lẫn thoa* (28b,d10). Đây cũng là cách ghi âm *lẫn* phổ biến trong các văn bản Nôm từ cuối thế kỉ XIX.

Trong NĐMTT, có 2 chữ Nôm ghi theo mô hình L(n) là 女 *lữa* (nữ) trong *lần lữa*, 怒 *lọ* (nộ) trong các câu: 拱料吝女朱耒爧湄 *Cũng liều lần lữa cho rồi nắng mưa* (14b,d10); 怒尋舞劍怒誇蘭亭 *Lọ tìm Vũ kiếm, lọ khoe Lan Đình* (13b,d9). Thông thường, để ghi âm *lữa*, các văn bản Nôm chọn dùng chữ 呂 *lã* hoặc chuyển dụng chữ Nôm 焒 *lửa*; để ghi âm cổ là *lọ*, các văn bản Nôm (*Quốc âm thi tập* chẳng hạn) chọn dùng chữ 路 *lộ* để ghi. Mô hình L(n) đã xuất hiện từ khá sớm trong các văn bản Nôm sơ kì do sự gần gũi về bộ vị cấu âm giữa hai âm *l* và *n*, nhất là đối với phát âm của một số vùng Bắc Bộ có sự nhầm lẫn *l/n*. Do đó không chỉ có mô hình L(n) mà còn có mô hình ngược lại tức là dùng âm xuất phát *l* ghi âm Nôm *n* theo mô hình N(l). Các văn bản TNNL, CNNÂ dùng thành tố biểu âm mang âm đầu *l* để ghi âm Nôm mang âm đầu *n* (trong đó có nhiều trường hợp "chuyển dụng chữ Nôm", tức dùng chữ Nôm tự tạo sẵn có để ghi âm Nôm gần âm): dùng chữ Nôm 铖 *nên* để ghi âm *lên*, dùng chữ Nôm 黀 *năm* ghi *lăm*, dùng chữ Hán 年 *niên* để ghi *lên* (CNNÂ), hoặc ngược lại dùng 蓮 *lên* (Nôm) để ghi *nên* (TNNL).

Ngoài 4 lượt chữ (2 đơn vị chữ) dùng mô hình L(n), các âm đầu *l* còn lại trong NĐMTT đều được ghi bằng mô hình L(l) với 177 chữ 1157 lượt. Chẳng hạn: 惏/啉 *lăm*, 彡/廩 *lắm*, 数 *lâu*, 礼 *lấy*, 蓮 *lên*, 眀 *liếc*, 蹓/塩 *lối*,...

*iii, Âm mặt lưỡi*

- Phụ âm *ch* /c/ trong NĐMTT được ghi bằng 7 mô hình: CH(th), CH(t), CH(đ), CH(l), CH(tr), CH(s), CH(ch). Trong đó, một số mô hình chỉ có một hai chữ như CH(s) có 1 chữ 1 lượt (*soạn>chọn* 撰); CH(l) có 1 chữ 3 lượt (*lam>chàm* 蓝); CH(đ) có 1 chữ 2 lượt (*đối>chối* □); CH(th) có 2 chữ 2 lượt (*thậm>chậm* 踸, *thục>chuộc* 贖). Các chữ viết theo các mô hình trên tuy ít xuất hiện (do tần số sử dụng ít của các từ này trong văn bản tác phẩm) nhưng vẫn phản ánh đúng qui luật biến đổi ngữ âm: các âm *chuộc, chàm* là âm Việt hóa của *thục, lam.* Chỉ có trường hợp chữ *chọn* viết bằng chữ Hán 撰 *soạn* là do người viết chọn cách viết khác với lối viết thông thường: 撰䏧𠆳礼結緣 *Chọn ngày làm lễ kết duyên* (56a,d3). Ngay

trong văn bản NĐMTT, người chép cũng đã hai lần ghi *chọn* bằng *luận* 論: 崔空論𥒥此鐄 *Thôi không <u>chọn</u> đá thử vàng* (33a,d2) và 論𣈜𫜵席追歡𢝙囬 <u>*Chọn*</u> *ngày làm tiệc truy hoan vui vầy* (42a,d9). Tuy nhiên, lí do sâu xa của hiện tượng này cũng xuất phát từ qui luật Việt hóa từ âm Hán Việt *soạn* thành âm Nôm *dọn,* sau đó, *dọn* có thể đọc thành *chọn* do mối liên hệ ngữ âm trong lịch sử giữa hai âm đầu *ch* và *gi* (hoặc *d*) trong tiếng Việt (như *chòng/giường, chon/giòn, chự/giữ,...*).

Mô hình phổ biến trong cách ghi âm đầu *ch* /c/ trong NĐMTT vẫn là CH(ch) và CH(tr). Mô hình CH(tr) có 27 chữ 243 lượt; CH(ch) có 100 chữ 795 lượt. Mô hình CH(t) có 6 chữ 21 lượt như 蜳 *chuồn,* 徐 *chờ,* 紂 *chài,* 卒/捽 *chuốt,* 捽 *chút,* 姉 *chị* (dị thể của 姊 *tỉ*).

- Phụ âm *nh* /ɲ/ trong NĐMTT được ghi bằng 4 mô hình: NH(nh), NH(n), NH(gi), NH(d), trong đó chiếm ưu thế là mô hình NH(NH) với 62 chữ, 482 lượt. Mô hình NH(n) có 2 chữ 5 lượt: 浽 *nhôi* (nổi), 女 *nhỡ* (nữ), trong đó *nhôi* là chữ chuyển bậc âm do âm xuất phát là âm Nôm *nổi.* Mô hình NH(d) theo Nguyễn Ngọc San là "hiện tượng chắp nối" ("chuyển cơ địa phát âm từ một vị trí này sang một vị trí kề ngay đó" [105, 234]), phái sinh từ cách mô hình N(đ) vì *n /n/ và nh* /ɲ/ "đều là những âm mũi có cùng một độ mở" [105, 236]. Hai mô hình NH(d) và NH(gi) thực ra là một vì cuối thế kỉ XIX thì hai phụ âm *d* và *gi* đã hòa lẫn với nhau trong cách phát âm của người Việt. Cũng ở giai đoạn tiếng Việt hiện đại, âm *nh* hòa lẫn với *d* dẫn tới sự song tồn của các âm *nhổ - dổ, nhỏ - giỏ, nhớp – dớp, nhúng – dúng,…* Phản ánh vào trong chữ viết, chữ Nôm trong NĐMTT cũng dùng âm đầu Hán Việt /z/ (*d* hoặc *gi*) để ghi âm Nôm *nh*: 𥉩 *giám > nhắm,* 𢪀 *dĩ>nhảy,* 茄 *gia>nhà.*

*iv, Âm gốc lưỡi*

- Phụ âm *k* (*c,q*) /k/ trong NĐMTT được ghi bằng 5 mô hình: K/C(k/c), C(ng), C(qu), K/C(kh), K(gi). Trong đó, mô hình K/C(kh) có 3 chữ 叫 *kêu* (khiếu), □/䫌 *coi* (khôi) với 15 lượt; mô hình K(gi) có 1 chữ 膠 *keo* (giao) chỉ xuất hiện 1 lượt; mô hình C(ng) có 1 chữ 梗 *cành* (ngạnh) với 13 lượt; mô hình C(qu) có 2 chữ 群 *còn* (quần), 𡍚 *cõi* (quĩ) với 63 lượt.

Phụ âm *qu* được ghi bằng hai mô hình là QU(qu) và QU(kh) trong đó QU(kh) chỉ có 2 chữ 19 lượt: 曠 *quãng* (*khoáng*), 圭 *quê* (khuê). Thanh phù trong chữ 曠 *quãng* là 曠 *khoáng,* tuy nhiên, âm phù của chữ *khoáng* vẫn là 廣 *quảng* với âm đầu *qu.* Mô hình QU(qu) chiếm đại đa số với 41 chữ 293 lượt, phần lớn là âm

Hán Việt, chỉ có số ít âm thuần Việt là 窘 *quẩn* (quẫn), 扃 *quanh* (quynh), 䦆 *quạt* (quyết), 摫 *quay* (quai), 涓 *quen* (quyên), 啝 *quẻ/quở* (quả), 撅 *quét* (quyết).

- Phụ âm *g* (*gh*) /ɣ/ trong NĐMTT được ghi bằng 4 mô hình: G(k), G(kh), G(gi), G(h). Trong đó, mô hình G(gi) chỉ có 1 chữ 嫁 *gả* (giá) 1 lượt; G(h) có 1 chữ 撧 *vượt* (hoạt) với 3 lượt; mô hình G(kh) có 3 chữ 𠀧 *gã* (khả), 塊 *gói* (khối), 𠀧 *gương* (khương) với 13 lượt; mô hình G(k) chiếm đa số với 38 chữ 245 lượt: 閣 *gác* (các), 𠀧 *gái* (cái), 𠀧 *ghềnh* (kinh), 恄 *ghét* (結 kết),...

- Phụ âm *ng* (*ngh*) /ŋ/ trong NĐMTT được ghi bằng 3 mô hình: NG(ng), NG(c), NG(h). Trong đó, hai mô hình rất hạn chế số chữ: NG(h) chỉ có 1 chữ 唅 *ngậm* (hàm); NG(c) có 4 chữ 衮 *ngổn* (cổn), 謹 *ngẩn* (cẩn), 錦/𠀧 *ngẫm* (cẩm) với 11 lượt. Âm *ngẫm* là dạng hiện đại của âm cổ *gẫm*, tương tự như các tương ứng *ng/g* trong một số phương ngữ: *nghiền/ ghiền, nghé/ghé, nghê (thường)/ghê,...* Như vậy, thực chất mô hình NG(c) ở chữ *ngẫm* là mô hình G(c) phản ánh xu hướng hữu thanh hóa trong tiếng Việt. Đại đa số âm *ng* /ŋ/ trong NĐMTT đều được ghi bằng mô hình NG(ng) với 106 chữ 799 lượt.

- Phụ âm *kh* /χ/ trong NĐMTT được ghi bằng 3 mô hình: KH(kh), KH(k), KH(qu). Trong đó, hai mô hình KH(k) và KH(qu) rất hạn chế số chữ: mô hình KH(qu) chỉ có 1 chữ 咣 *khoang* (quang) trong *khoe khoang*; mô hình KH(k) có 3 chữ với 6 lượt: 巾 *khăn* (cân), 巾 *khân* (cân) trong *lần khân*, 刼 *khiếp* (kiếp). Mô hình KH(kh) chiếm ưu thế với 65 chữ, 440 lượt, hầu hết là âm Hán Việt, chỉ có một số ít là âm thuần Việt, chẳng hạn: 康 *khăng* (khang), 泣 *khắp* (khấp), 咵 *khoe* (khuy), 跬 *khỏe* (khuể), 屈 *khoắt* (khuất), 塊 *khỏi* (khối), 湝 *khơi* (khai).

*v, Âm hầu*

- Phụ âm *h* /h/ trong NĐMTT được ghi bằng 3 mô hình: H(h), H(kh), H(th). Trong đó, hai mô hình H(kh) và H(th) ít được sử dụng: mô hình H(th) chỉ có 1 trường hợp chữ 採 *hái* mượn trực tiếp nghĩa của chữ Hán 採 *thái* (hái); mô hình H(kh) có 2 chữ 10 lượt: 哿 *há* (khả), 𠀧 *hớp* (kháp). Đa phần âm đầu Nôm *h* được ghi bằng âm đầu Hán *h* tương ứng với 161 chữ, 986 lượt.

- Âm đầu *?* /ʔ/ trong NĐMTT được ghi bằng duy nhất một mô hình ?(?) với 85 chữ, 594 lượt, tức là tất cả các âm Nôm khuyết phụ âm đầu (hoặc mang âm đầu

?) đều được ghi bằng chữ Hán mang âm đầu ? tương ứng. Chẳng hạn: 喑 *ầm* (âm), 屵 *ắt* (ất), 喂 *ôi* (uy), 於/ 唹 *ưa* (ư),...

Như vậy, toàn bộ các phụ âm đơn trong NĐMTT đã được mô tả rất chi tiết về các cách ghi âm thông qua các mô hình biến âm từ âm Hán Việt sang âm Nôm. Trong số 26 phụ âm đơn của tiếng Việt, chỉ có hai âm đầu dùng một mô hình ghi âm, các âm đầu còn lại đều dùng nhiều mô hình, nhiều nhất có thể lên tới 9 mô hình như âm đầu *x, v, r, d,...* Qua thống kê, biện luận các qui luật biến đổi ngữ âm và mối liên hệ giữa các mô hình ghi âm, chúng tôi nhận thấy những âm đầu có càng ít mô hình là những phụ âm hình thành sớm và có sự ổn định qua các giai đoạn phát triển của ngữ âm tiếng Việt (như *l, n, ph, b, th, m, h, qu*), ngược lại, những âm đầu có nhiều mô hình ghi âm hình thành muộn hơn và có nhiều biến đổi trong lịch sử tiếng Việt (như *v, x, d, gi, tr, s, r, ch, nh, k, ng, g*). Bản thân các mô hình ghi âm cũng có trình tự thời gian xuất hiện trước sau, do đó chúng có giá trị phân định mức độ cổ và mới của chữ Nôm về cấu tạo. Chẳng hạn, âm đầu *s* trong NĐMTT có 6 mô hình ghi âm, trong đó, các mô hình S(th), S(l), S(tr) cổ hơn mô hình S(s); các mô hình ghi âm *r* như R(t), R(th), R(d), R(tr) cổ hơn mô hình R(d); các mô hình D(t), D(đ), D(s), D(l) cổ hơn D(gi), D(nh),... Cách ghi âm âm đầu Nôm trong NĐMTT chịu sự chi phối của những diễn biến trong hệ thống âm đầu tiếng Hán, tiếng Việt không chỉ do thay đổi về bộ vị cấu âm của phụ âm mà còn bởi sự chuyển đổi ngữ âm theo phương thức phát âm.

*b, Cách ghi phụ âm đơn theo phương thức phát âm*

*Xu hướng mũi hóa* thể hiện ở các qui luật ghi âm một số âm đầu Nôm trong NĐMTT *đ>n, d>nh, k>ng, gi>nh.* Ví dụ: 椓 *độc>nọc,* 把 *dĩ>nhảy,* 滾 *cổn>ngổn,* 謹 *cẩn>ngẩn,* 茄 *gia>nhà,* 瞷 *giám>nhắm,...* Mặc dù quá trình mũi hóa các âm tiền tắc họng đã hoàn tất từ rất sớm trong tiếng Việt, rất nhiều chữ Nôm trong NĐMTT vẫn được ghi theo xu hướng này. Đây là ảnh hưởng của sự đồng qui các âm *gi* và *d, đ* và *nh* trong tiếng Việt cận đại ở một số phương ngôn. Một hệ quả nữa của sự đồng qui này là cách ghi âm *l>nh* phát sinh từ *l>d* do sự hòa lẫn *d* và *nh,* như 瞉 *lạc>nhác.*

*Xu hướng hữu thanh hóa* thể hiện ở các qui luật ghi âm đầu Nôm *d, g, b* trong NĐMTT như *t>d, k>g, ph>b.* Ví dụ: 帆 *phàm>buồm,* 揋 *tất>dứt,* 蹅 *tạo > dạo,* 踉 *tồn > dồn,* 記 *kí >ghi,...*

*Xu hướng xát hoá* thể hiện ở các qui luật *ch>gi, ch>x, th>x, đ>d, b>v, h>v, d>v.* Ví dụ trong NĐMTT: 戠 *chức>giắc,* □ *chúng>gióng,* 执 *chấp>giúp,* □ *chiêm>xem,* 拙 *chuyết>xót,* 黵 *đạm>dặm,* 滌 *đội>dội,...* Trong đó quá trình *ch>gi* xảy ra sau thế kỉ XV và diễn ra muộn hơn quá trình *ch>x.* Ngoài ra còn có các quá

trình *th>x, th>s* như: 吁*thiên>xin,* 唔 *thốn>xôn,* 鉄 *thiết>sắt,* 輸 *thâu>so.*

Trong NĐMTT có 3 chữ Nôm được ghi theo biến âm *k>z* là 敢 *cảm>dám,* 溼 *kiết>giạt* và 汲 *cập>giớp/dớp.* Trong bản Kiều Duy Minh Thị 1872, âm *giớp* cũng được ghi bằng thanh phù 扱 *trấp/hấp/cập*, "cũng như dùng KIẾP ghi GIỆP, dùng CỐI ghi GIỌI v.v..." [10, 426]. Chữ 扱 trong từ điển chữ Nôm của Trương Đình Tín, Lê Quí Ngưu có rất nhiều âm đọc: *ấp, đạp, cặp, cắp, kẹp, chắp, dớp, dập, gặp, gắp, gấp, ghép, gập, tráp, vập* [154, 838]. Theo Lã Minh Hằng thì âm *giớp* xuất hiện trong *Kim Vân Kiều tân truyện* [AB.12, trang 14a] được ghi bằng chữ Nôm □ ghép hai kí tự cùng ghi ý bộ 辶 *xước* chỉ bước chân và chữ 歹 *đãi* có nghĩa "xấu" [44, 56]. Thực ra, việc dùng âm đầu Hán /k/ (*c,k*) để ghi âm đầu Nôm /z/ (*d, gi*) trong các trường hợp trên là biến âm xuất phát từ sự biến đổi ở phần vần trong tiếng Hán trung cổ. Vần *a* Hán Việt có nguồn gốc từ hai vận bộ *ca* (thuộc nhiếp *quả*) và *ma* (thuộc nhiếp *giả*) trong tiếng Hán trung cổ. Vần *a* trong hai vận bộ này có sự phân biệt: vận *ca* thuộc nhất đẳng nên nguyên âm *a* "rộng hơn, lùi lại phía sau hơn", vận *ma* thuộc nhị đẳng nên nguyên âm a "hẹp hơn, nhích về phía trước hơn" [7, 237-238]. Khi hình thành âm Hán Việt vào cuối đời Đường, "sự đối lập *a/*a nhiều khi diễn ra thành sự đối lập ở phụ âm" [7, 239]: đi với *a* đọc thành /k/, đi với a đọc thành /z/. Về sau, do âm *a* ở tiếng Việt chỉ có một, sự đối lập trên không còn cơ sở tồn tại, các âm đầu /z/ ghi theo biến âm k>z dần được thay thế bằng biến âm *d/gi>d/gi* tương ứng: 监/鉴 *giám>dám,* 葉 *diệp>dớp,* 搣 *diệt>dạt* hoặc bằng *đ>d*: 達 *đạt > dạt.* Văn bản NĐMTT ghi nhận sự song hành hai cách ghi âm *dám* bằng hai mô hình: 敢 (k>z) và 监 (gi>d).

*Xu hướng ngạc hóa* thể hiện ở qui luật ghi âm *t>ch* trong NĐMTT. Chẳng hạn: 紂 *tài>chài,* □ *tồn>chuồn,* 捽 *tốt>chuốt,* 徐 *từ>chờ.*

Nhìn chung, do sự đồng qui của các nhóm âm đầu (*d, r, gi*), (*tr,ch, gi*), (*d,nh,l*), (*x, s*) trong tiếng Việt từ sau thế kỉ XVII nên các mô hình ghi âm chữ Nôm ở giai đoạn hậu kì phong phú và linh hoạt hơn rất nhiều so với thời kì trước. Bên cạnh khả năng *tr>ch, tr>gi* đã có cách ghi ngược lại *ch>tr* (*chính>tránh, chỉ>trẩy*), *gi>tr* (*giả>trả, giáo>tráo*); từ qui luật *l>r* đã có thêm *l>d, l>nh* và hệ quả là sinh ra qui luật *d>nh* (*giám>nhắm*); *d>r* (*dạng>rạng*),… Các qui luật phái sinh hoặc thứ phát này càng về sau càng chiếm ưu thế do sự tương thích với ngữ âm tiếng Việt cận hiện đại. Không những

vậy, cách ghi âm chữ Nôm giai đoạn hậu kì còn ghi nhận hiện tượng "chuyển bậc âm Nôm" khi âm xuất phát không phải là âm Hán Việt mà là âm Nôm. Điều này càng khiến các mô hình ghi âm âm đầu Nôm cuối thế kỉ XIX có nhiều thay đổi so với các thời kì trước. Chẳng hạn, dùng □ *giở* ghi *trở,* 㨢 *dứt>rất,* □ *trời>lời,…*

***4.1.2. Cách ghi phần vần***

Theo các nhà ngôn ngữ học, tiếng Việt có tất cả 155 vần, âm Hán Việt chỉ có 77 vần. Về nguyên tắc, nếu vần Hán Việt có mặt trong tiếng Việt thì chữ Nôm dùng chữ Hán có vần Hán Việt ấy để ghi âm; nếu gặp trường hợp không có vần Hán Việt tương ứng thì chữ Nôm phải dùng vần Hán Việt khác có tính chất ngữ âm gần gũi để ghi. Tuy nhiên, tương tự vấn đề phụ âm đầu, quá trình biến đổi của ngữ âm lịch sử tiếng Việt và tiếng Hán không song song đồng nhất, trải qua thời gian dài diễn biến, đã có một số hiện tượng không ăn khớp giữa vần của thành tố chữ Hán ghi âm với vần của âm đọc chữ Nôm.

*4.1.2.1. Dấu vết vần Việt cổ*

*a, Dùng vần có âm chính -i- ghi -ư-, -ơi, -ây, -ay,*

**-i>-ây:** NĐMTT có 17 chữ, 102 lượt: 𦀊 *giây* (di), 𤶐 *gầy* (kì), 𢘾 *cậy* (kị)...

**-i>-ay:** NĐMTT có 18 chữ, 140 lượt: 𩙻 *bay* (bi), 耭 *cày* (kì), 𢪀 *nhảy* (dĩ)...

**-i>-ơi:** NĐMTT có 9 chữ, 70 lượt: 烴 *chói* (chí), 唏 *hơi* (hi), 紪 *sợi* (sĩ),…

**-i->-ư-:** có 3 chữ, 27 lượt: 炋 *bừng* (bình), 停 *đừng* (đình), 𢜠 *mừng* (minh).

Mối tương ứng giữa -*i*- với -*ư*-, *ơi, -ây*, -*ay* là hiện tượng thường thấy ở ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Vần -*ây* Việt vốn có nguồn gốc từ -*i* Mường, ngay cả trong nội bộ tiếng Việt, -*i* cũng là hình thức cổ hơn -*ây*. Những cứ liệu cụ thể: Ở từ điển Việt-Bồ-La còn ghi vần -*ân* là -*in* như: ghi *chân* là *chin, nhân – nhin, nhất – nhít,…* So sánh tiếng Việt và Mường hay khẩu ngữ người miền Trung thấy có sự tương ứng giữa -*i*- với -*ư*-: *chân-chưn-chin, nhất-nhứt-nhít, nứt-nít, đứt-đít, sứt-sít,…* Hiện nay, trong tiếng Việt hiện đại có các từ *với, mới, chấy, mày, này,...* tương ứng với các từ ở phương ngôn Bắc Trung Bộ *ví, mí, chí, mi, ni,…*

Tất cả các cứ liệu trên chứng tỏ chữ Nôm dùng vần -*i*- ghi -*ư*-, -*ơi, -ây, -ay,* là phản ánh đúng cách phát âm ở đương thời.

*b, Dùng vần có âm chính -ư- ghi -â-, -ơ*

**-ư>-ơ:** NĐMTT có 39 chữ, 251 lượt: 渚 *chở* (chử), 徐 *chờ* (từ), 擧 *gỡ* (cử),...

**-ưc>-âc:** có 2 chữ, 13 lượt: 職 *giấc* (chức), 堛 *bậc* (bực)

*c, Dùng vần có âm chính -u- ghi -âu, -ô-*

**-u>-âu**: có 3 chữ, 15 lượt: 𠯇 *rầu* (du), 油 *dầu* (du), 醜 *xấu* (xú)

**-ung>-ông**: có 5 chữ, 19 lượt: 蔠 *chông*, 擦 *chống*, □ *chồng*, 氍 *lông*,**篭** *lồng*.

**-ung>-uông**: có 4 chữ, 25 lượt: □ *ruộng* (lũng), □ *xuống* (sủng).

**-uc>-ôc:** có 3 chữ, 5 lượt: **局** *cuộc*, **贖** *chuộc*, **祝** *chốc* (chúc).

Theo nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học, *-u* là dạng cổ của *-ô*, *-â*. Giở lại một vài so sánh tiếng Việt ở Bắc Bộ với phương ngữ khu IV, thấy có sự tương ứng: *tôi-tui, tối-túi, môi-mui, hôn-hun, rốn-rún, thối-thúi, chổi-chủi,…* Và mối tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Mường: *bâu-bu, cậu-cụ, dâu-du, nâu-nu, sâu-su, trâu-tru,…* Việc chữ Nôm dùng *-u-* ghi *-âu, -ô-* chứng tỏ chữ Nôm đã ghi đúng âm đọc lúc bấy giờ và bảo lưu được dấu vết tiếng Việt cổ.

*d, Dùng vần có âm chính -a- ghi -ưa, -ươ-, -ây, -ơ-*

**-a>-ưa**: NĐMTT có 1 chữ, 27 lượt: **迻** *đưa* (đa)

**-a>-ơ:** NĐMTT có 8 chữ, 32 lượt: **巴** *bơ*, 慲 *mơ*, 爢 *mờ*, **披** *phơ*, 㗎 *quở*, **咀** *thở*.

**-ai>-ây:**NĐMTT có 13 chữ, 69 lượt: 檖 *cây*, 菭 *đầy*, 醆 *gây*, **淶** *lây,…*

**-ai>-ơi:** NĐMTT có 16 chữ, 235 lượt: □ *bởi*, 掇 *cởi*, 淵 *khơi*, **買** *mới*,**哉** *tơi*.

**-ai>-ươi**: NĐMTT có 6 chữ, 160 lượt: □ *dưới*, **邁** *mươi*, 㝵 *người*, **洒** *tưới,…*

**-am>-ơm:** NĐMTT có 1 chữ, 7 lượt: □ *cơm* (cam)

**-am>-ươm:** NĐMTT có 2 chữ, 6 lượt: **淡** *đượm* (đạm), 薋 *thơm* (tham)

**-an>-ơn:** có 3 chữ, 16 lượt: **干***cơn* (can), **疸** *đớn* (đán), **顔** *nhơn* (nhan).

**-ang>-ương**: NĐMTT có 3 chữ, 43 lượt: 羕 *dường* (dạng), **扛** *giương* (giang).

**-at>-ơt**: NĐMTT có 2 chữ, 3 lượt: 扒 *bớt* (bát), 達 *đợt* (đạt)

*đ, Dùng vần có âm chính -â- ghi -ô-*

**-âm>-ôm:** có 2 chữ, 11 lượt: 㬎 *hôm* (hâm), 揞 *ôm* (âm)

**-uân>-ôn:** có 3 chữ, 22 lượt: 准 *chốn* (chuẩn), 𨷂 *trốn* (chuẩn), 論 *lộn* (luận).

**-uân>-uôn:** có 1 chữ, 1 lượt: 倫 *luồn* (luân)

**-uât>-uôt:** có 2 chữ, 7 lượt: 肆 *ruột* (duật), 率 *suốt* (suất)

Khi hình thành chữ Nôm, có thể tiếng Việt đang có sự biến đổi giữa vần có âm chính là *-â-* và *-ô-*. Chứng cứ là trong từ điển Việt-Bồ-La (1651) có những hiện tượng ghi hai cách với "ô" và "â": *buồn-buần, buông-buâng, ruồi-ruầi, ruột-ruật,…*

*4.1.2.2. Dấu vết vần Hán cổ*

Dấu vết vần Hán cổ trong văn bản NĐMTT thể hiện ở việc dùng những vần có âm chính -*â*- ghi -*i*- hoặc -*i*- ghi –*ia*:

**-i>-ia**: có 5 chữ, 53 lượt: 碑 *bia* (bi), 支*chia* (chi), 箕 *kia* (ky), 箕 *kìa.*

**-â->-i-:** có các trường hợp *âm>im, ân>im, ân>in, âp>ip, ât>it*

+ -*âm*>-*im*: có 2 chữ, 20 lượt: 尋 *tìm* (tầm), 沈 *chìm* (trầm)

+ -*ân*>-*in*: có 3 chữ, 24 lượt: 𡯨 *chín* (chẩn), 印 *in* (ấn), 𥄭 *nhìn* (nhẫn)

+ -*âp*>-*ip*: có 2 chữ, 16 lượt: 急 *kíp* (cấp), 及 *kịp* (cập)

+ -*ât*>-*it*: có 1 chữ, 4 lượt: □ *ít* (ất)

Trong các trường hợp bảo lưu được dấu vết vần Tiền Hán Việt, các chữ Nôm *tìm, in, nhìn, kíp* là âm Tiền Hán Việt của các từ *tầm, ấn, nhận, cấp* và các vần -*im*, -*in*, -*ip* là vần Tiền Hán Việt của -*âm*, -*ân*, -*ât*.

**-ư>-ưa**: NĐMTT có 18 chữ, 147 lượt: 渚 *chưa*, 𡧲 *giữa*, 浖 *rửa*, 𢭸 *tựa.*

**-u>-ua**: NĐMTT có 4 chữ, 16 lượt: 㤗 *chua*, 主 *chúa*, 厨 *chùa*, 説 *dua*

**-ap>-ôp**: NĐMTT có 1 chữ, 2 lượt: 納 *nộp* (nạp)

**-am>-om**: NĐMTT có 1 chữ, 6 lượt: 函 *hòm* (hàm)

*4.1.2.3. Cách ghi phần vần theo các nhóm*

Chữ Nôm trong TTBH có 103 vần, trong đó có 75 vần Hán Việt. Mối quan hệ tương ứng giữa vần Hán Việt với vần Nôm được thống kê đối chiếu trong các bảng, hàng ngang gồm các vần Hán Việt thể hiện bằng chữ in thường, cột dọc là các vần thuần Việt thể hiện bằng chữ in hoa. Chúng tôi sắp xếp các vần thành: vần mở, vần nửa mở, vần nửa đóng, vần đóng theo thứ tự nguyên âm dòng trước (*i, iê, ia, e, ê*), dòng giữa (*ư, ưa, ơ, â, a, ă*), dòng sau (*u, uô, o, ô, ua*). Trong mỗi phần chúng tôi đều dẫn ra những trường hợp cụ thể và cố gắng đưa ra những kiến giải hợp lí nhất.

*a, Nhóm các vần mở*

Vần mở là những vần *kết thúc bằng các nguyên âm*. NĐMTT có 18 vần mở là -*i*, -*ia*, -*ê*, -*e*, -*ư*, -*ơ*, -*ưa*, -*a*, -*u*, -*ô*, -*o*, -*uy*, -*uya*, -*uê*, -*oe*, -*ươ*, -*oa*, -*ua*.

**Bảng 4.2: Bảng đối chiêu các vần mở Nôm với vần Hán Việt**

| HV / Nôm | i | ê | ia | ư | ơ | a | ưa | u | ô | o | uy | uê | oe | oa | âu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **i** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **ia** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **ê** | 35 | 319 | | | | | | | | | | | | | |
| **e** | 204 | 11 | | | | 15 | | | | | | | | | |
| **ư** | | | | 392 | | | | | | | | | | | |
| **ơ** | 109 | | | 251 | 43 | 32 | | | 2 | | | | | | |
| **ưa** | 43 | | | 147 | 59 | 27 | 4 | | | | | | | | |
| **a** | | | | 88 | | 1065 | | | | | | | | | |
| **u** | | | | | | | | 195 | 12 | | | | | | |
| **ô** | | | | | | | | | 143 | | | | | | |
| **o** | | | | | | | | 229 | 317 | 21 | | | | | 1 |
| **ua** | | | | | | | | 16 | 44 | | | | | | 1 |
| **uy** | | | | | | | | | | | 39 | | | | |
| **uya** | | | | | | | | | | | 7 | | | | |
| **uê** | | | | | | | | | | | | 8 | | | |
| **oe** | | | | | | | | | | | 6 | 1 | 1 | | |
| **uơ** | | | | | | | | | | | | | | 6 | |
| **oa** | | | | | | | | | | | | | | 226 | |

Các vần mở Nôm được thể hiện bằng 15 vần Hán Việt, trong đó có 1 vần nửa mở là *–âu* trong chữ *thâu* ghi *thua*. Trong 14 vần mở Hán, thì vần *oe* chỉ có 1 chữ *hòe*, vần *ia* chỉ có 2 chữ *địa, nghĩa,* vần *ưa* chỉ có 1 chữ *thừa,* vần *-ơ* chỉ có 6 chữ *sơ, sớ, sở, cơ, trợ, trở,* vần *-o* có 7 chữ *do, thọ, thỏ, ngọ, nho, phó, võ.* Do đó, các vần mở thuần Việt hầu như chỉ được ghi bằng 9 vần Hán Việt còn lại là *-i, -ê, -ư, -a, -u, -ô, -uy, -uê, -oa,* dẫn đến tình trạng một vần Hán ghi nhiều vần Nôm hoặc nhiều vần Hán ghi một vần Nôm. Chẳng hạn, vần *–i* Hán ghi 7 vần Nôm *-i, -ê, -e, -ia, -ơ, -a, -ưa*; vần *-ư* Hán ghi *–ư, -ơ, -a, -ưa* Nôm,...; các vần Hán *–i, -ư, -ơ, -a* cùng ghi vần *–a* Nôm; *-i, -ư, -ơ, -a, -ưa* cùng ghi vần *–ưa* Nôm,...

Nhìn vào **Bảng 4.2** có thể thấy cách ghi vần mở trong NĐMTT phân định thành bốn nhóm rõ rệt: nhóm các nguyên âm dòng trước tương ứng Hán và Nôm *i, e, ê, ia*; nhóm các nguyên âm dòng giữa *ư, ơ, a, ưa*; nhóm các nguyên âm dòng sau tròn môi *u, o, ô, ua* và nhóm các vần mở có âm đệm [w]. Như vậy là cách ghi các vần mở về cơ bản tuân theo quy luật chuyển đổi nguyên âm cùng dòng. Những trường hợp chuyển đổi khác dòng đều có lí do về ngữ âm lịch sử*: i>ơ, i>ưa*. Ví dụ: dùng *mĩ* ghi □ *mở, vĩ> vỡ* 巇, *bì>bờ* 坡, dùng 否 *bĩ* ghi □ *bữa,* 湄 *mi>mưa,* 陂 *bì>vừa,…* Chữ 美 *mĩ* có âm thượng cổ là [mi∂] nên được dùng ghi âm *mở,* cùng xu hướng có *ti > tơ, thi > thơ, kì >*

*cờ,...* Chữ 否 *bĩ* đọc thành *bĩa* vì ở thế kỉ XVII các âm *ư, â, i* Việt còn có nhiều trường hợp lẫn vào nhau. Trường hợp *–i>-ơ* có lai nguyên lịch sử /i/>/ɤ/. Theo Nguyễn Ngọc San, chữ Hán 梅 vốn có phiên thiết là 莫杯切 *mạc bôi thiết* đọc là *mai* do kết quả của diễn biến /əj/>/ɔj/>/aj/, được người Việt đọc là *mơ* do thời điểm chữ 梅 vào nước ta, khoảng 1500 năm trước, âm cuối /-j/ chưa xuất hiện trong tiếng Hán. Lúc này, 梅 đang có vần mở với /ə/ trùng với nguyên âm *ơ* trong tiếng Việt. Tương tự, theo Nguyễn Tài Cẩn, *-ơ* và *-ư* Hán Việt cũng có chung nguồn gốc. Lai nguyên của *–ư* Hán Việt là vận bộ *ngư* 魚 và nguyên âm /i/ trong 3 vận bộ *chi* (支,之,脂) của Nhiếp *chỉ* 止. Khoảng thế kỉ VIII-IX, âm trị của vận bộ *Ngư* đang ở giai đoạn /yə/ >/yɯ/ [7, 234]. Cũng vào thời gian này, 3 vận bộ *chi* thuộc nhiếp *Chỉ* lần lượt đồng qui vào /i/, trên con đường đồng qui ấy có vận bộ phải trải qua giai đoạn có /-ə/. [7, 123]. Theo Nguyễn Ngọc San, nguồn gốc của *ư* thuần Việt là từ *ư/* ɯ */, ơ /ɤ/, i /i/* [105, 94].

*b, Nhóm các vần nửa mở*

Các vần nửa gồm nguyên âm chính và các bán âm cuối *-u, -o, -i, -y.*

Trong NĐMTT có 20 vần nửa mở, được ghi bằng 16 vần Hán Việt (7 vần mở, 1 vần nửa đóng và 8 vần nửa mở).

**Bảng 4.3: Bảng đối chiêu các vần nửa mở Nôm với vần Hán Việt**

| HV / Nôm | i | ê | ư | iên | u | uy | uê | oa | ai | ây | oai | ôi | iêu | ưu | ao | âu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **iu** | | | | | | | | | | | | | 11 | | | |
| **iêu** | | | | | | | | | | | | | 235 | | | |
| **êu** | | | | | | | | | | | | | 37 | | 2 | |
| **eo** | | | | | | | | | | | | | 110 | | 3 | |
| **ưu** | | | | | | | | | | | | | | 51 | | |
| **ươu** | | | | | | | | | | | | | | 4 | | |
| **ao** | | | | | | | | 7 | | | | | 5 | | 595 | |
| **au** | | | | | 5 | | | 1 | | | | | 45 | | 24 | 69 |
| **âu** | | | | | 15 | | | | | | | | 11 | | | 3 |
| **ai** | 5 | | 10 | | | | 13 | | 713 | | | | | | | |
| **ay** | 140 | 25 | | | | | | | 268 | 46 | | | | | | |
| **ây** | 102 | 154 | | | | | 5 | | 69 | 6 | | | | | | |
| **ơi** | 70 | 39 | | | | | | | 235 | | | 9 | | | | |
| **oi** | 1 | | | | | 10 | | 3 | | | 2 | 186 | | | | |
| **ôi** | | | | | | 12 | | | | | 37 | 351 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **ui** | 3 | | | | | 16 | | | | | | 77 | | | | |
| **uôi** | | | | | | 5 | 2 | | | | | 34 | | | | |
| **ưi** | 3 | | | | | | | | 23 | | | | | | | |
| **ươi** | 25 | 1 | | 9 | | | | | 160 | | | | | | | |
| **oai** | | | | | | | | | | | 53 | | | | | |

Nhìn vào **Bảng 4.3** có thể nhận ra sự phân định thành 3 nhóm: nhóm tương ứng các vần có âm cuối *–i*, nhóm tương ứng các vần có âm cuối *–u* và nhóm vần mở Hán ghi vần nửa mở Nôm. Sự phân bố bảng thành các nhóm cho thấy: vần Hán có âm cuối –i chỉ ghi các vần Nôm -i, không ghi –u; vần Hán âm cuối –u chỉ ghi vần Nôm âm cuối –u, không ghi –i; các vần mở Hán chỉ ghi vần nửa mở Nôm có âm cuối –i, trừ trường hợp vần *–u* ghi *–au, –âu* là phản ánh dấu vết tiếng Việt cổ. Như vậy, về cơ bản, cách ghi vần nửa mở vẫn tuân theo quy luật nguyên âm chính chuyển đổi theo dòng và giữ nguyên âm cuối. Ngoại lệ có những chữ Nôm dùng vần mở hoặc vần đóng Hán Việt để ghi, tức là có sự thay đổi về âm cuối, ví dụ: 禮 *lấy* (lễ), 尼 *này* (ni), 僣 *thấy* (thể), 㔥 *rày* (lệ), 鮮 *tươi* (tiễn),… Những trường hợp này đều phản ánh lí do ngữ âm lịch sử tiếng Hán. Âm Hán Việt của các từ 禮 *lễ,* 尼 *ni,* 体 *thể* không có âm cuối –i nhưng âm Hán thượng cổ của những âm này lại có –i. Thời thượng cổ, âm đọc của *lễ, thể* là *liei, tiei*, thuộc vần *-iei-*. Vần *–iei-* chuyển sang Hán Việt đã rụng mất âm cuối *–i* vì sau nguyên âm dòng trước trong quy luật ngữ âm tiếng Việt không cho phép đặt âm *–i* ở cuối vần. Ngoài ra, các trường hợp chuyển nhóm vần từ vần mở sang vần nửa mở trong NĐMTT đều thỏa mãn điều kiện có âm vang (âm bên, âm mũi) hoặc âm hữu thanh đứng trước [7, 302].

*c, Nhóm vần nửa đóng*

Các vần nửa đóng gồm nguyên âm chính và các âm cuối *-m, -n, -ng, -nh.* Theo khảo sát, chúng tôi thấy có sự phân định khá rõ vần nửa đóng theo hai nhóm: nhóm có âm cuối *–m, -n* (30 vần) và nhóm có âm cuối *–nh, -ng* (16 vần). Do đó chúng tôi chia thành hai bảng:

**Bảng 4.4: Bảng đối chiếu các vần Nôm có âm cuối m, n với vần Hán Việt**

| HV / Nôm | im | iêm | am | âm | iên | in | an | ăn | ân | uân | uyên | ôn | ơn | oan | uôn | ât | iêp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **im** | 15 | 7 | | 20 | 2 | | | | | | | | | | | | |
| **iêm** | | 43 | | | | | | | | | | | | | | | 2 |
| **êm** | | 39 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **em** | | 62 | 26 | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **am** | | | 134 | | | | | | | | | | | | | | |
| **ăm** | | | 46 | 65 | | | | | | | | | | | | | |
| **âm** | | 1 | 1 | 174 | | | | | | | | | | | | | |
| **ươm** | | 8 | 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| **ơm** | | 18 | 11 | | | | | | | | | | | | | | |
| **um** | | | 6 | 7 | | | | | | | | | | | | | |
| **uôm** | | | 5 | | | | | | | | | | | | | | |
| **ôm** | | | | 11 | | | | | | | | | | | | | |
| **om** | | | 6 | | | | | | | | | | | | | | |
| **in** | | | | | 42 | 13 | 2 | | 24 | | | | | | | | |
| **iên** | | | | | 180 | | 14 | | | | | | | | | | |
| **ên** | | | | | 185 | | 54 | | | | | | | | | | |
| **en** | | | | | 95 | | 23 | | | | | | | | | | |
| **an** | | | | | 14 | | 454 | | 2 | | | | | | | | |
| **ăn** | | | | | | | 37 | 25 | 25 | | | | | | | 1 | |
| **ân** | | | | | | | 3 | | 603 | | | | | | | | |
| **ươn** | | | | | 15 | | 9 | | | | | | | | | | |
| **ơn** | | | | | | | 16 | | 26 | | | | 25 | | | | |
| **un** | | | | | | | | | | | | 4 | | | | | |
| **uân** | | | | | | | | | | 136 | | | | | | | |
| **uyên** | | | | | | | | | | | 204 | | | | | | |
| **uôn** | | | | | | | | | | 1 | 5 | 15 | | | 5 | | |
| **ôn** | | | | | | | 23 | | | 22 | | 67 | 2 | | | | |
| **on** | | | | | | | | | 53 | 21 | 4 | 86 | | 2 | | | |
| **oan** | | | | | | | | | | | | | | 124 | | | |
| **oăn** | | | | | | | | | | | | | | 1 | | | |

Ở **Bảng 4.4**, Hán Việt có 13 vần có âm cuối *–m* là *im, iêm, êm, em, am, ăm, âm, ươm, ơm, um, uôm, ôm, om* trong đó vần *im* chỉ dùng ghi chữ *kim*, 3 vần Hán còn lại phải ghi 12 vần Nôm từ *-im* đến *-ôm*, tất yếu dẫn đến tình trạng chuyển đổi dòng của nguyên âm chính. Ví dụ, vần *–iêm* Hán ghi 7 vần Nôm là *im, iêm, êm, em, âm, ươm, ơm,* chẳng hạn: □ *chim* (chiêm), □ *xem* (chiêm); vần *–am* Hán ghi 9 vần Nôm là *em, am, ăm, âm, ươm, ơm, om, um, uôm,* chẳng hạn: 帆 *buồm* (phàm), 粓 *cơm* (cam), 黢 *dặm* (đạm), 抌 *đem* (đam), 猞 *hùm* (hàm), 唅 *ngậm* (hàm)...

**Bảng 4.4** cũng cho thấy trong NĐMTT có 17 vần Nôm mang âm cuối *-n* được thể hiện bằng 13 vần Hán Việt trong đó có 2 vần kết thúc bằng *–p, -t* (*ăt, iêp*). Các vần có *–n* phân bố thành hai nhóm: nhóm có bán âm *-u-* (*uân, uôn, uyên, oan, oăn*) và nhóm không có bán âm *-u-* (*in, ên, iên, en, ơn, ươn, an, ăn, ân, ôn, on, un*). Vần *–an* được dùng nhiều nhất, để ghi 10 vần Nôm (*in, ên, iên, en, ơn, ươn, an, ăn,*

*ân, ôn*), chẳng hạn: 班 *băn* (ban), 絆 *bận* (bán), 罕 *bốn* (bản), 干*cơn* (can), 担 *đắn* (đán), 嗆 *khen* (khan), 摸 *mượn* (mạn),... Vần *–ân* cũng ghi 6 vần Nôm (*an, ăn, ân, ơn, in, on*), chẳng hạn: 哏 *cắn* (cấn), 滇 *chan* (chân), 尪 *chín* (chẩn), 群 *còn* (quần), 欣 *hơn* (hân),… Theo Nguyễn Tài Cẩn, sự có mặt của âm cuối vang đã tạo điều kiện cho nguyên âm trong các nhóm vần nửa mở này chuyển đổi linh hoạt giữa các dòng, từ dòng trước sang dòng giữa và thậm chí là dòng sau tròn môi [7, 302].

Bảng trên cho thấy sự tương ứng âm cuối ở nhóm vần nửa đóng trong văn bản NĐMTT khá chặt chẽ. Những trường hợp đứng ngoài vùng cùng âm cuối là những chữ được ghi trong ngữ cảnh đặc biệt: hoặc là từ lấp láy *bằn bặt* (ăt>ăn), *thiêm thiếp* (iêp>iêm), hoặc là từ bảo lưu cách viết cổ *iên>im* trong từ 晚 *mỉm* (trong TTBH có 3 trường hợp có sự tương ứng *–n>-m* như: 閔 *mẫn>mỉm*, 綿 *miên>mềm*, 覃 đàm > *dợn* [113]; trong *Phật thuyết* cũng thấy hiện tượng này: dùng 甘*cam* ghi *cạn.* Theo nhà nghiên cứu Vương Lộc, trong ANDN có 5/70 vần *–n* ghi bằng *–m.* Lí do là bởi tiếng Hán thời Trung Nguyên âm vận 中元音韻 (1324) đang diễn ra quá trình biến đổi */m/>/n/* khi vận bộ 范 *Phạm* nhập làm một với các vận bộ 刪 *san,* 山 *sơn* khi có âm môi ở trước. Sau đó, việc lẫn lộn *–m, -n* có phần đã mở rộng phạm vi ra các ngữ tố có âm đầu không phải âm môi [7, 85]. Như vậy, vần *–iên* được dùng để ghi cả âm cuối *–m* và âm cuối *–n* là có lí do về lịch sử ngữ âm tiếng Hán.

Đối với hai từ lặp 弼弼 *bằn* ***bặt*** và 帖帖 *thiêm* ***thiếp***, trong văn bản ghi bằng hai chữ Nôm giống nhau theo yếu tố đi sau, đọc đúng âm là *bặt bặt, thiếp thiếp.* Tuy nhiên, theo qui luật âm dương đối chuyển (hoặc "dị hóa") thì đến cuối thế kỉ XIX, âm cuối trong các yếu tố đứng trước từ lặp đã chuyển hình thái từ *-p* thành *–m, -t* thành *–n.* Do đó, chúng tôi phiên là *bằn bặt, thiêm thiếp*, và đưa vào bảng tương ứng phần vần là *ăt>ăn, iêp>iêm.*

**Bảng 4.5: Bảng đối chiếu vần Nôm có âm cuối *nh, ng* với vần Hán Việt**

| HV / Nôm | a | inh | ênh | uynh | anh | oanh | oang | ang | ăng | ưng | ương | ong | ông | ung | uông |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **inh** | | 510 | 54 | | | | | | | | | | | | |
| **ênh** | | 25 | 32 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **anh** | 4 | 85 | | | 280 | | | 13 | | | | | | | |
| **oanh** | | | | | | 8 | | | | | | | | | |
| **iêng** | | 68 | | | 11 | | | 4 | | | | | | | |
| **ang** | | 12 | | | 1 | | 46 | 281 | | | 83 | | | | |
| **ăng** | | 1 | | | | | | 262 | 60 | 75 | | | | | |
| **âng** | | | | | | | | 42 | | 2 | | | | | |
| **ưng** | | 27 | | | | | | | 44 | 87 | | | | | |
| **ương** | | | | | | | | 43 | | | 522 | | | | |
| **oang** | | | | | | | 48 | 5 | | | | | | | |
| **ong** | | | | | | | | | | | | 211 | 178 | 63 | |
| **uâng** | | | | 6 | | | | | | | | | | | |
| **ông** | | | | | | | | | | | | 65 | 442 | 19 | |
| **ung** | | | | | | | | | | | | | | 396 | 24 |
| **uông** | | | | | | | | | | | 1 | 2 | 4 | 8 | 4 |

NĐMTT có 16 vần kết thúc với *-nh, -ng*, thể hiện bằng 15 vần Hán Việt trong đó có 1 vần mở *-a* để ghi âm Tiền Hán Việt *đánh* (đả), 1 vần *–oanh* chỉ ghi vần Hán Việt *oanh* (*oanh>oanh*), 1 vần *-uynh* chỉ ghi vần *-uâng* (*khuynh>khuâng*). Do đó, 12 vần *–nh, -ng* Hán phải đảm nhiệm việc ghi 17 vần Nôm, trong đó, vần *inh* và *ang* có tần suất sử dụng cao nhất, dùng để ghi 7 vần Nôm: *inh > inh, ênh, anh, iêng, ang, ăng, ưng; ang > anh, iêng, ang, ăng, âng, ương, oang,* chẳng hạn: 庄 *chăng* (trang), 綵 *giềng* (sàng), 啷 *vâng* (bang), 淌 *thoáng* (thảng), 扛 *giương* (giang), 舰 *quanh* (quang),… Hoặc dùng vần có âm đệm -u- Hán ghi các vần Nôm không có âm đệm: 群 *còn* (quần), □ *ngọn* (nguyễn)…; hoặc ngược lại dùng vần Hán không có âm đệm ghi vần Nôm có -u-: 涤 *tuôn* (tôn), □ *muôn* (môn),... Trong các vần Nôm kết thúc với *-nh, -ng*, hai vần *–uông, -ang* được ghi bằng nhiều vần Hán nhất với 5 vần: *-uông<-ong, -ông, -ung, -uông; -ang<-inh, -anh, -ang, -oang, -ương.* Chẳng hạn: 重 *chuộng* (trọng), *ruộng* (lũng), 枉 *uổng* (uổng), □ *luống* (long),...; 強 *càng* (cường), 廊 *làng* (lang), 嚶 *vang* (vinh), 鐄 *vàng* (hoàng), □ *sang* (sanh),...

Sự tương ứng các vần trong bảng phân bố thành hai nhóm: nhóm vần có *–nh*, nhóm vần có *–ng*. Trong vùng tương ứng âm cuối *–ng* có thể khu biệt thành hai nhóm nhỏ theo dòng của âm chính: nhóm nguyên âm dòng giữa và nhóm nguyên âm dòng sau tròn môi. Trong nhóm có âm chính là nguyên âm dòng đầu, dưới tác động của

ngữ âm tiếng Hán từ Hán Thượng cổ sang Hán Trung cổ, sự tương ứng vần Hán – Nôm diễn ra theo hướng nguyên âm rút ngắn trường độ và hơi lùi lại phía sau (nhiếp *Tăng* và nhiếp *Ngạnh* xích lại gần nhau [5, 85]). Sự biến đổi này của âm chính kéo theo đó là sự thích nghi của âm cuối **–ng** thay cho **–nh**: ***inh>iêng/ưng/ang***. Sự tương ứng có thể tìm thấy ở âm tiền Hán Việt: *tỉnh – giếng, đình – dừng*. Cặp tương ứng *-inh>-anh* (*đình>đành/dành/rành, tinh>tanh, sính>sánh*) lại do hiện tượng âm cuối –ng /ŋ/ Hán trong quá trình diễn biến đã bị ngạc hóa (lưỡi đưa cao và hơi trước một chút như tư thế phát âm /i/) thành /iŋ/ [67, 129].

Việc các âm cuối *–nh* Hán (qua hai vần *–inh, -anh* trên) chủ yếu ghi các vần cuối *–ng* Nôm phản ánh dấu vết ngữ âm tiếng Hán thời Thiết vận khi các vần *–nh, -ng* thực chất đều mang âm cuối *-ng*, sau đó mới phát sinh biến thể *-nh* [7, 313].

Những vần có sự chuyển đổi *–nh, -ng* thực chất chỉ là chuyển đổi về âm chính chứ không phải chuyển đổi âm cuối. Vì *nh, ng* chỉ là hình thức chữ viết của phụ âm có kí hiệu /ŋ/: /ŋ/ được thể hiện là *nh* sau các nguyên âm dòng trước như *inh, ênh*, thể hiện là *ng* sau các nguyên âm dòng sau và nguyên âm đôi như *ang, ăng, âng, ong, ông, ung, ương, uông, uâng.* Đặc biệt có vần *anh* bề ngoài có vẻ đi ngược quy luật, nhưng thực chất nguyên âm *a* ở đây là /ĕ/ (e ngắn), vẫn là nguyên âm dòng trước. Nguyễn Tài Cẩn đã giải thích về mối liên hệ giữa *–ng, -k* và *–nh, -ch* khá kĩ trong cuốn *Giáo trình lịch sử tiếng Việt (sơ thảo):* "Âm cuối –NG/-C mất tính trung lập, nhấn mạnh nét tròn môi ở sau U, Ô, O và nhấn mạnh nét mềm (ngạc hóa) ở sau I, Ê, E, thành thử phát sinh ba biến thể: NG-C bình thường, NG-C tròn môi và NG-C ngạc hóa. Biến thể NG-C ngạc hóa này được chữ quốc ngữ ghi là NH-CH" [7, 312].

Trong nhóm có âm chính là nguyên âm dòng sau tròn môi, xu hướng của nguyên âm là hơi tiến về phía trước: *ông/ong/ung > ông/uông.*

*d, Nhóm vần đóng*

Các vần đóng gồm nguyên âm chính và các âm cuối *-p, -t, -c, -ch.* Trong NĐMTT có 37 vần đóng Nôm thể hiện bằng 23 vần Hán Việt. Kết quả thống kê cho thấy có sự phân định theo hai nhóm: nhóm có âm cuối *-c, -ch* và nhóm có âm cuối *-p, -t.* Chúng tôi lập thành 2 bảng:

**Bảng 4.6: Bảng đối chiếu vần Nôm có âm cuối *c, ch* với vần Hán Việt**

| HV / Nôm | ich | ach | ac | ăc | ưc | ươc | oc | ôc | uc | uôc | âp | iêt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **ich** | 24 | | | | | | | | | | | |
| **iêc** | 54 | | | | | | | | | | | 4 |
| **êch** | 2 | | | | | | | | | | | |
| **ach** | 5 | 52 | | | | | | | | | | |
| **ưc** | | | | 10 | 95 | | | | | | | |
| **ươc** | | | | 144 | | 120 | | | | | | |
| **âc** | | | | 12 | 13 | | | | | | | |
| **ac** | | | 87 | | | | | | | | | |
| **ăc** | | | | 61 | | | | | | | | |
| **uc** | | | | | | | 1 | | 99 | | | |
| **uôc** | | | | | | | | 14 | 4 | 20 | | |
| **ôc** | | | | | | | 1 | 6 | 1 | | | |
| **oc** | | | | | | | 32 | 22 | 5 | | 8 | |

Trong NĐMTT có 13 vần *–c,-ch* ghi bằng 12 vần Hán Việt, trong đó có hai vần khác âm cuối: một vần đóng có âm cuối *–t* ghi *-c*: *liệt>liếc* 𠓨 và một vần có âm cuối *–p* ghi *–c*: 泣 *khấp>khóc*. Trong hệ thống vần Hán không có vần *–iêc*, do đó, để ghi vần *–iêc* Việt, chữ Nôm thường mượn các chữ Hán có vần *–ich* theo tương ứng âm tiền Hán Việt như *dịch>việc, tịch>tiệc, chích>chiếc, bích>biếc,…* Tuy nhiên, một số từ lại được mượn từ vần *–iêt* như *thiết>thiếc, chiết>diếc*,… Giữa hai vần *–iêt* và *–iêc* thì sự khác biệt âm cuối không xa: *–t* và *–c* đều là âm tắc vô thanh. Một số phương ngữ Việt (Trung Bộ, Nam Bộ) vẫn phát âm hòa lẫn hai âm cuối này. Trong các văn bản Nôm Nam Bộ thì sự dùng lẫn vần Hán *–t* ghi vần Nôm *–c* khá phổ biến, chẳng hạn trong *Lục Vân Tiên truyện* 1874 có sự tương ứng sóng đôi giữa *-c>-t* và *-t>-c* như: 北 *bắc>bắt,* 眛 *mắt* > *mắc,* 弋 *dặc* > *dứt* /*dắt*, 噠 *đạt* > *đác.*

Mặc dù số lượng vần đóng *–c, -ch* tương đương, vẫn có hiện tượng một vần Hán ghi nhiều vần Nôm. Chẳng hạn, vần *-ich* ghi 4 vần *-ich/-iêc/-êch/-ach* như: 碧 *biếc* (bích), 蝛 *ếch* (ích), 璧 *vách* (bích),…; vần –ăc ghi 4 vần – ưc/ươc/âc/ăc như: 趾 *bước* (bắc), 噷 *nực* (nặc), 卑 *tấc* (tắc); vần *-uc* ghi 4 vần *–uc, -uôc, -ôc, oc*: 祝 *chốc* (chúc), 贖 *chuộc* (thục), 育 *dọc* (dục), 辱 *nhọc* (nhục), 啄 *giục* (trục),…

**Bảng 4.7: Bảng đối chiếu vần Nôm có âm cuối *p, t* với vần Hán Việt**

| HV / Nôm | an | iêp | ap | âp | ơp | iêt | êt | at | ăt | ât | ôt | oat | uât | uyêt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **ip** | | 2 | | 16 | | | | | | | | | | |
| **iêp** | | 13 | | | | | | | | | | | | |
| **ep** | | 7 | 20 | | | | | | | | | | | |
| **êp** | | 1 | | | | | | | | | | | | |
| **ap** | | | 18 | 1 | | | | | | | | | | |
| **ăp** | | | 2 | 57 | | | | | | | | | | |
| **âp** | | | | 34 | | | | | | | | | | |
| **ôp** | | | 2 | | | | | | | | | | | |
| **ơp** | | 2 | 1 | | 7 | | | | | | | | | |
| **up** | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| **ươp** | | 3 | | | | | | | | | | | | |
| **it** | | | | | | 2 | | | | 4 | | | | |
| **iêt** | | | | | | 133 | | | | | | | | |
| **êt** | | | | | | 19 | 8 | | | | | | | |
| **et** | | | | | | 9 | | 20 | | | | | | |
| **at** | 1 | | | | | 9 | | 35 | | 2 | | | | |
| **ât** | | | | | | | | 40 | | 49 | | | | |
| **ăt** | | | | | | 11 | | | 1 | 16 | | | | |
| **ơt** | | | | | | 14 | | 3 | | 3 | | | | |
| **ot** | | | | | | | | | | | 38 | | 4 | 16 |
| **ôt** | | | | | | 1 | | | | | 257 | | | |
| **ut** | | | | | | 10 | | | | | 5 | | 2 | 31 |
| **oat** | | | | | | | | | | | | 4 | | |
| **oăt** | | | | | | | | | | | | 8 | | |
| **uât** | | | | | | | | | | | | | 10 | |
| **uôt** | | | | | | | | | | | 3 | | 8 | |

Trong NĐMTT có 26 vần *–p,-t* ghi bằng 14 vần Hán Việt. Trong đó, chỉ có 1 trường hợp khác nhóm vần từ vần nửa đóng *-n* sang vần đóng *–t*: *san>sát.* Trong từ láy *san sát,* yếu tố chính là *sát,* theo qui luật thì đúng ra chữ Nôm phải viết bằng hai chữ 察 *sát.* Tuy nhiên, người chép NĐMTT lại ghi bằng yếu tố phụ là 刪 *san,* dẫn tới sự biến đổi âm đọc từ Hán sang Nôm bị ngược từ *-n* sang *–t*: *san>sát.* Mặc dù vậy, do ngữ cảnh đặc biệt ở câu 844*: Lá thuyền **san sát,** ngọn buồm **cao cao*** (*NĐMTT*), chữ thứ 3 và thứ 4 trong câu bát phải đọc âm trắc (*sát sát*) hoặc bằng-trắc (*san sát*) nên việc đọc đúng âm của chữ không gặp mấy khó khăn.

Nhìn vào **Bảng 4.7**, ta thấy các vần đóng Nôm được ghi bằng vần đóng Hán theo tương ứng rất chặt chẽ theo hai vùng: *-p>-p* và *–t>-t*. Trong vùng -t>-t, các vần có âm chính là nguyên âm hàng sau tròn môi tạo thành một nhóm riêng. Tuy nhiên,

vẫn có tình trạng một vần Hán ghi nhiều vần Nôm, chẳng hạn: vần *–iêt* Hán ghi 9 vần Nôm là *it, iêt, êt, et, at, ăt, ơt, ôt, ut* như: 熄 *mịt* (miệt), 歇 *hết* (hiết), 澥 *giạt* (kiết), 蔑 *một* (miệt), 涅 *nét* (niết), 迭 *dặt* (điệt)... Vần *-uât* Hán ghi 4 vần Nôm *-ot, -ut, -uât, -uôt* như: 怵 *xót* (xuất), □ *ruột* (luật)... Vần *–at* Hán ghi 5 vần Nôm *–et, -at, -ât, -ăt, -ơt* như: 扒 *bắt* (bát), 坦 *đất* (đát), 扒*bớt* (bát), □ *xét* (sát),…

Nhìn chung, ở vần đóng, âm cuối được giữ nguyên, các âm chính chuyển đổi khá linh hoạt nhưng vẫn tuân thủ theo dòng. Trường hợp dùng *tích* ghi *tiếc*, về mặt hình thức thì chữ Nôm dùng âm cuối *–ch* ghi âm cuối *–c*, nhưng thực chất chỉ khác về kí hiệu con chữ, bản chất ngữ âm vẫn là [k]: *tích* [tik$^2$] – *tiếc* [tiɛk$^2$].

***4.1.3. Vấn đề âm đệm***

Tiếng Việt và tiếng Hán - Việt đều có bán âm [w], trên chữ viết được thể hiện là *o* khi đứng trước *a,ă,e* hoặc là *u* khi đứng sau *q* [k] và các trường hợp khác. Trong tổng số vần tiếng Việt, âm đệm *u* có 38 vần nhưng chỉ có 18 vần tương đồng trong tiếng Hán - Việt, do đó xảy ra 2 trường hợp chuyển đổi: tương ứng chính xác và tương ứng không chính xác. Trong NĐMTT đa phần là tương ứng chính xác: 虧 *khuya* (khuy), 源 *nguồn* (nguyên), 捲 *cuốn* (quyển), 脱 *thoắt* (thoát), 誇 *khoe* (khuy), 課 *thuở* (khóa),… Ngoại lệ, cũng có những trường hợp tương ứng không chính xác (Dấu gạch chân đánh dấu âm):

| | Chữ Nôm | Âm Nôm | Âm Hán Việt | | Chữ Nôm | Âm Nôm | Âm Hán Việt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **uy>uôi/ây** | 虧 | *khuây* | khuy | | 吹 | *xuôi* | xuy |
| **uy>ui/ôi/oi** | 吹 | *xui* | xuy | | 喂 | *ôi* | úy |
| | 唯 | *rủi* | duy | | 堎 | *cõi* | quĩ |
| **oai>ôi** | □ | *ngồi* | ngoai | | 碎 | *tôi* | toái |
| **uê>uôi/ai/ây** | 歲 | *tuổi* | tuế | | 趡 | *dây* | duệ |
| | 跩 | *dài* | duệ | | | | |
| **oang>ang/ông** | 黃/ 鐄 | *vàng* | hoàng | | 曠 | *rộng* | khoáng |
| **oan>on** | 彐 | *don* | soan | | 丸 | *hòn* | hoàn |
| **uân>on/ôn** | 群 | *còn* | quần | | 論 | *chon* | luận |
| | 輪 | *son* | luân | | 准 | *chốn* | chuẩn |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **uyên>on** | 院 | *ngon* | nguyễn | | 津 | *lot* | luật |
| **uât>ot/ut** | 怵 | *xót* | xuất | | 淬 | *sut* | suất |
| **uyêt>ut/ot** | 拙/鉥 | *chút* | chuyết | | 拙 | *xót* | chuyết |
| **ang>oang** | 淌 | *thoáng* | thảng | | | | |
| **anh>oang** | □ | *ngoảnh* | cảnh | | | | |

Như vậy, các trường hợp tương ứng không chính xác trong NĐMTT phần lớn là dùng vần Hán Việt có âm đệm để ghi vần Việt không có âm đệm. Những trường hợp vần Việt có âm đệm ghi bằng vần Hán Việt không âm đệm chỉ có 2 chữ là *thảng>thoáng, cảnh>ngoảnh.*

***4.1.4. Cách ghi thanh điệu***

Trong các thành phần của âm tiết tiếng Việt, thanh điệu là phần có biến đổi âm đọc từ Hán sang Nôm linh hoạt nhất. Sự biến thanh chủ yếu diễn ra ở hai nhóm: thanh bằng, thanh trắc hoặc thanh cao, thanh thấp. Ngoài sự tương ứng thanh nào đi với thanh ấy, theo khảo sát của chúng tôi, trong NĐMTT, sự biến thanh chủ yếu xảy ra ở các cặp sau: ***Trong nhóm thanh thấp:*** *huyền, ngã, nặng* trong đó âm Hán mang thanh nặng hoặc thanh ngã được dùng ghi âm Nôm mang thanh huyền (*Ngã/ nặng > huyền*). Chẳng hạn: *đội>đòi, lộ>trò, dụng>dòng, biện>bèn, mệnh>mình, lỗi>rồi,...* Qui luật này là biến thanh có từ trước đời Đường (thế kỉ VI – thế kỉ IX) khi âm Hán thượng cổ được tiếp thu thành âm Tiền Hán Việt và âm Hán Việt khác nhau thanh điệu: *liệu>liều, nghị>nghì, cận>gần, ngoại>ngoài, loại>loài, nạn>nàn, nại>nài, đại>đời, vị>mùi, quị>quì, lượng>lường, niệm>niềm,…* **Trong nhóm thanh bằng:** *ngang>huyền* chẳng hạn như: *vu>vò, vong>vòng, ki>kìa, chi>gì,bao>vào,mâu>màu,niên>nền,...***Trong nhóm thanh trắc:** *ngã/hỏi/nặng>sắc* chẳng hạn như: *ngã/hỏi>sắc* (*chử>chớ, bản>bốn, chẩn>chín, nãi>nấy,mãi>mới,...*); *sắc>hỏi*(*tối>tuổi, khối>khỏi, bối>buổi,...*); *nặng>sắc/hỏi/ngã* (*dậu>dấu, biệt>biết, nội>nói,...*); *ngã>nặng* (*mãnh>miệng, mĩ>mẹ, nữ>nợ...*). Ngoại lệ, có các biến thanh ngoài quy luật từ thanh bằng sang thanh trắc hoặc ngược lại: *ngang/huyền>sắc* (*sâm>xúm, la>lá, tâm>tấm...*) hoặc *sắc>ngang* (*trá>cha, chế>chơi...*); hoặc *ngang>hỏi/nặng* (*nhưng>những, mông>mỏng...*).

Trong các thành phần của cấu trúc âm tiết tiếng Việt, thanh điệu là phần có cách ghi linh hoạt nhất do sự ưu tiên được dành cho âm đầu và vần. Hơn nữa, sáu thanh trong tiếng Việt được phân chia theo nhiều tiêu chí khác nhau (trầm/bổng, bằng/trắc, gãy/không gãy) nên dễ dàng tìm ra điểm chung giữa các thanh. Chẳng

hạn: *la > lạ, phi>vậy* tuy khác nhóm: thanh ngang (nhóm thanh bằng, bổng) ghi thanh nặng (nhóm thanh trắc, trầm) nhưng đều là thanh "không gãy". Nhìn chung, đa phần các trường hợp, người Việt đều tìm được chữ Hán có âm Hán Việt cùng nhóm thanh điệu với âm Nôm, tạo điều kiện cho việc đọc chữ Nôm được thuận lợi.

**4.2. Đặc điểm ngữ âm tiếng Việt thể hiện qua chữ Nôm trong NĐMTT**

***4.2.1. Sự ổn định của một số âm đầu trong tiếng Việt**: s, tr*

Trong các giai đoạn phát triển của lịch sử tiếng Việt, giai đoạn tiếng Việt cổ (tiếng Việt tách khỏi tiếng Mường) khoảng thời gian từ đầu thế kỉ XIV đến cuối thế kỉ XV là giai đoạn có nhiều biến động về ngữ âm nhất. Về phụ âm đầu, tiếng Việt tách hẳn khỏi tiếng Mường nhờ các qui luật: hữu thanh hóa một số âm vô thanh (*p>b, t>đ*); âm tiền thanh hầu biến thành âm mũi có cùng vị trí cấu âm trong tiếng Việt (*b>m, đ>n, ch>nh/gi, k>ng/nh*); tắc hóa âm xát (*s>th, s>t*) và xát hóa các âm tắc giữa (*t>d, ch>gi*). Từ cuối thế kỉ XV (đầu thế kỉ XVI) cho đến đầu thế kỉ XIX là giai đoạn tiếng Việt trung đại (hoặc trung cổ). Vào giai đoạn này, tiếng Việt có xu hướng đơn tiết hoá triệt để nhất. Những từ có tổ hợp phụ âm đầu hay có cấu tạo tiền âm tiết thời tiền Việt-Mường đến giai đoạn này đều trở thành những âm tiết chỉ có một phụ âm đầu đơn. Sự "giải thể" các tổ hợp phụ âm diễn ra không giống nhau trong các vùng phương ngữ Bắc và Trung Nam: ở miền Bắc, *bl/tl* thành *gi*, *ml* thành *nh*; ở Nam Trung Bộ *bl/tl* thành *tr, ml* thành *l*. Dấu tích cuối cùng của hiện tượng này được ghi trong từ điển của A. de Rhodes: "trâu" được ghi là *tlâu* hoặc *trâu*, "trăng sáng" hoặc "giăng sáng",... Có thể nói, vào giai đoạn này ngữ âm tiếng Việt đã phát triển tương đối hoàn chỉnh. Từ giữa thế kỉ XIX, tiếng Việt đã phát triển sang giai đoạn tiếng Việt hiện đại, âm tiết tiếng Việt đã ổn định ở dạng đơn tiết với cấu trúc CVC (C: consonant, V: vowel) gồm âm đầu, âm chính và âm cuối. Phụ âm đầu đã đơn hóa hoàn toàn, không còn các phụ âm đôi hoặc tổ hợp phụ âm. Về tính chất, các âm đầu đã mang các đặc điểm phát âm như ngày nay, nhất là các âm đầu vốn có diễn biến phức tạp ở các giai đoạn trước như *t, s, x, tr, gi.*

Mặc dù diện mạo ngữ âm tiếng Việt đã được phác thảo khá hoàn chỉnh qua những ngữ liệu và phương pháp của ngành ngôn ngữ học, việc tìm hiểu "ảnh phản chiếu" của những biến đổi trên từ góc độ văn tự học chữ Nôm vẫn cần tiếp tục được triển khai. Trên thực tế, chữ viết bao giờ cũng lạc hậu hơn so với ngữ âm, biến đổi chậm hơn ngữ âm. Điều thú vị là, với tư cách là hệ thống văn tự ghi âm tiếng Việt, chữ Nôm hậu kì (cuối thế kỉ XIX, đầu XX), giai đoạn hoàn thiện nhất đã phản ánh gần như đầy đủ bộ mặt ngữ âm tiếng Việt qua nhiều thế kỉ chứ không phải là một lát cắt về tiếng Việt giai đoạn cận hiện đại (từ giữa thế kỉ XIX đến nay).

Quá trình đơn âm hóa tổ hợp *bl, tl* thành *tr, gi* được thể hiện bằng sự đồng hành nhiều mô hình ghi âm âm *tr* của chữ Nôm trong văn bản NĐMTT. Trong NĐMTT, âm *tr* được ghi bằng 8 mô hình TR(tr), TR(l), TR(ch), TR(t), TR(đ), TR(d), TR(gi), TR(s), trong đó TR(l), TR(đ), TR(t) là các mô hình ghi âm cổ; TR(tr), TR(gi), TR(d) là các mô hình ghi âm mới. Chẳng hạn, âm *trò* có 3 mô hình ghi là *trò(lộ), trò(đồ), trò(trù)* với 6 phương thức cấu tạo khác nhau: 徒/路/啚/厨/啇/□. Nếu chỉ phản ánh tiếng Việt cuối thế kỉ XIX, khi âm đầu *tr* đã ổn định là âm đầu lưỡi, quặt lưỡi, NĐMTT chỉ cần dùng mô hình TR(tr) với thanh phù 厨 *trù* để ghi âm *trò.* Tuy nhiên, do chữ viết có tính kế thừa, tính bảo thủ và do thói quen của người tạo lập văn bản, âm *trò* trong NĐMTT có đến 6 cách ghi, bao quát hết tất cả các dạng tồn tại của chữ Nôm ghi âm *trò* trong các văn bản Nôm từ trước tới nay. Điểm khác biệt giữa văn bản Nôm hậu kì với các văn bản Nôm thời kì trước chính là sự xuất hiện và chiếm ưu thế (sử dụng với tỉ lệ nhiều hơn) của các mô hình mới TR(tr) so với các mô hình cổ: 啇 dùng 5 lượt trong khi 徒, 路, □ chỉ dùng mỗi chữ 1 lượt. Đồng thời, chính sự xuất hiện của các mô hình ghi âm âm đầu mới trong chữ Nôm chứng tỏ sự định hình (chứ không phải là manh nha vì khi đó chữ Nôm chưa theo kịp để phản ánh) đặc điểm mới về ngữ âm của âm đầu đó so với các giai đoạn trước.

Tương tự, âm *s* /ʂ/ cuối thế kỉ XIX đã ổn định là một phụ âm đơn, xát, quặt lưỡi, vô thanh. Ở giai đoạn tiếng Việt cổ trung đại, các từ mang âm đầu *s* /ʂ/ còn có dạng song tiết (hoặc tiền âm tiết) và sau đó là tổ hợp phụ âm. Dạng song tiết của âm /ʂ/ được thể hiện trong một số văn bản Nôm sơ kì (*Phật thuyết*) dưới hình thức hai mã chữ Nôm tách rời như 可列 *khả liệt > sắt,* 破了*phá liễu > sáu,* 阿並 *a tịnh> sánh,...* Dạng tổ hợp phụ âm đầu của âm /ʂ/ là [*khl] và [*phl] được thể hiện bằng chữ Nôm ghép hai thành tố cùng ghi âm với 古 *cổ,* 巨 *cự,* 車 *cư* ghi yếu tố [*k-] và yếu tố còn lại của tổ hợp được ghi bằng chữ Hán có âm đầu *l* /l/. Từ giữa thế kỉ XVII, /ʂ/ đã đơn âm hoàn toàn. Tuy nhiên, đến cuối thế kỉ XIX một số văn bản Nôm vẫn bảo lưu dấu tích của cách ghi âm /ʂ/ cổ với yếu tố 巨 *cự,* 車 *cư* như □ *sau,* □ *sang* hoặc sử dụng mô hình *l>s.* Tính chất phụ âm đơn của /ʂ/ chỉ được khẳng định với sự thay thế của mô hình S(s) cho S(l) trong cách ghi một số âm Nôm. Trong NĐMTT, thanh phù 創 *sáng* thay cho 朗 *lãng* (□) để ghi âm *sáng* □; 插/歃 *sáp* thay cho 立 *lập* (拉) ghi *sắp*; 醝 *say* biểu âm bằng 差 *sai* thay vì 來 *lai* (□), □/□ *sét*

(列/烈 *liệt*) được thay bằng □ *sét* (察 *sát*), 律 *suốt* (luật) được thế bằng 率˂ *suốt* (率 *suất),* 涑 *sùi* (耒 *lỗi*) viết bằng 吹 *sùi* (xuy), 涑 *sụt* (突 *đột*) thay bằng 淬 (率suất).

***4.2.2. Sự hòa lẫn/ đồng qui một số âm đầu***

Cuối thế kỉ XIX, trong tiếng Việt ghi nhận hiện tượng mất khu biệt giữa một số âm đầu, dẫn tới sự hòa lẫn trong phát âm, hay còn gọi là hiện tượng đồng qui một số âm đầu như *tr/ch, tr/gi, s/x, d/gi, d/nh.* Các âm đầu này theo từng cặp vốn gần gũi nhau về bộ vị cấu âm hoặc phương thức phát âm, trong quá trình phát triển của tiếng Việt, chịu chi phối của ngữ âm lịch sử và ngữ âm địa phương (với những đặc trưng về thổ nhưỡng, khí hậu, giao lưu ngôn ngữ nên cách phát âm giữa các vùng miền, các giai đoạn có nhiều nét khác nhau) nên đã biến đổi theo hướng giản hóa, hoàn lẫn với nhau thành từng cặp. *D/nh* là kết quả của hiện tượng biến âm lịch sử của một âm tiền thanh hầu hóa (hoặc tiền mũi) thành âm mũi và âm miệng có cùng vị trí cấu âm. *Tr/ch* và *tr/gi* là hiện tượng giải thể tổ hợp phụ âm tắc bên thành hai cách phát âm theo địa phương. Các hiện tượng ngôn ngữ này gây áp lực lên chữ viết, dẫn tới sự thay đổi mô hình ghi âm của hàng loạt chữ Nôm hậu kì. Bắc Bộ đặc trưng với sự đồng qui một vài từ mang âm đầu *tr/gi, tr/ch* như *trầu/giầu, tranh/gianh, trăng/giăng, trời/giời,...*; Trung Bộ điển hình với sự hòa lẫn *nh/d* như *nhớp/dớp, nhòm/dòm, nhà/dà, nhen/den,...*; Nam Bộ và Bắc Bộ không phân biệt *d/r, s/x, tr/ch* khi phát âm. Thể hiện trong chữ Nôm, NĐMTT ghi 揋 *dứt* > *rất* thay cho 室 *trất* > *rất,* 燦 *dạng* > *rạng* thay vì 烺 *lãng* > *rạng,...* Một số âm đầu *tr* được ghi bằng chữ Hán có âm đầu *ch* hoặc *gi* như 正 *chính*>*tránh* thay vì 另 *lánh*>*tránh,* 教 *giáo* > *tráo,* 擧 *giở* > *trở,* 者 *giả*>*trả,...* Đến nay, hầu như trên toàn quốc, sự khu biệt phát âm giữa *d* và *gi* đã biến mất, chỉ còn được phát âm giống nhau và có giá trị như âm /z/. Hiện tượng này được NĐMTT phản ánh rất rõ khi ghi âm âm đầu *d* bằng chữ Hán có âm đầu *gi* thay vì *đ* như trước. Chẳng hạn, 监 *giám* > *dám* song song với 敢 *cảm* > *dám,* 恨 *giận* > *dặn* bên cạnh 嗔 *dẫn*> *dặn,* 交 *giao* > *dao* thay cho 刀 *đao* > *dao,* 油 *du* > □ *giàu* thay vì 朝 *triều*> 鼂 *giàu,...* Cặp âm đầu *tr/gi* và *l/nh* xuất phát từ nguyên nhân của ngữ âm lịch sử, là kết quả của quá trình rút gọn tổ hợp phụ âm đầu [tl*], [bl*], [ml*] trong tiếng Việt cổ, dẫn tới sự phân hóa [tl*] thành *ch /c/* ở Bắc Bộ, thành *tr* ở Trung Bộ; [bl*] thành *gi /z/* ở Bắc, thành *tr* ở Trung và Nam Bộ; [ml*] thành *nh* ở Bắc và thành *l* ở Trung và Nam Bộ.

Cặp *s/x* có điều kiện thuận lợi để đồng qui khi âm đầu *s* đơn âm hoàn toàn. Trong NĐMTT, âm đầu *x* được ghi bằng chữ Hán mang âm đầu *s* thay vì *th, ch* như trước. Chẳng hạn, 山 *sơn* > 呾 *xôn* (xôn xao) bên cạnh 吞 *thôn* > 唋 *xôn,* 雙/双 *song* > *xong* bên cạnh 衝 *xung* > *xong.*

### 4.3. Đặc điểm từ vựng tiếng Việt thể hiện qua chữ Nôm trong NĐMTT

#### *4.3.1. Độ phong phú từ vựng*

Toàn bộ truyện Nôm NĐMTT sử dụng 2728 đơn vị từ vựng khác nhau trên tổng số 19222 âm tiết của 2746 câu thơ lục bát. Như vậy, độ phong phú của từ vựng chỉ gần 2728/19222 = 0,14. So với *Lục Vân Tiên truyện* (1874), chỉ khảo sát trên 300 câu thơ đầu với 2100 âm tiết, đã có 880 đơn vị từ vựng khác nhau, độ phong phú đạt 0,42 [113, 31]. Như vậy, có thể thấy từ vựng trong NĐMTT được sử dụng không thật sự phong phú, một số từ lặp lại với tần suất lớn: 9 từ được sử dụng trên 100 lần, thậm chí 200 lần, như: *rằng* (205 lần), *cho* (177 lần), *đã* (159 lần), *cũng* (128 lần), *lòng* (126 lần), *công* (123 lần), *người* (111 lần),...; có 9 từ dùng trên 80 lần như: *lời* (85 lần), *nhà* (89 lần), *ai* (90 lần), *khi* (94 lần), *trước* (95 lần)... Ngoài ra còn 20 từ dùng trên 50 lần như *biết, chàng, đến, được, họ, ngày, nghe...* Các từ được sử dụng với tần số cao nhất chủ yếu là các hư từ thuần Việt (*mới, cũng, đã, rằng, là, khi, chẳng, hay, lại, mà, những,...),* rất ít các từ Hán Việt. Riêng trường hợp từ Hán Việt *công* 公 (nghĩa là chung, phân biệt với các từ *công* đồng âm khác nghĩa khác ít dùng hơn như 攻 trong *công ngọc,* 工 trong *hóa công,* 功 trong *công lao*) được dùng 123 lần là do từ này xuất hiện trong rất nhiều kiểu kết hợp khác nhau, với cả từ Hán Việt khác như *công tử* (20 lần), *Trần công* (15 lần), *Mai công* (15 lần), *Khâu công* (15 lần),... Các trường hợp từ Hán Việt có số lần xuất hiện nhiều (trên 50 lần) như *sinh, xuân, tình, quan, cao, hầu* cũng xuất phát từ khả năng sử dụng độc lập và khả năng kết hợp tốt với từ thuần Việt khác.

#### *4.3.2. Cơ cấu từ vựng*

*4.3.2.1. Từ cổ*

Xuất hiện vào nửa cuối thế kỉ XIX, truyện Nôm NĐMTT vắng bóng hoàn toàn một số từ cổ đặc thù của tiếng Việt cổ (tiêu biểu là các từ thường gặp trong *QÂTT*), chẳng hạn: *chỉn* (chỉ), *mựa* (chớ), *cóc* (biết), *óc* (nghe), *ngõ, ghe* (nhiều), *khong khen, khứng* (chịu), *no* (đủ), *nhẫn* (tới), *tua* (nên), *cưu* (mang), *âu* (lo), *lệ* (sợ), *chác* (mua), *phô* (nói), *phen* (sánh), *thìn* (giữ gìn), *đeo đai* (vướng vít), *thửa*,… Tuy nhiên, do đặc trưng ngôn ngữ của truyện Nôm, NĐMTT vẫn sử dụng một

lượng không ít các từ ngữ cổ, có thể phân thành các nhóm như sau:

* Nhóm những từ đã mất hoặc biến đổi ngữ âm, không còn sử dụng trong tiếng Việt hiện đại: *vay, ru* (ngữ khí từ), *đoạn, lọ* (huống hồ), *đòi* (nhiều), *sá* (nên), *mảng* (nghe). Chẳng hạn trong các câu thơ: *Việc vương rày nọ mai này được ru?* (câu 130), *Nhờ ơn việc trước đoạn thì tâu sau* (câu 2326), *Gã kia sao dám quyết tình thế vay* (câu 1372), *Mắng rằng những lũ ngoan hung sá gì* (câu 196), *Mảng tin nên cả lòng vì mách tin* (câu 466), *Một lời cũng khỏi, lọ chờ kim đan* (câu 1984)... Số lần xuất hiện của các từ này trong NĐMTT thực tế cũng không nhiều, chỉ một hai lần, chỉ có trường hợp từ *sá* (nên) được dùng nhiều nhất (12 lần)..

* Nhóm những từ bị hạn chế phạm vi sử dụng: *cả, khôn, đòi* (theo), *hay, đấng, há, hầu* (ngõ hầu, nhằm), *luống* (xảy ra nhiều lần), *rày, chăng, dường* (loại, thứ), *tày* (bằng), *âu* (có lẽ, hẳn là), *chước* (mưu), *kíp* (vội), *lường* (lo liệu), *nhặt* (mau), *vả* (vả lại), *vì* (nể, giúp), *chầy, chiền, dõi* (noi), *đương* (nên), *lăm* (mong), *hổ* (xấu hổ), *mọn, ngợi* (khen), *rẻ, dễ* (khinh rẻ), *rờ rỡ* (sáng), *sốt* (nóng), *thế* (thế gian), *vời, giá* (băng giá), *vầy, nao, phen, mặc, gạn, bao đã, giãi, bằng như, tuồng,...* Chẳng hạn trong các câu thơ: *Cho bền thế cả cho nghiêm phép thường* (câu 366), *Một lòng sắt đá khôn dời* (câu 751), *Theo đòi có chút gia nhân Hỷ Đồng* (câu 2478), *Há rằng thao lược không ai?* (câu 203), *Trông chừng huyện ấp đã hầu tới nơi* (câu 496), *Chia tay luống những ngại ngùng* (câu 149), *Rày vâng phục chức lại miền kinh sư* (câu 1412),... Phạm vi sử dụng của những từ cổ này là văn chương nên việc truyện Nôm NĐMTT dùng nhiều các từ trên là điều dễ hiểu.

* Nhóm những từ thay đổi các nét nghĩa ngữ nghĩa và ngữ pháp, như *bằng* (so sánh), *những* (toàn là), *rằng* (nói), chẳng hạn: *Giọng tiều, sáo mục bằng dường đưa chân* (câu 1238), *Vâng lời chàng những ngại ngùng* (câu 615), *Sư rằng bậc ấy tài hoa* (câu 613),…

So sánh với từ ngữ cổ trong hai truyện Nôm cùng cốt truyện là NĐMDC (cuối đời Lê - đầu đời Nguyễn) và CDNĐM (cuối thế kỉ XIX), chúng tôi nhận thấy: số lượng từ cổ ở NĐMTT ít hơn nhiều và mức độ cổ của từ cũng đã giảm. Cụ thể, truyện Nôm NĐMTT đã không còn sử dụng một số từ cổ *lệ* (sợ), *phô sòng* (nhiều), *rồi* (nhàn rỗi), *thày lay* (mua chuốc việc không phải của mình), *nghỉ* (đại từ ngôi thứ ba số ít), *chưng* (từ *chi ư*: chỗ đó, việc ấy), *chỉn* (chỉ), *rốt* (chót, cuối), *hòa* (và),… So với tác phẩm cùng thời khác là *Truyện Lục Vân Tiên* ra đời giữa thế kỉ XIX, chúng tôi vẫn thấy truyện Nôm này dùng các từ cổ *khứng, tua, phen, hòa, âu, thìn,...* Như vậy, có thể đoán định, vào những năm cuối cùng của thế kỉ XIX, những biến đổi trong tiếng Việt chủ yếu diễn ra ở địa hạt từ vựng, thể hiện ở sự mất đi

hoặc được thay thế của một loạt các hư từ cổ.

Ngoài ra, trong NĐMTT còn có một lớp từ miêu tả cách thức, trạng thái của hành động, đến nay không còn sử dụng hoặc chỉ dùng hạn chế trong văn chương, hoặc được thay thế bằng các từ khác dễ hiểu hơn, như: *mỏng dày, chấp nê, gót đầu* (thay bằng *đầu đuôi*), *khúc nhôi, mảng* (nghe), *tếch vời* (chơi xa, chết), *tót vời, dìu dặt, dở dương, lạ dường, lỡ dường, mỏng tai* (nghe trộm), *càn rông,…*; hoặc được phát âm bằng vỏ ngữ âm khác: *bàn nàn* (thay bằng *phàn nàn*), *vắn dài = ngắn dài, và = vài, hòa = và, rỡ ràng = rõ ràng, rờ rỡ = rực rỡ,…*

*Dông* (hoặc *rông*) cũng là một từ cổ, có nghĩa giống với *càn* hoặc *gàn*, từng được dùng trong từ điển song ngữ Hán Việt đầu tiên ở Việt Nam là *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa,* mục thứ 3 về Nhân luân*: **Cường lương** cứng cổ **dông** càn.* Việc được sử dụng ở cả hai trật tự xuôi ngược *càn dông* và *dông càn* càng khẳng định hai yếu tố này có nghĩa tương đương nhau, trong đó, yếu tố *càn* còn được dùng đến ngày nay trong tiếng Việt hiện đại còn yếu tố *dông* thì dường như mất nghĩa.

*Và* (vài) là cách nói chỉ số nhiều thường gặp trong các truyện Nôm, chẳng hạn, truyện Kiều: *Cành lê trắng điểm một **và** bông hoa.* Truyện NĐMTT cũng dùng *và: Miến **và** đôi, sáp **và** cân tầm thường* (câu 308), *Gọi là **và** chén đưa say* (câu 321),... Chúng tôi vẫn giữ âm đọc *và* thay vì đọc *vài* là do trong văn bản Nôm, âm *và* được thể hiện bằng chữ Nôm 𣍐 với chữ 巴 *ba* biểu âm.

Trong NĐMTT cũng sử dụng những từ ngữ hiện đại, khẩu ngữ ít gặp trong các tác phẩm văn học Nôm trước đây, chẳng hạn: *hư thân, trẻ ranh, trẻ mỏ, trẻ trung, lần khân, can chi,…*

*Trẻ mỏ* là một từ ghép với yếu tố *mỏ* không rõ nghĩa. Trong NĐMTT, *mỏ* được viết bằng chữ Nôm ghép 勦 với 某 *mỗ* chỉ âm và 少 *thiếu* (trẻ) chỉ ý. Dựa vào thành tố biểu ý 少 *thiếu*, có thể xác định nghĩa của từ *mỏ* cũng là trẻ. Tuy nhiên, chúng ta lại không thể mặc nhiên khẳng định ý nghĩa của từ *mỏ* nếu chỉ dựa trên chữ 少 *thiếu* do thành tố biểu ý trong chữ Nôm ngoài vai trò liên kết về ý nghĩa còn có vai trò liên kết về kết cấu, tức là chỉ có giá trị hình thức chứ không biểu thị ý nghĩa nội hàm của chữ (như *đau đớn* □ 疸, *lạ lùng* □ □, *rõ ràng* □□,…). Mặc dù vậy, theo chúng tôi, nhiều khả năng *mỏ* cũng có nghĩa là *trẻ*. Đối chiếu với tiếng Mường và tra cứu trong *Từ điển Mường Việt*, thấy có từ *mỗ* là mầm cây non. *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc cũng ghi nhận từ *mỗ* với nét nghĩa *chỉ số lượng ít, mảy, chút* như *Trần thế chăng cho bén <u>mỗ</u> hào* (QÂTT, bài 52) hoặc nét nghĩa *một* tương đương với âm

*mõ* trong tiếng Mường [158, 111]. Do đó, yếu tố *mỏ* đi sau *trẻ* có thể có nguồn gốc từ tiếng Mường. Trong *Hoa tiên,* bản Nguyễn Thiện, truyện Nôm cuối Lê đầu Nguyễn đã thấy dùng *trẻ mỏ*: *Liệu xin bảo trọng phải đường/ Nặng lời* ***trẻ mỏ*** *bằng nhường chẳng thông* (Câu 739-740, *Truyện Hoa tiên*). Từ điển *Nam Việt Dương hiệp tự vị* của Taberd 1838 cũng giải thích: 衹 某: *trẻ mỏ, puer, pueri* tức là *trẻ con* (danh từ), *như trẻ con* (tính từ) [152, 541]. Như vậy, từ *trẻ mỏ* trong tiếng Việt hiện đại sử dụng chủ yếu trong khẩu ngữ với nét nghĩa có phần tiêu cực, đã xuất hiện ở giai đoạn tiếng Việt trung đại với nét nghĩa trung tính chỉ trẻ con.

Ngoài những từ cổ đã liệt kê ở trên, trong truyện Nôm NĐMTT còn có một số từ vựng (từ cũ) đến nay đã biến đổi ý nghĩa: *chơi bời, tơi bời, lôi thôi, đành hanh, tếch, đáo để, lạnh lùng* (đạt đến mức rất cao, tuyệt vời) [153, 96]...

*4.3.2.2. Từ, ngữ Hán Việt*

Từ Hán Việt là một bộ phận quan trọng và chiếm tỉ lệ cao trong kho từ vựng tiếng Việt. Trong đó, nhiều từ Hán Việt đơn tiết đã hòa nhập rất sâu và có khả năng sử dụng tương đương với các từ thuần Việt. Một biểu hiện nữa của qui luật phát triển của từ vựng tiếng Việt là giảm bớt việc vay mượn hoàn toàn các từ, ngữ gốc Hán (bao gồm từ song tiết và thành ngữ Hán Việt), bổ sung bằng cách Việt hóa một số từ, ngữ Hán Việt đó và tự tạo những từ Hán Việt mới bằng cách ghép các thành tố gốc Hán với nhau.

*** Từ ghép Hán Việt**

Số lượng và các kiểu sử dụng từ Hán Việt trong một văn bản cũng là một trong những dấu hiệu thể hiện khả năng Việt hóa cao của từ vựng tiếng Việt. Theo thống kê ở Chương 3 về cấu trúc chữ Nôm trong văn bản NĐMTT, loại chữ Nôm mượn hoàn toàn chữ Hán A1 là loại vay mượn cả ngôn ngữ lẫn văn tự. Về mặt ngôn ngữ, ngữ tố thể hiện các chữ Nôm này được gọi là từ Hán Việt. Ngoài ra, khi thống kê số từ Hán Việt trong truyện Nôm, chúng tôi còn bổ sung thêm 8 từ Hán Việt được thể hiện bằng các dạng cấu trúc chữ Nôm khác: *họa* (xướng họa), *hán (hán*: giày*), khấn, khuyết, lõa, san, tráp, ô* (ngoại ô) ghi bằng chữ Nôm ghép. Như vậy, tổng số đơn vị từ Hán Việt trong NĐMTT sẽ là: 1119 + 8 = 1127 (từ) với tần số 6727 + 8 = 6735. Từ đó, tỉ lệ từ Hán Việt trong NĐMTT sẽ là 1127/2728 = 41,31%, chiếm 6735/19222 = 35,04% tổng số từ của toàn truyện Nôm. Kết quả này tương đương với tỉ lệ từ ngữ Hán Việt trong các tác phẩm Nôm *Chinh phụ ngâm khúc* (34,4%), *Cung oán ngâm khúc* (38,1%), *Truyện Kiều* (39,7%) theo khảo sát của Vũ Đức Nghiệu [74, 321].

Trong số 1119 đơn vị từ Hán Việt, có 1007 từ song tiết (sử dụng 1892 lần, chiếm 9,84%) và 11 thành ngữ Hán Việt (5,28%). Ở đây chúng tôi thống kê riêng các từ song tiết Hán Việt (để đối lập với những từ ghép Hán Việt được tạo ra bằng cách ghép các yếu tố Hán với nhau theo trật tự ngữ pháp của tiếng Việt, như *cung thiềm, trướng hoa, phòng hương, thuyền ngư, hoa đào…*) và coi đó mới là những từ vựng vay mượn. Trong NĐMTT, một số từ song tiết được dùng với tần suất cao hơn 5 lần như *bàn hoàn, anh hùng, ân cần,...* (xem thêm ở Phụ lục 11). Các từ Hán Việt trên đều rất quen thuộc trong văn chương cổ nên khá dễ hiểu với độc giả. Theo Nguyễn Ngọc San đây là những *từ Hán Việt cũ* (phân biệt với *từ Hán Việt mới* theo góc nhìn lịch sử du nhập), du nhập vào tiếng Việt từ đời Đường cho đến các thế kỉ XVII, XVIII, "chúng thường gắn liền với ý thức hệ tư tưởng và thiết chế phong kiến", nên đã có một khoảng thời gian dài thích nghi và phổ biến trong kho từ vựng tiếng Việt.

Trong khi đó, truyện Nôm cùng cốt truyện là CDNĐM sử dụng một mật độ dày đặc các từ Hán Việt, nhất là các từ song tiết, trong đó nhiều từ dùng để gọi tên các sự vật, nhân vật như *mẫu điệt, nhạc phụ, nhạc thân, hiền điệt, xà hủy, lệnh lang, nữ hài, kết nhân, đại kha, chấp ước, Mai khanh,...* CDNĐM cũng dùng rất nhiều câu thơ hoặc cặp lục bát hoàn toàn từ Hán Việt. Chẳng hạn: [7b] *Hòa phiên cơ biến bất thường,* [3b] *Sai nhân hồi bẩm diện tiền/ Truyền* đem *lưỡng bạn bị nguyên đáo đường,* [12a] *Nhị thang tứ vật nhị trần,* [16a] *Thanh phế phủ, sảng tinh thần,* [20b] *Long nhan ngọc liễm ân cần,...* Mật độ sử dụng từ Hán Việt trong CDNĐM thể hiện phong cách tác giả vì Thiện Đình Đặng Xuân Bảng là một tiến sĩ đỗ đạt từng làm quan và viết nhiều sách vở. Còn NĐMTT tuy có đề người soạn là Song Đông Ngâm Tuyết Đường nhưng cái tên này chưa trỏ chính xác một cá nhân tên tuổi nào, thậm chí có thể là một nhóm tác giả. Ngôn ngữ trong NĐMTT khá giản dị, dễ hiểu, gần với tiếng Việt hiện đại, ít dùng điển tích điển cố, do đó, mật độ từ Hán Việt cũng thưa hơn CDNĐM.

Ngoài ra, chúng tôi theo quan điểm với Nguyễn Ngọc San khi tạm thời không xét đến đơn vị Hán Việt đơn tiết trong việc đánh giá mức độ vay mượn từ Hán Việt trong truyện Nôm NĐMTT nói riêng cũng như tỉ lệ từ Hán Việt và từ phi Hán Việt trong cơ cấu từ vựng tiếng Việt cuối thế kỉ XIX nói chung. Theo Nguyễn Ngọc San trong bài viết *Từ Hán Việt nhìn từ góc độ lịch sử* (Tạp chí Hán Nôm số 2/1994),"các đơn vị Hán Việt đơn tiết vào tiếng Việt sớm và dễ dàng hơn vì tiếng Việt cổ có xu hướng đơn tiết rất rõ… Đặc điểm của loại đơn vị Hán Việt này là do có đầy đủ giá trị và thuộc tính của tín hiệu Việt với sự thống nhất của hai mặt: hình

ảnh âm thanh và khái niệm, có khả năng hoạt động độc lập và tự do kết hợp với các đơn vị thuần Việt (như: *mái **đầu**, **bút** lông, **bàn** ăn, vui **tính**,...*). Xét toàn diện trên các mặt, các đơn vị này không có gì khu biệt với các từ thuộc nguồn gốc Mon – Khmer và Tày Thái, do đó, có thể coi chúng là từ thuần Việt trong khái niệm chung.

*** Thành ngữ gốc Hán**

Về cấu tạo, thành ngữ gốc Hán trong NĐMTT được sử dụng ở nhiều mức độ Việt hóa khác nhau: giữ nguyên cấu trúc đọc theo âm Hán Việt, đối dịch các thành tố tương ứng 1:1, thay thành tố đồng nghĩa (bằng từ Hán Việt khác), đảo trật tự các thành tố [theo trật tự cú pháp tiếng Việt, tác giả đề tài], vừa đảo trật tự vừa thay thành tố, thay đổi hầu hết các thành tố [52, 204]. Với truyện Nôm NĐMTT, chúng tôi nhận thấy cách phân loại thành ngữ gốc Hán của Lê Đình Khẩn trong *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt* là phù hợp nhất: gồm ba loại chính: thành ngữ Hán Việt, thành ngữ Hán Việt cải biên, thành ngữ Hán Việt sao phỏng [52, 205].

Loại thành ngữ Hán Việt nguyên dạng trong NĐMTT có 11 câu, trong đó có một số thành ngữ bị đảo trật tự, song chúng tôi vẫn đưa vào loại nguyên dạng với lí do sự thay đổi trật tự chỉ là để tương thích về vần luật của câu thơ, không liên quan đến ý đồ Việt hóa. Cụ thể:

| **Thành ngữ Hán Việt** | | **Câu trong tác phẩm** |
|---|---|---|
| *tâm phúc hảo cừu* | 心腹好仇 | *Cũng đòi <u>tâm phúc hảo cừu</u>* |
| *nhất đán vô thường* | 一旦無常 | *Dù khi <u>nhất đán vô thường</u>* |
| *bình địa ba đào* | 平地波濤 | *Gặp cơn <u>bình địa ba đào</u>* |
| *phách lạc hồn kinh* | 魄落魂驚 | *Nghe lời <u>phách lạc hồn kinh</u>* |
| *nghĩa đảm trung can* | 義膽忠肝 | *Kén dòng <u>nghĩa đảm trung can</u>* |
| *tâm lực hiệp đồng* | 同心協力 | *Sao cho <u>tâm lực hiệp đồng</u>* |
| *quan pháp vô thân* | 官法無親 | *Ông rằng <u>quan pháp vô thân</u>* |
| *ngọc diệp kim chi* | 玉葉金枝 | *Cũng là <u>ngọc diệp kim chi</u>* |
| *hữu tình sơn thủy* | 有情山水 | *<u>Hữu tình sơn thủy</u> xiết đâu kể tường* |
| *quốc sắc thiên tài* | 國色天才 | *Khen rằng <u>quốc sắc, thiên tài</u> đẹp đôi* |
| *tứ hải nhất gia* | 四海一家 | *Xui cho <u>tứ hải</u> được gần <u>nhất gia</u>* |

Toàn bộ tác phẩm ca ngợi đạo đức Nho gia trung hiếu tiết nghĩa với gần ba ngàn câu thơ chỉ dùng vẻn vẹn 11 thành ngữ Hán Việt, chiếm khoảng 1/3 số thành

ngữ trong toàn bộ truyện Nôm NĐMTT. Trong khi đó, truyện Nôm NĐMDC sử dụng số thành ngữ Hán Việt nhiều gấp đôi, trên 20 thành ngữ, trong đó có những thành ngữ giống nhau giữa hai tác phẩm, chẳng hạn: *quốc sắc thiên tài, nhất đán vô thường, tâm lực hiệp đồng.* Ngoài ra, trong NĐMDC cũng có một số thành ngữ Hán Việt rất phổ biến như *Họa chí vô đơn* 禍無單至, *Thanh ứng khí cầu* 聲應 氣求., *Thập nữ viết vô* 什女曰無, *Cải tử hoàn sinh* 改死還生, *Tú khẩu cẩm tâm* 繡口錦心,... Số thành ngữ trong CDNĐM của Đặng Xuân Bảng cũng trong khoảng 30 thành ngữ (*minh kính bình hành, phan long phụ phượng, cải tính dị danh,...*). Như vậy có thể thấy, trong các truyện Nôm *Nhị độ mai,* NĐMTT là tác phẩm có số lượng thành ngữ gốc Hán ít nhất. Có thể hiểu là dưới áp lực của việc Việt hóa từ ngữ gốc Hán cuối thế kỉ XIX, việc sử dụng nguyên vẹn các thành ngữ Hán Việt, thường là tứ tự thành ngữ (thành ngữ có cấu tạo bốn chữ) trong truyện Nôm NĐMTT khá hạn chế. Việt hóa cũng là qui luật phổ biến trong tiếng Việt trong suốt quá trình chịu ảnh hưởng và vay mượn ngôn ngữ Hán.

Ngoài 11 thành ngữ Hán Việt đã được chúng tôi liệt kê ở trên, truyện Nôm NĐMTT sử dụng nhiều hơn các thành ngữ gốc Hán dạng "cải biên" và "sao phỏng". Theo Lê Đình Khẩn, thành ngữ cải biên "là loại thành ngữ có một số thành tố không đọc theo âm Hán Việt mà đọc theo âm *thuần Việt, tiền Hán Việt,* hoặc *hậu Hán Việt.* Tức là loại thành ngữ đã được Việt hóa cục bộ về ngữ âm và ngữ pháp" [52, 206]. Trong NĐMTT, chúng tôi thống kê được 9 thành ngữ gốc Hán theo dạng "cải biên" dưới đây:

**Bảng 4.8: Bảng thành ngữ Việt cải biên trong NĐMTT**

| STT | Thành ngữ Việt dạng cải biên | Thành ngữ Hán | |
|---|---|---|---|
| | | Âm Hán Việt | Dạng chữ Hán |
| 1 | ***Mưa thuận*** *gió hòa* | Phong điều **vũ thuận** | 風 調 雨 順 |
| 2 | ***Góc*** *bể bên trời* | Hải **giác** thiên nhai | 海 角 天 涯 |
| 3 | ***Kết*** *cỏ* ***ngậm*** *vành* | **Kết** thảo **hàm** hoàn | 結 草 含 環 |
| 4 | ***Khắc*** *xương chép dạ* | **Khắc** cốt minh tâm | 刻 骨 銘 心 |
| 5 | *Ôm rồng ấp* ***phượng*** | Phan long phụ **phượng** | 攀 龍 負 鳳 |
| 6 | *Đạp đất* ***đội*** *trời* | **Đái** thiên lập địa | 帶 天 立 地 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7 | *Sóng gió* ***đất bình*** | **Bình địa** ba đào | 平 地 波 濤 |
| 8 | ***Cách*** *quyền* ***hồi dân*** | **Cách** chức **hồi dân** | 隔 職 回 民 |
| 9 | ***Vạ*** *gió tai* ***bay*** | **Phi tai** hoành **họa** | 飛 灾 橫 禍 |

Thành ngữ gốc Hán dạng sao phỏng "là loại thành ngữ được Việt hóa một cách triệt để nhất, đến mức, nếu đặt chúng cạnh những thành ngữ thuần Việt thì cũng khó lòng phân biệt" [52, 209]. Trong NĐMTT, chúng tôi thống kê được 5 thành ngữ dạng sao phỏng thành ngữ Hán Việt như sau:

**Bảng 4.9: Bảng thành ngữ Việt sao phỏng trong NĐMTT**

| Stt | Thành ngữ Việt dạng sao phỏng | Thành ngữ Hán Việt | |
|---|---|---|---|
| | | Âm Hán Việt | Dạng chữ Hán |
| 1 | *Mạch rừng tai vách* | Bích trung hữu nhĩ | 碧 中 有 耳 |
| 2 | *Một cột chống trời* | Chích thủ kình thiên | 隻 手 擎 天 |
| 3 | *Hoa trôi nước chảy* | Lạc hoa lưu thủy | 落 花 流 水 |
| 4 | *Sông cạn đá mòn* | Hải khô thạch lạn | 海 枯 石 爛 |
| 5 | *Đỏ mặt tía tai* | Diện hồng nhĩ xích | 面 紅 耳 赤 |
| 6 | *Cung trăng vin quế* | Thiềm cung chiết quế | 蟾宮折桂 |

Ngoài ba loại thành ngữ gốc Hán như cách phân chia của Lê Đình Khẩn, trong truyện Nôm NĐMTT còn có cách sử dụng thành ngữ rất đặc biệt: dạng mượn ý từ thành ngữ Hán Việt, tức là về mặt cấu trúc không phải là thành ngữ mà chỉ là từ, cụm từ hoặc câu thơ nhưng về ý nghĩa thì rõ ràng vay mượn hoặc dịch ý, mượn ý từ thành ngữ Hán Việt. Chúng tôi thống kê được 9 cách diễn đạt lấy ý từ thành ngữ Hán Việt như sau:

**Bảng 4.10: Cách diễn đạt mượn ý thành ngữ Hán Việt trong NĐMTT**

| Stt | Từ, cụm từ, câu thơ mượn ý thành ngữ | Thành ngữ Hán Việt |
|---|---|---|
| 1 | *Gặp cơn* ***một cột chống trời dễ đâu*** | *Nhất trụ nan chi* 一柱難擡 |
| 2 | ***Đội trời há chịu*** *một ngày* ***chung*** *ai*<br>***Trời*** *kia* ***chớ*** *để gian thần* ***đội chung*** | *Bất cộng đái thiên* 不共帶天 |
| 3 | ***Đất bằng*** *một trận* ***phong ba*** | *Bình địa phong ba* 平地風波 |
| 4 | *chín suối* ***tươi cười*** | *Hàm tiếu nhập địa* 含笑入地 |

| | | |
|---|---|---|
| 5 | *Yêu bề* ***sắc nước****, trọng bên* ***hương trời*** | *Quốc sắc thiên hương* 國色天香 |
| 6 | *Rõ ràng* ***mười mắt mười tay*** | *Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ* 十目所視指 |
| 7 | ***một với*** *thời* ***sai nghìn tầm*** | *Sai chi hào li, mậu dĩ thiên lí*<br>差之毫厘, 謬以千里 |
| 8 | *Cao dày* | *Thiên cao địa hậu* 天 高地厚 |
| 9 | ***ếch trong giếng*** | *Tỉnh để chi oa* 井底之蝸 |
| 10 | ***Chìm thuyền vỡ búa*** | *Phá phủ trầm chu* 破斧沉舟 |
| 11 | ***Coi khinh lông hồng*** | *Khinh vu hồng mao* 輕于鴻毛 |

Mặc dù chúng tôi liệt kê ra tất cả các dạng thành ngữ được dùng trong truyện Nôm NĐMTT được coi là có nguồn gốc từ thành ngữ Hán Việt và phân chia theo các mức độ Việt hóa, chúng tôi vẫn không tuyệt đối hóa kết quả thống kê của mình. Lí do là thành ngữ nói riêng, ngôn ngữ nói chung là sản phẩm của những nền văn hóa cụ thể với những đặc trưng riêng biệt. Chữ Nôm có sau chữ Hán nên các thành ngữ trong văn bản Nôm thường được "truy nguyên" về các thành ngữ Hán Việt. Tuy nhiên, giữa các nền văn hóa khác nhau, các ngôn ngữ khác nhau tất yếu sẽ có những tương đồng ngẫu nhiên do những tương đồng về điều kiện sống. Do đó, việc áp đặt nguồn gốc "gốc Hán" cho tất cả các thành ngữ Việt có ý nghĩa và cách diễn đạt tương tự thành ngữ Hán cần được nghiên cứu hết sức kĩ lưỡng, bao quát và khách quan. Trong phạm vi đề tài, chúng tôi chỉ tạm thời "lọc" ra một số trường hợp chúng tôi cho là thực sự vay mượn từ thành ngữ Hán Việt. Nếu có điều kiện nghiên cứu sâu hơn, chúng tôi sẽ trở lại với vấn đề *thành ngữ gốc Hán.*

Như vậy, các từ song tiết và thành ngữ Hán Việt trong truyện Nôm NĐMTT ngoài việc sử dụng với tỉ lệ thấp còn là những từ ngữ dễ hiểu, quen thuộc với độc giả. Đó cũng là xu hướng rõ rệt trong việc sử dụng từ ngữ Hán Việt trong các văn bản chữ Nôm và tiếng Việt từ nửa cuối thế kỉ XIX.

*** Từ, ngữ Hán Việt được Việt hóa**

"Trong suốt quá trình phát triển của tiếng Việt, xu hướng Việt hóa xảy ra trong mọi cấp độ và trên mọi lãnh vực" [52, 276]. Dưới tác động rất lớn của áp lực hệ thống trong Việt ngữ, các từ gốc Hán đã biến đổi trên nhiều phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp..., làm giàu cho kho tàng từ vựng văn học.

Cách Việt hóa từ Hán Việt quan trọng nhất ảnh hưởng đến quá trình sản sinh từ ngữ mới trong tiếng Việt và làm nên đặc trưng của ngôn ngữ văn chương, đó là "trực dịch" các thuật ngữ Hán Việt sang từ thuần Việt. Liên quan đến chủ đề tư tưởng *trung hiếu tiết nghĩa* của truyện Nôm NĐMTT, các thuật ngữ thuộc trường nghĩa triều đình, chính sự và sự nghiệp công danh đã được "dịch" ra từ thuần Việt: *cửu trùng/cửu thiên = chín lần, long nhan = mặt rồng, ngũ vân = năm mây, thanh*

*vân = mây xanh, tử các = gác tía, hoàng các = gác vàng, long vân hội = hội rồng mây, thư phòng = buồng văn, vân cù = đường mây, tung hoành = dọc ngang,...*; hoặc các từ ngữ chỉ tình cảm trai gái, vợ chồng: *kim thạch = đá vàng, nguyệt lão = trăng già, xích thằng = chỉ đào, đồng tâm kết = dải đồng/chữ đồng, yêu đào = đào non/đào tơ,...*; sự gắn bó của tình bạn: *kim lan = lan vàng,...*; hoặc cách diễn đạt về tình cảm gia đình, tấm lòng với cha mẹ, quê hương: *cửu tự = chín chữ, tất hạ = dưới gối, tử phần = cây phần gốc tử, song thân = hai thân, tam xuân = ba xuân, huyên thất = nhà huyên,...*

Cách Việt hóa phổ biến thứ hai được thể hiện trong NĐMTT là việc Việt hóa từ song tiết Hán Việt về mặt ngữ âm và ngữ pháp bằng cách thêm âm tiết thuần Việt hoặc đổi trật tự các thành tố, thay thế thành tố Việt. Cụ thể: Các cụm từ được tạo ra bằng cách thay thế thành tố Việt và đổi trật tự từ song tiết Hán như ***cửa*** *Khổng*, ***sân*** *Trình*, ***thoi*** *Mạnh*, ***mưa*** *Thuấn*, ***gió*** *Nghiêu*, ***lông*** *hồng* (hồng mao), *buồng khuê* (khuê phòng), ***lá*** *hồng* (hồng diệp), *cầu Lam* (Lam kiều), *đuốc hoa* (hoa chúc), ***má*** *đào* (đào kiểm), *trướng* ***hùm*** (hổ trướng), *nhà ngư* (ngư gia)... Các từ Hán Việt được tạo ra theo cách của người Việt (còn gọi từ Hán Việt Việt tạo) bằng cách ghép các yếu tố Hán theo trật tự tiếng Việt hoặc đảo trật tự các thành tố Hán như: *cung thiềm, trướng hoa, phòng hương, thuyền ngư, hoa đào, canh tàn, quan ngự sử, thiếp Hương Đình,...* Các cụm từ Hán Việt được làm rõ nghĩa bằng cách bổ sung yếu tố nghĩa đi trước như ***nàng*** *phu nhân*, ***nền*** *khanh tướng*, ***nhà*** *đại cổ*, ***người*** *phú thương*, ***gái*** *hồng nhan*, ***cửa*** *từ quang*, ***sông*** *Hắc Hà,...*

Việt hóa các từ, ngữ gốc Hán là quá trình có lịch sử lâu đời của tiếng Việt, được thể hiện mang tính kế thừa trong các tác phẩm viết bằng chữ Nôm, từ các từ điển song ngữ như *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa, Tam thiên tự, Ngũ thiên tự,...* đến các truyện thơ Nôm. Trong NĐMTT, chúng tôi tiếp tục thống kê được nhiều cụm từ được trực dịch từ các từ song tiết Hán Việ,t vốn được dùng như các điển tích, điển cố: *suối vàng<hoàng tuyền, giá sạch<băng thanh, má hồng<hồng nhan, chín suối<cửu tuyền, lòng son<đan tâm, thợ trời<hóa công, bói cá<ngư thư,...* Việc Việt hóa này đứng trước hai tác dụng ngược chiều. Mặt tích cực, nó làm giàu kho từ vựng tiếng Việt nói chung, ngôn ngữ thơ ca nói riêng với nhiều khả năng diễn đạt: khi thì bằng những từ ngữ thuần Việt dễ hiểu, khi thì bằng những thuật ngữ Hán Việt trừu tượng khó hiểu hơn, tránh được sự trùng lặp, nhàm chán. Từ đó, việc sử dụng những từ ngữ Hán Việt đã Việt hóa khiến cho lời thơ mềm mại bởi sự kết hợp chặt chẽ và uyển chuyển hơn với các từ thuần Việt khác trong câu thơ. Đối với độc giả, Việt hóa do đó giúp việc đọc, ghi nhớ và lưu truyền tác phẩm được thuận lợi. Mặt khác, với một bộ phận độc giả, nhất là những người trẻ tuổi hoặc những người

không cùng phông nền văn hóa Việt thì một số điển tích, điển cố, thuật ngữ Hán Việt liên quan đến Nho giáo vốn có độ dày văn hóa tích lũy thường bị "mất" tác dụng hoặc bị "bỏ qua" ý nghĩa sau khi được Việt hóa. Chẳng hạn, khi độc giả không truy xuất được từ Hán Việt gốc của một số từ như *máy trời (thiên cơ), thợ trời (hóa công), đi đỗ (hành chỉ), cao dày (thiên cao địa hậu), trăng già (nguyệt lão),…* thì việc cảm thụ, đánh giá giá trị của tác phẩm cũng bị ảnh hưởng.

*4.3.2.3. Từ láy*

Từ láy là nhóm từ vựng đặc sắc của tiếng Việt, hội tụ tinh hoa trí tuệ, tính cách và ngôn ngữ người Việt. Sự trùng điệp về ngữ âm đã giúp từ láy tác động mạnh vào cảm giác người đọc, để lại nhiều ấn tượng cảm xúc. Điều này khiến các tác phẩm văn vần rất ưa dùng từ láy. Giá trị tu từ của từ láy với tư cách một phương tiện nghệ thuật đã được bàn tới ở nhiều công trình. Trong phạm vi một đề tài nghiên cứu về chữ Nôm và tiếng Việt, chúng tôi chỉ tìm hiểu từ láy trong truyện thơ Nôm NĐMTT ở góc độ văn tự và ngữ âm lịch sử. Từ góc độ văn tự, chúng tôi sẽ khảo sát cách thể hiện các từ láy trong NĐMTT bằng chữ Nôm. Từ góc độ ngữ âm, chúng tôi sẽ thống kê, phân loại toàn bộ từ láy được sử dụng trong NĐMTT. Đồng thời, thông qua đối chiếu cách ghi từ láy ở các văn bản khác, chúng tôi sẽ khái quát quá trình biến âm diễn ra trong từ láy. Từ đó, khái quát được một phần đặc điểm ngữ âm, từ vựng tiếng Việt cuối thế kỉ XIX thể hiện trong văn bản NĐMTT.

Chúng tôi sử dụng khái niệm "từ lấp láy" như cách dùng của các nhà nghiên cứu Trần Kim Anh, Hoàng Thị Ngọ đã dùng trong bài "Vài nhận xét về tình hình ghi từ lấp láy bằng chữ Nôm trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi" (Tạp chí Hán Nôm số 1/1987) [3] khi tìm hiểu về cách ghi các từ có mối liên hệ về ngữ âm với nhau.

Khi thống kê các từ lấp láy, chúng tôi xem xét kĩ những từ gốc Hán. Để tránh nhầm lẫn với từ gốc Hán hoặc từ ghép thuần Việt, chúng tôi loại bỏ các từ sau: Từ ghép gốc Hán: *đáo để, gian nan, liên miên, nhiễu nhương, nguy nga, lưu li, lưu liên, lung lao, hàn huyên, bình bồng, trân trọng;* Từ ghép thuần Việt: *ngơ ngẩn, mờ mịt, giữ gìn, thở than, hỏi han, chiều chuộng.* Đối với những từ ghép có gốc Hán nhưng khi du nhập vào tiếng Việt đã có sự thay đổi về nghĩa, chúng tôi vẫn coi là từ lấp láy như: *thiết tha, lãng đãng* (xem thêm trong Trần Trọng Dương (2008), "Từ nguyên của "thiết tha", "thướt tha"?" trong *Thông báo Hán Nôm học 2007*, Hà Nội, Viện NC Hán Nôm & Nxb KHXH, 185- 193).

Để bao quát đối tượng khảo sát, chúng tôi cũng mượn tiêu chí phân chia từ lấp láy trong tiếng Hán để tạm thời chia từ lấp láy trong văn bản truyện Nôm NĐMTT: *từ lặp, từ song thanh* và *từ điệp âm.* Những từ song tiết gốc Hán như *bàn*

*hoàn, bồi hồi, bàng hoàng, khảng khái* khi du nhập vào tiếng Việt vẫn giữ nguyên tính chất lấp láy nên vẫn được chúng tôi coi là từ láy. Kết quả thống kê như sau:

***Từ lặp*** có 39 từ, tần số 84 lần. Ở trong văn bản Nôm, các từ lặp được thể hiện bằng tự dạng giống nhau, tuy nhiên, thay vì viết đầy đủ chữ thứ hai, người viết dùng kí hiệu lặp lại ヌ. Chữ Nôm dùng để ghi từ lặp hầu hết là chữ Nôm đơn, trừ những từ có thành tố được biểu thị bằng chữ Nôm tự tạo sẵn có như *buổi buổi* 晛ヌ, *ngày ngày* 𣈜ヌ, *cây cây* 核ヌ, *đời đời* 茷ヌ, *sâu sâu* 溇ヌ, *mờ mờ* 滼ヌ. Những trường hợp xuất hiện biến âm như *hây hẩy* 海ヌ, *thiêm thiếp* 帖ヌ, *san sát* 删ヌ, *bẳn bặt* 弼ヌ do hai thành tố được viết giống nhau nên chúng tôi vẫn xếp vào loại từ lặp. Biến âm này xảy ra do quá trình *dị hóa* âm cuối của các từ lặp khứ thanh, tức là âm cuối là các âm tắc –*p, -t, -c, -ch* được dị hóa thành các âm mũi *–m, -n, -ng, -nh* theo các cặp.. Theo Nguyễn Ngọc San, hiện tượng biến âm này còn được gọi là "âm dương đối chuyển" [101]. Sở dĩ có thể coi hai yếu tố trong từ láy là *âm – dương* vì chúng vừa là thái cực (đối), vừa hòa phối (điệp) về ngữ âm và ngữ nghĩa. *Điệp và đối ngữ âm* là toàn bộ âm tiết hoặc các thành phần âm tiết (phụ âm đầu, vần) có sự lặp lại (điệp) và đối nhau ở bộ phận âm tiết còn lại: đối thanh (bằng – trắc, cao – thấp), đối phụ âm hoặc đối vần. Nhiều trường hợp từ láy chuyển từ trạng thái điệp sang đối về ngữ âm để giản hóa cái khó trong việc phát âm liên tục hai âm tiết mang vần đóng (*sát sát, thiếp thiếp, bặt bặt*). Lúc này, vần đóng của âm tiết thứ nhất sẽ chuyển thành vần nửa đóng, tức âm cuối là phụ âm tắc chuyển thành phụ âm mũi cùng vị trí cấu âm (đồng vị): *-t >-n* (âm đầu lưỡi) như *sát sát > sa**n** sát; -ch>-nh* (âm mặt lưỡi) như *cạ**ch** cạch > cà**nh** cạch; -c>-ng* (âm gốc lưỡi) như *vặ**c** vặc > vằ**ng** vặc; -p>-m* (âm môi) như *thiếp thiếp > thiêm thiếp*. Đồng thời thanh điệu cũng được dị hóa từ thanh trắc sang thanh bằng theo đúng âm tầng: biến thanh trong nhóm âm cao (ngang, sắc, hỏi) từ thanh hỏi thành thanh ngang (*hẩy>hây hẩy*), từ thanh sắc thành thanh ngang (*thiếp>thiêm thiếp, sát>san sát*); biến thanh trong nhóm âm thấp (huyền, nặng, ngã) từ thanh nặng thành thanh huyền (*bặt>bằn bặt*). *Điệp ngữ nghĩa* xuất hiện ở các từ láy tăng cường ý nghĩa; *đối nghĩa* lại tạo thành những từ láy giảm nghĩa.

Điều thú vị là mặc dù biến âm xảy ra đối với yếu thứ nhất trong từ láy (*hẩy>hây, thiếp>thiêm, bặt>bằn*), yếu tố này vẫn được thể hiện bằng đúng hình thức chữ viết của yếu tố chính là yếu tố thứ hai. Trong khi đó, yếu tố chính, tức yếu tố thứ hai lại được thể hiện bằng kí hiệu báo lặp ヌ. Ngoại trừ trường hợp *san sát*, yếu tố chính là *sát* 刹 hoặc 察 không được thể hiện mà lại viết bằng chữ Nôm ghi

yếu tố biến âm là *san* 刪. Ngoài ra, trong NĐMTT lại có một số trường hợp yếu tố đi trước của từ láy bị biến âm kèm theo chữ Nôm viết khác nhau như *sang sảng* □ 唶*, văng vẳng* 噾 **咏**. Hai từ láy *sang sảng, văng vẳng* rất quen thuộc trong các tác phẩm chữ Nôm. Trong QATT, *văng vẳng* được ghi bằng hai chữ Nôm giống nhau **咏 咏** và đọc âm cổ *vẳng vẳng.* Trong NĐMDC 1876, *sang sảng* được ghi bằng một chữ Nôm và một kí hiệu lặp **爽**ヌ, tức là *sang sảng* còn có diện mạo của một từ lặp *sảng sảng*. Trong QATT 1868 có 94 từ lặp và đều viết bằng hai chữ Nôm giống nhau (hoặc một chữ Nôm và một kí hiệu lặp ヌ) [3, 39-40]. Trong bản Kiều Liễu Văn Đường 1871 cũng ghi các từ láy *san sát, thăm thẳm, thiêm thiếp, bằn bặt,* (rõ) *mồn một, nhờn nhợt, thui thủi, thơn thớt, thoang thoảng, vẳng vặc,* bằng dạng lặp hai yếu tố **察察**, **審審**, **帖帖**, **弼弼**, **沒沒**, 澭澭, **退退**, **噠噠**, **倘倘**, **域域**. Tuy nhiên, một số từ láy vẫn được ghi ở dạng khu biệt hai yếu tố như *nho nhỏ* 儒 孅, *mảy may* 覉 **埋**. Điều này chứng tỏ các từ láy hoàn toàn có biến âm trong tiếng Việt vốn xuất thân từ các từ lặp. Các từ lặp này đã biến thanh và biến vần dần dần trong quá trình tồn tại nhưng mãi đến cuối thế kỉ XIX mới được thể hiện đúng diện mạo thực sự bằng chữ viết qua hai chữ Nôm khác nhau. Việc từ *sang sảng, văng vẳng* được ghi bằng hai tự dạng chữ Nôm khác nhau trong NĐMTT phản ánh sự khu biệt thực sự về âm thanh giữa hai yếu tố của từ lặp. Nói cách khác, vào cuối thế kỉ XIX, các từ láy này đã ổn định với âm đọc hiện đại là *văng vẳng, sang sảng, san sát.*

***Từ song thanh*** có 100 từ, lặp lại 219 lần. Cách ghi từ song thanh biến hóa hơn nhiều so với từ lặp do hai thành tố chỉ giống nhau phụ âm đầu. Mặc dù vậy, có thể thấy các cách ghi phổ biến: ghi bằng chữ Nôm đơn như *dần dà* **寅迦**, *dùng dằng* **用浪**, *dặt dìu* **迭迢**, *lả lơi* **呂雷**, *lần lữa* **吝女**, *lang lổ* **郎路**, *ngại ngùng* □ **顒**, *ngẩn ngơ* **謹魚**, *nhọc nhằn* **辱因**, *ngổn ngang* 衮 **昂**, *tập tành* **習情**, *thảnh thơi* **清台**, *tơi tả* **哉左**, *xấu xa* **醜車**, *xa xôi* 賒吹*,...;* hoặc thêm kí hiệu phụ như *tấp tới* □ **細**; hoặc ghi bằng chữ hình thanh với cùng một bộ thủ biểu ý nếu một trong hai thành tố không rõ nghĩa*: xôn xao* 吮 **嗃**, *sụt sùi* **淬** 洟, *rỡ ràng* 炤 烺, *rõ ràng* 燧烺 hoặc 燴烺, *lạ lùng* 遰 遘, *dậy dàng* 扱**扛**, *ruột rà* 腓 舵,… Có khi, bộ thủ biểu ý chỉ là hình thức, thực tế

nó chỉ đóng vai trò chỉnh âm và báo hiệu từ láy, như *ngao ngán* 嗷 嗛, *nằn nì* □ 呢, *rầu rĩ* 咻 吧, *ngậm ngùi* 吟 嘴 … Cũng có nhiều từ song thanh được ghi khá tự do với yếu tố chính được ghi đúng bằng chữ Nôm hình thanh còn yếu tố còn lại ghi bằng chữ Nôm đơn: *khuya khoắt* 屘 屈, *bay bổng* □俸, *mối manh* 綼 萌, *rộng rãi* 糷 待, *run rủi* 撽 唯, *trẻ trung* □ 中. Nhiều trường hợp, các yếu tố trong từ song thanh được ghi theo cách chuyển dụng chữ Nôm, tức là mượn chữ Nôm đồng âm để ghi, như: *xênh* ***xang*** (遰 *sang>xang*), *vui* ***vẻ*** 恢 毄, *sửa* ***sang*** 拆 遰, *mong mỏi* 懞 痗…

***Từ điệp vận*** trong NĐMTT có 32 từ, lặp lại 77 lần: 矗噎 *sực nức*, 爞 烝 *tưng bừng*, 貝 縕 *bối rối*, 招 撩 *cheo leo*, 吝 巾 *lần khân*, 吝 矧 *lẩn thẩn*,... Tương tự, từ điệp vận cũng được ghi chủ yếu bằng hai cách: chữ Nôm đơn và chữ Nôm ghép.

Như vậy, chúng tôi có bảng tổng hợp sau về số từ lấp láy trong NĐMTT:

**Bảng 4.11: Bảng tổng hợp số từ láy trong NĐMTT**

| **Loại từ láy** | **Từ lặp** | **Từ song thanh** | **Từ điệp vận** | **Tổng** | *Tỉ lệ số câu thơ xuất hiện 1 từ láy* |
|---|---|---|---|---|---|
| Số lượng | 39 | 100 | 32 | 171 | |
| *Tần số* | 84 | 219 | 77 | **380** | |
| *Tổng số dòng thơ* | | | | **2746** | **7,2** |

Trong các loại từ lấp láy, từ song thanh chiếm số lượng nhiều nhất. Đây cũng là một tỉ lệ thường thấy trong các tác phẩm văn học nói riêng và trong thực tế từ vựng tiếng Việt hiện đại nói chung.

Tổng hợp cách ghi chữ Nôm của tất cả 171 từ láy trong NĐMTT, chúng tôi nhận thấy chúng được ghi theo bốn cách: hoàn toàn bằng chữ Nôm đơn (92 từ), hoàn toàn bằng chữ Nôm ghép với cùng bộ thủ chỉ ý hoặc kí hiệu phụ (49 từ), ghi bằng hai chữ Nôm ghép khác nhau (4 từ); ghi bằng một chữ Nôm đơn và một chữ Nôm ghép (26 từ). Trong đó, có một số từ láy được ghi bằng nhiều tự dạng chữ Nôm khác nhau như *rõ ràng* 燦烁/爛烁, *xót xa* 拙車/怵車, xôn xao 吵 嗃/唕哱/橾膠. Ngược lại, có một số chữ Nôm được đọc thành các từ láy khác nhau dưới sự chi phối của ngữ cảnh: 擙 扛 có thể đọc là *dở dương, dở dang, dở dàng, giữ giàng*; 垠魚 có thể đọc thành *ngẩn ngơ* hoặc *ngần ngừ*.

Về mặt biến âm từ âm Hán Việt sang âm Nôm, các từ song thanh linh hoạt

hơn các từ ngữ khác do nó luôn đi thành từng cặp và thường có các dấu hiệu hình thức chữ viết. Nếu những quy luật chuyển đổi âm đọc khi cấu tạo những chữ Nôm độc lập tỏ ra khá chặt chẽ thì ở từ láy Nôm, việc lựa chọn âm xuất phát có phần dễ dãi hơn ở cả ba thành phần phụ âm đầu, vần và thanh điệu. Các từ láy song thanh cho phép những khả năng biến âm xa do sự hòa lẫn trong phát âm từ cuối thế kỉ XIX của một số âm đầu *n/l, d/r, s/x* như: *nữ >lữa* (lần lữa), *dụy>rủi* (run rủi), *sang > xang* (*xênh xang*), *xuy >sùi* (*sùi sụt*)… Có những phụ âm tập trung hầu như đầy đủ các khả năng biến âm như: *d, nh, r, s.* Ví dụ âm *d* được ghi từ nhiều âm đầu Hán như *l/đ/th/t/tr*; âm *r, s* được ghi từ các âm đầu Hán *l/d/đ/t/tr*, Trong đó cách cách ghi *t>r, tr>r và t>s, tr>s* là dấu vết chữ Nôm khá cổ. Ngoài ra còn có một vài trường hợp biến âm ít gặp, chỉ phổ biến trong văn thơ là *k>ng* hay *kh>ng*.

So sánh cách chọn thành tố ghi âm cho các yếu tố trong từ láy giữa NĐMTT với các văn bản Nôm khác như *Kiều* Liễu Vân Đường 1871, NĐMDC 1876 và *Nhị độ mai tân truyện* 1919 (chi tiết xem ở Phụ lục 7), dễ dàng nhận thấy từ láy là nhóm từ có cách ghi âm đa dạng nhất trong các văn bản Nôm. Sự lựa chọn chữ Hán định âm cho các yếu tố phụ, mờ nghĩa trong từ láy thường mang tính chủ quan, tùy thuộc thói quen của người viết, người chép văn bản. Cách viết từ láy ổn định qua nhiều văn bản (không tính đến sự khác biệt thành tố ghi ý), có thể kể ra hàng loạt ví dụ như: *đau đớn, đắn đo, lân la, lạnh lùng,...* Một số khác biệt về chữ Hán biểu âm giữa NĐMTT với các văn bản khác cũng phản ánh những biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt. Cùng một từ láy nhưng có văn bản ghi theo lối cổ, có văn bản ghi theo lối mới. Chẳng hạn, *sùi sụt* trong bản *Kiều* 1871 và NĐMDC có thành tố biểu âm là 耒 *lỗi* 突 *đột* với hai mô hình cổ ghi âm âm đầu *s /ʂ/* là *l>s, đ>s*; trong NĐMTT lại dùng 吹 *xuy* 率 *suất* với hai mô hình mới ghi âm đầu *s* là *x>s* và *s>s*. Hai mô hình *l>s* và *đ>s* xuất hiện từ trước thế kỉ XVII khi âm đầu *s* chưa đơn âm hoàn toàn, chưa rõ tính xát, quặt lưỡi [7]. Việc chữ Nôm dùng *l>s* thể hiện dấu vết tổ hợp âm đầu [khl] và [phl] của âm đầu *s* trong tiếng Việt cổ [7]. Trong khi đó, mô hình *s>s* xuất hiện muộn hơn, từ sau thế kỉ XVII khi âm *s* đã ổn định là một phụ âm đơn, xát, quặt lưỡi [7]. Còn mô hình *x>s* bắt đầu phổ biến từ cuối thế kỉ XIX khi có sự đồng qui trong phát âm của hai âm đầu *x* và *s* ở một số phương ngữ Bắc Bộ và Nam Bộ.

Trong NĐMTT, có tất cả 174 từ láy với 380 lượt trên tổng số 2746 câu thơ, tức là cứ khoảng 7,2 câu thơ lại có một từ láy. So sánh tỉ lệ này với các tác phẩm khác (dẫn theo số liệu của Trần Minh Thương trong bài viết “Từ láy trong *Cung*

*Oán Ngâm Khúc*" và Lê Nhật Ký trong "Giá trị thẩm mĩ của từ láy trong *Truyện Kiều*") thì tỉ lệ từ láy được dùng trong NĐMTT thấp hơn khá nhiều các tác phẩm viết theo thể song thất lục bát, cho thấy ngôn ngữ của truyện Nôm NĐMTT còn kém hài hòa, uyển chuyển, mượt mà. Đây cũng là điều dễ hiểu bởi NĐMTT chỉ là một tác phẩm bậc trung trong khi những *Cung oán ngâm khúc, Chinh phụ ngâm khúc, Thu dạ lữ hoài ngâm, Ai tư vãn, Tự tình khúc,...* đều thuộc dạng tác phẩm xuất sắc, nổi tiếng của nền văn học trung đại Việt Nam. Dưới đây là bảng so sánh:

**Bảng 4.12: Bảng tỉ lệ từ láy trong một số tác phẩm song thất lục bát**

| **Số liệu thống kê** | **Tác phẩm** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Cung oán ngâm khúc* | *Chinh phụ ngâm khúc* | *Thu dạ lữ hoài ngâm* | *Bần nữ thán* | *Ai tư vãn* | *Tự tình khúc* |
| TS dòng thơ | 356 | 412 | 140 | 216 | 164 | 608 |
| TS từ láy | 90 | 84 | 31 | 40 | 58 | 136 |
| Tỉ lệ | **4** | **4,9** | **4,5** | **5,4** | **2,8** | **4,5** |

Mặc dù vậy, tỉ lệ số từ láy trên một câu thơ giữa các tác phẩm cũng có sự phân hóa theo nội dung và thể loại. Cùng là văn vần, các tác phẩm trữ tình (ngâm khúc) thường dùng nhiều từ láy hơn (khoảng 2-5 câu lại xuất hiện một từ láy) các tác phẩm tự sự (truyện Nôm: khoảng 6-8 câu mới dùng một từ láy). Tuy nhiên, tỉ lệ này chưa đủ để kết luận rằng truyện Nôm dùng ít từ láy hơn ngâm khúc bởi truyện Nôm có dung lượng dài hơn các tác phẩm ngâm khúc rất nhiều, thậm chí dài gấp mười lần, nên tất yếu tỉ lệ số câu thơ xuất hiện từ láy trong truyện Nôm sẽ thấp hơn. Do đó, chúng tôi tách riêng thành hai nhóm tác phẩm để so sánh. Các truyện Nôm được dùng để khảo sát gồm có *NĐMDC, Kiều, Phan Trần, Cải dịch Nhị độ mai truyện* (CDNĐM), *Phạm Tải Ngọc Hoa* (PT-NH), *Tống Trân Cúc Hoa* (TT-CH).

**Bảng 4.13: Bảng tỉ lệ từ láy trong một số truyện Nôm**

| **Tác phẩm** | ***NĐMTT*** | ***NĐMDC*** | ***CDNĐM*** | ***KIỀU*** | ***Phan Trần*** | ***PT-NH*** | ***TT-CH*** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| TS dòng thơ | 2746 | 2820 | 1916 | 3254 | 954 | 936 | 1689 |
| TS từ láy | 380 | 434 | 243 | 695 | 220 | 130 | 207 |
| Tỉ lệ | **7,2** | **6,5** | **7,9** | **4,7** | **4,3** | **7,2** | **8,6** |

So với các truyện Nôm khác, mật độ sử dụng từ láy trong NĐMTT thuộc mức phổ biến (từ 7 đến 8 câu 1 từ láy). Trong nhóm ba truyện Nôm cùng cốt truyện *Nhị độ mai*, NĐMDC có số từ láy nhiều hơn hẳn NĐMTT và CDNĐM. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, các từ láy trong NĐMDC trong quá trình lưu truyền đã bị bình dân hóa, nặng tính khẩu ngữ nên tính gọt giũa không cao như *the thé, men*

*mét, ỏn ẻn, lim lỉm, ét eo, chăm chắm, ơ hờ,...*

Cách sử dụng từ láy trong NĐMTT cũng khá linh hoạt, bao gồm việc đảo chiều từ láy và phân li từ láy trong các cụm từ. Một số từ láy trong NĐMTT dùng được cả hai dạng xuôi ngược như *sụt sùi/ sùi sụt, ngẩn ngơ/ ngơ ngẩn, dặt dìu/dìu dặt, mẩn mê/ mê mẩn,...* Tuy vậy, về mặt chữ viết, chúng vẫn được thể hiện bằng cùng một tự dạng chữ Nôm. Một số từ láy có hai yếu tố được phân li xa nhau trong kết hợp nhấn mạnh như *dãi dầu: Phận đành* ***nắng dãi mưa dầu*** (câu 983).

Việc khảo sát cách ghi từ láy trong văn bản Nôm góp phần tái hiện những biến đổi trong ngữ âm tiếng Việt cuối thế kỉ XIX. Sự hiện diện của các từ lặp ghi bằng hai chữ Nôm giống nhau trong NĐMTT phản ánh tiền thân của từ láy song thanh là các từ lặp. Sự khác biệt trong cách ghi từ láy giữa các văn bản Nôm có niên đại khác nhau chứng tỏ sự biến đổi xảy ra trong ngữ âm tiếng Việt từ sau thế kỉ XVII, đặc biệt là sự xuất hiện của các mô hình ghi âm đặc thù của giai đoạn chữ Nôm hậu kì với sự hòa lẫn các âm đầu *l/n, d/r, x/s,...*

Số lượng từ láy sử dụng trong truyện Nôm NĐMTT ở mức trung bình như các truyện Nôm khác ra đời trước và sau NĐMTT (tỉ lệ 1 từ láy trên 7,2 câu thơ). Điều này chứng tỏ từ láy có vai trò quan trọng trong việc duy trì nhạc tính, sự hài hòa, đăng đối trong câu thơ truyện Nôm.

Như vậy, qua tìm hiểu cơ cấu từ vựng NĐMTT về cả mặt cấu tạo và nguồn gốc, đồng thời có sự đối sánh với các tác phẩm cùng cốt truyện NĐMDC, CDNĐM và một số tác phẩm khác, chúng tôi nhận thấy từ vựng trong NĐMTT mang đặc trưng của diện mạo từ vựng tiếng Việt giai đoạn cận đại: giảm số lượng từ cổ, giảm tỉ lệ từ ngữ Hán Việt, tăng cường các từ ngữ được Việt hóa...

## Tiểu kết chương 4

Nghiên cứu các đặc điểm về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt thể hiện qua cách ghi âm chữ Nôm trong văn bản NĐMTT, chúng tôi thu được kết quả sau:

*Với bình diện ngữ âm,* thông qua thống kê và phân tích mô hình ghi âm của 24 âm đầu, 4 nhóm vần và các nhóm thanh điệu, chúng tôi nhận thấy: Văn bản NĐMTT không có nhiều thay đổi trong cách ghi âm chữ Nôm so với thời Lê mà vẫn bảo lưu cách ghi cổ do ảnh hưởng của thói quen viết chữ Nôm. Các phụ âm đơn trong NĐMTT được ghi với rất nhiều mô hình ghi âm khác nhau. Đây là điểm mới của chữ Nôm trong văn bản NĐMTT so với các văn bản Nôm ở các giai đoạn trước song cũng là điểm chung trong cách ghi âm đầu của các văn bản Nôm hậu kì do tính bảo thủ của chữ viết, các mô hình ghi âm chữ Nôm không mất đi ngay khi cơ sở ngữ âm của nó thay đổi mà được tiếp tục sử dụng trong ít nhất vài thế kỉ rồi mới

được thay thế bằng mô hình ghi âm khác. Sự biến đổi thanh điệu từ âm Hán Việt sang âm Nôm trong cách ghi chữ Nôm NĐMTT khá linh hoạt do thanh điệu là thành phần biến âm sau cùng trong quá trình biến âm của âm tiết tiếng Việt, chấp nhận những biến đổi ngoài nhóm thanh (bằng-trắc, trầm-bổng) để ưu tiên cho sự phù hợp của âm đầu và vần. Qua những qui luật biến âm từ Hán sang Nôm của chữ Nôm trong văn bản NĐMTT, chúng tôi nhận thấy giai đoạn cuối thế kỉ XIX, tương ứng với giai đoạn tiếng Việt cận hiện đại đã có sự giao lưu mở rộng các vùng phương ngữ dẫn tới sự phổ biến của các đặc trưng ngữ âm vùng miền. Đồng thời, tiếng Việt giai đoạn này ghi nhận sự đồng qui (hoặc hòa lẫn) của nhiều nhóm âm đầu (*tr/ch, l/n, d/gi, s/x, d/nh*) và vần (*ăn/ân*), thậm chí là âm tiết (*mấy/mới/với, dặn/giận, trả/giả, trở/giở*) dẫn tới cách ghi âm chữ Nôm cũng linh hoạt hơn, thậm chí chấp nhận các trường hợp chuyển bậc âm Nôm (hoặc chuyển dụng chữ Nôm) với âm xuất phát là âm Nôm chứ không phải âm Hán Việt.

*Với bình diện từ vựng*, chúng tôi tìm hiểu những nhóm từ vựng thể hiện phong cách tác giả và tính chất cổ của ngôn ngữ truyện Nôm như: từ cổ, từ Hán Việt, thành ngữ gốc Hán, từ láy. Về từ cổ, NĐMTT sử dụng ít các từ cổ hơn so với các truyện Nôm cùng cốt truyện khác, chỉ dùng phổ biến các từ cổ thường gặp trong các truyện Nôm cuối thế kỉ XIX nói chung. Từ, ngữ gốc Hán trong NĐMTT cũng có mật độ thấp. Thay vào đó là sự Việt hóa các từ song tiết, thành ngữ gốc Hán thành các từ, cụm từ thuần Việt cho thấy xu hướng Việt hóa diễn ra mạnh mẽ và là qui luật tất yếu của văn chương cuối thời trung đại, làm tiền đề bước sang giai đoạn cận, hiện đại với sự bứt phá khỏi ảnh hưởng của ngôn ngữ và văn học Trung Quốc. Từ láy trong NĐMTT vẫn còn đầy đủ các loại từ lặp, từ song thanh và từ điệp vận. Một số từ song thanh trong NĐMTT như *sang sảng, văng vẳng* vốn là các từ lặp (ghi bằng hai chữ Nôm giống nhau) trong các văn bản Nôm cổ hơn (*sảng sảng, vẳng vẳng*). Điều này cho thấy cuối thế kỉ XIX nhiều từ lặp đã được dị hóa thành từ song thanh để thuận tiện cho phát âm.

Như vậy, chữ Nôm trong NĐMTT đã phản ánh những đặc điểm điển hình nhất của ngữ âm và từ vựng tiếng Việt cuối thế kỉ XIX với sự ổn định và đồng qui của một số phụ âm đầu; sự thay thế tất yếu đối với những từ ngữ cổ khó hiểu; sự thuyên giảm tỉ lệ của các yếu tố gốc Hán trong cuộc cạnh tranh với các yếu tố thuần Việt tương ứng; sự chuyển hóa về ngữ âm của một số từ lặp để trở thành từ láy song thanh. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý về sự thể hiện tiếng Việt bằng chữ Nôm trong NĐMTT là trạng thái song hành nhiều hình thái cổ và mới chứ không hoàn toàn thống nhất một hình thái phản ánh chính xác diện mạo tiếng Việt tại thời điểm tác

phẩm được tạo tác. Một mặt là do thói quen dùng chữ của người tạo văn bản, nhất là các văn bản chép tay; mặt khác là nét chung của các văn bản Nôm, còn tiếp tục lặp lại trong các văn bản Nôm giữa thế kỉ XX – giai đoạn kết chung của chữ Nôm.

# KẾT LUẬN

Luận án *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt trong văn bản "Nhị độ mai tinh tuyển"* đã giải quyết các vấn đề sau:

1. Giới thiệu vài nét về tác giả, văn bản tác phẩm NĐMTT. NĐMTT là một trong ba truyện Nôm vay mượn cốt truyện tiểu thuyết chương hồi chữ Hán *THTNNĐM.* Cách đặt nhan đề NĐMTT với hai chữ "tinh tuyển" nêu lên đặc trưng của một tác phẩm mang tính tổng hợp và nhuận sắc các truyện Nôm ra đời trước (NĐMDC, Truyện Kiều), đồng thời cũng nhằm khẳng định giá trị độc lập của mình và thu hút sự chú ý của độc giả. So với NĐMDC, về ngôn từ, NĐMTT có nhiều câu chữ giống hoàn toàn; về nghệ thuật khắc họa nhân vật, NĐMTT nhìn chung kém sắc sảo hơn. Song một số đoạn trong NĐMTT lại vượt trội hơn NĐMDC về lượng thông tin và độ uyển chuyển. Văn bản chữ Nôm của NĐMTT AB.350 là một bản chép tay cuối thế kỉ XIX với nhiều chữ viết tắt, viết thảo, đôi chỗ sai sót sữa chữa song nhìn chung là một bản khả tín, có viết húy, có chú thích,... Về niên đại, văn bản chữ Nôm AB.350 soạn xong năm 1887 dưới thời Đồng Khánh. Do AB.350 là bản tác giả nên năm ra đời của truyện Nôm NĐMTT cũng chính là năm hoàn thành văn bản: năm Đồng Khánh thứ hai 1887. Chúng tôi hiện vẫn chưa giải mã được tên soạn giả "*Song Đông Ngâm Tuyết Đường*" của NĐMTT, chỉ phỏng đoán đây là tên hiệu (ghép từ hai làng có chữ "Đông") và khoanh vùng quê quán tác giả ở các tỉnh phía Bắc Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương chứ chưa thể tìm ra lai lịch. Rất có thể tác giả thực sự có dụng ý ẩn danh (tương tự tác giả của tiểu thuyết gốc hoặc tình trạng khuyết danh của NĐMDC) do truyện Nôm NĐMTT có nội dung phê phán sự mù quáng của bậc quân vương nghe lời gian đảng mà khinh bỏ trung thần.

2. Bản AB.350 của NĐMTT có hai bản sao đầu thế kỉ XX ở Thư viện Yale (Hoa Kì) là N72 và N73 có niên đại trong khoảng 1946-1956. Để tìm ra quá trình dịch chuyển văn bản, chúng tôi đã so sánh và xác định hai bản này do một người chép ở hai thời gian khác nhau, trong đó bản N72 chép trước, N73 chép sau với nhiều sửa chữa về chữ Nôm so với AB.350. Mặc dù không được coi là dị bản chính thức, sự tồn tại của hai bản sao N72 và N73 trong bộ sưu tập cá nhân của Maurice Durand – nguyên là Giám đốc Viện Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội, sau đó được trao tặng lại để lưu trữ trong thư viện Đại học Yale danh tiếng ở Hoa Kì cũng phần nào cho thấy truyện Nôm NĐMTT đã gây được sự chú ý của các nhà nghiên cứu.

3. Từ góc độ văn tự, chúng tôi đã làm rõ đặc điểm và diễn biến cấu trúc chữ Nôm trong văn bản NĐMTT từ nhiều hướng khai thác: theo mức độ vay mượn chất

liệu chữ Hán (gồm ba bình diện hình thể - âm đọc - ý nghĩa, phân chữ Nôm thành hai nhóm lớn là *vay mượn* (đơn – không có cấu trúc nội tại) và *tự tạo* (ghép – có cấu trúc nội tại)); theo cấu trúc chức năng và cấu trúc hình thể; theo mô hình ngữ âm của chữ. Số liệu thống kê cấu trúc chữ Nôm trong NĐMTT theo mức độ vay mượn chất liệu chữ Hán cụ thể là chữ Nôm mượn chữ Hán chiếm 71,11%, chữ Nôm tự tạo chiếm 28,89%. Tỉ lệ loại chữ Nôm vay mượn trong NĐMTT tuy còn cao hơn một số văn bản cùng thời như *Truyện Kiều* 1871 (68,24%), NĐMDC 1876 (67,2%) song đã giảm đi nhiều so với các văn bản Nôm thế kỉ XVI, XVII như *Tân biên truyền kì mạn lục* (88%), TCTGKM (86,38%). Số liệu thống kê và so sánh cho thấy xu hướng giảm dần loại chữ Nôm sử dụng hình thể chữ Hán và tăng dần loại chữ Nôm có hình thể sáng tạo trong cấu trúc chữ Nôm văn bản NĐMTT. Đây cũng là điểm chung về mặt cấu trúc của các văn bản Nôm hậu kì. Đồng thời, chúng tôi cũng khảo sát diễn biến của một số chữ Nôm cụ thể có sự thay đổi âm phù hoặc ý phù qua các giai đoạn phát triển của chữ Nôm. Trong các kiểu loại cấu trúc chữ Nôm trong văn bản NĐMTT, đáng chú ý nhất là sự vắng mặt hoàn toàn của loại chữ Nôm tự tạo với hai thành tố cùng ghi âm, trong đó một thành tố ghi tổ hợp phụ âm đầu. Loại chữ Nôm ghi âm phi Hán Việt cũng có nhiều khác biệt do sự bổ sung thành tố biểu ý hoặc thay đổi thành tố biểu âm.

4. Từ góc độ ngữ âm, thông qua các mô hình ghi âm chữ Nôm trong NĐMTT có sự thay đổi so với các văn bản Nôm trước đó, chúng tôi đi tới phác thảo sơ đồ diễn biến của cấu trúc chữ Nôm từ phương diện lịch sử ngữ âm tiếng Việt. Sơ đồ này chỉ ra giai đoạn xuất hiện sự đồng qui một số nhóm phụ âm đầu (*r/d/gi; tr/gi; d/nh, s/x,...*) dẫn tới sự thay thế các mô hình ghi âm chữ Nôm cổ thành các mô hình ngữ âm mới trong chữ Nôm hậu kì (từ CH(tr) thành CH(ch), từ TR(l) thành TR(gi), từ S(l) thành S(s),…).

5. Từ góc độ từ vựng, luận án chỉ ra được sự Việt hóa các từ song tiết, thành ngữ gốc Hán thành các từ, cụm từ thuần Việt trong NĐMTT. Sự Việt hóa giúp việc đọc và ghi nhớ cũng như lưu truyền phổ biến tác phẩm được thuận lợi, không bị cản trở bởi các từ Hán Việt khó hiểu. Trên cơ sở thống kê định lượng từ Hán Việt và những từ ngữ gốc Hán, chúng tôi khẳng định xu hướng Việt hóa các thuật ngữ, thành ngữ, từ song tiết Hán Việt diễn ra mạnh mẽ và là qui luật tất yếu của văn chương cuối thời trung đại. Chính xu hướng này cũng ảnh hưởng lớn đến cách sử dụng văn tự, nhất là đối với chữ Nôm, thứ chữ viết ra đời từ động cơ muốn thoát li chữ Hán.

Hướng phát triển tiếp theo của đề tài là mở rộng trên hai phương diện khác

nhau: văn tự và văn học. Từ góc độ văn tự, có thể so sánh một cách hệ thống cấu trúc chữ Nôm trong văn bản NĐMTT với các truyện Nôm NĐMDC (gồm các bản cuối thế kỉ XIX và các bản đầu thế kỉ XX), CDNĐM và vở tuồng Nôm *Nhị độ mai trò;* đối chiếu mở rộng với các văn bản Nôm thời Lê. Từ góc độ văn học, có thể khảo sát trong tất cả các truyện Nôm hiện có để tìm ra mối quan hệ chi phối lẫn nhau về motif, nhân vật, ngôn ngữ (điển tích điển cố, thành ngữ, thể thơ, cách ngắt nhịp, cấu trúc đối, điệp,…). Những công trình nghiên cứu ở cấp độ hệ thống, xâu chuỗi nhiều văn bản, nhiều tác phẩm như vậy sẽ đưa lại cái nhìn xuyên suốt về lịch sử phát triển văn tự và văn học, tránh được những kết luận phiến diện, chủ quan.

# DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

## I. BÀI BÁO

1. Võ Thị Ngọc Thúy (2016), *Một vài điểm tương đồng và dị biệt giữa hai bản diễn Nôm truyện Nhị độ mai,* Tuyển tập công trình nghiên cứu Ngữ văn học, Tập 2, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 704-714.
2. Võ Thị Ngọc Thúy (2017) *Chữ húy trong các bản diễn Nôm truyện Nhị độ mai,* Tuyển tập công trình nghiên cứu Ngữ văn học, Tập 3 Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 702-709.
3. Võ Thị Ngọc Thúy (2017), "Khúc xạ của *Truyện Kiều* trong các bản diễn Nôm truyện *Nhị độ mai*", *Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 3 (541), tr. 68-76.*
4. Võ Thị Ngọc Thúy, Trang Thu Quân (2017), "Truyện Nôm "Nhị độ mai tinh tuyển" (Việt Nam) và tiểu thuyết chữ Hán "Nhị độ mai toàn truyện" (Trung Quốc) từ cái nhìn đối sánh", *Nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.1030-1040.
5. Võ Thị Ngọc Thúy (2017), "Giải quyết sự phức tạp trong tình hình văn bản *Nhị độ mai diễn ca*", *Tạp chí Khoa học và Giáo dục* Trường Đại học Sư phạm Huế, số 03(43), tr. 57-66.
6. Võ Thị Ngọc Thúy (2017), *Cách ghi một số âm đầu Nôm cuối thế kỉ XIX trong văn bản "Nhị độ mai tinh tuyển",* Kỉ yếu Hội nghị Khoa học trẻ 2017, Nxb Thông tin và truyền thông, tr. 102-108.
7. Võ Thị Ngọc Thúy (2018), "Chuyển dụng chữ Nôm trong *Nhị độ mai tinh tuyển*", *Tạp chí Hán Nôm,* số 3 (148), tr. 50-61.
8. Võ Thị Ngọc Thúy (2018), "Từ láy Nôm trong *Nhị độ mai tinh tuyển*", *Tạp chí Khoa học và Giáo dục* Trường Đại học Sư phạm Huế, số 03(), tr.

## II. ĐỀ TÀI KHOA HỌC

1. Võ Thị Ngọc Thúy (2016), "Vấn đề văn bản truyện *Nhị độ mai*", Đề tài khoa học công nghệ cấp Trường năm 2016, Trường Đại học Sư phạm Huế, mã số T.16 – XH – 04.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

*** Tài liệu tiếng Việt**


1. Đào Duy Anh (1975), *Chữ Nôm – nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (khảo đính, chú thích, giới thiệu) (1978), *Truyện Hoa tiên* (nguyên tác của Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Thiện nhuận chính), Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Trần Kim Anh, Hoàng Thị Ngọ (1987), "Vài nét về tình hình ghi từ lấp láy bằng chữ Nôm trong "Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr. 3-11.
4. Nguyễn Tài Cẩn (1976), "Điểm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, tr. 21.
5. Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
6. Nguyễn Tài Cẩn (1985), *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
7. Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Nguyễn Tài Cẩn (1998), "Thử phân kì lịch sử 12 thế kỉ của tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6, tr. 8-12.
9. Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Một số chứng tích về ngôn ngữ văn tự và văn hoá*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
10. Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Tư liệu Truyện Kiều từ bản Duy Minh Thị đến Kiều Oánh Mậu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
11. Nguyễn Tài Cẩn (2006), "Tóm lược về các vết tích kị húy Lê Trịnh hiện còn sót lại trong các bản Kiều Nôm thế kỉ 19", *Tạp chí Khoa học ĐHSP TP.HCM*, số 7 năm 2006, trang 3-10.
12. Nguyễn Tài Cẩn, *Các vết tích kị huý trong bản Hoa Tiên Nhuận chính 1875,* bản online trên trang web: https://www.diendan.org/phe-binh-nghien-cuu/ve-ban-hoa-tien-nhuan-chinh-1875/
13. Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích), Nxb Văn học, 1982.

15. Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 – 1659,* Tủ sách Ra khơi, Sài Gòn.
16. Nguyễn Tuấn Cường (2004), "Sơ bộ khảo sát tác động của các yếu tố ngoại lai tới cấu trúc loại chữ Nôm mượn âm phi Hán Việt", *Nghiên cứu chữ Nôm* (Kỉ yếu Hội nghị quốc tế về chữ Nôm lần thứ nhất tổ chức tại Hà Nội, tháng 11 năm 2004), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 83-98.
17. Nguyễn Tuấn Cường (2011), "Nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm hậu kì từ cấp độ hệ thống văn tự và đơn vị văn tự", *Tạp chí Hán Nôm,* số 4, tr. 37-58.
18. Nguyễn Tuấn Cường (2012), *Diên cách cấu trúc chữ Nôm Việt (qua các bản dịch Nôm "Kinh Thi"),* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Phạm Văn Cường (1930), *Mai Lương Ngọc diễn nghĩa,* Nhà in J Viết & Fils, 35-87, Rue d'Ormay, Sài Gòn.
20. Trần Trí Dõi (2011), *Giáo trình Lịch sử tiếng Việt,* Nxb Giáo dục Việt Nam.
21. Trần Trí Dõi (2011), "Khái niệm *từ thuần Việt* và *từ ngoại lai* từ góc nhìn của lịch sử tiếng Việt hiện nay", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 11, tr. 8-15.
22. Phan Anh Dũng (2008), *Có thể khẳng định tuồng là một mảng quan trọng trong văn học Nam Hà thời các Chúa Nguyễn (thế kỉ 17-18),* Hội nghị Nôm học 2008.
23. Hoàng Dũng (1991), "Từ điển Việt – Bổ - La của Alexandre de Rhode – nguồn cứ liệu so sánh quan hệ giữa các tổ hợp phụ âm kl, pl, bl, tl, ml trong tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 2.
24. Hoàng Dũng (1995), "Đóng góp của cứ liệu chữ Nôm trong việc xác định sự biến đổi của các tổ hợp phụ âm KL, PL/BL, TL và ML", *Tạp chí Hán Nôm,* số 4, tr. 11-13.
25. Bùi Duy Dương (2010), "Thành ngữ gốc Hán trong *Thiên Nam ngữ lục*", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 11, tr. 58-66.
26. Trần Trọng Dương (2005), "Khảo sát hệ thống từ cổ trong bản giải âm *Khóa hư lục* (AB.367) của hòa thượng Phúc Điền", *Thông báo Hán Nôm học 2005,* tr. 177-202.
27. Trần Trọng Dương (2006), "Khảo sát hệ thống từ cổ trong bản giải nghĩa *Thiền tông khóa hư ngữ lục* của Tuệ Tĩnh", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 8, tr. 55-67.
28. Trần Trọng Dương (2008), "Tình hình cấu trúc chữ Nôm qua *Khóa hư lục giải nghĩa* và *Khóa hư lục giải âm*", *Tạp chí Hán Nôm,* số 2, tr. 43-57.

29. Trần Trọng Dương (2010), "Hệ thống từ cổ trong *Truyện Kiều*", *Thông báo Hán Nôm học* năm 2010, Nxb Thế giới, Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr. 105-110.
30. Trần Trọng Dương (2011), *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Khóa hư lục,* Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. Trần Trọng Dương (2011), "Tổng thuật tình hình nghiên cứu diễn biến cấu trúc chữ Nôm", *Tạp chí Hán Nôm,* số 2 (105), tr. 11-28.
32. Trần Trọng Dương (2015), "Nguồn gốc, lịch sử và cấu trúc của chữ Nôm từ bối cảnh văn hóa Đông Á", *Tạp chí Hán Nôm*.
33. Trần Trọng Dương (2016), "Lai nguyên của thủy âm r qua ngữ liệu tiếng Việt thế kỉ XV trong *Quốc âm thi tập*", *Tạp chí Hán Nôm* số 3(136), tr. 11-26.
34. Trần Trọng Dương (2016), *Lý thuyết và thực hành chữ Nôm*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
35. Nguyễn Thạch Giang giới thiệu, khảo đính, chú giải (1988), *Truyện Nhị độ mai*. Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
36. Nguyễn Thiện Giáp (2005), "Những suy nghĩ ban đầu về tiếng Việt qua sự sáng tạo chữ Nôm", *Lược sử Việt ngữ học,* Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 85-111.
37. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học,* Nxb Giáo dục Việt Nam.
38. Dương Quảng Hàm (1968), *Việt Nam thi văn hợp tuyển,* Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu xuất bản.
39. Dương Quảng Hàm (2005), *Việt Nam văn học sử yếu,* Nxb Trẻ.
40. Lã Minh Hằng (1994), "Sơ bộ tìm hiểu vai trò của bộ khẩu Hán trong cấu tạo chữ Nôm", *Tạp chí Hán Nôm,* số 2, tr. 10-14.
41. Lã Minh Hằng (1998), "Bộ thủ Hán mang nghĩa lâm thời trong chữ Nôm", *Tạp chí Hán Nôm,* số 2, tr. 21-26.
42. Lã Minh Hằng (1999), "Bộ thủ Hán trong cấu tạo từ song tiết tiếng Việt (qua cứ liệu chữ Nôm)", *Tạp chí Hán Nôm,* số 2, tr.19-22.
43. Lã Minh Hằng (1999), *Các kí tự Hán với chức năng biểu thị ý nghĩa trong chữ Nôm Việt,* Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.
44. Lã Minh Hằng (2004), *Cấu trúc nghĩa trong chữ Nôm Việt,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Phạm Thanh Hằng (2005), "Bàn thêm về hiện tượng từ ghép tạo bởi hai thành tố đồng nghĩa, gần nghĩa trong tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 10, tr. 35-41.

46. Trần Thị Giáng Hoa (2013), *Nghiên cứu thơ Nôm Lê Thánh Tông trong "Hồng Đức quốc âm thi tập",* Luận án tiến sĩ Ngữ văn, mã kho LA13.0961.3 tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
47. Thiên Vân Quách Văn Hòa (2011), *Thành ngữ và điển tích trong thi văn Việt Nam,* Bản điện tử.
48. Kiều Thu Hoạch (1993)*, Truyện Nôm – nguồn gốc và bản chất thể loại*. Nxb KHXH, Hà Nội.
49. Kiều Thu Hoạch (2007), *Truyện Nôm – lịch sử phát triển và thi pháp thể loại*, Nxb Giáo dục.
50. Nguyễn Quang Hồng (2008), *Khái luận văn tự học chữ Nôm,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
51. Nguyễn Quang Hồng (2014), *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* (2 tập), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 3000 tr.
52. Lê Đình Khẩn (2002), *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt,* Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.
53. Đoàn Khoách (giới thiệu, phiên âm, chú thích, hiệu đính, khảo dị) (2008), *Tiên Hoa lục khảo chú,* Printed in the United States of America, California, USA.
54. Nguyễn Khuê (1999), *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm* (Lưu hành nội bộ), Khoa Ngữ văn và Báo chí, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh.
55. Trần Xuân Ngọc Lan (1984), "Dấu vết về tổ hợp âm đầu trên chữ Nôm", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 3.
56. Trần Xuân Ngọc Lan (1998), "Nghiên cứu diễn biến chữ Nôm theo phương pháp hình thể", *Tạp chí Hán Nôm,* số 3, tr. 22-29.
57. Trần Xuân Ngọc Lan (2000), "Nghiên cứu diễn biến chữ Nôm theo phương pháp hình thể (tiếp theo)", *Tạp chí Hán Nôm,* số 1, tr. 7-13.
58. Nguyễn Thị Lâm (1983), "Hiện tượng ghi âm mang tính chất địa phương trong chữ Nôm", *Tạp chí Hán Nôm,* số 2.
59. Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Minh Tân (1986), "Về cách ghi từ Hán Việt trong văn bản Nôm", *Tạp chí Hán Nôm,* số 1, tr. 19-23.
60. Nguyễn Thị Lâm (1992), "Hiện tượng đọc không chuẩn từ Hán Việt trong văn bản Nôm", *Tạp chí Hán Nôm,* số 1 (12), tr. 8-10.
61. Nguyễn Thị Lâm (1993), "Chữ Nôm với ngữ âm địa phương Nam Bộ", *Tạp chí Hán Nôm,* số 2.

62. Nguyễn Thị Lâm, Hoàng Thị Ngọ (1994), "Vài ý kiến trao đổi về bản phiên âm *Thiên nam ngữ lục*", *Tạp chí Hán Nôm,* số 2.
63. Nguyễn Thị Lâm (1996), "Cách ghi từ đồng âm trong văn bản Nôm", *Tạp chí Hán Nôm,* số 2, tr. 22-24.
64. Nguyễn Thị Lâm khảo cứu, sưu tầm và biên soạn (2001), *Thiên Nam ngữ lục,* Nxb Văn học, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ đông tây.
65. Nguyễn Thị Lâm (2002), *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản "Thiên Nam ngữ lục",* Luận án Tiến sĩ Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
66. Đặng Thanh Lê (1979), *Truyện Kiều và thể loại truyện Nôm,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
67. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng (1994), *Ngữ âm tiếng Việt,* Nxb Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.
68. Nguyễn Lộc (2004), *Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỉ XVIII – hết thế kỉ XIX)*, Nxb Giáo dục.
69. Vương Lộc (1989), "Hệ thống âm đầu tiếng Việt thế kỉ XV – XVI qua cứ liệu cuốn *An Nam dịch ngữ*", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 1 – 2, tr.1-12.
70. Vương Lộc giới thiệu và chú giải (1995), *An Nam dịch ngữ*, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học.
71. Nguyễn Thị Tú Mai (2011), *Chữ Nôm và tiếng Việt thế kỉ XVII qua tài liệu Công giáo của Jeronimo Maiorica,* Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
72. Phụng Nghi (1999), *100 năm phát triển tiếng Việt*, Nxb Văn nghệ, Cailifornia, USA.
73. Trần Nghĩa (1998), "Lược đồ quan hệ tiểu thuyết Hán Nôm Việt Nam và tiểu thuyết các nước trong khu vực", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.
74. Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt,* Nxb Giáo dục Việt Nam.
75. Vũ Đức Nghiệu (2011), "Vài kết quả khảo sát sơ bộ về từ vựng tiếng Việt cổ trong một số tác phẩm Nôm", *Tạp chí Ngôn ngữ,* số 5, tr. 8-24.
76. Hoàng Thị Ngọ (1998), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh",* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
77. Hoàng Thị Ngọ (1999), "Sự hiện diện của loại chữ Nôm dùng hai mã chữ riêng biệt để ghi một từ Việt", *Tạp chí Hán Nôm số 2*.
78. Hoàng Thị Ngọ (2002), "Điểm qua về tình hình từ cổ trong cuốn từ điển *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*", *Thông báo Hán Nôm học năm 2001,* Nxb KHXH.

79. Hoàng Thị Ngọ (2005), "Dấu vết cổ của phụ âm đầu "tr" qua chữ Nôm trong "Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa", *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (72).
80. Hoàng Thị Ngọ (2006), "Vai trò của chữ Hán trong việc thúc đẩy sự hình thành và phát triển của chữ Nôm Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm số 6 (79)*.
81. Hoàng Thị Ngọ (2006), "Về hiện tượng "cá nháy" và các "ký hiệu phụ" trong chữ Nôm", *Kỷ hiếu Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm*, Nxb Khoa học xã hội Việt Nam.
82. Hoàng Thị Ngọ (2009), *Vài nét xung quanh hiện tượng ghi âm bằng hai mã chữ trong bản giải âm "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh".* Thông báo Hán Nôm học.
83. Hoàng Thị Ngọ (2009), *Nhị độ mai tinh tuyển – Một bản diễn âm Nôm có giá trị,* Thông báo Hán Nôm học.
84. Hoàng Thị Ngọ khảo cứu, phiên âm, chú giải (2016), *Từ điển song ngữ Hán Việt "Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa",* Nxb Văn học.
85. Trần Ích Nguyên (2009) (Phạm Tú Châu, Phạm Ngọc Lan dịch – Phạm Tú Châu chỉnh lí), *Nghiên cứu tiểu thuyết Hán văn Trung – Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
86. Nguyễn Thị Nhàn (2006), *Nghiên cứu mô hình kết cấu cốt truyện truyện thơ Nôm,* Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
87. Nguyễn Tá Nhí (1987), "Bộ phận chỉ nghĩa giả trong chữ Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr. 22-25.
88. Nguyễn Tá Nhí (1987), "Lối đánh dấu nháy trong chữ Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr. 35-38.
89. Nguyễn Tá Nhí (1997), *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
90. Nguyễn Tá Nhí (2006), "Tìm hiểu về một số mã chữ Nôm viết không đúng quy cách thông thường", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 (77), tr. 22-32.
91. Park, Ji Hoon (2009), *Tìm hiểu quá trình hình thành cách đọc chữ Hán ở Việt Nam và Hàn Quốc,* Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, ĐH Sư phạm Hà Nội, H.
92. Trương Đức Quả (1995), "Về diễn biến cấu trúc của chữ "cửa" Nôm trong một số văn bia Hán Nôm, *Tạp chí Hán Nôm,* (4).
93. Trương Đức Quả (1997), *Nghiên cứu mối tương ứng giữa âm Hán Việt với âm Nôm trong cách đọc chữ Nôm,* Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
94. Trương Đức Quả (1997), "Về sự hiện diện của các mã chữ "trong" ở một số văn bản Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 6, tr. 26-33.

95. Trương Đức Quả (2004), "Về sự khác biệt của một số mã chữ Nôm giữa hai bản in sách *Thiền tông bản hạnh*", *Tạp chí Hán Nôm,* số 4, tr. 32-40.
96. Lê Quán (1972), "Vài nhận xét về phụ âm đầu tiếng Việt cổ qua cấu tạo chữ Nôm", *Tạp chí Ngôn ngữ* số 3/1972.
97. Lê Văn Quán (1981)**,** *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Nxb KHXH, Hà Nội.
98. Lê Văn Quán (2004), "Phân tích kết cấu một số chữ Nôm còn bảo tồn âm đọc tiếng Việt cổ"*, Nghiên cứu chữ Nôm* (Kỷ yếu Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm), Nxb KHXH, Hà Nội.
99. Hoàng Quốc (2003), *Một vài đặc điểm ngôn ngữ của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt,* Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn chuyên ngành Ngôn ngữ học so sánh, Trường Đại học KHXH&NV – Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
100. Lê Vinh Quốc (2016), Các giai đoạn phát triển của chữ quốc ngữ Việt Nam và những vấn đề của tiếng Việt hiện đại, *Tạp chí Khoa học* Trường Đại học Sư phạm TPHCM, số 8(86), trang 162-177.
101. Nguyễn Ngọc San (1982)**,** "Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu Nôm trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*", *Tạp chí Ngôn ngữ,* (3), tr.34-41.
102. Nguyễn Ngọc San (1984), *Vấn đề cấu trúc của chữ Nôm*, Luận án Phó Tiến sĩ, V-LA/2125.
103. Nguyễn Ngọc San (1986), "Thử tìm hiểu mô hình "hình thanh" trong cấu trúc chữ Nôm", *Tạp chí Hán Nôm,* số 1, tr. 14-18.
104. Nguyễn Ngọc San (1987), "Thử đưa ra quan niệm và cách giải thích về chữ Nôm cổ", *Tạp chí Hán Nôm,* số 3, tr. 17-23.
105. Nguyễn Ngọc San (2003), *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
106. Nguyễn Ngọc San (2003), *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử,* Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
107. Nhiếp Tân (2012), *Nghiên cứu chữ Nôm tự tạo trong văn bản giải âm "Truyền kì mạn lục",* Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
108. Nguyễn Thị Việt Thanh (2014), "Khu phố cổ Thăng Long-Hà Nội từ góc nhìn địa danh học", *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống,* số 7, trang 1- 9.
109. Ngô Đức Thọ (1997), *Các nhà khoa bảng Việt Nam,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
110. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

111. Ngô Đức Thọ, Trịnh Khắc Mạnh (2003), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
112. Đoàn Thiện Thuật (1997), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
113. Võ Thị Ngọc Thúy (2007), *Bước đầu khảo sát cấu trúc chữ Nôm trong "Lục Vân Tiện truyện" 1874*, Khóa luận tốt nghiệp Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
114. Võ Thị Ngọc Thúy (2011), *Tiếng Việt qua cách ghi chữ Nôm trong "Thiền tông bản hạnh"*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, ĐH Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
115. Võ Thị Ngọc Thúy (2016), *Vấn đề văn bản truyện "Nhị độ mai",* Đề tài cấp Trường năm 2016 Trường Đại học Sư phạm Huế, mã số T16-XH-04.
116. Nguyễn Quảng Tuân (1996), *"Mấy nhận xét về việc phiên âm và khảo đính "Nhị độ mai"*, *Tạp chí Hán Nôm* số 2 (27), tr.65-70.
117. Nguyễn Quảng Tuân (2013), "Có thể căn cứ vào các chữ kỵ húy để xác minh thời điểm Nguyễn Du viết Truyện Kiều**"**, *Tạp chí Hồn Việt.*
118. Nguyễn Quảng Tuân (2015), "Vấn đề kỵ húy trong Truyện Kiều**"**, *Tạp chí Hồn Việt.*
119. Lê Anh Tuấn (1991), "Biệt lệ - Điều đáng lưu ý trong khi đọc và phiên âm chữ Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr. 66-68.
120. Đỗ Thị Bích Tuyển (2013), *Nghiên cứu chữ Nôm khắc trên bia đá (từ đầu thế kỉ XII đến đầu thế kỉ XX)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
121. Nguyễn Thị Hải Vân (2017), "Từ *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* của Trung Quốc tới các bản diễn Nôm *Nhị độ mai* của Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm* số 3(142), tr. 53-63.
122. Nguyễn Thị Hải Vân, Lư Nguyên Minh (2017), "Sơ bộ so sánh truyện thơ Nôm *Nhị độ mai* và tiểu thuyết chữ Hán *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai*", Tuyển tập công trình nghiên cứu Ngữ văn học, Tập 3 Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 741-745.
123. Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách khảo luận, hiệu đính, chú thích (1972), *Nhị độ mai*, Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội.
124. Hoàng Xuân Việt (2006), *Tìm hiểu lịch sử chữ quốc ngữ*, Nxb Văn hóa Thông tin.
125. Isobe Yuko (2013), "Về đặc trưng truyền bá tiểu thuyết tài tử giai nhân Trung Quốc ở Đông Á – lấy *Nhị độ mai*, *Hảo cầu truyện* làm đối tượng khảo sát chính yếu", *Tạp chí Khoa học Văn hóa và Du lịch*, số 14 (Nguyễn Văn Hoài dịch).

126. Quốc sử quán triều Nguyễn (2010), *Đồng Khánh Khải Định chính yếu* (Nguyễn Văn Nguyên dịch), Nxb Thời đại, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.

127. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 9, (Tổ Phiên dịch Viện Sử học phiên dịch), Nxb Giáo dục.

*** Tài liệu Hán Nôm**

128. 昭君新傳,R.1916 (Thư viện Quốc gia)

129. 征婦吟, VNb.31/VHN

130. 宮怨吟曲, R.1912, R.1559 (Thư viện Quốc gia)

131. 二 度 梅 精 選, AB.350/VHN

132. 二 度 梅 傳, AB.419/1/VHN

133. 二度梅演歌, VNb.28; VNb.37; VNb.22; VNb.7/VHN

134. 二度梅新傳(Thư viện Đại học Yale, Hoa Kì)

135. 二度梅 嘏 , ANb.216/VHN

136. 潤正忠孝 二度梅傳, AB.419/2/VHN

137. 國音詩集, Nv.5/VHN

138. 禪宗本行, AB.562/VHN

*** Tài liệu tiếng Trung**

139. 陳光輝 (1972), *越南喃傳與中國小說關系之研究*. Bản tóm tắt, nguồn web: http://tci.ncl.edu.tw/cgi-bin/gs32/gsweb.cgi?o=dnclresource&s=id=%22063NTU04045007%22.&searchmode=basic&tcihsspage=tcisearch_opt1_search

140. 裘錫圭(1994), *文字學概要*, 許錟輝教授 校訂. (Cừu Tích Khuê, *Văn tự học khái yếu*, Hứa Đàm Huy giáo thụ hiệu đính)

141. 陳益源 (2009), *中國明清小說在越南的流傳與影響*, 上海师范大学学报 (哲学社会科学版), 第 3 8卷 第 1期, Journal of Shanghai Normal University (Philosophy & Social Sciences Edition). **Bản online:** http://qktg.shnu.edu.cn/skb/ch/reader/create_pdf.aspx?file_no=3995&year_i

d=2009&quarter_id=1&falg=1

142. 莊秋君 (2010), *越南"二度梅"研究*, 碩士論文在國立成功大學, 指導教授陳益源 (Trang Thu Quân, (2010), Nghiên cứu *"Nhị độ mai" của Việt Nam*), Luận văn thạc sĩ tại Trường Đại học Thành công (Đài Loan), người hướng dẫn: Giáo sư Trần Ích Nguyên).

143. 天花主人 (清), *二度梅 全傳*, 中国古典文学百部 II. (Thiên Hoa Chủ Nhân (đời Thanh), *Nhị độ mai toàn truyện*, Trung Quốc cổ điển văn học bách bộ II, 218 trang.)

144. *繪圖忠孝節義二度梅*, 上海沈鶴記書局發行. (*Hội đồ Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai*, Thượng Hải trầm hạc kí thư cục phát hành). Ấn ảnh từ trang web: http://ctext.org/library.pl?if=gb&res=94595

*** Từ điển**

145. Thiều Chửu (1999), 漢越字典 *Từ điển Hán Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

146. Huình tịnh Paulus Của (1895-1896), *Đại Nam quấc âm tự vị,* SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie; Nxb Trẻ, Saigon, 1998 (tái bản).

147. Génibrel J.F.M. (1898), *Dictionnaire Annamite – Francais* (大越國音漢字法釋集成 Đại Việt quốc âm Hán tự Pháp thích tập thành), SaiGon Imprimerie de la mision à Tân Định.

148. Nguyễn Thạch Giang (2000), *Từ điển văn học quốc âm,* Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.

149. Cao Xuân Hạo, Hoàng Dũng (2005), *Từ điển thuật ngữ Ngôn ngữ học đối chiếu Anh – Việt, Việt – Anh*, Nxb Khoa học xã hội.

150. Piere Pegneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc Bỉ Nhu) (1999), *Dictionnarium Annamitico – Latinum 1772-1772 (Tự vị An nam La tinh)*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb Trẻ.

151. Vũ Văn Kính (1994), *Bảng tra chữ Nôm sau thế kỉ XVII (18, 19, 20),* Hội Ngôn ngữ học TP HCM xuất bản, TP HCM.

152. Vũ Văn Kính (2002), *Đại từ điển chữ Nôm,* Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & Nxb Văn nghệ Tp HCM, Tp HCM.

153. Vương Lộc (2002), *Từ điển từ cổ*, Trung tâm Từ điển học & Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

154. Lê Quý Ngưu, Trương Đình Tín (2007), *Tự điển chữ Nôm,* Nxb Thuận Hóa, Huế.
155. Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt,* Trung tâm Từ điển học & Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
156. Rhodes A. de (1651), *Dictionarium Annamiticium Lussitanum Vietnamiens (Từ điển Việt – Bồ - La),* Rome 1651, Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, 254 tr. (phần dịch)
157. Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện (2003), *Từ điển từ Việt cổ,* Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
158. Taberd L. J. (1838), *Dictionarium Anamitico – Latinum* (南越洋合字彙 Nam Việt Dương hiệp tự vị), Serampore: Frederrichnagori Vulgo.
159. Lê Ngọc Trụ (1959), *Việt ngữ chánh tả tự vị,* Thanh Tân, Sài Gòn.
160. Nguyễn Xuân Trường (1973), *Hán Việt tứ tự thành ngữ*, Nxb Xuân Thu, P.O.Box97, Los Alamitos CA 90720.
161. Nguyễn Hữu Vinh, Đặng Thế Kiệt, Nguyễn Doãn Vượng, Lê Văn Đặng, Nguyễn Văn Sâm, Nguyễn Ngọc Bích, Trần Uyên Thi (2009), *Tự điển chữ Nôm trích dẫn,* Viện Việt học xuất bản (Institute of Vietnamese Studies), USA, Bản từ điển online: http://nguyendu.com.free.fr/nom/nom-bia-new.html
162. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam,* Tập 1, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
163. Viện Ngôn ngữ học (1976), *Bảng tra chữ Nôm,* Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
164. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Từ điển Mường Việt,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
165. Từ điển chữ Hán trực tuyến, link: http://www.zdic.net/z/17/js/59CA.htm

*** Các thư viện điện tử**

*http://findit.library.yale.edu*
*http://lib.nomfoundation.org*

*** Trang web**

*http://www.chunom.org/pages/charsets/*
*http://school.nijl.ac.jp/kindai/NIJL/NIJL-00970.html#1*
*https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&res=430508*

# PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC LOẠI CẤU TRÚC CHỮ NÔM TRONG NĐMTT
PHỤ LỤC 2: BỘ THỦ CHỮ NÔM TRONG NĐMTT
PHỤ LỤC 3: MỘT CHỮ NÔM GHI NHIỀU ÂM NÔM
PHỤ LỤC 4: CÁC ÂM NÔM CÓ NHIỀU CÁCH GHI
PHỤ LỤC 5: CHỮ NÔM CÓ YẾU TỐ NGOẠI LAI GHI ÂM PHI HÁN VIỆT TRONG NĐMTT
PHỤ LỤC 6: BẢNG CÁC CHỮ NÔM CÙNG ÂM ĐỌC TRONG 4 BẢN DIỄN NÔM *NHỊ ĐỘ MAI*
PHỤ LỤC 7: BẢNG ĐỐI CHIẾU TỪ LÁY NÔM TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN
PHỤ LỤC 8: BẢNG CHUYỂN ĐỔI PHỤ ÂM ĐẦU TRONG NĐMTT
PHỤ LỤC 9: BẢNG CHUYỂN ĐỔI VẦN TRONG NĐMTT
PHỤ LỤC 10: BẢNG SO SÁNH TÊN CHƯƠNG HỒI GIỮA TRUYỆN NÔM NĐMTT (VIỆT NAM) VÀ TIỂU THUYẾT CHỮ HÁN *NHỊ ĐỘ MAI TOÀN TRUYỆN* (TRUNG QUỐC)
PHỤ LỤC 11: TỪ HÁN VIỆT SONG TIẾT CÓ TẦN SUẤT SỬ DỤNG CAO TRONG NĐMTT
PHỤ LỤC 12: BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC CÂU THƠ GIỐNG NHAU GIỮA NĐMTT VÀ NĐMDC
PHỤ LỤC 13: PHIÊN ÂM, CHÚ TÍCH TRUYỆN NÔM NĐMTT
PHỤ LỤC 14: ẤN ẢNH VĂN BẢN *NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN* (BẢN AB.350)